

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**NĂM 2025 HUYỆN MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA**

Mường La, năm 2025

---

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>                                                                                                                         | <b>1</b>  |
| <b>I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MUỜNG LA.....</b>                | <b>2</b>  |
| <b>II. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MUỜNG LA. ....</b>                              | <b>5</b>  |
| <b>III. BỐ CỤC BÁO CÁO .....</b>                                                                                                                | <b>10</b> |
| <b>Phần I .....</b>                                                                                                                             | <b>11</b> |
| <b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>                                                                                                | <b>11</b> |
| <b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                                    | <b>11</b> |
| 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....                                                                                                 | 11        |
| 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....                                                                                              | 12        |
| 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường .....                                                                                                      | 15        |
| 1.4. Đánh giá chung .....                                                                                                                       | 16        |
| 1.5. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....                                                                                       | 16        |
| <b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>                                                                                           | <b>19</b> |
| 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....                                                                            | 19        |
| 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....                                                                                  | 20        |
| 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....                                     | 24        |
| 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....                                                                        | 26        |
| 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....                                                                                        | 31        |
| 2.6. Quốc phòng, an ninh.....                                                                                                                   | 319       |
| 2.7. Công tác quản lý đất đai năm 2024 .....                                                                                                    | 40        |
| 2.8. Đánh giá chung .....                                                                                                                       | 40        |
| <b>III. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN.....</b>                                 | <b>42</b> |
| <b>PHẦN II .....</b>                                                                                                                            | <b>44</b> |
| <b>TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....</b>                                                                                                   | <b>44</b> |
| <b>I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b> | <b>44</b> |
| <b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN.....</b>                                                                      | <b>56</b> |
| <b>PHẦN III.....</b>                                                                                                                            | <b>60</b> |
| <b>HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....</b>                                   | <b>60</b> |
| <b>I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>                                                                                                           | <b>60</b> |
| <b>II. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT.....</b>                                                                                             | <b>68</b> |
| <b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....</b>                                                                      | <b>74</b> |

|                                                                                                                        |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....                                         | 87         |
| V. ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐẠT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC .....                 | 91         |
| <b>Phần IV .....</b>                                                                                                   | <b>94</b>  |
| <b>PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MUỜNG LA .....</b>                                    | <b>94</b>  |
| I. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....                                         | 94         |
| II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....                                    | 95         |
| III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ..                                                           | 100        |
| IV. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ...                                                            | 101        |
| <b>Phần V .....</b>                                                                                                    | <b>141</b> |
| <b>ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MUỜNG LA.....</b>                                                    | <b>141</b> |
| I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....                                                | 141        |
| II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 ..... | 142        |
| III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH .....                                      | 153        |
| IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....                                                             | 154        |
| V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH .....                                     | 155        |
| VI. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH .....                                                                 | 155        |
| VII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH                                                         | 156        |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>                                                                                     | <b>160</b> |
| I. KẾT LUẬN.....                                                                                                       | 160        |
| II. KIẾN NGHỊ.....                                                                                                     | 160        |

---

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

|                                                                                    |    |
|------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. 1. Dự báo các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét và sạt lở đất ở mức độ cao | 19 |
| Bảng 1. 2. Các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Mường La                           | 21 |
| Bảng 1. 3. Thông kê đường giao thông trên địa bàn huyện Mường La                   | 33 |
| Bảng 1. 4. Các thủy điện vừa và nhỏ đã hoàn thành trên địa bàn huyện Mường La      | 34 |
| Bảng 1. 5. Hiện trạng trường học trên địa bàn huyện Mường La                       | 36 |

|                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 2. 1. Bảng tổng hợp biến động diện tích tự nhiên thời kỳ 2014 - 2019 | 46 |
|---------------------------------------------------------------------------|----|

|                                                                         |    |
|-------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 3. 1. Diện tích tự nhiên của huyện chia theo các đơn vị hành chính | 60 |
| Bảng 3. 2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp                           | 61 |
| Bảng 3. 3. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp                       | 63 |
| Bảng 3. 4. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2024                    | 68 |
| Bảng 3. 5. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước             | 75 |

|                                                                                   |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 4. 1. Danh mục các ao hồ không được san lấp trên địa bàn huyện Mường La      | 104 |
| Bảng 4. 2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La | 112 |

|                                                                   |     |
|-------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 5. 1. Phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025     | 152 |
| Bảng 5. 2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất | 158 |

## DANH MỤC CÁC HÌNH

|                                                            |    |
|------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất năm 2024 huyện Mường La | 61 |
|------------------------------------------------------------|----|

---

---

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Chữ viết tắt | Chữ viết đầy đủ                   |
|-----|--------------|-----------------------------------|
| 1   | BTNMT        | Bộ Tài nguyên và môi trường       |
| 2   | HĐND         | Hội đồng nhân dân                 |
| 3   | UBND         | Ủy ban nhân dân                   |
| 4   | CP           | Chính phủ                         |
| 5   | NĐ           | Nghị định                         |
| 6   | NQ           | Nghị quyết                        |
| 7   | TT           | Thông tư                          |
| 8   | QĐ           | Quyết định                        |
| 9   | DA           | Dự án                             |
| 10  | KT-XH        | Kinh tế - xã hội                  |
| 11  | QH           | Quy hoạch                         |
| 12  | KH           | Kế hoạch                          |
| 13  | QL           | Quốc lộ                           |
| 14  | TL           | Tỉnh lộ                           |
| 15  | THCS         | Trung học cơ sở                   |
| 16  | THPT         | Trung học phổ thông               |
| 17  | GCNQSD đất   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| 18  | DT           | Diện tích                         |

---

## ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt đối với sản xuất nông – lâm nghiệp, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa xã hội, quốc phòng, an ninh.

Luật Đất đai năm 2024 quy định “*Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*” là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 20); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong những năm qua, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Mường La luôn được triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ đúng theo quy định của pháp luật. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai hiệu quả và là một trong những giải pháp lớn để sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, bền vững đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bước vào thời kỳ đổi mới, với mục tiêu thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trước hết phải tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động. Yêu cầu đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội đã làm tăng nhanh nhu cầu đất cho nhiều lĩnh vực. Do đó yêu cầu phân bổ lại đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội là quy luật khách quan, nhưng phải đảm bảo khai thác sử dụng đất bền vững, phù hợp với lợi ích trước mắt và lâu dài.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường La đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022. Đây là cơ sở pháp lý cho các cấp, các ngành của địa phương quản lý sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Chính phủ đã phân khai chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cho tỉnh Sơn La, đây là căn cứ quan trọng để UBND tỉnh Sơn La phân bổ lại chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho huyện Mường La. Đến nay, quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023; theo đó đã thay đổi một số chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022. Do đó, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La là rất cần thiết cho phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch tỉnh, nhằm đảm bảo thực hiện tốt: Chương trình xây dựng quy hoạch chung cấp xã; Chương trình phát triển nông – lâm nghiệp, công nghiệp, Thương mại -

---

dịch vụ, văn hóa – xã hội và các lĩnh vực khác sẽ được triển khai theo quy hoạch tỉnh trong thời gian tới.

Trong các năm qua, huyện Mường La là địa phương chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, sạt lở. Do đó, việc phân bổ, bố trí quỹ đất để xây dựng phương án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai là rất cần thiết.

Thực hiện theo quy định tại Điều 73, Luật Đất đai năm 2024; Điều c, Khoản 1, Điều 2, Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội, việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Mường La đảm bảo đúng quy định, phù hợp với quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt đáp ứng nhu cầu về đất đai cho việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh – quốc phòng của địa phương trong thời kỳ tới. Ngày 30/5/2024, UBND tỉnh Sơn La ban hành Văn bản số 2325/UBND-KT về việc cho phép điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Mường La tiến hành Lập ***“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La, tỉnh Sơn La”***.

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MƯỜNG LA.**

### **1.1. Mục đích**

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện theo quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023.

- Rà soát đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm nghiên cứu, bổ sung, lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã mới cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện.

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai để có kế hoạch, phương án đầu tư sử dụng hợp lý các loại đất theo các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Cân đối hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu của các dự án, đề án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng theo yêu cầu mới nhằm sử dụng đất có hiệu quả, bền vững và tiết kiệm. Bố trí quỹ đất hợp lý kết hợp với việc xây dựng cơ chế chính sách về đổi đất lấy hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động nguồn lực từ đất cho phát triển và tăng nguồn thu cho ngân sách.

---

- Khoanh định, phân bố các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc đầu tư, thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động tối đa nguồn lực từ các dự án đầu tư, khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, gây lãng phí tài nguyên đất, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất, phù hợp với mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Mường La là căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa, thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật.

## **1.2. Yêu cầu**

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

+ Quy hoạch đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

+ Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

+ Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

+ Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

+ Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện;

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- 
- + Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;
  - + Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu;
  - + Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

### **1.3. Nhiệm vụ**

#### *1.3.1. Quy hoạch sử dụng đất:*

- + Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước;
- + Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;
- + Xác định các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- + Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo Điều 66 của Luật Đất đai năm 2024.
- + Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

#### *1.3.2. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm:*

- + Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- + Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;
- + Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai 2024 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- + Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;
- + Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại Điều 121 của Luật Đất đai 2024 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- + Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện;

---

+ Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## **II. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MƯỜNG LA.**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, Điều 53, 54;
- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 2325/UBND-KT ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho phép điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cấp huyện;
- Công văn số 1907/STNMT-ĐĐ& ĐĐBĐ ngày 06/6/2024 về việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cấp huyện;
- Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND huyện Mường La về việc phê duyệt đề cương dự toán dự án: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La;
- Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 19/07/2024 của UBND huyện Mường La về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La;
- Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của UBND huyện Mường La về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02: Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La. Trong đó đơn vị trúng thầu là Công ty TNHH Xây dựng Vũ Phong.

### **2.2 Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ**

#### **2.2.1. Văn bản của các đơn vị, tổ chức**

---

- Tờ trình số 111/TTr-QLDA ngày 22/01/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện về việc điều chỉnh, bổ sung nghị quyết thông qua dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tờ trình số 434/TTr-QLDA ngày 17/4/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện về việc điều chỉnh, bổ sung nghị quyết thông qua dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tờ trình số 1910/QĐSL-TTr ngày 19/10/2024 của Công ty TNHH Quang Đạt Sơn La về việc Đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện xây dựng bổ sung cột 6a đường dây 110kV đấu nối cụm nhà máy thủy điện Chế Tạo (*Phìn Hồ*) vào lưới điện quốc gia.

- Tờ trình số 2010/QĐSL-TTr ngày 20/10/2024 của Công ty TNHH Quang Đạt Sơn La về việc Đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hầm thoát lũ chống ngập cho thủy điện Phìn Hồ.

- Công văn số 30/DANN-QLDA ngày 16/01/2025 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc đăng ký bổ sung danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng dự án: Đường giao thông từ xã Chiềng San – xã Chiềng Hoa, huyện Mường La (giai đoạn I)

- Công văn số 15/MVC-NLTT ngày 18/3/2025 của Công ty cổ phần đầu tư Mavico về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất dự án nhà máy điện mặt trời Mường La 3 vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Công văn số 67/KOSY-NLTT ngày 14/4/2025 của Công ty cổ phần Kosy về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất dự án nhà máy điện mặt trời Mường Chùm vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Công văn số 141/DANN-QLDA ngày 15/4/2025 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc đăng ký bổ sung danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng dự án: Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La

- Công văn số 11/2025/CMC ngày 18/4/2025 của Công ty CP CMC Mường La về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất các dự án vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: Dự án chăn nuôi lợn và trồng cây ăn quả

- Công văn số 02/HBM-ĐKSĐĐ ngày 24/4/2025 của Công ty cổ phần HBM Sơn La về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất sản xuất, kinh doanh VLXD

- Công văn số 0424/2025/CV-LD ngày 24/4/2025 của Liên danh công ty cổ phần Bắc Phương và Công ty TNHH phát triển công nghệ mặt trời Việt về việc

---

Đăng ký nhu cầu sử dụng đất dự án Nhà máy Điện mặt trời nổi kết hợp hệ thống pin lưu trữ hồ Sơn La vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

- Công văn số 17.03/2025/CV-TV ngày 17/3/2025 của Công ty TNHH Tây Việt về việc bổ sung danh mục dự án Thủy điện Nậm Trai 5 vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Mường La đến năm 2030.

### ***2.2.2 Các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

- Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin khác của dự án nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết;

- Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất của dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết;

- Nghị quyết số 292/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 293/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- 
- Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất;
  - Nghị quyết số 295/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;
  - Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;
  - Nghị quyết số 335/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất;
  - Nghị quyết số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;
  - Nghị quyết số 353/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;
  - Nghị quyết số 354/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất;
  - Nghị quyết số 355/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ;
  - Nghị quyết số 402/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh;
  - Nghị quyết số 403/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh;
  - Nghị quyết số 404/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất;

---

- Nghị quyết số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 482/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La về việc bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh;

### **2.2.3. Các tài liệu quy hoạch, kế hoạch**

- Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh v/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La đến năm 2030.

- Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mường La, tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án Định hướng phát triển du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La trở thành Khu du lịch quốc gia.

- Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mường La, tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn tỉnh (đợt 1).

- Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố năm 2024 (đợt 3).

---

- Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La đến năm 2045.

- Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

- Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng các xã đến năm 2035.

- Niên giám thống kê huyện Mường La năm 2021; 2022; 2023; 2024.

- Kết quả thu thập số liệu, tài liệu khảo sát đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

#### **2.2.4. Các tài liệu có liên quan khác**

- Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão.

- Công văn số 937/UBND-KT ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổng hợp, đề xuất các công trình, dự án điện phục vụ tính toán hoàn thiện Điều chỉnh quy hoạch điện VIII.

### **III. BỐ CỤC BÁO CÁO**

Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La gồm các phần chính sau:

Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III. Hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Phần IV. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La

Phần V. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La

---

## Phần I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

###### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Mường La có tổng diện tích tự nhiên 142.274,2 ha, chiếm 10,08% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Vị trí giáp ranh của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu và tỉnh Yên Bái.
- Phía Đông giáp tỉnh Yên Bái.
- Phía Nam giáp huyện Mai Sơn, huyện Bắc Yên và Thành Phố Sơn La.
- Phía Tây giáp huyện Quỳnh Nhai và huyện Thuận Châu.

Huyện Mường La là nằm trên trục đường QL-279D, một trong những huyết mạch của tỉnh Sơn La nối liền giữa trung tâm Mường La và thành phố Sơn La, nên có vai trò quan trọng trong giao lưu kinh tế, dịch vụ, thương mại và văn hoá với các huyện bạn, góp phần nâng cao giá trị thu nhập của huyện và nhu cầu trao đổi hàng hóa của nhân dân.

Ngày 01/01/2022, tuyến đường kết nối Mường La (*Sơn La*); Than Uyên, Tân Uyên (*Lai Châu*); Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (*Yên Bái*) với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai chính thức được khởi công. Đây là công trình trọng điểm, thiết thực; mở ra những cơ hội mới cho khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững. Đồng thời tạo điều kiện phát triển du lịch cộng đồng, bảo đảm quốc phòng, an ninh của khu vực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Đây cũng là một lợi thế để phát triển các tuyến du lịch Mường La - Than Uyên (*tỉnh Lai Châu*) - Sa Pa (*tỉnh Lào Cai*); Mường La - Mù Cang Chải - Nghĩa Lộ (*tỉnh Yên Bái*) trong thời gian tới.

Một thuận lợi lớn nữa là nhà máy thủy điện Sơn La và các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ khác được xây dựng trên địa bàn huyện nên chính phủ cũng như tỉnh quan tâm đầu tư nhiều cơ sở hạ tầng góp phần thúc đẩy sự phát triển của huyện về mọi mặt.

###### 1.1.2. Địa hình

Là huyện mang đặc trưng của một huyện miền núi Tây Bắc, Mường La có đặc thù địa hình rất phức tạp, bị chia cắt mạnh, chủ yếu là núi cao và trung bình thấp dần từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam bao gồm các dạng địa hình

---

chính: Địa hình núi cao và dốc phân bố ở phía Đông và Đông Bắc của huyện. Đây là một phần sườn Tây Nam của dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài từ Quỳnh Nhai qua Mường La và kết thúc tại Phù Yên tạo thành ranh giới giữa Sơn La, Lào Cai và Yên Bái. Địa hình chia cắt mạnh bởi các con suối lớn và các đỉnh núi có độ cao từ 1.000m đến gần 2.000m.

Địa hình núi trung bình: Có độ cao trung bình 700m so với mặt nước biển, địa hình núi trung bình có các bãi nhỏ hẹp xen kẽ lẫn nhau.

### **1.1.3. Khí hậu, thời tiết**

Huyện Mường La nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt trong năm. Mùa đông lạnh trùng với mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Mùa hè nóng trùng với mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Nhiệt độ trung bình trong năm là 25<sup>0</sup> C.

- Tổng lượng mưa trung bình 1.347 mm/năm, mưa tập trung vào các tháng 6, 7, 8 với lượng mưa chiếm 76% tổng lượng mưa trong cả năm. Mùa khô lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 24% tổng lượng mưa hàng năm. Độ ẩm trung bình là 85%.

- Nhìn chung khí hậu thời tiết của Mường La mang đặc trưng của miền núi Tây Bắc thích hợp cho sự phát triển đa dạng về sinh học, phù hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau: Cây công nghiệp, cây lương thực,... và thích hợp cho chăn nuôi đại gia súc, gia cầm. Tuy nhiên yếu tố bất lợi do khí hậu đem lại cũng có những ảnh hưởng nhất định đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

### **1.1.4. Thủy văn**

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện khá phong phú, nằm trong lưu vực sông Đà, có hệ thống sông, suối khá dày, có nhiều suối lớn và rất nhiều suối nhỏ như suối Nậm Chiến, Nậm Păm, Nậm Pia, Nậm Pàn ... Với tổng chiều dài khoảng 200 km, mật độ khoảng 1,7km/km<sup>2</sup>, các suối này là nguồn cung cấp nước phục vụ sản xuất và đời sống.

Do địa hình của huyện bị chia cắt mạnh, dốc nên phần lớn các con suối có lưu vực nhỏ, hẹp và ngắn và đều bắt nguồn từ núi cao do đó độ dốc lưu vực lớn đã tạo nên tính đa dạng về chế độ dòng chảy và lưu lượng nước giữa hai mùa chênh lệch lớn. Vào mùa mưa, lượng mưa tập trung kết hợp với độ dốc cao dễ xảy ra lũ ống, lũ quét. Vào mùa khô ít mưa, lượng nước nhỏ, dòng chảy yếu, nhiều suối bị cạn kiệt. Nguồn nước tự nhiên cho sản xuất và đời sống chủ yếu là nước sông Đà, nước từ các con suối, nước mó, nước mưa, các hồ đập đã được xây dựng.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

---

Theo kết quả tổng hợp từ bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Sơn La, trên địa bàn huyện Mường La có 3 nhóm đất chính với các loại đất như sau:

- Đất Feralit: bao gồm hầu hết các vùng đồi núi có màu vàng đỏ, đỏ nâu chứa nhiều Fe, Al. Với loại đất này thích hợp cho việc trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày...

- Đất phù sa sông suối: Phân bố chủ yếu ven các suối Nậm Chiến, Nậm Pàn, Nậm Păm, Nậm Pia. Loại đất này thích hợp cho việc trồng lúa, cây ăn quả, hoa màu.

- Đất dốc tụ: Phân bố chủ yếu ở các phiêng bãi bằng phẳng, loại đất này thích hợp cho việc trồng cây ăn quả, ngô, sắn, lúa nương... và cây hàng năm khác cùng với cây công nghiệp.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

#### **\* Nước mặt:**

Mường La có mật độ sông suối tương đối lớn  $1,7\text{km}/\text{km}^2$ , sông lớn nhất chảy qua địa bàn huyện là sông Đà, ngoài ra còn hệ thống các suối tương đối dày. Nước mặt chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu giữ trong các ao, hồ chứa, lòng hồ thủy điện, kênh mương, mặt ruộng và hệ thống sông suối. Chất lượng nguồn nước tương đối tốt. Tuy nhiên, nguồn nước mặt phân bố không đều tập trung chủ yếu ở vùng thấp như hồ thủy điện sông Đà với trữ lượng lớn và các con suối lớn như: Nậm Chiến, Nậm Păm, Nậm Pia, Nậm Bú... nguồn nước dồi dào về mùa mưa và cạn kiệt về mùa khô.

Ngoài ra lòng hồ thủy điện Sơn La với diện tích hồ chứa:  $224\text{ km}^2$  với dung tích nước 9,26 tỷ  $\text{m}^3$  cũng là nguồn nước mặt quan trọng trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong huyện;

Việc khai thác nguồn nước mặt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là làm đập dâng trên các con suối để cung cấp nước tưới cho cây trồng như: Đập bản Sang, bản Ngoạng (*Mường Bú*); đập tràn Mường Pia (*Chiềng Hoa*); đập đầu mội Huổi Pơi (*Nậm Păm*); công trình thủy lợi bản Pặt (*Mường Chùm*)... Nước sinh hoạt của nhân dân chủ yếu được khai thác thông qua hệ thống cấp nước tự chảy. Do đó đời sống của đồng bào trên địa bàn huyện thì nước sông, suối là nguồn nước chính dùng cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày hiện nay.

Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đều cả về thời gian và không gian, nguồn nước dồi dào về mùa mưa và cạn kiệt về mùa khô, phần lớn mặt nước các sông, suối đều thấp so với mặt bằng canh tác và khu dân cư nên hạn chế khả năng khai thác sử dụng vào sản xuất và đời sống. Chất lượng nguồn nước tương

---

đôi trong sạch. Tuy nhiên do ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường từ các khu dân cư, các điểm chế biến nông sản...nên đa số các con suối trở thành nơi dẫn tụ các chất thải, chất lượng nước ở các khu vực cuối nguồn bị giảm đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Hiện nay việc phân tích chất lượng nguồn nước mặt để phục vụ sinh hoạt của nhân dân theo các quy chuẩn quốc gia đều chưa được thực hiện.

**\* Nước ngầm:**

Qua kết quả điều tra, khảo sát cho thấy, hệ thống nước ngầm của huyện phân bố không đều, mực nước thấp, khai thác khó khăn. Song, trong thực tế sự tích tụ của hồ thủy điện Sơn La làm cho các khe nứt, hệ thống hang động hoạt động trở lại đã đẩy mực nước ngầm lên cao hơn.

Ở các khu vực còn lại nước ngầm đã được nhân dân khai thác tương đối hiệu quả để phục vụ sinh hoạt. Một số năm gần đây do độ che phủ của thảm thực vật giảm nên nguồn nước ngầm cũng bị giảm đáng kể, một số khu vực các giếng đào đã bị cạn nước về mùa khô. Vì vậy để đảm bảo có đủ nước phục vụ đời sống của nhân dân trong vùng cần quan tâm sử dụng các biện pháp trữ nước mặt, nước trời trong mùa khô như: đắp đập, xây bể chứa nước... kết hợp với các biện pháp khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng ở các khu vực đầu nguồn.

**1.2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật**

Theo số liệu công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024 được phê duyệt tại QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025, tổng diện tích đất rừng trên địa bàn huyện Mường La là 67.480,62 ha.

Trong đó: Diện tích rừng phòng hộ là 36.087,27 ha chiếm 53,48%

Diện tích rừng đặc dụng là 16.125,51 ha chiếm 23,89%

Diện tích rừng sản xuất là 15.267,84 ha chiếm 22,63%

Tài nguyên rừng Mường La có nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm như: Pơ mu, Sến mật, Hà thủ ô, Tắc kè đá, Đinh, Trám đen, Giổi; các loại trăn, rắn và hàng nghìn loài côn trùng tạo nên một quần thể sinh học đa dạng.

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La được tỉnh Sơn La phê duyệt Đề án thành lập ngày 30/6/2015, trên địa bàn 3 xã Ngọc Chiến, Hua Trai, Nậm Păm. Theo kết quả điều tra của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La, khu vực có hệ sinh thái rừng tự nhiên núi cao và trung bình, mang đặc trưng của vùng Tây Bắc, với hệ thực vật rừng có 622 loài thuộc 130 họ của 5 ngành thực vật bậc cao, trong đó có 27 loài quý hiếm được ghi trong Danh lục đỏ IUCN 2010 và Sách đỏ Việt Nam 2007 như pơ mu, du sam, thông đỏ, lan kim tuyến... Hệ động vật cũng rất

---

đa dạng, có 323 loài thuộc 97 họ, 28 bộ của 4 lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư, với 51 loài quý hiếm, một số loài có giá trị bảo tồn cao như vượn đen tuyền, niệc cổ hung, niệc nâu... Ngoài ra, một số loài quý hiếm mới chỉ được xác định qua tài liệu và thông tin từ người dân địa phương như beo lửa, sói lửa, báo hoa mai...

#### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Theo các tài liệu điều tra về khoáng sản, trên địa bàn huyện Mường La có nhiều loại khoáng sản khác nhau, phân bố rải rác trên khắp địa bàn huyện. Trong đó nhiều loại khoáng sản khác nhau trữ lượng khoáng sản của huyện tương đối lớn. Đã khai thác tận thu khoáng sản vùng lòng hồ, còn các loại khoáng sản như quặng sắt tại xã Mường Trai xã Năm Păm, Vàng sa khoáng tại xã Pi Toong, Than ở Mường Chùm... vẫn tiếp tục nghiên cứu khai thác. Đưa tiềm năng khoáng sản thành lợi thế phát triển kinh tế xã hội của huyện.

#### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Mường La là vùng đất cổ hình thành và phát triển sớm trong lịch sử, có nhiều di chỉ có giá trị nghiên cứu như: Di chỉ Đán Canh, Lán Hạ ở Mường Trai; di chỉ Nà Lo I, Nà Lo II ở TT ít Ong,... Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống như Thái, Kinh, Mông, Khơ Mú... mỗi dân tộc có bản sắc đặc trưng và ngành nghề truyền thống riêng biệt, tiêu biểu như dệt thổ cẩm với các loại hình văn hóa độc đáo và làm chăn, đệm của dân tộc Thái; nghề rèn đúc khoan của dân tộc Mông... Các dân tộc anh em có truyền thống đoàn kết gắn bó trong đấu tranh, sản xuất và giao lưu văn hoá, hình thành và phát triển nền văn hoá cộng đồng đa dạng, phong phú và có tính nhân văn cao.

Cùng với sự phát triển đi lên của các dân tộc, một số khu vực nông thôn trong địa bàn huyện đã và đang khôi phục, bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống của dân tộc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ những giá trị truyền thống, bản sắc riêng của dân tộc mình.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Cảnh quan huyện Mường La mang vẻ đẹp của vùng núi Tây Bắc, với nhiều dãy núi trùng điệp, xen kẽ dưới chân đồi, núi là các chân ruộng bậc thang trồng lúa, màu và hệ thống các khe suối kết hợp một cách hài hòa, tạo nên một bức tranh thiên nhiên đa dạng và phong phú. Tuy nhiên trong quá trình khai thác, sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên và tập quán sinh hoạt của người dân chưa hợp lý đã gây ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái. Trong những năm gần đây ở nhiều nơi diện tích rừng bị khai thác quá mức, hiện tượng phá rừng làm nương vẫn xảy ra.

---

Môi trường nước mặt, nước ngầm và không khí trên địa bàn huyện ít bị ô nhiễm. Tuy nhiên ở một số khu vực dân cư tập trung, các điểm chế biến nông sản có lượng chất thải nhiều nhưng chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước, rác thải nên đa số các con suối trở thành nơi dẫn tụ các chất thải, chất lượng nước ở các khu vực cuối nguồn bị giảm đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Cụ thể: Nguy cơ ô nhiễm môi trường cao do HTX chăn nuôi Ít Ong đã đi vào hoạt động từ năm 2016 đến nay nhưng chưa hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định. Tình trạng xả rác sinh hoạt không đúng nơi quy định vẫn diễn ra trên địa bàn các xã, thị trấn, gây khó khăn trong công tác thu gom rác thải. Hàng năm, vào mùa cà phê hiện tượng ô nhiễm tại suối Nậm Bú, xã Mường Bú vẫn diễn ra.

#### **1.4. Đánh giá chung**

Nhìn chung khí hậu thời tiết của Mường La mang đặc trưng của miền núi Tây Bắc thích hợp cho sự phát triển đa dạng về sinh học, phù hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau: Cây công nghiệp, cây lương thực,... và thích hợp cho chăn nuôi đại gia súc, gia cầm. Tuy nhiên yếu tố bất lợi do khí hậu đem lại cũng có những ảnh hưởng nhất định đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Địa hình huyện Mường La có đặc thù địa hình phức tạp chia cắt mạnh bởi những thung lũng, sông, suối có độ dốc lớn. Những năm gần đây, mưa lớn, lũ quét, sạt lở xảy ra ngày càng khốc liệt, bất thường, gây hậu quả ngày càng nghiêm trọng.

#### **1.5. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

##### ***1.5.1. Đánh giá việc biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất***

Trong những năm qua Biến đổi khí hậu đã có những biểu hiện xảy ra ở Việt Nam thông qua: Nhiệt độ bề mặt trái đất tăng cao, nhiệt độ trung bình năm của Việt Nam đã tăng lên từ 0,5 đến 0,7°C; mưa bão diễn biến bất thường theo không gian và thời gian, sự thay đổi về tổng lượng mưa tháng và mưa năm không thể hiện xu thế tăng hay giảm nhưng cường độ mưa đang có xu hướng tăng lên rõ rệt, những vùng mưa nhiều, lượng mưa trở nên nhiều hơn cường độ mưa lớn hơn. Biến đổi khí hậu làm thay đổi tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, mưa lớn, lũ quét, ngập lụt, giông, lốc, sét, rét đậm, rét hại, sương muối, băng giá, mưa đá... kéo theo nhiều thay đổi và ảnh hưởng tới chất lượng đất và giảm hiệu quả sử dụng đất trong nông nghiệp, lâm nghiệp.

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến đất đai. Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến đất thể hiện ở lượng nước mưa và nhiệt độ; ảnh hưởng gián tiếp thông qua sinh vật. Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa,

---

nguy cơ nắng nóng nhiều hơn,... làm cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn, hiện tượng xói mòn, khô hạn nhiều hơn.

Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: Mưa - nước bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất, chặt phá dẫn đến suy thoái rừng,... là những nguyên nhân tác động đến sự nóng lên của toàn cầu.

Những năm gần đây lũ quét, sạt lở xảy ra cực đoan, bất thường ở hầu hết các lưu vực lớn nhỏ, thung lũng mỗi khi mưa lớn. Lũ quét, trượt lở đất đá cuốn trôi, vùi lấp, sạt lở khu dân cư, nhiều diện tích đất canh tác, phá hỏng hệ thống công trình giao thông, thủy lợi. Do tập quán và điều kiện của đồng bào các dân tộc sinh sống tại huyện Mường La, mỗi cộng đồng dân cư sinh sống gần nguồn nước, ven bờ sông, suối, ở vùng thung lũng hay trên các sườn núi cao làm nương rẫy... là những nơi có nguy cơ và tần suất cao xảy ra lũ quét, sạt lở.

Ngay sau khi thiên tai xảy ra, tỉnh Sơn La đã thành lập các đoàn công tác xuống các địa phương trực tiếp chỉ đạo khắc phục hậu quả, kịp thời ngăn chặn được nguy hiểm cho các hộ dân trong vùng bị ảnh hưởng, bước đầu hỗ trợ ổn định đời sống nhân dân, có phương án, cách thức triển khai khắc phục về hạ tầng (cầu, đường, kè đá); động viên nhân dân vùng bị thiệt hại và khôi phục một số cơ sở hạ tầng thiết yếu, cấp bách. Kịp thời tháo dỡ, di chuyển nhà cửa và tài sản cho các hộ gia đình có nguy cơ mất an toàn đến nơi an toàn, tiếp tục theo dõi mức độ ảnh hưởng, nguy cơ sạt lở để có biện pháp xử lý kịp thời.

Về thủy lợi và nước sinh hoạt, đã khắc phục tạm thời các công trình bị hư hỏng nhẹ để phục vụ sản xuất và thực hiện sửa chữa, lắp đặt cấp nước tạm thời cho nhân dân vùng có hệ thống nước sinh hoạt bị hư hỏng nặng. Tổ chức thống kê, xác minh, xây dựng phương án hỗ trợ sản xuất nông nghiệp cho người dân. Tổ chức tốt việc cứu chữa người bị thương, xử lý môi trường, phun tiêu độc khử trùng không để dịch bệnh xảy ra.

UBND tỉnh kết hợp với UBND huyện cùng các phòng ban chuyên môn đã tiến hành xây dựng các chương trình, dự án phòng chống thiên tai bão lũ. Cụ thể các hộ dân được di chuyển khỏi vùng thiên tai sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, ngập lũ; giúp cơ bản tránh được những thiệt hại về người và tài sản khi có mưa lũ; hạn chế phá rừng, di cư tự do; bảo vệ môi trường. Đầu tư xây dựng công trình nhằm ổn định đời sống sinh hoạt của các hộ dân, giải quyết khắc phục hậu quả bão lũ, góp phần củng cố an ninh quốc phòng.

---

UBND huyện đã xây dựng phương án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai như sau:

- Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.
- Khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Pha Xe, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La.
- Khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Hao, xã Nậm Giôn, huyện Mường La.
- Khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Hua Đán, xã Chiềng Muôn, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp vùng thiên tai bản Nà Trà, xã Pi Toong, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp vùng thiên tai bản Co Sủ dưới, xã Chiềng Công, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Mường Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp vùng thiên tai bản Pú Dành, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Tảo Ván Mới, xã Chiềng Công, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Chom Cọ, xã Tạ Bú, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Bâu, xã Nậm Păm, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Nong, xã Mường Bú, huyện Mường La.
- Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Thăm Hon, xã Tạ Bú, huyện Mường La.

**1.5.2. Dự báo các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét và sạt lở đất ở mức độ cao trên địa bàn huyện Mường La**

Theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng chính phủ, xác định các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét và sạt lở đất ở mức độ cao trên địa bàn huyện Mường La cụ thể như sau:

**Bảng 1. 1. Dự báo các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét và sạt lở đất ở mức độ cao**

| STT | Tên xã, thị trấn | Bản, tiểu khu                                                                                                                                                                                       |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nậm Giôn         | Púng Ngà, Huổi Ngàn, Huổi Chèo, Huổi Pươi, Huổi Săn, Huổi Tao, Huổi Lẹ,                                                                                                                             |
| 2   | Chiềng Lao       | Phiêng Phả                                                                                                                                                                                          |
| 3   | Hua Trai         | Huổi Nạ                                                                                                                                                                                             |
| 4   | Nậm Păm          | Phiêng                                                                                                                                                                                              |
| 5   | Chiềng Ân        | Sa Sung, Nong Bông, Nong Hời Trên, Nong Hời Dưới                                                                                                                                                    |
| 6   | Chiềng Hoa       | Tà Lành                                                                                                                                                                                             |
| 7   | Mường Bú         | Búng, Huổi Hao, Cúp, Nà Nóng, Bó Cốp, Nà Xi, Chóm, Nà Có, Mường Bú, Văn Minh, Tiểu khu 1, Tiểu khu 3, Tiểu khu 2, Huổi Phòng, Ta Mo, Đông Luông, Sàng, Xinh Lẹp                                     |
| 8   | Tạ Bú            | Búng, Mòn, Bao, Buôi, Pậu                                                                                                                                                                           |
| 9   | Chiềng San       | Luông, Nong, Đom                                                                                                                                                                                    |
| 10  | Mường Chùm       | Nong1, Kham, Ta Lừ, Cuông Mường, Chang, Nà Lúa, Huổi Lừ, Nà Nhụng, Luông, Co Tòng                                                                                                                   |
| 11  | Thị trấn Ít Ong  | Nà Lốc, Song Ho, Hua ít, Tiểu khu 2, Tiểu khu 3, Khu tập thể sông Đà 7, Khu tập thể sông Đà 909, Khu tập thể sông Đà 11.1, Khu tập thể sông Đà 10.6, Khu tập thể sông Đà 5, Co Liu, Mé, Co Bay, Tím |

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Trong 38 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, có 14 Chỉ tiêu vượt 20 chỉ tiêu đạt, 04 chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân các chỉ tiêu không đạt như sau:

**(1) Xã đạt chuẩn NTM (lũy kế):** Năm 2024 dự kiến xây dựng xã Pi Toong đạt chuẩn nông thôn mới, tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2023 xã Pi Toong đạt 06/19 tiêu chí nông thôn mới, 13/19 tiêu chí chưa đạt. UBND huyện đã ban hành Công văn 728/UBND-NN ngày 19/2/2024 về việc xin lùi thời gian đánh giá, công nhận xã Pi Toong đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; ngày 27/02/2024, UBND tỉnh sơn La đã ban hành Công văn số 753/UBND-KT về việc điều chỉnh xã đạt chuẩn nông thôn mới huyện Mường La năm 2025 *((1) Nhất trí điều chỉnh xã Pi Toong, huyện Mường La đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; (2) Giao Ủy ban nhân dân huyện Mường La tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động, lồng*

---

ghép các nguồn lực tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo xã Pi Toong đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025).

**(2) Lao động được cấp bằng, chứng chỉ trong năm:** Các vương mắc trong công tác đào tạo nghề trên địa bàn toàn tỉnh chưa được giải quyết triệt để, kịp thời, dẫn đến tình trạng các dự án đào tạo nghề chưa được triển khai.

**(3) Số trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế):** Do nguồn vốn còn hạn hẹp, chưa bố trí để xây dựng mới, sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn, UBND huyện đã báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị dừng đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận mới trường đạt chuẩn đối với 02 trường năm 2024 và 01 trường năm 2025. Tuy nhiên, số trường đạt chuẩn quốc gia đã vượt số với kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

**(4) Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin:** Do tình trạng thiếu vắc xin cho chương trình tiêm chủng mở rộng xảy ra trên toàn quốc, số lượng cung ứng vắc xin không đủ (*Vắc xin 5in1, sởi...*), do đó tỷ lệ trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin không đạt theo kế hoạch.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

#### **a. Trồng trọt**

Theo số liệu báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2024, kết quả thực hiện sản xuất nông nghiệp cụ thể như sau:

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng hàng năm 31.001,2 ha; tăng 13,46% so với cùng kỳ. Tổng diện tích cây lương thực có hạt 11.246,5 ha ; bằng 100,78% kế hoạch, giảm 0,74% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng các cây trồng khác như sắn (4.444 ha), cây mía (427 ha), cây rau (779 ha)...

- Cây ăn quả: Sản lượng Mận đạt 120 tấn, Xoài đạt 5.345 tấn, Chuối đạt 13.000 tấn, Nhãn đạt 900 tấn, cây ăn quả khác đạt 5.635 tấn...

*(Nguồn : Báo cáo số 5865/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Mường La)*

Trong năm 2024, huyện Mường La tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP, ứng dụng công nghệ cao, thu hút doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư vào nông nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm; ưu tiên nguồn lực phát triển chế biến nông, lâm sản, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

**Bảng 1. 2. Các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Mường La**

| STT | Đơn vị sản xuất                              | Địa chỉ                                     | Tên sản phẩm                            | Xếp hạng | Năm đánh giá           |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|------------------------|
| 1   | HTX sản xuất tinh dầu và dược liệu Mường La  | Xã Pi Toong                                 | Tinh dầu xả                             | 3 sao    | 2019                   |
| 2   | Hợp tác xã Thành Công                        | Xã Ngọc Chiến                               | Gạo nếp tan Ngọc Chiến                  | 4 sao    | 2020                   |
| 3   | Hợp tác xã Hưng Thịnh                        | Xã Mường Bú                                 | Táo đại Hưng Thịnh                      | 3 sao    | 2020                   |
| 4   | Hộ kinh doanh cá thể Lò Thị Thúy             | Thị trấn Ít Ong                             | Thịt bò hun khói Thúy Sương             | 3 sao    | 2024<br>(Đánh giá lại) |
| 5   | HTX du lịch cộng đồng Ngọc Chiến             | Xã Ngọc Chiến                               | Điểm du lịch cộng đồng Ngọc Chiến       | 4 sao    | 2020                   |
| 6   | Hợp tác xã nông nghiệp Chiềng Lao            | Bản Lếch xã Chiềng Lao                      | Mật ong đá                              | 4 sao    | 2022                   |
| 7   | Công ty TNHH MTV Đăng Dương Sơn La           | Tiểu khu 2, xã Mường Bú, huyện Mường La     | Tiểu khu 2, xã Mường Bú, huyện Mường La | 3 sao    | 2023                   |
| 8   | Hợp tác xã nông nghiệp bản Pật               | Bản Pật xã Mường Chùm huyện Mường La        | Thú ồ bản Pật Mường Chùm                | 3 sao    | 2023                   |
| 9   | Hợp tác xã Minh Trọng                        | Bản Két, xã Tạ Bú, huyện Mường La           | Xoài hôi Mường La                       | 3 sao    | 2024                   |
| 10  | Hợp tác xã Thủy Sản Ngọc Chiến               | Bản Khua Vai, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La | Cá Chép gù Ngọc Chiến hun khói          | 3 sao    | 2024                   |
| 11  | Hợp tác xã Nông nghiệp và Du lịch Ngọc Chiến | Tiểu khu 4, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La | Cá chép thơm (Cá chép) sơ chế           | 3 sao    | 2024                   |

**b. Chăn nuôi – thú y**

Theo số liệu báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2024, kết quả thực hiện ngành chăn nuôi cụ thể như sau:

Đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn duy trì và phát triển ổn định. Tuy nhiên

---

còn phát sinh 05 ổ dịch tả lợn Châu phi tại xã Chiềng San, Nậm Păm, Pi Toong, xã Ngọc Chiến và thị trấn Ít Ong. UBND huyện đã chỉ đạo khoanh vùng, tiêu hủy số lợn bị dịch, không để dịch lây lan.

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- Đàn trâu hiện có 13.400 con đạt 100% kế hoạch.
- Đàn bò 32.700 con đạt 100% kế hoạch.
- Đàn dê 24.500 con đạt 100% kế hoạch.
- Đàn lợn 101.161 con đạt 140,5% kế hoạch.
- Đàn gia cầm 600 nghìn con đạt 101,98% kế hoạch.

So với cùng kỳ đàn trâu tăng 1,53%; đàn bò tăng 5,66%; đàn lợn tăng 46,19%; đàn dê tăng 2,77%; đàn gia cầm tăng 6,57%.

Kiểm soát giết mổ được 970 con trâu, bò; 2.936 con lợn; 5.530 con gia cầm; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 6.000 tấn, tăng 20% so với cùng kỳ.

*(Nguồn : Báo cáo số 5865/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Mường La)*

#### *c. Lâm nghiệp*

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có, tỷ lệ che phủ rừng đạt 48,27%. Triển khai 105 cuộc tuyên truyền ở cấp bản về công tác quản lý, bảo vệ rừng và các văn bản liên quan với tổng số 10.891 lượt người tham gia. Do nắng nóng kéo dài, trên địa bàn huyện xảy ra 08 vụ cháy làm ảnh hưởng 22,36 ha rừng. Kiểm tra, chăm sóc, bảo vệ 339,05 ha rừng trồng; trồng 3,38 ha rừng thay thế; khoanh nuôi tái sinh 257,77 ha; trồng 433.970 cây phân tán đạt 216,99% kế hoạch. Tiếp nhận chăm sóc, thả về tự nhiên 05 cá thể động vật hoang dã. Kiểm tra, ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ vi phạm pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, lập biên bản xử lý 13 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, xử phạt vi phạm hành chính 104 triệu đồng.

#### *d. Thủy sản*

Chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện chuỗi liên kết phát triển nuôi trồng thủy sản theo nguồn vốn Chương trình MTQG; phòng, chống và kiểm tra dịch bệnh cho cá trên lồng bè, ao nuôi, cần lựa chọn cá giống đảm bảo chất lượng và thực hiện đúng quy trình phòng trị bệnh. Trên địa bàn huyện có tổng số 1.100 lồng nuôi cá tập trung tại xã Chiềng Lao, Mường Trai, Nậm Giôn, Pi Toong và Ngọc Chiến. Tổng sản lượng thủy sản khai thác, nuôi trồng ước đạt 980 tấn tăng 3,16% so với cùng kỳ (trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản 630 tấn, sản lượng khai thác thủy

---

sản khác 350 tấn). Tổ chức thả 19.968 con cá giống bổ sung nguồn lợi thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sơn La tại xã Mường Trai.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

Trên địa bàn huyện có 24 dự án thủy điện vừa và nhỏ (03 dự án thủy điện lớn, 21 dự án vừa và nhỏ, 17 dự án đưa vào vận hành; 01 dự án đang thi công; 02 dự án chuẩn bị đầu tư; 01 dự án dừng thi công), tổng công suất các thủy điện vừa và nhỏ đang đưa vào vận hành 192 MW, tổng sản lượng điện sản xuất ước đạt 650 triệu Kwh.

Đối với dự án thủy điện Nậm Pàn 5 (đang triển khai thi công) đã được UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ hoàn thành. Dự án thủy điện Nậm Trai 3 đang tiến hành điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh dự án đầu tư. Phối hợp với Sở Công thương, các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với hồ sơ quy hoạch điện gió trên địa bàn huyện; báo cáo bổ sung đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Nậm Pàn 6. Phối hợp với Sở Công thương tổ chức 10 đợt kiểm tra các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Công tác vận hành hồ chứa, an toàn đập đã được các chủ đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ quan tâm và chấp hành tốt các quy định hiện hành về công tác vận hành hồ chứa, quản lý an toàn đập, không để sự cố nào xảy ra.

(Nguồn : Báo cáo số 5865/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Mường La)

Trên địa bàn huyện Mường La đã có 02 cơ sở chiết xuất tinh dầu sả đốt lò thủ công bằng củi và than gồm Hợp tác xã Tinh dầu Dược liệu Mường La và Hợp tác xã Liên Sơn Tạ Bú với công suất 20 tấn tinh dầu/năm, qua đó tạo ra sản phẩm hàng hoá đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; đáp ứng sản xuất công nghiệp ít gây tác động xấu đến môi trường; thúc đẩy lĩnh vực phát triển trồng dược liệu, góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế xã hội xây dựng nông thôn mới tại địa phương; khai thác bền vững, chế biến, bảo quản, quản lý, sử dụng tài nguyên và các tiềm năng thế mạnh trên địa bàn có hiệu quả; góp phần bao tiêu 2.500 tấn lá sả nguyên liệu mỗi năm tạo thu nhập ổn định cho người dân trồng sả. Giảm rủi ro về giá cả nông sản cho bà con sản xuất nông nghiệp, góp phần xóa đói giảm nghèo.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ**

Các hoạt động thương mại duy trì và phát triển, hàng hóa lưu thông thông suốt, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nhiên liệu được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của người dân

---

và doanh nghiệp... Công tác quản lý thị trường, theo dõi kiểm soát tình hình niêm yết giá, kiểm tra và xử lý các trường hợp buôn bán hàng giả, kém chất lượng, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, đã kiểm tra 59 vụ, xử lý 44 vụ, thu nộp ngân sách nhà nước 75,75 triệu đồng. Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 107 hộ với vốn kinh doanh trên 20 tỷ đồng; thay đổi, chấm dứt kinh doanh 37 hộ kinh doanh; Thành lập mới 6 HTX, lũy kế có 85 hợp tác xã; cấp giấy phép xây dựng cho 19 tổ chức, cá nhân; 08 giấy phép bán lẻ LPG (Gas).

Tổ chức trưng bày gian hàng sản phẩm tại Kỳ họp thường lệ thứ tám HĐND huyện khoá XXI, “*Ngày hội hoa Sơn Tra*” năm 2024. Tham gia trưng bày các gian hàng sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP tại Lễ hội đua thuyền huyện Quỳnh Nhai; Đại hội thi quyết thắng LLVT tỉnh; Đại hội MTTQ Việt Nam tỉnh Sơn La lần thứ XII, nhiệm kỳ 2024-2029; Các hoạt động lễ hội hái quả Sơn Tra huyện Mù Cang Chải; các hoạt động kỷ niệm Tết độc lập tại huyện Than Uyên; Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện và 60 năm ngày thành lập huyện Bắc Yên....

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

#### **2.3.1. Dân số**

Theo số liệu điều tra, dân số toàn huyện Mường La là 104.185 người với 22.549 hộ. Dân số tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 91.651 người (*chiếm 88,0 % dân số toàn huyện*), ở khu vực thành thị có 12.534 người (*chiếm 12,0 %*). Tốc độ tăng dân số tự nhiên ước đạt 1,9 %. Mật độ dân số bình quân là 74,46 người/km<sup>2</sup>.

Mật độ dân số phân bố không đều chủ yếu tập trung ở thị trấn, các trung tâm cụm xã và những nơi là đầu mối giao lưu trao đổi mua bán hàng hóa. Dân cư tập trung đông nhất là ở Thị trấn Ít Ong với mật độ dân số là 299,58 người/km<sup>2</sup> cao gấp 4,02 lần mật độ dân số bình quân của huyện. Các xã như Chiềng Lao, Ngọc Chiến, Nậm Pấm và Chiềng Ân có mật độ dân số dưới 40 người/km<sup>2</sup>. Các dân tộc chủ yếu sống quần cư theo bản, tiểu khu. Trong đó dân tộc Thái chiếm đa số, ngoài ra còn có dân tộc Kinh, Mông, La Ha,...

(*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mường La năm 2024 và Kết quả phân tích, tổng hợp số liệu*)

#### **2.3.2. Lao động, việc làm**

*a. Lao động:* Số người trong độ tuổi lao động là 71.406 người chiếm 67,4% tổng dân số toàn huyện. Như vậy nguồn lao động của huyện dồi dào, song lực lượng lao động phân bố không đều chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chất

---

lượng nguồn lao động còn thấp, số lao động đã qua đào tạo (*từ công nhân kỹ thuật trở lên*) chiếm tỷ lệ thấp. Các lao động tập trung nhiều nhất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Cụ thể:

Nhân lực trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 55.432 người, chiếm 78,63% tổng nhân lực của huyện. Nhóm nhân lực này đã góp phần làm tăng tổng sản phẩm lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn.

Sự chuyển dịch cơ cấu nhân lực khu vực công nghiệp – xây dựng theo đúng mục tiêu quy hoạch định hướng. Nhân lực trong khu vực công nghiệp – xây dựng là 8.054 người, chiếm 11,28% tổng nhân lực toàn huyện.

Nhân lực trong khu vực thương mại, dịch vụ là 6.172 người, chiếm 8,64% tổng nhân lực toàn huyện. Nguồn nhân lực này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển tích cực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về sản xuất kinh doanh và phục vụ đời sống dân cư.

Nguồn nhân lực là cán bộ, công chức, viên chức chiếm 2,45% tổng nhân lực toàn huyện.

Trong thời gian tới cùng với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì nhu cầu sử dụng lao động có trình độ là rất lớn, vì vậy trong tương lai để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, thì việc đào tạo, nâng cao chất lượng trình độ lao động cần được quan tâm và chú trọng đầu tư, đây là một vấn đề quan trọng để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

*b. Việc làm:* Vấn đề giải quyết việc làm được gắn với thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn của các chương trình kinh tế để tham gia giải quyết việc làm; khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế trang trại để thu hút lao động, giải quyết việc làm.

### ***2.3.3. Thu nhập và tập quán có liên quan đến sử dụng đất***

Các chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước đã tác động tích cực đến sự phát triển sản xuất; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi đưa năng suất sản lượng, giá trị sản phẩm hàng hoá ngày càng tăng, đời sống nhân dân trong huyện được nâng lên rõ rệt. Công tác xóa đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, hộ trung bình, khá tăng lên, hộ nghèo giảm.

Trước đây phần lớn người nông dân vẫn còn lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật để thu dọn tàn dư trên đồng ruộng. Khi cây lớn hơn, người dân tiếp tục sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật để diệt mầm bệnh, thậm chí khi cây chưa bị bệnh hoặc chưa cần sử dụng thuốc nhưng người dân vẫn phun theo phong trào hoặc

---

tâm lý đám đông. Phương thức canh tác này không chỉ gây hại cho sức khỏe mà còn gây ô nhiễm đất, nước, không khí. Đặc biệt, việc dùng thuốc phun cho cỏ khô cháy rồi đốt khiến đất bị mất đi các lớp che phủ trên bề mặt, do đó đất rất dễ bị bào mòn, thoái hóa. Năng suất cây trồng cũng vì thế mà giảm dần qua các năm. Hệ quả là chỉ sau 2-3 vụ, người dân đã phải phát những mảnh nương mới để canh tác lúa, ngô, sắn, chuối... Dần dần, những mảnh nương cứ theo nhau nối dài lên tận đỉnh núi cao chót vót. Rừng thưa dần, lũ về nhiều hơn, sạt lở mạnh hơn, nắng nóng, thiên tai cũng cực đoan hơn.

Tuy nhiên, hiện nay với mô hình trồng xen trên đất dốc, bà con được tập huấn viên tại bản hướng dẫn cách trồng xen các loại cây với nhau trên cùng một diện tích như: mô hình ngô xen đậu tương; ngô xen lạc, cỏ voi; ngô xen cây bơ, cỏ voi; ngô xen cây ăn quả... Việc trồng kết hợp nhiều loại cây đan xen theo đường băng/tiểu bậc thang kết hợp che phủ và làm đất tối thiểu không chỉ giúp đa dạng sản phẩm, ổn định năng suất, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích mà còn góp phần bảo vệ độ phì nhiêu, màu mỡ của đất, giúp giảm tình trạng xói mòn, rửa trôi.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

#### **a. Thị trấn Ít Ong**

- Thị trấn Ít Ong cách thành phố Sơn La 35km về phía Đông Bắc. Đây là đô thị loại V, được thành lập vào ngày 08/01/2007 trên cơ sở điều chỉnh 2.193,2 ha diện tích đất tự nhiên và 13.895 người của xã Ít Ong; 766,8 ha diện tích tự nhiên và 2.258 người của xã Nậm Păm; 272 ha diện tích tự nhiên của xã Tạ Bú; 253 ha diện tích tự nhiên của xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu.

- **Tính chất:** Là đô thị trung tâm của vùng lòng hồ sông Đà gắn với công trình thủy điện lớn nhất đất nước, có các chức năng: du lịch, công nghiệp, khai khoáng, năng lượng thủy điện, chuyển giao khoa học kỹ thuật về nông, lâm, ngư nghiệp, đầu mối giao thông đường thủy, đường bộ, dịch vụ thương mại của tiểu vùng. Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, TDTT của huyện Mường La, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

- **Quy mô:** Diện tích: 4.094 ha.

- **Cấu trúc và hướng phát triển đô thị:** các khu dân cư được hình thành từ lâu đời, qua nhiều thế hệ sống tập trung ven các tuyến giao thông đô thị, phát triển đô thị mới về phía Bắc, phía Tây và Đông Nam thị trấn. Khu trung tâm được xác định dọc theo trục đường Quốc lộ 279D và khu hành chính hiện hữu. Theo hiện trạng phát triển đô thị, thị trấn có thể được chia làm các khu vực sau:

---

+ Khu vực trung tâm đô thị, là nơi tập trung dân cư và cơ quan hiện tại, chủ yếu nằm dọc theo trục Quốc lộ 279D (*đường Tô Hiệu*). Đây là các không gian sinh hoạt đô thị quan trọng của đô thị Ít Ong, bao gồm: trung tâm hành chính - chính trị huyện; trung tâm văn hóa thể dục thể thao, y tế huyện; các cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại và cộng đồng dân cư đã sinh sống lâu đời.

+ Khu vực mới đô thị hóa bao gồm khu vực phía Bắc suối Nậm Păm, vùng sườn đồi tả ngạn sông Đà và các vùng đất mà công trường thủy điện để lại. Đối với việc phát triển đô thị, đây là các quỹ đất mới rất quan trọng để tạo dựng hình ảnh đô thị mới hiện đại.

+ Ngoài ra còn có các khu vực quan trọng khác như: khu vực mặt nước sông, suối và các sườn dốc, đồng bằng nhỏ hẹp ở hai bên dòng chảy; khu vực đồi núi nằm xen kẽ dân cư và đồi núi bao xung quanh hiện trồng cây lâm nghiệp.

- **Phát triển khung hạ tầng:** Phát triển từ đường quốc lộ 279D theo mô hình trục chính và xương cá. Đường quốc lộ 279D nối liền thị trấn với trung tâm thành phố Sơn La, hướng còn lại đi Lai Châu. ĐT.109 đi Ngọc Chiến và Yên Bái. ĐT.110 đi thị trấn Hát Lót huyện Mai Sơn, ĐT.111 đi huyện Bắc Yên, ĐT.116 đi huyện Thuận Châu. Ngoài ra, còn bao gồm cả hạ tầng cấp điện cấp nước, thoát nước. Tuy nhiên, mô hình này cần xem xét phát triển thêm các tuyến tránh đô thị trong tương lai khi đô thị đã đạt đến quy mô cần thiết như quy hoạch chung thị trấn đã xác định.

- **Hiện trạng môi trường:** Nhìn chung chất lượng môi trường thị trấn mang giá trị tự nhiên cao do mật độ xây dựng thấp, các nguồn gây ô nhiễm hiện chưa tác động quá nhiều đến đời sống, môi trường sinh hoạt. Tuy nhiên do tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, thị trấn Ít Ong chịu ảnh hưởng của một số nguồn gây ô nhiễm như:

+ Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các cơ sở sản xuất nằm xen bên trong và xung quanh khu vực như: Nhà máy thủy điện Sơn La,...

+ Hoạt động giao thông vận tải đối ngoại đi qua đô thị đáng kể nhất là tuyến Quốc lộ 279D. Trong tương lai, lưu lượng giao thông tăng lên, bản thân các xe cộ chạy trên đường sẽ sản sinh ra các chất ô nhiễm như: muội khói, chì, các khí CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, xăng dầu, tiếng ồn và chấn động. Mặt khác xe cộ chạy còn kéo theo sự khuếch tán bụi từ mặt đường, bụi bào mòn đường và lốp xe, vật liệu chở trên xe rơi vãi.

+ Thị trấn chưa có khu xử lý chất thải rắn, trạm xử lý nước thải đạt theo quy chuẩn hiện hành. Rác thải khu vực trung tâm thị trấn phần lớn được thu gom vận chuyển đến nơi chôn lấp để xử lý. Nước bẩn được thoát theo phương thức tự chảy

---

theo công thoát nước. Đây là một trong những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất và môi trường không khí của thị trấn. **Đề xuất:** Trong kỳ quy hoạch, quy hoạch khu xử lý rác thải huyện Mường La nhằm giải quyết tình trạng này.

- Các khu vực dân dụng hiện nay ít bị ảnh hưởng bởi ngập lụt.

- **Hạ tầng xã hội:** phát triển khá ổn định so với mức chung của tỉnh và đạt các tiêu chí của đô thị loại V đối với các đô thị miền núi ví dụ như: bệnh viện huyện Mường La, các công trình HTXH có quy mô vừa và nhỏ trụ sở UBND, trung tâm y tế, nhà văn hóa, trường THPT huyện Mường La,... kết cấu công trình khá kiên cố, tầng cao xây dựng 2 - 3 tầng. Chỉ tiêu nhà ở đạt khoảng 20 - 25m<sup>2</sup>/người.

- **Hiện trạng kiến trúc cảnh quan:** chưa được đặt vấn đề đồng bộ trong các loại quy hoạch đô thị. Thực trạng kiến trúc cảnh quan theo nhu cầu xây dựng của người dân.

- + Cảnh quan thiên nhiên đẹp và đa dạng với địa hình thung lũng được bao quanh bởi đồi núi thấp, xen lẫn diện tích lớn các mặt nước tự nhiên. Các mặt nước lớn như sông Đà, hồ thủy điện... thuận lợi cho phát triển du lịch, tạo cảnh quan làm cơ sở để xây dựng đô thị sinh thái.

- + Cảnh quan khu dân cư: Nhà ở trong thị trấn quy mô nhỏ, tầng cao công trình từ 1-4 tầng, dân cư trong trung tâm đô thị được phân bố theo các tiểu khu, dân cư còn lại trong địa giới hành chính thị trấn được phân bố rải rác trong các bản, tập trung ven các tuyến giao thông đô thị. Việc xây dựng nhà ở chủ yếu tự phát. Diện tích đất của các hộ gia đình trên địa bàn phân bố không đồng đều, thực trạng sử dụng đất còn khá tự do.

- + Hệ thống điểm nhìn đẹp: do địa hình thị trấn chủ yếu là thung lũng được bao bọc bởi các dãy núi cao, xen lẫn một vài đồi thấp nên các điểm cao nằm giữa hoặc bên cạnh các vùng dân cư và mặt nước lớn đều là những điểm nhìn đẹp xuống đô thị. Nổi bật nhất là núi có tháp truyền hình và sườn đồi nhìn xuống sông Đà. Hiện nay, hệ thống đô thị trên địa bàn huyện gồm 01 đô thị loại V (*Thị trấn Ít Ong*), chất lượng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị ngày càng được nâng cao, ảnh hưởng tích cực đến cảnh quan, mỹ quan đô thị.

- Hệ thống cấp nước đô thị đảm bảo hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, đảm bảo chất lượng, lưu lượng và áp lực nước theo quy định; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đến năm 2024 đạt 80%.

---

- Về thoát nước đô thị: Hiện nay trên địa bàn thị trấn đã hoàn thành 2 dự án đảm bảo thoát nước trong mùa mưa lũ: Kè thoát lũ tiểu khu I và xử lý nhập ứng tiểu khu IV; Kè phòng chống lũ, lũ quét và sạt lở đất suối Nặm Păm.

*b. Khu vực định hướng quy hoạch đô thị*

**\* Xã Mường Bú**

Xã Mường Bú đang là khu vực được quy hoạch phát triển đô thị đến năm 2025. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính 09 bản, tiểu khu của xã Mường Bú (*Bao gồm: Tiểu khu 1, tiểu khu 2, tiểu khu 3, bản Văn Minh, bản Ta Mo, bản Mường Bú, bản Giàn, bản Búng Diến, bản Hua Bó*) trên tuyến QL-279D, ĐT.110 và ĐT.116 với quy mô diện tích khoảng 222 ha, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: Giáp Phiêng Bủng 1 và Phiêng Bủng 2, rừng cây cao su;
- Phía Đông: Giáp bản Bướt, bản Huổi Phong;
- Phía Nam: Giáp bản Nà Nong;
- Phía Tây: Giáp bản Nang Phai, bản Hua Bó.

Khu vực trung tâm đô thị, là nơi tập trung dân cư và cơ quan hiện tại, chủ yếu nằm dọc theo trục đường Quốc lộ 279D (*giới hạn từ bản Hua Bó đến hết Ngã 3 đường đi xã Mường Chùm*), đường đi bản Mường Bú (*trung tâm xã hiện nay*). Đây là các không gian sinh hoạt đô thị quan trọng của đô thị Mường Bú, bao gồm: trung tâm hành chính - chính trị xã Mường Bú; các cơ quan trực thuộc huyện Mường La; các cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại và cộng đồng dân cư đã sinh sống lâu đời.

Khu vực mới dự kiến đô thị hóa bao gồm khu vực phía Bắc và Tây Bắc trung tâm hành chính thị trấn Mường Bú, vùng đất canh tác sản xuất nông nghiệp của xã Mường Bú. Đối với việc phát triển đô thị, đây là các quỹ đất mới rất quan trọng để tạo dựng hình ảnh đô thị mới hiện đại.

Quy hoạch là đô thị loại V, thị trấn trung tâm tiểu vùng kinh tế của huyện Mường La; là trung tâm chuyên ngành cấp thị trấn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã; là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tiểu vùng phía Nam của huyện Mường La, góp phần giữ vững trật tự an toàn xã hội và đảm bảo an ninh; là đầu mối giao thông quan trọng, là điểm trung chuyển giao thông đường bộ trên tuyến QL-279D, ĐT.110 và ĐT.116.

Quy mô dân số đô thị: năm 2020 khoảng 5.250 người, đến năm 2025 khoảng 7.500 người. Quy mô đất xây dựng đô thị: năm 2020 khoảng 131 ha, trong

---

đất dân dụng khoảng 78 ha; đến năm 2025 khoảng 186 ha, trong đó đất dân dụng khoảng 106 ha.

Hệ thống suối Nậm Bú được duy trì, chỉnh trang đảm bảo lưu thông dòng chảy nước mưa. Trong những năm gần đây chương trình nước sạch nông thôn, đã đầu tư khai thác sử dụng nguồn nước tự chảy từ các mố nhỏ trên khu đồi cao thuộc bản Văn Minh, của Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn Sơn La, tổng công suất khoảng 250m<sup>3</sup>/ngđ và một số giếng khoan do các hộ tự khai thác cấp cho khu vực nghiên cứu quy hoạch thị trấn Mường Bú, cấp cho 1.024 hộ dân và các các công trình công cộng, dịch vụ. Nguồn điện được cấp từ trạm 110kV Mường La (2×25MVA) đường dây 35(22)kV, lộ 371 Mường La – Mai Sơn. Mạng phục vụ Bưu chính ngày càng được mở rộng, 100% số xã, thị trấn trong huyện Mường La có điểm phục vụ Bưu chính. Hiện nay trên địa bàn khu vực nghiên cứu quy hoạch thị tứ Mường Bú có 1 bưu cục cấp III.

#### **\* Xã Ngọc Chiến**

Ngoài ra, quy hoạch xã Ngọc Chiến trở thành đô thị loại V, đô thị du lịch hiện đại, phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh, hài hoà giữa phát triển du lịch với bảo tồn (*bảo vệ rừng, cảnh quan thiên nhiên*), phát huy các giá trị tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên văn hoá để xây dựng sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc dân tộc như: du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm sinh thái vv...; phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển du lịch tỉnh Sơn La nói chung và huyện Mường La nói riêng; đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của khu vực.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn**

##### **a. Phân bố điểm dân cư nông thôn**

Là một huyện miền núi có nhiều dân tộc chung sống với các phong tục tập quán khác nhau vì vậy có rất nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất là hình thái làng bản. Quy mô làng bản phụ thuộc vào điều kiện sinh sống của các dân tộc, bình quân chung mỗi xã khu vực nông thôn có khoảng 800 - 1.500 hộ sinh sống, mỗi bản có từ 60 - 100 hộ. Một số dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở các khu vực vùng sâu, gần với nơi có đất sản xuất. Trong những năm gần đây, do sức ép về phát triển sản xuất hàng hoá và nhu cầu tách hộ giãn bản, một số hộ đã lập trang trại, dựng nhà ở ngay tại các khu sản xuất, hình thành các bản làng với quy mô nhỏ. Vì vậy hình thái và sự phân bố các khu dân cư rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư. Các công trình phúc lợi xã hội đã được đầu tư xây dựng như giao thông, thuỷ lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế,... Tuy vậy cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn vẫn còn nghèo nàn

---

lạc hậu giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa, điện lưới quốc gia đã tới các xã nhưng tỷ lệ hộ được sử dụng điện còn thấp, trường học, chợ,... đa phần là nhà tạm hoặc đã xuống cấp nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Mặt khác sự phân bố của các khu dân cư nhỏ lẻ rải rác và rất đa dạng việc đầu tư các cơ sở hạ tầng trong khu dân cư cũng rất khó khăn và chi phí cao.

*b. Công tác quy hoạch các điểm tái định cư*

Công tác ổn định dân tái định cư thủy điện Sơn La: tái định cư tập trung nông thôn 7 khu, 44 điểm. Giai đoạn 2016-2020 hoàn thành phê duyệt 298 phương án bồi thường hỗ trợ cho 1.125 hộ.

Đề án "*Ổn định đời sống dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà xây dựng thủy điện Hòa Bình thuộc tỉnh Sơn La (Đề án 1460)*": Tổ chức di chuyển 135 hộ dân đến 05 điểm tái định cư, hoàn thành và bàn giao sử dụng 30 công trình xây dựng trong và ngoài điểm tái định cư.

*c. Kết quả xây dựng nông thôn mới*

Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Chương trình mỗi xã một sản phẩm; hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo nguồn vốn sự nghiệp. Tổ chức đánh giá, xếp hạng 04 sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện đạt 03 sao cấp huyện (*Cá chép gù Ngọc Chiến hun khói; Cá chép thơm (cá chép gù) sơ chế hút chân không, Xoài hời Mường La, Thịt hun khói*).

**Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới:** Toàn huyện có 03 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí, đạt 20% (*Mường Bú, Mường Chùm, Ngọc Chiến*); 06 xã (*Mường Trai, Nậm Păm, Chiềng Hoa, Chiềng Lao, Chiềng Công, Pi Toong*) đạt từ 10 - 14 tiêu chí, đạt 40%, 06 xã (*gồm xã Tạ Bú, Hua Trai, Nậm Giôn, Chiềng Ân, Chiềng Muôn, Chiềng San*) đạt từ 5 - 9 tiêu chí, đạt 40%. Trung bình toàn huyện đạt 10,47 tiêu chí/xã. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: Qua rà soát xã Mường Bú đạt 11/19 tiêu chí, chỉ tiêu 59/75; xã Mường Chùm đạt 9/19 tiêu chí, chỉ tiêu 55/75; xã Mường Trai đạt 6/19 tiêu chí, 43/75 chỉ tiêu. Tính đến thời điểm báo cáo huyện có 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới: xã Mường Bú, Mường Chùm, Mường Trai (*công nhận giai đoạn 2016-2020*), xã Ngọc Chiến đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023; 03 bản nông thôn mới kiểu mẫu (*bản Nang Phai, bản Văn Minh xã Mường Bú, bản Pật xã Mường Chùm*), 01 bản nông thôn mới (*bản Đông Xương xã Ngọc Chiến*).

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông**

---

- Đường bộ: Huyện đã quan tâm cải tạo, nâng cấp và nhựa hoá một số tuyến quan trọng, góp phần phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Hệ thống giao thông đường bộ của huyện bao gồm các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, hệ thống đường xã, bản, cụ thể:

- Quốc lộ có 01 tuyến (*Quốc lộ 279D*) với tổng chiều dài 64,1 km, là đường cấp IV miền núi, được trải nhựa 100%. Tuyến đường này nối liền huyện Mường La Sơn La với thị trấn Ít Ong.

- Đường tỉnh có 05 tuyến: Đường tỉnh 109 nối trung tâm huyện Mường La với xã Ngọc Chiến; Đường tỉnh 111 quy mô cấp V miền núi và Đường tỉnh lộ 116 đi từ Mường Bú đi huyện Mai Sơn, đường tỉnh 106 từ Chiềng Lao đi Mường Giôn và đường tỉnh lộ 110.

- Đường huyện: Có 08 tuyến; bao gồm các tuyến đường nối mạng lưới giao thông của huyện tới các trụ sở, trung tâm xã và liên xã có tổng chiều dài 153,1 km, trong đó có 107 km được trải bê tông, 26 km trải nhựa còn lại 20,1 km là đường đất có nền đường rộng từ 4 - 6,5 m, mặc dù được tu sửa hàng năm nhưng đa số các tuyến đường đi lại rất khó khăn, nhất là vào mùa mưa.

- Đường chuyên dùng: Với tổng chiều dài 20 km chủ yếu là đường của các công trình thủy điện như: Thủy điện Nậm Pia, Nậm Công 1,2, Nậm Trai... Trong đó, đường cấp phối là 18 km và 2 km đường đất.

- Đường đô thị: là các tuyến đường trong nội bộ thị trấn Ít Ong.

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Tổng chiều dài các tuyến đường là 468,1 km. Trong đó số km đã được cứng hóa 288,7 km đạt 61,6 %.

- Đường trục bản, tiểu khu và đường liên bản, tiểu khu: Tổng chiều dài các tuyến đường là 559,4 km. Trong đó số km đã được cứng hóa 301,6 km đạt 59,2%.

- Đường ngõ, xóm: Tổng chiều dài các tuyến đường là 331,4 km. Trong đó số km đã được cứng hóa 218,8 km đạt 66,02%.

- Đường trục chính nội đồng: Tổng chiều dài các tuyến đường là 558,1 km. Trong đó số km đã được cứng hóa 38,2 km đạt 6,8%.

- Đường thủy: Vùng hồ sông Đà rất thuận lợi cho việc phát triển vận tải thủy, đặc điểm địa hình hồ chứa nước giữa hai dải núi nên việc nối vùng hồ với trung tâm kinh tế của huyện thông qua cảng như Tạ Bú, vùng hồ sông Đà tạo thành mạng lưới du lịch và là trung tâm vận chuyển vật liệu, máy móc phục vụ xây dựng công trình thủy điện Sơn La. Các bến đò ngang sông và hạ tầng đường thủy chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ, năng lực bốc dỡ sông chưa được thông

suốt 4 mùa, kết nối đường bộ - đường thủy, mặt khác do tuyến sông nhiều ghềnh thác mực nước biến thiên theo mùa nên giao thông đường thủy chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

- Thực hiện rà soát hệ thống cầu treo dân sinh trên địa bàn toàn huyện đảm bảo an toàn giao thông.

- Trong những năm tới, cần có sự sắp xếp, quy hoạch hệ thống bến bãi và có sự đầu tư thích hợp để khai thác triệt để lợi thế tiềm năng này, vừa phục vụ giao thông thủy, vừa phát triển dịch vụ du lịch trên hồ thủy điện Sông Đà.

**Bảng 1. 3. Thông kê đường giao thông trên địa bàn huyện Mường La**

| STT         | Loại đường                | Số tuyến | Chiều dài (km)  |                 |                     |
|-------------|---------------------------|----------|-----------------|-----------------|---------------------|
|             |                           |          | Tổng            | Số km cứng hóa  | Số km chưa cứng hóa |
| 1           | Đường QL279D              | 1        | 64,10           | 64,10           | 0,00                |
| 2           | Đường tỉnh                | 5        | 109,15          | 109,15          | 0,00                |
| 3           | Đường huyện               | 8        | 153,10          | 137,50          | 15,60               |
| 4           | Đường chuyên dùng         |          | 20,00           | 18,00           | 2,00                |
| 5           | Đường xã                  |          | 468,10          | 288,70          | 179,40              |
| 6           | Đường nội bản             |          | 559,40          | 301,60          | 257,80              |
| 7           | Đường ngõ xóm             |          | 331,40          | 218,80          | 112,60              |
| 8           | Đường trục chính nội đồng |          | 558,10          | 38,20           | 519,90              |
| <b>TỔNG</b> |                           |          | <b>2.263,35</b> | <b>1.171,55</b> | <b>1.091,80</b>     |

### **2.5.2. Thủy lợi, nước sinh hoạt**

Phối hợp với Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi; rà soát diện tích có khả năng bị hạn. Tổ chức phát động ra quân làm thủy lợi mùa khô, đã huy động 13.613 công, với 13.487 người tham gia, nạo vét 2.632,4 m<sup>3</sup> cho 206 công trình với chiều dài nạo vét kênh mương 138,72 km; chiều dài phát dọn 116.858,35 m, diện tích phát dọn 138.677,35 m<sup>2</sup>, giá trị ước tính 2.722,60 triệu đồng.

Các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đồng thời góp phần giải quyết nước sinh hoạt cho một bộ phận đồng bào vùng thiếu nước. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư đồng bộ và bị ảnh hưởng do lũ, bồi lấp nên hiệu quả khai thác của các công trình bị hạn chế, tuổi thọ công

trình ngắn, một số công trình do không được tu sửa thường xuyên nên đã bị xuống cấp, sạt lở và hư hỏng.

### 2.5.3. Điện

Công nghiệp điện của huyện rất phát triển với các nhà máy điện lớn, vừa và nhỏ. Trên địa bàn huyện hiện nay có nhà máy thủy điện Sơn La lớn nhất cả nước với sản lượng điện hàng năm: 10,246 tỷ kWh, 2 nhà máy thủy điện lớn và 21 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ (17 thủy điện đã hoàn thành), một số nhà máy đã phát điện như: Nậm La (cung cấp lên lưới điện quốc gia 128 triệu KW), Nậm Khôt (công suất 11 MW), Nậm Chiến 1,2 (có công suất lắp máy dự kiến 200MW, hàng năm sẽ cung cấp 814 triệu kWh)... Đây là nguồn năng lượng lớn đem lại nguồn thu cho huyện, còn lại là các nhà máy đang trong quá trình xây dựng trong tương lai sẽ mang lại nguồn năng lượng điện lớn cho cả nước và cho địa phương.

Mạng lưới điện của Mường La đang phát triển, hầu hết các xã trong huyện đã có điện lưới quốc gia. Một số nhà máy thủy điện lớn, vừa và nhỏ đang được xây dựng trên địa bàn các xã, góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện ngày càng tăng trên địa bàn huyện. Ngoài ra còn một bộ phận dân cư đã tận dụng các khe suối, dòng chảy tự nhiên làm thủy điện nhỏ và cực nhỏ phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt... Đến nay 16/16 xã, thị trấn đã sử dụng điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%.

**Bảng 1. 4. Các thủy điện vừa và nhỏ đã hoàn thành trên địa bàn huyện Mường La**

| STT | Tên dự án thủy điện | Địa điểm xây dựng dự án | Loại thủy điện | Sản lượng TK (Tr.KWh) | Năm hoàn thành |
|-----|---------------------|-------------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| 1   | Nậm Pia             | Xã Chiềng Hoa           | Nhỏ            | 60                    | 8/2009         |
| 2   | Nậm Chiến 2         | Xã Chiềng San           | Vừa            | 125                   | 12/2009        |
| 3   | Chiềng Công 1       | Xã Chiềng Công          | Nhỏ            | 22,94                 | 7/2010         |
| 4   | Nậm Khôt            | Xã Ngọc Chiến           | Nhỏ            | 40                    | 12/2010        |
| 5   | Chiềng Công 2       | Xã Chiềng Công          | Nhỏ            | 20                    | 12/2010        |
| 6   | Nậm La              | Xã Mường Bú             | Nhỏ            | 128                   | 8/2011         |
| 7   | Nậm Hồng 2          | Xã Chiềng Công          | Nhỏ            | 32                    | 7/2012         |
| 8   | Nậm Hồng 1          | Xã Chiềng Công          | Nhỏ            | 32                    | 12/2012        |
| 9   | Pá Chiến            | Xã Chiềng San           | Nhỏ            | 88                    | 6/2013         |
| 10  | Nậm Giôn            | Xã Nậm Giôn             | Nhỏ            | 78                    | 10/2014        |

| STT | Tên dự án thủy điện | Địa điểm xây dựng dự án | Loại thủy điện | Sản lượng TK (Tr.KWh) | Năm hoàn thành |
|-----|---------------------|-------------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| 11  | Nậm Xá              | xã Chiềng Ân            | Nhỏ            | 38,4                  | 11/2015        |
| 12  | Nậm Bú              | xã Tạ Bú                | Nhỏ            | 28,8                  | 12/2016        |
| 13  | Nậm Pia 1           | Xã Chiềng Hoa           | Nhỏ            | 27,54                 | 6/2018         |
| 14  | Nậm Trai 4          | Xã Hua Trai             | Nhỏ            | 38,4                  | 10/2018        |
| 15  | Nậm Chiến 3         | Xã Chiềng San           | Nhỏ            | 11,24                 | 12/2018        |
| 16  | Chiềng Muôn         | Xã Chiềng Muôn          | Nhỏ            | 43,36                 | 2021           |
| 17  | Ngọc Chiến          | Xã Ngọc Chiến           | Nhỏ            | 43,52                 | 2021           |

#### **2.5.4. Bưu chính, viễn thông**

Mạng lưới bưu chính viễn thông đang được phát triển và mở rộng trên địa bàn toàn huyện. 100% số xã, thị trấn trên địa bàn huyện được phủ sóng điện thoại, các loại hình dịch vụ viễn thông khá đa dạng và phong phú bao gồm dịch vụ viễn thông viettel, vinaphone, mobiphone...

Hệ thống các cơ sở bưu chính được đầu tư khá đồng bộ, các xã, thị trấn được đầu tư xây dựng bưu điện văn hóa xã, khu vực dọc đường quốc lộ 279D được đầu tư xây dựng các trạm, bưu cục, ki ốt...bước đầu đáp ứng cho việc tạo cơ sở cho các hoạt động dịch vụ chuyển phát của nhân dân. Đến nay, hệ thống bưu chính vẫn đang phát triển, dịch vụ chuyển phát tương đối ổn định. Các dịch vụ khác như dịch vụ tiết kiệm bưu điện, chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh còn hạn chế, chưa phát triển đồng bộ được đến các xã, bản.

#### **2.5.5. Thông tin, truyền thông**

Tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, phản ánh tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội huyện. Chỉ đạo tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức trên nền tảng MOOCs. Tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển đổi số năm 2024 cho gần 600 cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh việc triển khai giải quyết thủ tục hành chính mức độ 3, 4, phòng họp không giấy và ký số văn bản hành chính. Tổ chức các Hội nghị tuyên truyền về tắt sóng 2G và kiểm tra công tác triển khai chuyển đổi số tại các xã.

Tổ chức thành công Chương trình gặp mặt kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện Mường La (15/6/1949 - 15/6/2024), 45 năm chuyển trung tâm huyện về thị trấn Ít Ong (1979 - 2024) với 327 đại biểu là đại biểu tỉnh, các huyện bạn, đại biểu huyện, phóng viên báo đài Trung ương, tỉnh, huyện. Chương trình được phát trực tiếp trên fanpage của Trung tâm Truyền thông - Văn hóa huyện với trên 2.700 lượt nhân dân theo dõi. Xuất bản cuốn sách “*Đất và người Mường La*”.

### 2.5.6. Giáo dục, đào tạo

Tổng số trường trong toàn huyện là 44 trường, trong đó:

- Trường Mầm non: 16 trường (*có 130 điểm trường lẻ*); có 300 lớp và 6.611 học sinh.

- Trường Tiểu học: 08 trường (*có 63 điểm trường lẻ*); có 336 lớp và 8.302 học sinh. Bao gồm trường Tiểu học các xã Chiềng Lao, Thị trấn Ít Ong, Ngọc Chiến, Pi Toong, Chiềng Công, Mường Bú, Chiềng Hoa, Mường Chùm.

- Trường TH&THCS: 08 trường (*trong đó PTDTBT TH-THCS 01 trường, bậc tiểu học có 38 điểm trường lẻ*); có 220 lớp và 6.379 học sinh. Bao gồm trường TH&THCS các xã Nậm Giôn, Hua Trai, Mường Trai, Nậm Păm, Chiềng Muôn, Chiềng Ân, Tạ Bú, Chiềng San.

- Trường Trung học cơ sở: 08 trường; có 154 lớp và 6.647 học sinh. Bao gồm trường Trung học cơ sở các xã Chiềng Lao, Thị trấn Ít Ong, Ngọc Chiến, Pi Toong, Chiềng Công, Mường Bú, Chiềng Hoa, Mường Chùm.

- Trường Phổ thông dân tộc Nội trú THCS-THPT: 01 trường.

- Trường Trung học phổ thông: 02 trường.

- 01 Trung tâm GDTX mới tái thành lập.

Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng của 16 trung tâm học tập cộng đồng.

**Bảng 1. 5. Hiện trạng trường học trên địa bàn huyện Mường La**

| ST<br>T | TÊN XÃ          | TRƯỜNG<br>MẦM NON |                   | TRƯỜNG<br>TIỂU HỌC |                   | TRƯỜNG<br>TRUNG<br>HỌC CƠ SỞ |                   | TRƯỜNG<br>TH&THCS |                   |
|---------|-----------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|         |                 | Số<br>lớp         | Số<br>học<br>sinh | Số<br>lớp          | Số<br>học<br>sinh | Số<br>lớp                    | Số<br>học<br>sinh | Số<br>lớp         | Số<br>học<br>sinh |
| 1       | Thị trấn Ít Ong | 37                | 788               | 45                 | 1.291             | 31                           | 1.204             |                   |                   |
| 2       | Xã Nậm Giôn     | 16                | 315               |                    |                   |                              |                   | 31                | 860               |
| 3       | Xã Chiềng Lao   | 28                | 564               | 50                 | 1.096             | 22                           | 908               |                   |                   |

| ST<br>T     | TÊN XÃ         | TRƯỜNG<br>MẦM NON |                   | TRƯỜNG<br>TIỂU HỌC |                   | TRƯỜNG<br>TRUNG<br>HỌC CƠ SỞ |                   | TRƯỜNG<br>TH&THCS |                   |
|-------------|----------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|             |                | Số<br>lớp         | Số<br>học<br>sinh | Số<br>lớp          | Số<br>học<br>sinh | Số<br>lớp                    | Số<br>học<br>sinh | Số<br>lớp         | Số<br>học<br>sinh |
| 4           | Xã Hua Trai    | 16                | 393               |                    |                   |                              |                   | 36                | 1.031             |
| 5           | Xã Ngọc Chiến  | 31                | 769               | 53                 | 1.352             | 22                           | 1.022             |                   |                   |
| 6           | Xã Mường Trai  | 6                 | 111               |                    |                   |                              |                   | 15                | 373               |
| 7           | Xã Nậm Păm     | 16                | 317               |                    |                   |                              |                   | 31                | 942               |
| 8           | Xã Chiềng Muôn | 9                 | 190               |                    |                   |                              |                   | 17                | 467               |
| 9           | Xã Chiềng Ân   | 14                | 380               |                    |                   |                              |                   | 25                | 799               |
| 10          | Xã Pi Toong    | 18                | 444               | 36                 | 878               | 16                           | 668               |                   |                   |
| 11          | Xã Chiềng Công | 21                | 465               | 35                 | 840               | 12                           | 594               |                   |                   |
| 12          | Xã Tạ Bú       | 16                | 290               |                    |                   |                              |                   | 35                | 1.044             |
| 13          | Xã Chiềng San  | 12                | 230               |                    |                   |                              |                   | 30                | 863               |
| 14          | Xã Mường Bú    | 29                | 678               | 52                 | 1.251             | 22                           | 930               |                   |                   |
| 15          | Xã Chiềng Hoa  | 17                | 382               | 30                 | 779               | 15                           | 707               |                   |                   |
| 16          | Xã Mường Chùm  | 14                | 295               | 35                 | 815               | 14                           | 614               |                   |                   |
| <b>TỔNG</b> |                | <b>300</b>        | <b>6.611</b>      | <b>336</b>         | <b>8.302</b>      | <b>154</b>                   | <b>6.647</b>      | <b>220</b>        | <b>6.379</b>      |

- Thuận lợi: về cơ bản mạng lưới trường học trên địa bàn huyện đáp ứng được yêu cầu học tập của học sinh các dân tộc trong huyện, bảo đảm thực hiện phổ cập giáo dục; đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Khó khăn: Địa hình đồi núi, dân cư không tập trung, thưa thớt... nên việc dồn ghép các điểm trường lẻ vẫn còn gặp một số khó khăn như: Cơ sở vật chất khu trung tâm còn thiếu, quá tải, học sinh các điểm lẻ đa số xa trung tâm, học sinh quá nhỏ (*lớp mẫu giáo, lớp 1, 2*)... khó khăn việc đi lại.

#### 2.5.7. Y tế

Chỉ đạo triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là phòng chống các dịch bệnh mùa đông. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân, tổ chức khám và điều trị bệnh, điều trị nội trú trên 8.655 lượt người giảm 2,9% so với cùng kỳ; điều trị ngoại trú ước đạt 39.310 lượt người, tăng 27,1% so

---

với cùng kỳ; số bệnh nhân phải chuyển tuyến 326 lượt người, giảm 27,1% so với cùng kỳ. Công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm tiếp tục được quan tâm triển khai. Duy trì công tác kiểm tra hoạt động của các cơ sở hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn.

Tổng số người tham gia BHYT: 90.706 người, đạt 94% dân số. Giám định khám chữa bệnh BHYT cho 40.678 lượt người, thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT với số tiền 27.374 triệu đồng. Triển khai đồng bộ dữ liệu tham gia BHYT với cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia được 92.269/92.331 người đạt tỷ lệ 99,9%, làm cơ sở cho việc sử dụng căn cước công dân gắn chip trong khám chữa bệnh BHYT.

#### **2.5.8. Văn hóa – thể thao và du lịch**

**Văn hóa:** Tập trung tuyên truyền các ngày lễ, ngày kỷ niệm lớn của đất nước, nhiệm vụ chính trị của huyện. Tổ chức được 16 chương trình với tổng số 136 tiết mục với sự tham gia 609 diễn viên biểu diễn, thực hiện trên 515 lượt xe tuyên truyền lưu động, căng treo 245 khẩu hiệu, cắm 85 cờ tổ quốc và 1.166 cờ hồng kỳ, cắt dán 70 ma kết, căng treo 4635,1m<sup>2</sup> panô, treo 210 cờ đuôi nheo; 114 cờ phướn. Phối hợp với Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh tổ chức lớp tập huấn tại xã Ngọc Chiến với 35 học viên đến từ các đội văn nghệ của xã. Tham gia Tuần lễ văn hóa thể thao, du lịch; Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện và 60 năm ngày thành lập huyện Bắc Yên với tổng số 14 diễn viên; Hội diễn nghệ thuật quần chúng tỉnh Sơn La lần thứ XXI năm 2024 với 7 tiết mục, 31 diễn viên tham gia. Thành tích đạt giải Ba toàn đoàn trong đó có các tiết mục đạt giải; 1 giải A, 1 giải B và 4 giải C.

**Thể thao:** Tổ chức được 11 giải thể thao cấp huyện, 4 giải cấp tỉnh, thành tích đạt được 4HCV, 5HCB, 10 HCD. Tham gia giải đua thuyền tại tuần VH - TT&DL huyện Quỳnh nhai với 22 VĐV; giải thể thao Người cao tuổi tỉnh Sơn La năm 2024 tại Quỳnh Nhai với thành tích đạt được 1 HCV, 1 HCB và 2 HCD; giải bóng chuyền hơi Trung cao tuổi tỉnh Sơn La năm 2024 với tổng số 22 VĐV; Tuần lễ văn hóa thể thao, du lịch; Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện và 60 năm ngày thành lập huyện Bắc Yên với tổng số 20 VĐV; giải bóng bàn các nhóm tuổi tỉnh Sơn La năm 2024 với 10 vận động viên.

**Du lịch:** Tổ chức thành công Lễ hội Nàng Han, lễ hội Pang A và trải nghiệm không gian văn hóa dân tộc La Ha xã Pi Toong; Lễ hội đua thuyền xã Tạ Bú, quảng bá du lịch lòng hồ Thủy điện Sơn La (*nhánh Suối Mu, Suối Trai*); Ngày hội hoa Sơn Tra và công bố kỷ lục Việt Nam về xã có rừng sơn tra lớn nhất cả nước; lễ hội Mừng cơm mới tại xã Ngọc Chiến; Lễ hội Đại tảo xã Mường Bú. Tổ chức

---

công bố Quyết định công nhận 32 cây di sản Việt Nam tại các xã Ngọc Chiến, Hua Trai, Tạ Bú, Năm Păm, Mường Bú, thị trấn Ít Ong; Trại sáng tác “*Lạc trôi dưới rừng Sơn tra*”.

Đôn đốc các cơ sở lưu trú khách sạn, nhà nghỉ, homestay, các dịch vụ văn hóa... thực hiện tốt các điều kiện đón khách. Đã có 180.000 lượt khách lưu trú, thăm quan, tổng doanh thu từ du lịch đạt 63 tỷ đồng, đạt 121,15% so với kế hoạch, tăng 31,25% so với cùng kỳ.

## **2.6. Quốc phòng, an ninh**

### **2.6.1. Quốc phòng**

Công tác quốc phòng được củng cố, duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc địa bàn kịp thời xử lý các tình huống xảy ra. Tiếp tục quy hoạch, xây dựng, củng cố thể trận khu vực phòng thủ huyện. Tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2024 đạt chỉ tiêu 132 công dân. Tổ chức Lễ ra quân huấn luyện; tập huấn, huấn luyện cho các đối tượng theo đúng kế hoạch. Tổ chức hội thao TDTT quốc phòng cấp huyện, tuyển chọn đội tuyển tham gia hội thao cấp tỉnh, kết quả đạt giải 3 đồng đội môn bắn súng ngắn K54 và giải 3 đồng đội môn bắn súng AK. Tổ chức diễn tập chiến đấu xã trong KVPT cho 04/04 xã; UPLB, CR&TKCN cho 02 xã, kết quả đều đạt loại giỏi, đảm bảo an toàn tuyệt đối. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho đối tượng 2: 01 đ/c; đối tượng 3: 40 đ/c; đối tượng 4: 1.430 đ/c; kết quả đạt Khá. Phối hợp với Phòng Tham mưu/Bộ CHQS tỉnh tiến hành xử lý bom sót lại sau chiến tranh tại xã Ngọc Chiến đúng thẩm quyền theo Quyết định số 95/2003/QĐ-BQP của Bộ Quốc phòng, bảo đảm an toàn tuyệt đối.

### **2.6.2. An ninh**

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện, phát hiện, làm rõ 230/230 vụ việc. Triển khai lực lượng thực hiện các đợt cao điểm đảm bảo trật tự an toàn giao thông; tổ chức tuần tra, kiểm soát, giữ gìn trật tự an toàn giao thông, phát hiện, xử phạt 619 trường hợp vi phạm các quy định về đảm bảo TTATGT, thu nộp ngân sách Nhà nước 1,28 tỷ đồng. Tiếp tục thực hiện Đề án 06 của Chính phủ phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn năm 2030; Kế hoạch cao điểm 76 ngày đêm triển khai thực hiện Luật Căn cước và đăng ký, kích hoạt định danh điện tử. Kết quả trong kỳ báo cáo đã thu nhận 21.836 hồ sơ cấp căn cước; kích hoạt 34.286 hồ sơ định danh điện tử mức 2. Tổ chức diễn tập

---

phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp huyện có huy động nhiều lực lượng, phương tiện phối hợp tham gia tại Công ty cổ phần may Ánh Dương Mường La.

## **2.7. Công tác quản lý đất đai năm 2024**

Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp bất thường lần thứ 5 ngày 18/01/2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Thực hiện Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai, thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Để bảo đảm việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện đồng bộ, thống nhất và hiệu quả; tại điểm cầu UBND huyện Mường La và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã tham dự hội nghị trực tuyến về phổ biến, triển khai Luật Đất đai năm 2024 theo Giấy mời số 360/GM-UBND ngày 03/5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh Sơn La. Số lượng đại biểu tham dự hội nghị và làm phiếu trắc nghiệm như sau: Tổng số đại biểu tham dự hội nghị trực tuyến là 309 đại biểu. Trong đó: tại điểm cầu UBND huyện là 29 đại biểu; tại điểm cầu UBND các xã, thị trấn là 280 đại biểu.

## **2.8. Đánh giá chung**

### **2.8.1. Thuận lợi**

- Nhìn chung khí hậu thời tiết của huyện Mường La mang đặc trưng của miền núi Tây Bắc thích hợp cho sự phát triển đa dạng về sinh học, phù hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau: Cây công nghiệp (*sắn, lạc...*), cây lương thực (*lúa, ngô...*), cây ăn quả (*xoài, nhãn, chuối...*). Trong thời gian gần đây phát triển trồng cây gia vị, cây dược liệu và trồng cỏ phục vụ chăn nuôi, thích hợp cho chăn nuôi đại gia súc, gia cầm.

- Các sản phẩm nông sản của huyện Mường La được tham gia các gian hàng trưng bày sản phẩm nông nghiệp và được giới thiệu tại các ngày hội du lịch văn hóa toàn tỉnh, tạo điều kiện xúc tiến thương mại, đẩy mạnh tiêu thụ và xuất khẩu nông sản của huyện, đem lại giá trị kinh tế cao.

- Với lợi thế có diện tích lòng hồ thủy điện lớn, tạo điều kiện cho việc phát triển nuôi cá lồng, bè đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Trên địa bàn huyện có 24 dự án thủy điện vừa và nhỏ, đây là nguồn năng lượng lớn đem lại nguồn thu cho huyện và tạo việc làm cho người dân. Một số nhà máy thủy điện lớn, vừa và nhỏ đang được xây dựng trên địa bàn các xã, góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện ngày càng tăng trên địa bàn huyện và trên địa bàn tỉnh.

- Nguồn lao động dồi dào là nguồn lực để phát triển kinh tế.

---

- Các nguồn tài nguyên phong phú đa dạng tạo điều kiện phát triển ngành khai thác khoáng sản.

- Việc triển khai đồng bộ chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới tại các xã trên địa bàn huyện góp phần hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường, hạ tầng xã hội, hạ tầng phục vụ sản xuất, đáp ứng các yêu cầu phát triển của xã và đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

### **2.8.2. Khó khăn**

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế chậm. Nền kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, kinh tế công nghiệp và xây dựng phát triển chủ yếu từ nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ chương trình dự án của Trung ương.

- Khí hậu toàn cầu ngày càng có những biến động khó lường, các chương trình chống biến đổi khí hậu chưa thể phát huy tác dụng, Mường La là một trong những huyện chịu ảnh hưởng khí hậu khắc nghiệt như hạn hán, lũ lụt, mưa đá, sương muối,... nên thường xảy ra thiệt hại về người và tài sản khi xảy ra thời tiết bất thường.

- Tài nguyên đất tuy đa dạng về nhóm và loại nhưng phần lớn là đất dốc, tầng đất mỏng, thảm thực vật ít nên quá trình suy thoái đất diễn ra ngày càng nghiêm trọng, chất lượng đất suy giảm, hạn chế đến khả năng khai thác sử dụng cho các mục đích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Là huyện miền núi, địa hình bị chia cắt, lượng mưa tập trung chủ yếu theo mùa là điều kiện dễ hình thành lũ quét và sạt lở đất, gây ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân.

- Trình độ dân trí và xuất phát điểm về kinh tế thấp; khát vọng làm giàu chưa cao, đời sống của nhân dân vẫn còn nhiều khó khăn; năng lực sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn còn hạn chế, thiếu các doanh nghiệp chế biến và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, làm giảm giá trị sản xuất, hạn chế nguồn thu ngân sách cho đầu tư phát triển.

- Việc làm, thu nhập, đời sống của nhân dân chưa thực sự được cải thiện đặc biệt là hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

- Sự liên kết giữa Nhà nước - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn và tiêu thụ, chế biến nông, lâm sản còn hạn chế, liên kết chưa vững chắc.

---

- Cơ sở hạ tầng mặc dù luôn được đầu tư nhưng cũng có rất nhiều cơ sở đang xuống cấp nhanh chóng như đường giao thông và hệ thống thủy lợi... đã ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế và đời sống xã hội.

- Quy mô kinh tế huyện nhỏ, nội lực còn thấp, nhưng nhu cầu đầu tư lớn. Hạ tầng kinh tế-kỹ thuật (*nhất là hệ thống giao thông kết nối*) chưa phát triển, rất khó khăn trong huy động các nguồn vốn cho việc phát triển kinh tế xã hội của huyện. Mùa khô thường gây ra hạn hán, mùa mưa xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

### **III. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN**

#### **1. Đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất**

Mường La - vùng đất bên dòng sông Đà có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế, du lịch. Với sự năng động, nỗ lực, quyết tâm của cấp ủy, chính quyền đã triển khai nhiều giải pháp khơi thông nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, từng bước đưa huyện bứt phá vươn lên.

Bên cạnh đó, huyện Mường La đã khảo sát, phục dựng Lễ hội Nàng Han tại xã Mường Trai. Công bố quyết định công nhận 4 loại cây với 7 cá thể cây là cây di sản Việt Nam tại các điểm du lịch tâm linh trên địa bàn xã Ngọc Chiến. Xây dựng thuyết minh điểm du lịch trên cơ sở các tích truyện được sưu tầm tuyên truyền tới nhân dân và giới thiệu với du khách đến tham quan. Chỉ đạo thực hiện xây dựng “Làng du lịch tốt nhất của Tổ chức Du lịch thế giới” tại bản Nậm Nghep, xã Ngọc Chiến. Xây dựng 3 sản phẩm du lịch đã đăng ký với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bản du lịch cộng đồng bản Lướt, bản Nà Tâu, xã Ngọc Chiến; điểm du lịch Nhà máy thủy điện Sơn La). Xã Ngọc Chiến bây giờ là điểm đến hấp dẫn du khách khi đến với Sơn La và huyện Mường La.

Theo quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng chính phủ, xác định huyện Mường La là trung tâm thủy điện của tỉnh, cung cấp phần lớn điện năng hòa lưới điện quốc gia và phục vụ nhu cầu nội tỉnh; là khu vực bảo tồn đa dạng sinh học, đầu nguồn sông Đà; là vùng nông, lâm, ngư nghiệp công nghệ cao và du lịch tổng hợp của tỉnh cũng như khu vực dọc sông Đà. Đồng thời, Mường La cũng là khu bảo tồn văn hóa, phát triển kinh tế, ổn định đời sống cư dân vùng cao, vùng tái định cư thủy điện.

#### **2. Đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất**

---

Nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Sơn La, Mường La là huyện còn nhiều khó khăn do địa hình chia cắt mạnh, nhiều khe sâu, núi cao, thiên tai diễn biến phức tạp... Thời gian qua, huyện Mường La đã có nhiều giải pháp, cách làm hay để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển xanh, gắn với giảm nghèo bền vững.

Huyện đã xây dựng và ban hành các đề án phát triển nguồn nhân lực, phát triển nông – lâm nghiệp xanh, bền vững... để cơ cấu lại nguồn lao động, cơ cấu lại tỷ trọng các ngành, lĩnh vực; xác định rõ cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện.

---

## PHẦN II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### **I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai**

Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp bất thường lần thứ 5 ngày 18/01/2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Thực hiện Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai, thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Để bảo đảm việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện đồng bộ, thống nhất và hiệu quả; tại điểm cầu UBND huyện Mường La và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã tham dự hội nghị trực tuyến về phổ biến, triển khai Luật Đất đai năm 2024 theo Giấy mời số 360/GM-UBND ngày 03/5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh Sơn La. Số lượng đại biểu tham dự hội nghị và làm phiếu trắc nghiệm như sau: Tổng số đại biểu tham dự hội nghị trực tuyến là 309 đại biểu. Trong đó: tại điểm cầu UBND huyện là 29 đại biểu; tại điểm cầu UBND các xã, thị trấn là 280 đại biểu.

##### **1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai**

Trong những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, tuyên truyền chính sách pháp luật đất đai đã có nhiều chuyển biến tích cực, ý thức của người dân ngày càng được nâng cao, việc quản lý, sử dụng đất đai từng bước đi vào nề nếp, góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng sử dụng đất. Qua phổ biến, tuyên truyền pháp luật về đất đai đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai vẫn còn gặp những khó khăn nhất định nhất là ở vùng sâu, vùng xa hoặc những địa bàn khó khăn. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng các tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn huyện còn chưa nắm được tầm quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 Luật

---

Đất đai năm 2013. Do đó người dân khó xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của mình trong năm kế hoạch, không chủ động được việc mua, bán quyền sử dụng đất. Do đó, có những hộ dân đăng ký nhu cầu nhưng không chuyển mục đích sử dụng đất và ngược lại.

Để triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2024 trong đó có nội dung về tổ chức tuyên truyền, phổ biến và tập huấn thi hành Luật Đất đai. Đối tượng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác quản lý nhà nước về đất đai; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân trong tuân thủ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, đặc biệt là các quy định mới.

### **1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính.**

Theo kết quả kiểm kê đất đai huyện Mường La năm 2019, diện tích tự nhiên toàn huyện là 142.274,2 ha, trong đó:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mường La xác định theo địa giới hành chính tại quyết định 513/QĐ-TTg do Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ đã cung cấp là 142.274,2 ha giảm 261,8 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2014. Nguyên nhân biến động là do: diện tích đã được điều chỉnh theo kết quả giải quyết tranh chấp địa giới hành chính và một số khu vực thay đổi địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364/CT-HĐBT và Quyết định số 513/QĐ-TTg; một số khu vực đường địa giới hành chính 364 không thay đổi (*không có biên bản hiệp thương điều chỉnh diện tích từ xã này sang xã khác*) nhưng áp dụng đường địa giới 513 để tính diện tích thì có sự chênh lệch về diện tích đất tự nhiên là do trước đây tính diện tích theo đường địa giới hành chính 364 thực tế trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000 (*bản đồ giấy, tỷ lệ nhỏ*) nhiều điểm được xác định theo sông, dòng, khe núi không được thể hiện chính xác, nay tính diện tích theo đường địa giới hành chính 513 thực hiện trên bản đồ địa hình 1:5.000 hoặc 1:10.000 (*có dữ liệu bản đồ số, tỷ lệ lớn*) nên có độ chính xác cao hơn so với trước đây; kiểm kê đất đai năm 2014 một số xã lấy theo đường địa giới hành chính thực tế cấp xã quản lý, trong khi đó đường địa giới thực tế không trùng với đường địa giới theo Chỉ thị số 364/CT-HĐBT, kiểm kê đất đai năm 2019 lấy theo đường địa giới 513/QĐ-TTg (*đường này trùng với đường địa giới hành chính 364*) cho nên dẫn đến diện tích kiểm kê đất đai năm 2014 chênh lệch so với năm 2019; Cụ thể tăng giảm như sau:

- Diện tích tăng: 535,4 ha do chuyển 168,5 ha từ tỉnh Yên Bái; Chuyển 47,7 ha từ tỉnh Lai Châu; Chuyển 6,4 ha từ huyện Bắc Yên; Chuyển 29,8 từ huyện Thuận Châu; Chuyển 11,0 ha từ thành phố Sơn La; Chuyển 32,3 ha từ huyện Mai Sơn; Chuyển 239,7 ha từ huyện Quỳnh Nhai sang.

- Diện tích giảm: 797,2 ha do chuyển 481,1 ha sang tỉnh Yên Bái; Chuyển 16,9 ha sang tỉnh Lai Châu; Chuyển 7,8 ha sang huyện Bắc Yên; Chuyển 188,2 ha sang huyện Thuận Châu; Chuyển 26,0 ha sang thành phố Sơn La; Chuyển 48,4 ha sang huyện Mai Sơn; Chuyển 28,8 ha sang huyện Quỳnh Nhai, cụ thể:

**Bảng 2. 1. Bảng tổng hợp biến động diện tích tự nhiên thời kỳ 2014 - 2019**

| STT | Tên xã          | Diện tích năm<br>2014 (ha) | Diện tích năm<br>2019 (ha) | Chênh<br>lệch (ha) |
|-----|-----------------|----------------------------|----------------------------|--------------------|
|     | <b>Tổng</b>     | <b>142.536,0</b>           | <b>142.274,2</b>           | <b>-261,8</b>      |
| 1   | Thị trấn Ít Ong | 3.617,5                    | 4.094,3                    | 476,8              |
| 2   | Xã Chiềng Ân    | 8.489,6                    | 8.487,4                    | -2,2               |
| 3   | Xã Chiềng Công  | 14.065,1                   | 14.063,2                   | -1,9               |
| 4   | Xã Chiềng Hoa   | 7.091,5                    | 7.097,8                    | 6,3                |
| 5   | Xã Chiềng Lao   | 12.882,5                   | 13.242,8                   | 360,3              |
| 6   | Xã Chiềng Muôn  | 8.161,4                    | 7.813,2                    | -348,2             |
| 7   | Xã Chiềng San   | 3.358,6                    | 4.244,0                    | 885,4              |
| 8   | Xã Hua Trai     | 9.891,7                    | 10.492,1                   | 600,4              |
| 9   | Xã Mường Bú     | 8.877,4                    | 9.292,4                    | 415,0              |
| 10  | Xã Mường Chùm   | 5.733,0                    | 5.731,1                    | -1,9               |
| 11  | Xã Mường Trai   | 5.503,2                    | 5.335,5                    | -167,7             |
| 12  | Xã Nậm Giôn     | 12.156,6                   | 12.120,1                   | -36,5              |
| 13  | Xã Nậm Păm      | 9.862,9                    | 8.515,7                    | -1.347,2           |
| 14  | Xã Ngọc Chiến   | 21.555,8                   | 21.219,4                   | -336,4             |
| 15  | Xã Pi Toong     | 4.465,2                    | 4.183,0                    | -282,2             |
| 16  | Xã Tạ Bú        | 6.824,0                    | 6.342,2                    | -481,8             |

#### **1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất**

Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất được thực hiện thường xuyên là công cụ hữu hiệu cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

---

Đến nay toàn huyện đã có 16/16 xã, thị trấn đã được đo vẽ lập bản đồ địa chính là cơ sở lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện cùng với công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần (2014 và 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã, thị trấn theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Bên cạnh đó, công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cũng được huyện thực hiện nghiêm túc. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng giá đất được quan tâm thực hiện theo đúng chỉ đạo của tỉnh.

### **1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai**

Các hoạt động điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo và phục hồi đất đai có sự liên quan mật thiết với nhau. Điều tra và đánh giá cung cấp cơ sở dữ liệu quan trọng để đưa ra các quyết định trong bảo vệ và cải tạo đất. Những thông tin thu được sẽ giúp xác định những biện pháp cần thiết nhằm bảo vệ đất, đồng thời cũng chỉ ra những khu vực cần được cải tạo hay phục hồi. Sự liên kết này không chỉ tạo nên một hệ thống quản lý đất đai hiệu quả mà còn giúp tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên đất.

Tại Điều 54, Luật Đất đai 2024 quy định về bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Đây là nội dung mới được Luật Đất đai 2024 quy định so với Luật Đất đai 2013.

Trong những năm qua công tác phát triển rừng trên địa bàn huyện đã được các cấp, các ngành và các địa phương quan tâm. Để phát triển rừng bền vững phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của huyện thông qua việc đề xuất các giải pháp tác động như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung và trồng mới rừng trên diện tích đất trống và đất trống có cây tái sinh đảm bảo đạt tiêu chí nghiệm thu hoàn thành sau thời gian đầu tư xây dựng cơ bản nhằm mục tiêu nâng cao độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, phát huy tốt chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, tăng cường trữ lượng các bon của rừng và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh, trên địa bàn tỉnh Sơn La nói chung và huyện Mường La nói riêng đã thực hiện nhiệm vụ: “Điều tra, đánh giá tình hình tái sinh tự nhiên và điều kiện lập địa đất rừng phòng hộ làm cơ sở đề xuất giải pháp phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La”.

---

Theo đó, trên địa bàn huyện Mường La thực hiện điều tra tái sinh rừng trên địa bàn 4 xã Chiềng Muôn, Mường Trai, Năm Păm, Ngọc Chiên (*diện tích đất trống có cây tái sinh Trạng thái DT2, DT2D đảm bảo tính liên vùng, liên khoảnh thuộc quy hoạch là đất rừng phòng hộ*) và thực hiện chuyên đề điều tra lập địa trên địa bàn 7 xã Chiềng Ân, Chiềng Công, Chiềng Hoa, Chiềng Muôn, Mường Trai, Năm Păm, Ngọc Chiên (*diện tích đất trống trạng thái DT1, DNN và diện tích đất trống có cây tái sinh trên núi đất Trạng thái DT2 đảm bảo tính liên vùng, liên khoảnh thuộc quy hoạch là đất rừng phòng hộ*).

### **1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

UBND huyện Mường La đang triển khai thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025; về xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức lập, triển khai thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, các hướng dẫn thi hành và đã được UBND tỉnh phê duyệt của các năm 2022, 2023, 2024.

Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được lấy ý kiến đóng góp của nhân dân thông qua hội nghị về các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các dự án công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các ý kiến đóng góp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND huyện tổng hợp, tiếp thu và giải trình theo quy định.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện cơ bản đồng bộ, thống nhất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực khác; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất.

Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND huyện tổ chức thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất; thực hiện công tác tiếp dân định kỳ tại phòng tiếp dân hoặc cơ quan thanh tra để kịp thời xử lý các vi phạm về công tác quản lý và sử dụng đất. Phòng Tài nguyên và Môi trường luôn chủ động phối hợp với các ban ngành liên quan tham mưu, giúp UBND huyện giải quyết các đơn thư kiến nghị của công dân liên quan đến đất đai.

Nhìn chung, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã có hiệu quả tích cực, góp phần đưa công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện tiếp tục đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện. Tuy nhiên, còn tồn tại một số xã việc quản lý đất quy hoạch chưa đảm bảo, để nhân dân sử dụng đất sai mục đích.

---

### **1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Huyện Mường La đã tổ chức triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, cụ thể như sau:

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất: Không có trường hợp nào.
- Giao đất có thu tiền sử dụng đất: Huyện Mường La đã thực hiện giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được 105 lô đất, diện tích 10.593,2 m<sup>2</sup>; số tiền thu được 28,781 tỷ đồng; đối với giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: không có trường hợp nào.
- Cho thuê đất được 06 trường hợp, tổng diện tích 806.039,6 m<sup>2</sup>, trong đó:
  - + Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê 0 trường hợp;
  - + Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm 06 trường hợp, diện tích 806.039,6 m<sup>2</sup>;
- Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: Huyện Mường La đã cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được 07 trường hợp với tổng diện tích 1.374,8 m<sup>2</sup>.

Huyện Mường La đã quan tâm và thực hiện thu hồi đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; trình tự, thủ tục thu hồi đất được triển khai theo đúng quy định của Nhà nước.

Huyện đã tổ chức thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức trên địa bàn huyện triển khai thực hiện 24 dự án với tổng diện tích đất thu hồi là 2.216,4 ha.

Những tồn tại, vướng mắc khi thực hiện thu hồi đất:

- Về giá đất bồi thường: Giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường còn thấp so với giá giao dịch trên thị trường, gây khó khăn cho việc tuyên truyền, vận động người dân, dẫn đến kéo dài thời gian giải phóng mặt bằng.
- Công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng ở cơ sở (*đặc biệt là ở cấp xã*) còn nhiều hạn chế, nhất là trong thời gian có chủ trương quy hoạch, dự án đầu tư, không triển khai thực hiện đồng bộ quản lý hiện trạng, để một số hộ dân xây dựng các công trình, tài sản trái phép, không ngăn chặn kịp thời, không xử lý kiên quyết, để công trình tồn tại, nếu không hỗ trợ thì người dân không đồng ý bàn giao mặt bằng.

### **1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất**

Việc xác định giá đất cụ thể để tính tiền triển khai các dự án trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Năm 2024, UBND huyện đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành rà soát các tuyến đường, vị trí có biến động và tổ chức điều tra thu thập phiếu

---

thông tin chuyển nhượng trên địa bàn huyện Mường La tới đơn vị hành chính cấp xã để xác định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.

Việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 trên địa bàn các huyện Mộc Châu, Mai Sơn, Sốp Cộp, Sông Mã, Quỳnh Nhai được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024. Theo đó, điều chỉnh bổ sung giá đất một số vị trí tuyến đường huyện Mường La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung một số quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024.

Việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (*gồm đất ở tại một số huyện, thành phố và một số loại đất khác*) để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024. Theo đó, điều chỉnh giá đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mường La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024.

### **1.9. Quản lý tài chính về đất đai**

Về thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai như thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất được thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Nguồn thu từ đất bao gồm lệ phí giao đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuế trước bạ, tiền thuê đất ... được thu nộp vào kho bạc theo đúng các quy định về tài chính. UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn trong việc thu tiền sử dụng đất. Trong đó, giao cho Chi cục thuế chủ trì phối hợp với các cơ quan: Tài chính- Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc, UBND các xã, thị trấn đôn đốc các tổ chức, cá nhân được giao đất thu nộp tiền sử dụng đất theo quy định nên kết quả thu tiền sử dụng đất trong những năm gần đây đạt tỷ lệ cao, cơ bản các quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất được thực hiện hoàn thành.

### **1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất**

Huyện Mường La đã tổ chức triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định và tạo được sự đồng thuận của người

---

dân khi nhà nước thu hồi đất. Các dự án đã lập, phê duyệt và bồi thường, hỗ trợ kịp thời, sớm bàn giao mặt bằng để triển khai thi công xây dựng các công trình, dự án đúng tiến độ, góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự, tạo thuận lợi trong việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Tình hình thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất: Tổng diện tích đất thu hồi là 15,47 ha, trong đó:

+ Diện tích thu hồi đất nông nghiệp: 15,407 ha.

+ Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 0,07 ha.

- Số hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất là: 136 hộ với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 5.353 triệu đồng.

- Số tiền bồi thường được xác định theo giá đất cụ thể quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi đã được bồi thường đất đai, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất theo đúng quy định.

### **1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất**

Điều 112, Luật Đất đai 2024 quy định Việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất phải theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý, hiệu quả và theo quy định của pháp luật; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội, bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách theo quy định của Luật này.

Theo đó, trong năm 2024 và 2025 ngay sau khi thiên tai xảy ra, UBND huyện Mường La đã thành lập các đoàn công tác xuống các địa phương trực tiếp chỉ đạo khắc phục hậu quả, kịp thời ngăn chặn được nguy hiểm cho các hộ dân trong vùng bị ảnh hưởng, bước đầu hỗ trợ ổn định đời sống nhân dân, có phương án, cách thức triển khai khắc phục về hạ tầng (*cầu, đường, kè đá*); động viên nhân dân vùng bị thiệt hại và khôi phục một số cơ sở hạ tầng thiết yếu, cấp bách. Kịp thời tháo dỡ, di chuyển nhà cửa và tài sản cho các hộ gia đình có nguy cơ mất an toàn đến nơi an toàn, tiếp tục theo dõi mức độ ảnh hưởng, nguy cơ sạt lở để có biện pháp xử lý kịp thời. UBND huyện Mường La đã xây dựng 14 phương án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai, bão lũ. Các dự án được cập nhật tại Danh mục

---

các công trình thực hiện năm 2025 thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La.

UBND huyện xây dựng kế hoạch khai thác quỹ đất tạo nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện Mường La năm 2025 tại Báo cáo số 4918/BC-UBND ngày 09/10/2024. Theo đó, trong năm 2025 dự kiến đấu giá 12 khu đất với tổng diện tích 47.754,9 m<sup>2</sup>, dự kiến số tiền thu được từ đấu giá là 25.731,4 triệu đồng. Các dự án được cập nhật tại Danh mục các công trình thực hiện năm 2025 thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La.

### **1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận**

Việc đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục Nhà nước quy định. Từ năm 2022 đến nay, tổng diện tích đã cấp giấy chứng nhận là 246,7 ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 245 ha.
- Đất ở nông thôn: 0,2 ha.
- Đất ở đô thị: 1,5 ha.

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai trong những năm qua ngày càng đi vào nề nếp, các nhiệm vụ về quản lý đất đai được tiến hành đồng bộ, đã và đang phát huy tác dụng trong thực tế đời sống xã hội. Nhận thức của nhân dân về chính sách pháp luật đất đai ngày được nâng lên, việc sử dụng đất dần đi vào đúng quy hoạch, kế hoạch đề ra, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả. Tuy nhiên, một số hồ sơ có chất lượng chưa cao; việc cập nhật các thông tin biến động và chỉnh lý biến động trên hồ sơ chưa được thực hiện thường xuyên nên phần nào ảnh hưởng tới hiệu quả khai thác hồ sơ địa chính.

### **1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai**

#### **a. Công tác kiểm kê đất đai**

Được thực hiện định kỳ 5 năm một lần ở tất cả các cấp. Kết quả kiểm kê đất đai là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của các cấp chính quyền, cũng như là cơ sở để triển khai thực hiện các nội dung của công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương.

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019: được thực hiện theo quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; theo đó đã kế thừa, bổ sung hoàn thiện trong nguyên tắc, phương pháp, trình tự thực hiện kiểm kê đất đai so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của

---

Bộ Tài nguyên và Môi trường; tiếp tục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện, đặc biệt là trong xây dựng bản đồ, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã; đảm bảo độ chính xác, độ trung thực, tin cậy cao của sản phẩm kiểm kê đất đai, đồng thời cũng rất thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và sử dụng dữ liệu kiểm kê đất đai về sau. Bên cạnh thực hiện kiểm kê các chỉ tiêu đất đai theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, trong kỳ kiểm kê này còn thực hiện kiểm kê chuyên đề theo quy định tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2024: UBND huyện chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tham mưu thực hiện lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 18/09/2024 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành Kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La. UBND huyện Mường La đã ban hành Kế hoạch số 4841/KH-UBND ngày 07/10/2024 về kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Mường La.

### **b. Công tác thống kê đất đai**

Thống kê đất đai là một biện pháp để các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai nắm bắt được kịp thời, thường xuyên tình hình sử dụng và những biến động đất đai; đồng thời, thống kê đất đai cung cấp thông tin, số liệu chính xác về mặt khoa học cho công tác lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai. Vì vậy hiện nay công tác thống kê, kiểm kê đất đai được UBND tỉnh và UBND huyện quan tâm và kiểm tra rất sát sao.

Thống kê đất đai các cấp được lập hàng năm (*trừ các năm trùng với kỳ kiểm kê đất đai*). Việc thống kê đất đai ở cấp xã, thị trấn được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong năm thống kê để làm căn cứ chỉnh lý số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm trước.

Thống kê đất đai năm 2021, 2022, 2023 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Về cơ bản, nội dung và phương pháp thực hiện không thay đổi so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, mà chủ yếu làm rõ hơn nội hàm quy định phân loại đất và phân loại đối tượng sử dụng (*quản lý*) đất, điều chỉnh nguyên tắc xác định loại đất hiện trạng cho phù hợp với thực tế.

Thống kê đất đai năm 2024 được thực hiện theo quy định của Thông tư số

---

08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

#### **1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai**

Luật Đất đai 2024 đã làm rõ hơn các nội dung tại Chương XII: Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai tại Điều 163 đến Điều 170.

Việc hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai góp phần đảm bảo hệ thống dữ liệu chính xác, an toàn, thông suốt giữa các cấp quản lý. Cung cấp một kênh truy cập thông tin tập trung và đồng nhất, tránh xảy ra các sai sót trong việc quản lý dữ liệu nguồn. Từ đó, các tổ chức, cá nhân được tiếp cận nhanh chóng, chính xác thông tin về đất đai (*quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*).

Cơ sở dữ liệu đất đai được quản lý và vận hành theo mô hình tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ động tham mưu, đẩy mạnh xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, cấp tài khoản và phân quyền quản trị hệ thống thông tin đất đai cho các phòng, đơn vị trực thuộc Sở, hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai và Phòng TN&MT các huyện, thành phố.

Hiện nay, huyện Mường La đã xây dựng CSDL trên phần mềm Vilis, đồng thời, được chuyển đổi vận hành trên phần mềm VBDLIS. Về đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về đất đai và tài sản gắn liền với đất theo hướng hiện đại: Trên địa bàn huyện số xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 16/16 xã. Huyện đã được đầu tư trang thiết bị văn phòng cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, máy trạm cho 16/16 xã, thị trấn trên địa bàn và kết nối đường truyền phục vụ việc khai thác thông tin đất đai trong quản lý.

#### **1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

- Về quyền của người sử dụng đất: Thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất như quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Nghĩa vụ của người sử dụng đất: Người sử dụng đất có nghĩa vụ sử dụng đất theo hạn mức giao đất; thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định và một số nghĩa vụ khác theo quy định.

- Kết quả thực hiện các giao dịch về quyền sử dụng đất tính từ năm 2021 đến nay:

+ Thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 717 giao dịch.

- 
- + Thực hiện giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất: 414 giao dịch.
  - + Thực hiện giao dịch chuyển đổi đất nông nghiệp: 5 giao dịch.
  - + Thực hiện giao dịch thừa kế quyền sử dụng đất: 48 giao dịch.

### **1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai**

Trong giai đoạn 2021-2024 phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mường La đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan tiến hành nhiều cuộc kiểm tra về việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và đã tiến hành xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

Thành lập đoàn kiểm tra công tác kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính đối với 16 xã, thị trấn; kiểm tra sản phẩm đo đạc bản đồ 16 xã, thị trấn của huyện.

Khiếu nại về quyền sử dụng đất: Báo cáo, kiến nghị cơ quan thanh tra tham mưu xử lý theo luật định.

Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai đã được Huyện Ủy, Hội đồng Nhân dân và UBND huyện quan tâm, chỉ đạo các ngành, UBND các xã, thị trấn giải quyết ngay từ cơ sở để thực hiện công tác hoà giải.

### **1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai**

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện công khai minh bạch trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất,... tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian đi lại cho công dân, tổ chức; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và cán bộ công chức, viên chức, tăng cường sự phối hợp trách nhiệm, khắc phục tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn cho việc giải quyết công việc.

Trong những năm qua Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã thực hiện tốt các hoạt động dịch vụ công về đất đai theo quy định. Các cơ quan ngoài thực hiện các chức năng chuyên môn còn theo dõi, cập nhật việc thực hiện đăng ký sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất.

### **1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo

---

an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. UBND huyện tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất mà sử dụng không đúng mục đích, chuyển nhượng trái phép,... qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN**

### **2.1. Kết quả đạt được**

- UBND huyện đã chủ động tích cực triển khai thực hiện quán triệt, học tập các nội dung văn bản Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành của Nhà nước đến các đối tượng sử dụng đất với nhiều hình thức khác nhau.

- UBND huyện đã quan tâm và tập trung công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng quy định và có hiệu quả.

- Kiện toàn hệ thống các Công chức làm công tác tài nguyên và môi trường từ huyện đến các xã, thị trấn; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác quản lý đất đai như: thu hồi đất, giao đất, cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân.

- Thực hiện tốt các cơ chế chính sách về đất đai đã góp phần từng bước ổn định chỗ ở, đời sống, chuyển đổi ngành nghề, tạo được nhiều việc làm cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt là đối với những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

- Công tác thông tin, lưu trữ đất đai đang từng bước được hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu quản lý, nhu cầu của các ngành, các cấp và của nhân dân. Công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho các mục đích an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia công cộng và phát triển kinh tế đã được triển khai đồng bộ, đúng quy định pháp luật nên thu hút được các dự án đầu tư vào địa bàn huyện.

- Việc ban hành Bảng giá đất hàng năm đã góp phần công khai minh bạch trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất đai. Nguồn thu từ đất đã đóng góp đáng kể vào ngân sách của huyện, trên cơ sở đó phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang và phát triển đô thị, xây dựng các công trình, dự án về kinh tế - xã hội.

- UBND huyện đã tổ chức thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm về đất đai

---

trên địa bàn. Ngăn chặn kịp thời các tổ chức, cá nhân lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép. Tăng cường giải quyết, xử lý dứt điểm các đơn thư đề nghị, kiến nghị phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác đất đai. Tập trung thực hiện tốt cải cách hành chính về đất đai.

## **2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- Công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai đến với người dân có thời điểm chưa được thường xuyên, liên tục. Công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có điểm vẫn còn hạn chế. Tình trạng sử dụng đất sai mục đích, xây dựng trái phép, sai phép, lấn chiếm hành lang giao thông vẫn còn diễn ra tại một số xã, thị trấn do việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai còn thiếu chặt chẽ, chưa nắm chắc tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

- UBND một số xã, thị trấn chưa kịp thời, chưa thường xuyên trong kiểm tra, giám sát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm về đất đai, trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Ý thức chấp hành Luật Đất đai, Luật xây dựng của một số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân còn hạn chế dẫn đến vi phạm trong quá trình đầu tư xây dựng.

## **2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Để góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai cần quan tâm thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

- Hoàn thiện phân cấp về quản lý đất đai. Việc phân cấp trong quản lý nhà nước về đất đai phải bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả và không chồng chéo; vừa bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Trung ương, vừa bảo đảm quyền chủ động của địa phương... Công tác quy hoạch đất đai phải được quản lý thống nhất trong cả nước sao cho quy hoạch vùng, địa phương phải tuân thủ quy hoạch quốc gia, kể cả trong nội dung quy hoạch cũng như trong điều chỉnh và tổ chức thực hiện.

- Cần nghiên cứu một cách toàn diện, khoa học để khắc phục sự chồng chéo về thẩm quyền giữa các cấp, các ngành trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị; phân hạng và định giá đất; đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu kiện, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai... Có chế tài gắn trách nhiệm của các ngành, các cấp trong công tác quản lý đất đai. Khắc phục tình trạng bộ máy quản lý hành chính tham gia trực tiếp vào các hoạt

---

động kinh doanh đất đai thông qua mệnh lệnh hành chính, chuẩn hóa và công khai thủ tục hành chính quản lý đất, áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý đất đai cũng như cung ứng dịch vụ quản lý đất đai cho người có nhu cầu.

- Tạo điều kiện thông qua hoàn thiện khung pháp lý để khu vực tư nhân tham gia trong các khâu công việc như khảo sát, đo đạc bản đồ, định giá và thẩm định giá đất, thiết lập hệ thống thông tin về giá đất, đăng ký đất...

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ cán bộ, công chức ngành địa chính ở các cấp, nhất là cấp xã, phường. Chuẩn hóa bộ máy quản lý, làm rõ chức năng, nhiệm vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức ngành địa chính ở các cấp. Bố trí đủ số lượng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức ngành địa chính các cấp, nhất là cấp xã, phường. Từng bước giảm thiểu tính chất kiêm nhiệm, nâng cao tính chất chuyên trách của đội ngũ này.

- Bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai, làm rõ quyền của người sử dụng trên các phương diện chiếm giữ, hưởng lợi, sử dụng, giao dịch dân sự với tư cách tài sản cũng như cơ chế để người sử dụng đất có thể bảo vệ quyền của mình khi các quyền của họ bị vi phạm.

- Quy định rõ ràng, cụ thể hơn và thực thi đầy đủ, đúng đắn hơn các quyền của đại diện chủ sở hữu và quyền thống nhất quản lý của Nhà nước, đặc biệt là trong việc quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng và quy định thời hạn sử dụng đất; quyết định giá đất; quyết định chính sách điều tiết phân giá trị tăng thêm từ đất mà không phải do người sử dụng đất tạo ra; trao quyền sử dụng đất và thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; tái định cư, tổ chức lại sản xuất và bảo đảm đời sống của nhân dân ở khu vực có đất bị thu hồi. Quy định rõ quyền của người sử dụng đất trong đó quyền sử dụng đất cũng là một loại tài sản và hàng hóa đặc biệt, nhưng không phải là quyền sở hữu. Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng ổn định lâu dài hoặc có thời hạn; được có một số quyền (chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, tặng cho, thế chấp...) theo quy định của pháp luật và được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, có sự phân biệt các loại đất và nguồn gốc đất; đồng thời phải có nghĩa vụ chấp hành pháp luật về đất đai, phải đăng ký quyền sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ quy hoạch và chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước.

- Các chính sách cũng bảo đảm phân chia lợi ích từ đất một cách công bằng giữa các nhóm lợi ích khác nhau (*Nhà nước là người đại diện chủ sở hữu; chủ thể*

---

*đã được giao quyền sử dụng đất; chủ thể muốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác).* Về nguyên tắc, nên sử dụng quan hệ thị trường và chính sách điều tiết địa tô của Nhà nước để cân bằng lợi ích. Tuy nhiên Nhà nước cũng cần có công cụ hỗ trợ thích hợp để có thể can thiệp vào việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch nhằm hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Việc hoàn thiện pháp luật đất đai cần quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách đất đai của Đảng trong thời kỳ đổi mới, đáp ứng yêu cầu quản lý và sử dụng đất theo thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: quán triệt nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu, Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật; từng bước hoàn thiện các quy định về người sử dụng đất, quyền sử dụng đất và nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất phải được hoàn thiện theo Luật Đất đai, vừa bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Trung ương, vừa phát huy quyền chủ động của địa phương.

- Thông qua công tác thống kê, kiểm kê đất định kỳ, các cấp chính quyền cần nắm chắc quỹ đất để thực hiện việc quản lý, sử dụng đất hiệu quả nhất phù hợp với mục tiêu phát triển chung của quốc gia cũng như từng địa phương.

- Việc giao, thu hồi đất phải tuân thủ nghiêm túc quy hoạch ở các cấp; công tác đấu giá quyền sử dụng đất cần được tiến hành theo đúng quy trình, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện quản lý đất đai. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đất đai đến từng người dân, đi đôi với thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để họ bảo vệ được quyền lợi của mình và chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. Mở các kênh truyền tải thông tin từ cơ quan quản lý đến người dân sử dụng đất. Tăng cường năng lực của cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài trong quản lý đất đai. Việc nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm của các nước đã khá thành công trong quản lý nhà nước về đất đai là cần thiết. Ngoài ra, cũng cần đẩy mạnh công tác hợp tác quốc tế về đất đai thông qua việc duy trì các quan hệ truyền thống, tìm kiếm các đối tác mới, triển khai các dự án,... qua đó, ngoài việc nhận được sự hỗ trợ về tài chính, chúng ta còn học hỏi được nhiều kinh nghiệm trong quản lý và sử dụng một cách hiệu quả nhất nguồn tài nguyên quý giá này.

### PHẦN III

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

### I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

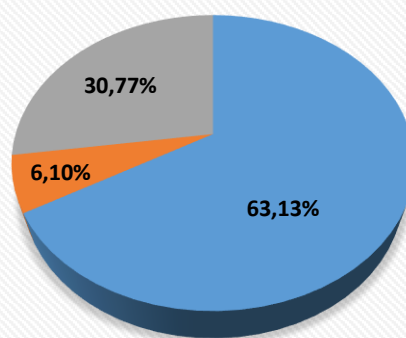
Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mường La năm 2024 là 142.274,2 ha

**Bảng 3. 1. Diện tích tự nhiên của huyện chia theo các đơn vị hành chính**

| STT        | Đơn vị hành chính | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|------------|-------------------|----------------|------------|
| Toàn huyện |                   | 142.274,2      | 100        |
| 1          | Thị trấn Ít Ong   | 4.094,30       | 2,88       |
| 2          | Xã Nậm Giôn       | 12.120,08      | 8,52       |
| 3          | Xã Chiềng Lao     | 13.242,84      | 9,31       |
| 4          | Xã Hua Trai       | 10.492,07      | 7,37       |
| 5          | Xã Ngọc Chiến     | 21.219,44      | 14,91      |
| 6          | Xã Mường Trai     | 5.335,48       | 3,75       |
| 7          | Xã Nậm Pấm        | 8.515,68       | 5,99       |
| 8          | Xã Chiềng Muôn    | 7.813,23       | 5,49       |
| 9          | Xã Chiềng Ân      | 8.487,44       | 5,97       |
| 10         | Xã Pi Toong       | 4.182,95       | 2,94       |
| 11         | Xã Chiềng Công    | 14.063,14      | 9,88       |
| 12         | Xã Tạ Bú          | 6.342,15       | 4,46       |
| 13         | Xã Chiềng San     | 4.244,01       | 2,98       |
| 14         | Xã Mường Bú       | 9.292,44       | 6,53       |
| 15         | Xã Chiềng Hoa     | 7.097,78       | 4,99       |
| 16         | Xã Mường Chùm     | 5.731,13       | 4,03       |

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Ngọc Chiến: 21.219,44 ha (*chiếm 14,91% diện tích tự nhiên toàn huyện*), nhỏ nhất là thị trấn Ít Ong: 4.094,3 ha (*chiếm 2,88% diện tích tự nhiên toàn huyện*).

**Cơ cấu sử dụng đất năm 2024 huyện Mường La**



**Hình 1. Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất năm 2024 huyện Mường La**

Cơ cấu hiện trạng các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp là 89.808,72 ha chiếm 63,13% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 8.679,09 ha chiếm 6,10% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Diện tích đất chưa sử dụng là 43.786,34 ha chiếm 30,77% tổng diện tích đất tự nhiên.

### 1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

**Bảng 3. 2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

| TT       | Chỉ tiêu                                        | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------------------|------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>89.808,72</b>    |
|          | Trong đó:                                       |            |                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 2.805,24            |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 736,56              |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        | 2.068,68            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | 14.046,72           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 5.281,58            |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | 16.125,51           |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 36.086,20           |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 15.265,51           |
| -        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | 11.316,02           |

| TT   | Chỉ tiêu                | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|------|-------------------------|-----|---------------------|
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 173,62              |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | -                   |
| 1.9  | Đất làm muối            | LMU | -                   |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác    | NKH | 24,34               |

Theo kết quả điều tra, khảo sát bổ sung, diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 89.808,72 ha, chiếm 66,74% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

\* *Đất trồng lúa*: 2.805,24 ha, chiếm 3,12% tổng diện tích đất nông nghiệp. Với diện tích đất trồng lúa này đem lại sản lượng lúa cả năm đạt 17.984 tấn, bình quân đầu người là 164,38 kg/người/năm; cơ bản đáp ứng được nhu cầu lương thực cục bộ của huyện Mường La.

- Đất chuyên trồng lúa: 736,56 ha, chiếm 26,26% diện tích đất trồng lúa. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung ở 14/16 xã, thị trấn. Xã Ngọc Chiến và xã Chiềng Công không có diện tích này.

- Đất trồng lúa còn lại: 2.068,68 ha, chiếm 73,74% diện tích đất trồng lúa.

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: 14.046,72 ha, chiếm 15,64% tổng diện tích đất nông nghiệp. Hiện nay, một phần diện tích đất trồng cây hàng năm trên đất dốc không đem lại hiệu quả cần chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm và rừng sản xuất để đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho nhân dân.

\* *Đất trồng cây lâu năm*: 5.281,58 ha, chiếm 5,88% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích tập trung nhiều ở xã Mường Bú: 1.505,50 ha; Thị trấn Ít Ong: 668,54 ha; xã Tạ Bú: 534,47 ha...

\* *Đất rừng đặc dụng*: 16.125,51 ha, chiếm 17,95% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích thay đổi do được cập nhật theo QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện Mường La về công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024. Diện tích đất rừng đặc dụng tập trung ở 3/16 xã cụ thể: xã Hua Trai là 5.281,26 ha; xã Ngọc Chiến là 6.686,69 ha; xã Nậm Pấm là 4.157,56 ha. Rừng đặc dụng có ý nghĩa bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; vì vậy, cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất này.

\* *Đất rừng phòng hộ*: 36.086,2 ha, chiếm 40,18% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ thay đổi do được cập nhật theo QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện Mường La về công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024 và các quyết định thu hồi đất thực hiện

năm 2024.

\* *Đất rừng sản xuất*: 15.265,51 ha, chiếm 16,99% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất thay đổi do được cập nhật theo QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện Mường La về công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024 và các quyết định thu hồi đất thực hiện năm 2024. Với cơ cấu đất lâm nghiệp so với cơ cấu đất chưa sử dụng của huyện, tiềm năng đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng lớn. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: 173,62 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản không nhiều. Vì vậy, cần khuyến khích nhân dân tận dụng diện tích nguồn nước mặt để nuôi trồng thủy sản.

\* *Đất nông nghiệp khác*: diện tích đất nông nghiệp khác là 24,34 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất nông nghiệp.

**1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Theo kết quả điều tra, khảo sát bổ sung, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Mường La năm 2020 là 8.679,09 ha, chiếm 6,10% tổng diện tích đất tự nhiên.

**Bảng 3. 3. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

| TT    | Chỉ tiêu                                 | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|-------|------------------------------------------|------------|---------------------|
| 2     | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>PNN</b> | <b>8.679,09</b>     |
|       | Trong đó:                                |            |                     |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 621,04              |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 53,68               |
| 2.3   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 23,94               |
| 2.4   | Đất quốc phòng                           | CQP        | 10,42               |
| 2.5   | Đất an ninh                              | CAN        | 4,11                |
| 2.6   | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b> | <b>DSN</b> | <b>93,43</b>        |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 14,45               |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        | -                   |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 8,03                |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 69,03               |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT        | 1,93                |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH        | -                   |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT        | -                   |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT        | -                   |

| TT          | Chỉ tiêu                                                                       | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| 2.6.9       | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                  | DNG        | -                   |
| 2.6.10      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                         | DSK        | -                   |
| 2.6.11      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                                      | DTS        | -                   |
| <b>2.7</b>  | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                                | <b>CSK</b> | <b>60,99</b>        |
| 2.7.1       | Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp                                       | SCC        | -                   |
| 2.7.1.1     | Đất khu công nghiệp                                                            | SKK        | -                   |
| 2.7.1.2     | Đất cụm công nghiệp                                                            | SKN        | -                   |
| 2.7.1.3     | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                          | SCT        | -                   |
| 2.7.2       | Đất thương mại, dịch vụ                                                        | TMD        | 6,34                |
| 2.7.3       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                             | SKC        | 18,06               |
| 2.7.4       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                           | SKS        | 36,59               |
| <b>2.8</b>  | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                      | <b>CCC</b> | <b>2.003,01</b>     |
|             | Trong đó:                                                                      |            |                     |
| 2.8.1       | Đất công trình giao thông                                                      | DGT        | 1.243,24            |
| 2.8.2       | Đất công trình thủy lợi                                                        | DTL        | 74,08               |
| 2.8.3       | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                            | DCT        | -                   |
| 2.8.4       | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                          | DPC        | -                   |
| 2.8.5       | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên       | DDD        | -                   |
| 2.8.6       | Đất công trình xử lý chất thải                                                 | DRA        | -                   |
| 2.8.7       | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                | DNL        | 669,52              |
| 2.8.8       | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin              | DBV        | 1,67                |
| 2.8.9       | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                  | DCH        | 6,93                |
| 2.8.10      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                      | DKV        | 7,57                |
| <b>2.9</b>  | <b>Đất cơ sở tôn giáo</b>                                                      | <b>TON</b> | <b>-</b>            |
| <b>2.10</b> | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                          | <b>TIN</b> | <b>-</b>            |
| <b>2.11</b> | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt</b> | <b>NTD</b> | <b>275,82</b>       |
| <b>2.12</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                             | <b>TVC</b> | <b>5.530,94</b>     |
| 2.12.1      | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                              | MNC        | 4.433,02            |
| 2.12.2      | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                              | SON        | 1.097,92            |
| <b>2.13</b> | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                | <b>PNK</b> | <b>1,69</b>         |

Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

---

\* *Đất ở tại nông thôn*: 621,04 ha, chiếm 7,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích bình quân 315,1 m<sup>2</sup>/hộ.

\* *Đất ở tại đô thị*: 53,68 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đất ở tại đô thị tập trung ở thị trấn Ít Ong, diện tích bình quân 184,9 m<sup>2</sup>/hộ.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: 23,94 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của các công trình trụ sở cơ quan của huyện và trụ sở cơ quan của các xã. Bên cạnh đó bao gồm các diện tích của Chi nhánh Quỹ bảo vệ và phát triển huyện Mường La tại xã Mường Bú (0,16 ha); Ban quản lý rừng đặc dụng xã Năm Păm (1,63 ha); Thị trấn Ít Ong (8,55 ha) bao gồm: Công ty cổ phần Nậm Chiến (2,26 ha), Đội quản lý thị trường (0,46 ha), khối cơ quan đoàn thể (1,44 ha), Hạt kiểm lâm (0,2 ha), Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (0,79 ha), Kho bạc, tòa án (0,37 ha)...

\* *Đất quốc phòng*: 10,42 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của 04 điểm đất quốc phòng hiện trạng bao gồm:

+ **Điểm 1**: Đất quốc phòng khu vực đóng quân thường xuyên tại Tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong với diện tích 1,3 ha (*theo quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 51/01/2016 của UBND tỉnh Sơn La*).

+ **Điểm 2**: Đất quốc phòng khu tiếp nhận DBĐV tại xã Pi Toong với diện tích 4,25 ha (*theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh Sơn La*).

+ **Điểm 3**: Trận địa súng máy phòng không 12,7mm, huyện Mường La tại bản Nà Tòng với diện tích 1,79 ha (*theo Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện Mường La*). Tuy nhiên, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong kỳ quy hoạch đề xuất hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khu đất này.

+ **Điểm 4**: Trận địa Pháo phòng không 37mm, huyện Mường La tại tiểu khu Phiêng Tìn với diện tích 3,08 ha (*theo Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La*). Tuy nhiên, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong kỳ quy hoạch đề xuất hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khu đất này.

\* *Đất an ninh*: 4,11 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của Đồn công an Huổi Quảng tại xã Chiềng Lao (0,7 ha) và diện tích khu đất tạm giao Công an huyện Mường La (*cơ sở mới*) (3,26 ha), tuy nhiên diện tích này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

---

\* *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: 93,43 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,45 ha, chiếm 15,46% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 8,03 ha, chiếm 8,59% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp. Đây là diện tích trạm y tế của các xã. Diện tích cập nhật thêm trạm y tế xã Mùòng Trai (*cũ*) theo GCN QSD đất số BT645330 do UBND tỉnh cấp ngày 27/6/2014; diện tích 0,23 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 69,09 ha, chiếm 73,87% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 1,93 ha, chiếm 2,06% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp. Đây là diện tích của sân vận động Huyện, Sân Sông Đà (*khu Bến xe*).

\* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: 60,99 ha, chiếm 0,70% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm:

+ Đất thương mại dịch vụ: 6,34 ha, chiếm 10,40% tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tập trung trên địa bàn 8/16 xã, thị trấn. Đây là diện tích của cây xăng xã Mùòng Chùm (0,04 ha), cây xăng xã Ngọc Chiến (0,02 ha), cây xăng xã Chiềng Lao (0,04 ha), cây xăng xã Chiềng San (0,12 ha), cây xăng xã Mùòng Bú (0,11 ha), cây xăng xã Tạ Bú (0,1 ha), đất thương mại dịch vụ tại Thị trấn Ít Ong (5,81 ha) và cập nhật diện tích cây xăng bản Chông xã Chiềng Hoa (0,1 ha).

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 18,06 ha, chiếm 29,61% tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Diện tích này là các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nằm trên địa bàn Thị trấn Ít Ong (5,49 ha), xã Ngọc Chiến (9,36 ha), xã Tạ Bú (0,02 ha), xã Mùòng Bú (3,19 ha).

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 36,59 ha, chiếm 59,99% tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Diện tích này nằm trên địa bàn xã Mùòng Trai (4,42 ha), mỏ đá Nang Phai xã Mùòng Bú (2,41 ha), mỏ đá Hữu Hảo tại xã Tạ Bú (3,97 ha) và các khu vực sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tập trung trên địa bàn 6 xã: Chiềng Hoa (0,07 ha), Mùòng Bú (10,0 ha), Pi Toong (5,8 ha), Nặm Păm (1,62 ha) và Thị trấn Ít Ong (3,26 ha)...

\* *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: 2.003,01 ha, chiếm 23,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm:

+ Đất công trình giao thông là 1.243,24 ha, chiếm 62,06% diện tích đất sử

---

dụng vào mục đích công cộng. Diện tích cập nhật trong năm 2024: các tuyến đường giao thông đã được thu hồi như dự án Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chùm (*huyện Mường La*) - xã Chiềng Sung (*huyện Mai Sơn*) (*thu hồi đợt 1 tại QĐ số 361/QĐ-UBND ngày 07/3/2024; thu hồi đợt 2 tại QĐ số 868/QĐ-UBND ngày 21/5/2024*); Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (*huyện Bắc Yên*) với Quốc lộ 279D (*huyện Mường La*), tỉnh Sơn La đoạn Km49+522 - Km81+200 (*thu hồi đợt 5 tại QĐ số 123/QĐ-UBND ngày 18/01/2024; thu hồi đợt 6 tại QĐ số 204/QĐ-UBND ngày 29/01/2024*).

+ Đất thủy lợi là 74,08 ha; chiếm 3,69% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 669,52 ha, chiếm 33,42% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng. Diện tích cập nhật trong năm 2024: diện tích Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu được thuê đất tại xã Mường Bú để thực hiện dự án Thủy điện Nậm Pàn 5 (*đợt 2*) (*Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La*). Diện tích đất công trình năng lượng giảm 4,02 ha do thực hiện thu hồi đất của Công ty cổ phần Hùng Thủy do không còn nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất để giao cho UBND huyện Mường La quản lý khu đất tại bản Lọng Bong, xã Hua Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 215 Luật Đất đai năm 2024; Đất có mặt nước chuyên dùng được xác định là đất Nhà nước cho thuê đất có mặt nước là hồ thủy điện, thủy lợi để kết hợp sử dụng với mục đích phi nông nghiệp, nuôi trồng, khai thác thủy sản theo thẩm quyền. Do đó, phần diện tích này được xác định lại và tách ra khỏi đất công trình năng lượng để chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,67 ha, chiếm 0,08% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,93 ha, chiếm 0,35% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng. Đây là diện tích chợ của các xã: Thị trấn Ít Ong (1,42 ha), xã Mường Trai (0,1 ha), xã Mường Bú (0,3 ha), xã Chiềng Hoa (0,68 ha), xã Ngọc Chiến (4,24 ha) và cập nhật diện tích chợ xã Chiềng Lao (0,2 ha).

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 7,57 ha, chiếm 0,38% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

\* *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* 275,82 ha, chiếm 3,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* 5.530,94 ha, chiếm 63,72% tổng diện tích

đất phi nông nghiệp.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 4.433.02 ha. Căn cứ theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 215 Luật Đất đai năm 2024; Đất có mặt nước chuyên dùng được xác định là đất Nhà nước cho thuê đất có mặt nước là hồ thủy điện, thủy lợi để kết hợp sử dụng với mục đích phi nông nghiệp, nuôi trồng, khai thác thủy sản theo thẩm quyền. Do đó, phần diện tích này được xác định lại và tách ra khỏi đất công trình năng lượng để chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.097,92 ha.

\* *Đất phi nông nghiệp khác*: 1,69 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất giao cho Trang trại chăn nuôi lợn và trồng cây ăn quả tại 03 xã Tạ Bú, Chiềng San và Chiềng Hoa (1,6 ha) và diện tích của Điểm thông tin du lịch cộng đồng xã Ngọc Chiến, huyện Mường La (0,09 ha).

**1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng**

Theo kết quả điều tra, khảo sát bổ sung, diện tích đất chưa sử dụng của huyện năm 2024 là 43.786,34 ha, chiếm 30,77% tổng diện tích tự nhiên. Trong giai đoạn tới, diện tích này cần được khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

**II. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT**

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Mường La năm 2024 là 142.274,2 ha không biến động so với diện tích năm 2020.

***Bảng 3. 4. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2024***

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích năm 2020 (ha) | Diện tích năm 2024 (ha) |                   |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|
|          |                                                     |            |                         | Diện tích               | Tăng (+) giảm (-) |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                  |            | <b>142.274,2</b>        | <b>142.274,2</b>        | <b>-</b>          |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>88.905,78</b>        | <b>89.808,72</b>        | <b>902,95</b>     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 2.813,43                | 2.805,24                | -8,19             |
| 1.1.1    | <i>Đất chuyên trồng lúa</i>                         | <i>LUC</i> | <i>739,30</i>           | <i>736,56</i>           | <i>-2,74</i>      |
| 1.1.2    | <i>Đất trồng lúa còn lại</i>                        | <i>LUK</i> | <i>2.074,13</i>         | <i>2.068,68</i>         | <i>-5,45</i>      |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 14.100,07               | 14.046,72               | -53,35            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 5.305,51                | 5.281,58                | -23,93            |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 14.337,00               | 16.125,51               | 1.788,51          |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 36.447,87               | 36.086,20               | -361,67           |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 15.720,68               | 15.265,51               | -455,17           |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>11.870,10</i>        | <i>11.316,02</i>        | <i>-554,08</i>    |

| TT         | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích năm 2020 (ha) | Diện tích năm 2024 (ha) |                   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|
|            |                                                                          |            |                         | Diện tích               | Tăng (+) giảm (-) |
| 1.7        | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 173,15                  | 173,62                  | 0,47              |
| 1.8        | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        | -                       | -                       | -                 |
| 1.9        | Đất làm muối                                                             | LMU        | -                       | -                       | -                 |
| 1.10       | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 8,07                    | 24,34                   | 16,27             |
| <b>2</b>   | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>8.609,32</b>         | <b>8.679,09</b>         | <b>69,78</b>      |
| 2.1        | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 610,43                  | 621,04                  | 10,61             |
| 2.2        | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 52,06                   | 53,68                   | 1,62              |
| 2.3        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 12,51                   | 23,94                   | 11,43             |
| 2.4        | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 5,55                    | 10,42                   | 4,87              |
| 2.5        | Đất an ninh                                                              | CAN        | 4,11                    | 4,11                    | 0,00              |
| <b>2.6</b> | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | <b>DSN</b> | <b>103,75</b>           | <b>93,43</b>            | <b>-10,32</b>     |
| 2.6.1      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 14,52                   | 14,45                   | -0,06             |
| 2.6.2      | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        | -                       | -                       | -                 |
| 2.6.3      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 7,78                    | 8,03                    | 0,25              |
| 2.6.4      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 69,19                   | 69,03                   | -0,16             |
| 2.6.5      | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 1,93                    | 1,93                    | -                 |
| 2.6.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 10,34                   | -                       | -10,34            |
| <b>2.7</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | <b>CSK</b> | <b>58,49</b>            | <b>60,99</b>            | <b>2,50</b>       |
| 2.7.1      | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | -                       | -                       | -                 |
| 2.7.2      | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | -                       | -                       | -                 |
| 2.7.3      | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        | -                       | -                       | -                 |
| 2.7.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 6,24                    | 6,34                    | 0,10              |
| 2.7.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 20,48                   | 18,06                   | -2,42             |
| 2.7.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 31,77                   | 36,59                   | 4,82              |
| <b>2.8</b> | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | <b>CCC</b> | <b>6.380,88</b>         | <b>2.003,01</b>         | <b>-4.377,87</b>  |
| 2.8.1      | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.218,73                | 1.243,24                | 24,50             |
| 2.8.2      | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 67,76                   | 74,08                   | 6,33              |
| 2.8.3      | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | -                       | -                       | -                 |
| 2.8.4      | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | -                       | -                       | -                 |
| 2.8.5      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | -                       | -                       | -                 |
| 2.8.6      | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | -                       | -                       | -                 |
| 2.8.7      | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5.082,66                | 669,52                  | -4.413,14         |
| 2.8.8      | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,67                    | 1,67                    | -                 |
| 2.8.9      | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,50                    | 6,93                    | 4,43              |

| TT          | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                           | Mã         | Diện tích năm 2020 (ha) | Diện tích năm 2024 (ha) |                   |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|
|             |                                                                                |            |                         | Diện tích               | Tăng (+) giảm (-) |
| 2.8.10      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                      | DKV        | 7,57                    | 7,57                    | -                 |
| <b>2.9</b>  | <b>Đất tôn giáo</b>                                                            | <b>TON</b> | -                       | -                       | -                 |
| <b>2.10</b> | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                          | <b>TIN</b> | -                       | -                       | -                 |
| <b>2.11</b> | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b> | <b>NTD</b> | <b>275,87</b>           | <b>275,82</b>           | <b>-0,05</b>      |
| <b>2.12</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                             | <b>TVC</b> | <b>1.105,67</b>         | <b>5.530,94</b>         | <b>4.425,27</b>   |
| 2.12.1      | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                              | MNC        | -                       | 4.433,02                | 4.433,02          |
| 2.12.2      | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                              | SON        | 1.105,67                | 1.097,92                | -7,75             |
| <b>2.13</b> | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                | <b>PNK</b> | -                       | <b>1,69</b>             | <b>1,69</b>       |
| <b>3</b>    | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                   | <b>CSD</b> | <b>44.759,07</b>        | <b>43.786,34</b>        | <b>-972,73</b>    |

## 2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 89.808,72 ha; tăng 902,95 ha so với diện tích năm 2020.

### \* Đất trồng lúa:

Năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 2.813,43 ha, đến năm 2024 là 2.805,24 ha; giảm 8,19 ha. Diện tích giảm do chuyển mục đích sang các loại đất như: đất công trình giao thông; đất công trình năng lượng; đất chợ ... để xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện những năm qua.

### \* Đất trồng cây hàng năm khác:

Năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 14.046,72 ha giảm 53,35 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển đổi sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển hạ tầng quốc gia, công cộng.

### \* Đất trồng cây lâu năm:

Năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.281,58 ha, giảm 23,93 ha so với năm 2020. Nguyên nhân là do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang để trồng các loại cây ăn quả. Diện tích giảm do chuyển đổi sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển hạ tầng quốc gia, công cộng.

### \* Đất rừng đặc dụng:

Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 16.125,51 ha tăng 1.788,51 ha so với năm 2020. Diện tích rừng đặc dụng thay đổi do được cập nhật theo QĐ số

---

114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện Mường La về công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024.

*\* Đất rừng phòng hộ:*

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 36.086,2 ha; giảm 361,67 ha so với năm 2020. Diện tích rừng phòng hộ thay đổi do được cập nhật theo QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện Mường La về công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024.

*\* Đất rừng sản xuất:*

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 là 15.265,51 ha, giảm 455,17 ha so với năm 2020. Diện tích rừng sản xuất thay đổi do được cập nhật theo QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện Mường La về công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản:*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 173,62 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do thống kê lại diện tích ao nuôi trồng thủy sản trên địa bàn 16 xã, thị trấn.

*\* Đất nông nghiệp khác:*

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 24,34 ha, tăng 16,27 ha so với năm 2020. Đây là phần diện tích chuyển mục đích sử dụng đất cho Công ty cổ phần CMC Mường La thuê đất để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi lợn và trồng cây ăn quả tại xã Tạ Bú, xã Chiềng San và xã Chiềng Hoa được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 08/5/2023.

**2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp.**

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 8.679,09 ha; tăng 69,78 ha so với diện tích năm 2020.

*\* Đất ở tại nông thôn*

Năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 621,04 ha, tăng 10,61 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã và thực hiện xong các dự án bố trí sắp xếp dân cư.

*\* Đất ở tại đô thị:*

Đến năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 53,68 ha, tăng 1,62 ha so với năm 2020. Diện tích tăng là do thực hiện dự án đầu giá khu đất kho lương thực cũ và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị trấn Ít Ong.

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

---

Năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 23,94 ha; tăng 11,43 ha so với năm 2020. Diện tích giảm 0,02 ha so với năm 2020 do điều chuyển tài sản của Trung tâm Dân số KHHGD (cũ) điều chuyển cho UBND huyện Mường La quản lý, sử dụng (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0154180*) được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 10/11/2022. Diện tích tăng do thay đổi các loại đất được quy định tại Luật Đất đai năm 2024. Theo đó, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) theo quy định cũ được gộp vào đất xây dựng trụ sở cơ quan.

*\* Đất quốc phòng*

Năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 10,42 ha; tăng 4,87 ha so với năm 2020. Diện tích tăng là do cập nhật 04 điểm đất quốc phòng hiện trạng trên địa bàn huyện Mường La. Bao gồm: **Điểm 1:** Đất quốc phòng khu vực đóng quân thường xuyên tại Tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong với diện tích 1,3 ha; **Điểm 2:** Đất quốc phòng khu tiếp nhận DBĐV tại xã Pi Toong với diện tích 4,25 ha; **Điểm 3:** Trận địa súng máy phòng không 12,7mm với diện tích 1,79 ha và **Điểm 4:** Trận địa Pháo phòng không 37mm với diện tích 3,08 ha.

*\* Đất an ninh*

Diện tích đất an ninh năm 2024 là 4,11 ha; không có biến động so với diện tích năm 2020.

*\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

Năm 2024, diện tích đất 93,43 ha; giảm 10,32 ha so với năm 2020. Bao gồm:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,45 ha; giảm 0,06 ha so với diện tích năm 2020. Diện tích giảm do thực hiện thu hồi đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (*huyện Bắc Yên*) với Quốc lộ 279D (*huyện Mường La*), tỉnh Sơn La (*địa phận huyện Mường La*) đợt 1 tại Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 31/7/2023.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 8,03 ha; tăng 0,25 ha so với diện tích năm 2020. Diện tích tăng do cập nhật thêm trạm y tế xã Mường Trai (cũ) theo GCN QSD đất số BT645330 do UBND tỉnh cấp ngày 27/6/2014.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 69,03 ha; giảm 0,16 ha so với diện tích năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 1,93 ha; không biến động diện tích so với năm 2020.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 0 ha; giảm 10,34 ha so với diện

---

tích năm 2020. Diện tích giảm do thay đổi các loại đất được quy định tại Luật Đất đai năm 2024. Theo đó, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) theo quy định cũ được gộp vào đất xây dựng trụ sở cơ quan.

\* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: 60,99 ha; tăng 2,5 ha so với diện tích năm 2020. Bao gồm:

+ Đất thương mại dịch vụ: 6,34 ha; tăng 0,1 ha so với diện tích năm 2020 (6,24 ha). Diện tích tăng là do cập nhật diện tích cây xăng bản Chông xã Chiềng Hoa (0,1 ha).

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 18,06 ha, giảm 2,42 ha so với diện tích năm 2020 (20,48 ha). Trong đó, diện tích giảm 4,24 ha do thực hiện thu hồi đất của Công ty cổ phần may Ánh Dương Mường La do không còn nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất để giao cho UBND huyện Mường La quản lý được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2657/QĐ-UBND ngày 13/12/2024. Diện tích tăng 1,82 ha do cập nhật diện tích dự án Bảo quản, chế biến và sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Sơn La được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty cổ phần Musa Green thuê đất để thực hiện dự án tại bản Cúp, xã Mường Bú.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 36,59 ha, tăng 4,82 ha so với diện tích năm 2020 (31,77 ha). Diện tích tăng do cập nhật thêm diện tích mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú.

\* *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: 2.003,01 ha, giảm 4.377,87 ha so với diện tích năm 2020. Bao gồm:

+ Đất công trình giao thông là 1.243,24 ha; tăng 24,5 ha so với diện tích năm 2020 (1.218,73 ha). Diện tích tăng do thực hiện các công trình giao thông trên địa bàn huyện.

+ Đất thủy lợi là 74,08 ha; tăng 6,33 ha so với diện tích năm 2020 (67,76 ha). Trong đó, diện tích giảm 0,17 ha là do thực hiện thu hồi để phục vụ các công trình Chợ trung tâm xã Ngọc Chiến; Sắp xếp dân cư bản Két xã Tạ Bú, Thoát lũ Ngọc Chiến, Thủy điện Nậm Pàn 5... Diện tích tăng 6,5 ha là do thống kê lại diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện Mường La trong năm 2024.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 669,52 ha, giảm 4.413,14 ha so với diện tích năm 2020 (5.082,66 ha). Trong đó: Diện tích tăng 19,88 ha là do diện tích Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu được thuê đất tại xã Mường Bú để thực hiện dự án Thủy điện Nậm Pàn 5 (đợt 2) (Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La) và diện tích của các

---

tuyển đường dây thực hiện trong kỳ quy hoạch. Diện tích giảm 4.433,02 ha là do chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,67 ha; không có biến động so với diện tích năm 2020.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,93 ha; tăng 4,43 ha so với diện tích năm 2020 (2,5 ha). Diện tích tăng do cập nhật thêm diện tích chợ trên địa bàn xã Chiềng Lao và xã Ngọc Chiến.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 7,57 ha; không có biến động so với diện tích năm 2020.

\* *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: 275,82 ha, giảm 0,05 ha so với diện tích năm 2020 (275,87 ha).

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: 5.530,94 ha; tăng 4.425,27 ha so với diện tích năm 2020.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2024 là 1.097,92 ha; giảm 7,75 ha so với diện tích năm 2020 (1.105,67 ha). Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án phục vụ mục đích quốc gia công cộng.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 4.433,02 ha; tăng 4.433,02 ha so với diện tích năm 2020 do được chuyển từ đất công trình năng lượng sang theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024.

\* *Đất phi nông nghiệp khác*: 1,69 ha, tăng 1,69 ha so với diện tích năm 2020. Diện tích tăng là phần diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp khác cho Công ty cổ phần CMC Mường La thuê đất để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi lợn và trồng cây ăn quả tại xã Tạ Bú, xã Chiềng San và xã Chiềng Hoa được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 08/5/2023.

### **2.3. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng.**

Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng là 43.786,34 ha, giảm 972,73 ha so với năm 2020.

## **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

### **3.1. Kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước**

Thực hiện Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mường La, tỉnh Sơn La và các kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Mường La được UBND tỉnh phê duyệt: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mường La được phê duyệt tại Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mường La được phê duyệt tại Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La được phê duyệt tại Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31/12/2024. UBND huyện Mường La đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên, công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 142.274,2 ha, không có biến động so với diện tích quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

**Bảng 3. 5. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Mã         | Diện tích được duyệt | Kết quả thực hiện |                                        |              |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------|
|          |                                                     |            |                      | Diện tích         | Trong đó                               |              |
|          |                                                     |            |                      |                   | Diện tích (ha)<br>Tăng (+)<br>giảm (-) | Tỷ lệ (%)    |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                  |            | <b>142.274,2</b>     | <b>142.274,2</b>  | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>  |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>124.398,16</b>    | <b>89.808,72</b>  | <b>-34.589,44</b>                      | <b>72,19</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 2.756,28             | 2.805,24          | 48,96                                  | 101,78       |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                | LUC        | 699,66               | 736,56            | 36,90                                  | 105,27       |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                               | LUK        | 2.056,62             | 2.068,68          | 12,06                                  | 100,59       |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 41.035,85            | 14.046,72         | -26.989,13                             | 34,23        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 9.548,91             | 5.281,58          | -4.267,33                              | 55,31        |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 16.852,09            | 16.125,51         | -726,58                                | 95,69        |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 37.595,36            | 36.086,20         | -1.509,16                              | 95,99        |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 15.922,35            | 15.265,51         | -656,84                                | 95,87        |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>11.867,14</i>     | <i>11.316,02</i>  | <i>-551,12</i>                         | <i>95,36</i> |

| TT         | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích được duyệt | Kết quả thực hiện |                                        |              |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------|
|            |                                                                          |            |                      | Diện tích         | Trong đó                               |              |
|            |                                                                          |            |                      |                   | Diện tích (ha)<br>Tăng (+)<br>giảm (-) | Tỷ lệ (%)    |
| 1.7        | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 175,13               | 173,62            | -1,51                                  | 99,14        |
| 1.8        | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 512,2                | 24,34             | -487,86                                | 4,75         |
| <b>2</b>   | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>9.026,00</b>      | <b>8.679,09</b>   | <b>-346,91</b>                         | <b>96,16</b> |
| 2.1        | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 609,05               | 621,04            | 11,99                                  | 101,97       |
| 2.2        | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 99,97                | 53,68             | -46,29                                 | 53,70        |
| 2.3        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 16,1                 | 23,94             | 7,84                                   | 148,71       |
| 2.4        | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 28,75                | 10,42             | -18,33                                 | 36,25        |
| 2.5        | Đất an ninh                                                              | CAN        | 9,8                  | 4,11              | -5,69                                  | 41,98        |
| <b>2.6</b> | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | <b>DSN</b> | <b>119,62</b>        | <b>93,43</b>      | <b>-26,19</b>                          | <b>78,11</b> |
| 2.6.1      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 24,24                | 14,45             | -9,79                                  | 59,63        |
| 2.6.2      | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        | -                    | -                 | -                                      | -            |
| 2.6.3      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 7,58                 | 8,03              | 0,45                                   | 105,89       |
| 2.6.4      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 70,93                | 69,03             | -1,90                                  | 97,32        |
| 2.6.5      | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 6,48                 | 1,93              | -4,55                                  | 29,74        |
| 2.6.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 10,40                | -                 | -10,40                                 | -            |
| <b>2.7</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | <b>CSK</b> | <b>283,06</b>        | <b>60,99</b>      | <b>-222,07</b>                         | <b>21,55</b> |
| 2.7.1      | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | -                    | -                 | -                                      | -            |
| 2.7.2      | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 50,0                 | -                 | -50,00                                 | -            |
| 2.7.3      | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        | -                    | -                 | -                                      | -            |
| 2.7.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 121,2                | 6,34              | -114,86                                | 5,23         |
| 2.7.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 26,1                 | 18,06             | -8,04                                  | 69,20        |
| 2.7.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 85,76                | 36,59             | -49,17                                 | 42,67        |
| <b>2.8</b> | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | <b>CCC</b> | <b>6.667,13</b>      | <b>2.003,01</b>   | <b>-4.664,12</b>                       | <b>30,04</b> |
| 2.8.1      | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.432,39             | 1.243,24          | -189,15                                | 86,79        |
| 2.8.2      | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 72,81                | 74,08             | 1,27                                   | 101,75       |
| 2.8.3      | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | -                    | -                 | -                                      | -            |
| 2.8.4      | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | -                    | -                 | -                                      | -            |
| 2.8.5      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 7,5                  | -                 | -7,50                                  | -            |
| 2.8.6      | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 7,25                 | -                 | -7,25                                  | -            |
| 2.8.7      | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5.130,04             | 669,52            | -4.460,52                              | 13,05        |

| TT          | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                           | Mã         | Diện tích được duyệt | Kết quả thực hiện |                                        |               |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------|----------------------------------------|---------------|
|             |                                                                                |            |                      | Diện tích         | Trong đó                               |               |
|             |                                                                                |            |                      |                   | Diện tích (ha)<br>Tăng (+)<br>giảm (-) | Tỷ lệ (%)     |
| 2.8.8       | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin              | DBV        | 1,98                 | 1,67              | -0,31                                  | 84,20         |
| 2.8.9       | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                  | DCH        | 5,41                 | 6,93              | 1,52                                   | 128,10        |
| 2.8.10      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                      | DKV        | 9,76                 | 7,57              | -2,19                                  | 77,60         |
| <b>2.9</b>  | <b>Đất tôn giáo</b>                                                            | <b>TON</b> | <b>7,08</b>          | -                 | <b>-7,08</b>                           | -             |
| <b>2.10</b> | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                          | <b>TIN</b> | <b>1,39</b>          | -                 | <b>-1,39</b>                           | -             |
| <b>2.11</b> | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b> | <b>NTD</b> | <b>282,97</b>        | <b>275,82</b>     | <b>-7,15</b>                           | <b>97,47</b>  |
| <b>2.12</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                             | <b>TVC</b> | <b>898,98</b>        | <b>5.530,94</b>   | <b>4.631,96</b>                        | <b>615,25</b> |
| 2.12.1      | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                              | MNC        | 5,07                 | 4.433,02          | 4.427,95                               | 87.436,21     |
| 2.12.2      | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                              | SON        | 893,91               | 1.097,92          | 204,01                                 | 122,82        |
| <b>2.13</b> | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                | <b>PNK</b> | <b>2,1</b>           | <b>1,69</b>       | <b>-0,41</b>                           | <b>80,48</b>  |
| <b>3</b>    | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                   | <b>CSD</b> | <b>8.850,00</b>      | <b>43.786,34</b>  | <b>34.936,34</b>                       | <b>494,76</b> |

### 3.1.1.Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 124.398,16 ha. Diện tích đất nông nghiệp thực hiện năm 2024 là 89.808,72 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 34.589,44 ha (đạt 72,19%).

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

#### \* Đất trồng lúa

Chỉ tiêu đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt là 2.756,28 ha, thực hiện đến năm 2024 là 2.805,24 ha, cao hơn 48,96 ha; đạt 101,78% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn chỉ tiêu quy hoạch do các dự án có sử dụng đất trồng lúa trong kỳ quy hoạch chưa được thực hiện hết.

#### \* Đất trồng cây hàng năm khác

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt là 41.035,85 ha, thực hiện đến năm 2024 là 14.046,72 ha (đạt 34,23%); thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 26.989,13 ha.

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do: Đây là diện tích quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, tuy nhiên diện tích này chưa được thực hiện hết.

#### \* Đất trồng cây lâu năm

---

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 9.548,91 ha, thực hiện đến năm 2024 là 5.281,58 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện còn 4.267,33 ha, đạt 55,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn là do chưa thực hiện hết quy hoạch trồng cây ăn quả trên địa bàn huyện như: Dự án phát triển cây ăn quả trên đất dốc theo Nghị quyết số 06-NQ/ĐH ngày 26/6/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Mường La lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025; Dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao tại xã Mường Chùm; Dự án trồng cây ăn quả trên địa bàn xã Mường Bú và xã Năm Păm...

*\* Đất rừng đặc dụng*

Chỉ tiêu diện tích đất rừng đặc dụng theo quy hoạch được duyệt là 16.852,09 ha, thực hiện đến năm 2024 là 16.125,51 ha (đạt 95,69%), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 726,58 ha.

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do: chưa thực hiện hết các quy hoạch phát triển đất rừng đặc dụng theo quy hoạch được duyệt như: Dự án trồng rừng đặc dụng theo Nghị quyết về phát triển Lâm nghiệp bền vững huyện Mường La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030; Dự án khoanh nuôi tái sinh, phát triển rừng đặc dụng theo Quyết định số 2921/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường La giai đoạn 2021-2030; Xây dựng vườn thực nghiệm Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La...

*\* Đất rừng phòng hộ*

Chỉ tiêu diện tích đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt là 37.595,36 ha, thực hiện đến năm 2024 là 36.086,2 ha (đạt 95,99%); thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 1.509,16 ha.

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do: chưa thực hiện hết các quy hoạch phát triển đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt như: Dự án trồng rừng phòng hộ theo Nghị quyết về phát triển Lâm nghiệp bền vững huyện Mường La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 và dự án trồng rừng phòng hộ trên địa bàn các xã Ngọc Chiến, Mường Trai, Năm Păm, Chiềng Muôn, Chiềng Ân, Pi Toong, Tạ Bú, Chiềng Hoa. Mặt khác, diện tích đất rừng phòng hộ thay đổi là do hiện trạng được cập nhật theo QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện Mường La về công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024.

*\* Đất rừng sản xuất*

---

Chỉ tiêu diện tích đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt là 15.922,35 ha, thực hiện đến năm 2024 là 15.265,51 ha; thấp hơn 656,84 ha, đạt 95,87% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do hiện trạng được cập nhật QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND huyện Mường La về công bố hiện trạng rừng huyện Mường La năm 2024.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản*

Chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 175,13 ha, thực hiện đến năm 2024 là 173,62 ha (đạt 99,14%); thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1,51 ha.

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 9,03 ha là do chưa thực hiện nhu cầu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã. Diện tích thực hiện cao hơn 0,47 ha là do thống kê lại diện tích ao nuôi trồng thủy sản trên địa bàn 16 xã, thị trấn. Bên cạnh đó, diện tích thực hiện cao hơn 7,05 ha là do các dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ quy hoạch chưa được thực hiện như: các dự án giải phóng mặt bằng khu vực Quảng trường,...

*\* Đất nông nghiệp khác*

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 512,2 ha, thực hiện đến năm 2024 là 24,34 ha, thấp hơn 487,86 ha, đạt 4,75% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích thực hiện là diện tích đất giao cho Trang trại chăn nuôi lợn và trồng cây ăn quả tại 03 xã Tạ Bú, Chiềng San và Chiềng Hoa.

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do chưa thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi lợn tập trung tại xã Chiềng Hoa, Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hữu cơ tập trung tại xã Mường Chùm, Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hữu cơ tập trung gắn với du lịch cộng đồng Ngọc Chiến và quy hoạch đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn.

*3.1.2. Đất phi nông nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 9.026 ha, thực hiện đến năm 2024 là 8.679,09 ha (đạt 96,16%), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 346,91 ha.

- Có 9/29 chỉ tiêu thực hiện đạt 90-100% và vượt so với quy hoạch được duyệt đó là Đất ở tại nông thôn; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất công trình thủy lợi;

---

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- Có 20/29 chỉ tiêu thực hiện không đạt so với chỉ tiêu được duyệt bao gồm: Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; Đất cụm công nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất công trình giao thông; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; Đất công trình xử lý chất thải; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin ; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; Đất cơ sở tôn giáo; Đất tín ngưỡng; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá; Đất phi nông nghiệp khác.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

*\* Đất ở tại nông thôn*

Chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt là 609,05 ha, thực hiện đến năm 2024 là 621,04 ha (*đạt 101,97%*), cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 11,99 ha.

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đạt cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 25,81 ha là do trong kỳ quy hoạch xác định quy hoạch xã Mường Bú thành thị trấn Mường Bú; tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa thực hiện quy hoạch này. Diện tích thấp hơn 13,82 ha là do chưa thực hiện hết các dự án bố trí sắp xếp dân cư và chưa thực hiện hết chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân các xã trên địa bàn huyện.

*\* Đất ở tại đô thị*

Chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt là 99,97 ha, thực hiện đến năm 2024 là 53,68 ha (*đạt 53,7%*), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 46,29 ha.

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 25,81 ha do chưa thực hiện quy hoạch xã Mường Bú thành thị trấn Mường Bú. Bên cạnh đó, diện tích thực hiện thấp hơn 20,48 ha là do thực hiện hết các dự án đầu tư trên địa bàn thị trấn Ít Ong; Dự án quy hoạch khu đất nhà ở liền kề và nhà ở biệt thự khu vực quy hoạch Quảng trường; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị trấn Ít Ong...

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

---

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt là 16,1 ha, thực hiện đến năm 2024 là 23,94 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các công trình trụ sở làm việc cơ quan trong kỳ quy hoạch chưa được thực hiện. Đối với 2 công trình Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Pi Toong, huyện Mường La và Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Chiềng Ân, huyện Mường La đã được UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi số QĐ số 2104/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 và QĐ số 1697/QĐ-UBND ngày 11/9/2023. Tuy nhiên, 2 công trình này chưa hoàn thiện xong hồ sơ giao đất, cấp GCN QSD đất nên chưa cập nhật được vào đất xây dựng trụ sở cơ quan. Nguyên nhân là do thay đổi các loại đất được quy định tại Luật Đất đai năm 2024. Theo đó, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) theo quy định cũ được gộp vào đất xây dựng trụ sở cơ quan.

*\* Đất quốc phòng*

Chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt là 28,75 ha, thực hiện đến năm 2024 là 10,42 ha, thấp hơn 18,33 ha (đạt 36,25%).

Chỉ tiêu đất quốc phòng đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do chưa thực hiện hết các công trình về đất quốc phòng như: Đường hầm SCH trong căn cứ chiến đấu; Thao trường diễn tập quân sự huyện; Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Mường La...

*\* Đất an ninh*

Chỉ tiêu diện tích đất an ninh theo quy hoạch được duyệt là 9,8 ha, thực hiện đến năm 2024 là 4,11 ha (đạt 41,98%), so với quy hoạch được duyệt thấp hơn 5,69 ha.

Diện tích đất an ninh thực hiện thấp hơn quy hoạch được duyệt là do chưa thực hiện được các công trình Trụ sở công an 16 xã, thị trấn và công trình Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Mường La (thuộc công an huyện Mường La).

*\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 119,62 ha, thực hiện đến năm 2024 là 93,43 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 26,19 ha, đạt 78,11%.

*+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy hoạch được duyệt là 24,24 ha, thực hiện đến năm 2024 là 14,45 ha (đạt 59,63%), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 9,79 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình

---

Bồi thường giải phóng mặt bằng Xây dựng Quảng trường huyện Mường La và hạng mục đất văn hoá thuộc dự án khu trung tâm thông tin du lịch Ngọc Chiến tại bản Lướt, Dự án khu du lịch sinh thái và chăm sóc sức khoẻ tại bản Lướt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo quy hoạch được duyệt là 7,58 ha, thực hiện đến năm 2024 là 8,03 ha (*đạt 105,89%*), cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 0,45 ha. Nguyên nhân thực hiện cao hơn 0,2 ha là do 2 dự án có sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện là: Chợ trung tâm xã Chiềng San (*0,15 ha*) và Nhà bếp, nhà ăn bán trú THCS Chiềng Hoa (*0,05 ha*). Mặt khác, diện tích cao hơn 0,25 ha là do diện tích cập nhật thêm trạm y tế xã Mường Trai (*cũ*) theo GCN QSD đất số BT645330 do UBND tỉnh cấp ngày 27/6/2014.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo theo quy hoạch được duyệt là 70,93 ha, thực hiện đến năm 2024 là 69,03 ha (*đạt 97,32%*), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 1,9 ha. Nguyên nhân thực hiện cao hơn 0,51 ha do các dự án có sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện như Trụ sở làm việc Công an xã Hua Trai thuộc Công an huyện Mường La (*0,12 ha*); Đấu giá cho thuê đất trả tiền hàng năm khu đất điểm trường Lô cốt tại bản Mường Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La (*0,39 ha*). Diện tích thực hiện thấp hơn 2,41 ha là do chưa thực hiện các công trình nhà lớp học trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo quy hoạch được duyệt là 6,48 ha, thực hiện đến năm 2024 là 1,93 ha (*đạt 29,74%*), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 4,55 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện hết các quy hoạch sân vận động trung tâm xã và chưa thực hiện được hạng mục đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thuộc Dự án khu du lịch sinh thái và chăm sóc sức khoẻ tại bản Lướt và Dự án khu thể thao, phức hợp Ngọc Chiến tại bản Đông Xuông...

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 10,4 ha, thực hiện đến năm 2024 là 0 ha. Nguyên nhân là do thay đổi các loại đất được quy định tại Luật Đất đai năm 2024. Theo đó, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (*DTS*) theo quy định cũ được gộp vào đất xây dựng

---

trụ sở cơ quan.

*\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*

Chỉ tiêu diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 283,06 ha, thực hiện đến năm 2024 là 60,99 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 222,07 ha, đạt 21,55%.

+ Đất cụm công nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất cụm công nghiệp được duyệt là 50,0 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa có diện tích cho mục đích sử dụng này. Nguyên nhân là do chưa thực hiện xây dựng được cụm công nghiệp Mường Chùm.

+ Đất thương mại dịch vụ

Chỉ tiêu diện tích đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch được duyệt là 121,2 ha, thực hiện đến năm 2024 là 6,34 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 114,86 ha, đạt 5,23%. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các dự án thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện như quy hoạch cây xăng, các dự án phát triển du lịch...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 26,1 ha, thực hiện đến năm 2024 là 18,06 ha đạt 69,2%, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 8,04 ha. Do chưa thực hiện hết các dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo quy hoạch trên địa bàn huyện như: Nhà máy chế biến cá thương phẩm; Nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ tinh dầu; Dự án xây dựng nhà xưởng, kho lạnh bảo quản nông sản - Hợp tác xã Nông nghiệp dịch vụ Mường Trai; Dự án xây dựng nhà xưởng, kho lạnh bảo quản nông sản - Hợp tác xã Bắc Sơn...

*\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Chỉ tiêu diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được duyệt là 85,76 ha, thực hiện đến năm 2024 là 36,59 ha đạt 42,67%, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 49,17 ha. Nguyên nhân do: chưa thực hiện được hết các quy hoạch khoáng sản và vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, thị trấn như: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Nà Sàng, xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; Khai thác cát, sỏi lòng hồ sông Đà làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Ít Ong và xã Chiềng San; Mỏ thăm dò khai thác cát bản Bắc, bản Tôm xã Tạ Bú...

*\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng*

---

Chỉ tiêu diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy hoạch được duyệt là 6.667,13 ha, thực hiện đến năm 2024 là 2.003,01 ha.

+ Đất công trình giao thông

Chỉ tiêu diện tích đất công trình giao thông theo quy hoạch được duyệt là 1.432,39 ha, thực hiện đến năm 2024 là 1.243,24 ha (*đạt 86,79%*), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 189,15 ha.

Nguyên nhân là chưa thực hiện hết các tuyến đường giao thông trong kỳ quy hoạch. Mặt khác, do một số công trình đã thực hiện có diện tích thu hồi nhỏ hơn chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt nên chỉ tiêu đất giao thông trong kỳ quy hoạch chưa đạt.

+ Đất công trình thủy lợi

Chỉ tiêu diện tích đất công trình thủy lợi theo quy hoạch được duyệt là 72,81 ha, thực hiện đến năm 2024 là 74,08 ha (*đạt 101,75%*), cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 1,27 ha. Nguyên nhân thực hiện thấp hơn 5,23 ha là do chưa thực hiện hết các công trình thủy lợi trong kỳ quy hoạch. Mặt khác, có một số công trình thủy lợi khi thực hiện không cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất như: công trình thủy lợi tại các bản, công trình cấp nước sinh hoạt tại các bản (*chỉ thực hiện trên nền hiện trạng cũ*)... Diện tích thực hiện cao hơn 6,5 ha là do thống kê lại diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện Mường La trong năm 2024.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Chỉ tiêu diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên theo quy hoạch được duyệt là 7,5 ha, đến năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Đây là diện tích quy hoạch các điểm di tích lịch sử văn hóa xếp hạng cấp tỉnh trên địa bàn huyện: Đồn Pom Pát (2006), Đồn Mường Chiến (2006), Hang Co Noong (2006), Hang Hua Bó (2012), Lũng Đán Đanh (2018), Pom Đồn (2018).

+ Đất công trình xử lý chất thải

Chỉ tiêu diện tích đất công trình xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt là 7,25 ha, đến năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các dự án: Khu xử lý rác thải huyện Mường La; Bãi rác xã Hua Trai và Bãi rác xã Nậm Păm.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Chỉ tiêu diện tích đất công trình năng lượng theo quy hoạch được duyệt là 5.130,04 ha, thực hiện đến năm 2024 là 669,52 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 4.460,52 ha.

---

Nguyên nhân là chưa thực hiện hết các công trình năng lượng trong kỳ quy hoạch. Mặt khác có một số công trình đăng ký chỉ tiêu tuy nhiên không thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất như công trình Sửa chữa, xử lý chống sụt lở móng cột vị trí 28 đường dây 500kV Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan. Một số công trình đã thực hiện thu hồi đất tuy nhiên chưa hoàn thiện thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất nên chưa được cập nhật vào đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng như: Đường dây 220KV Huội Quảng - Nghĩa Lộ được UBND huyện Mường La thực hiện thu hồi đất tại QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 và 170/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên được UBND huyện Mường La thực hiện thu hồi đất tại QĐ số 3028/QĐ-UBND ngày 20/11/2023...

Bên cạnh đó, diện tích giảm 4.433,02 ha là do chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Chỉ tiêu diện tích đất công trình bưu chính viễn thông theo quy hoạch được duyệt là 1,98 ha, thực hiện đến năm 2024 là 1,67 ha (*đạt 84,2%*), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 0,31 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện công trình Bưu điện xã Mường Trai; Bưu điện xã Chiềng Ân; Xây mới Trạm phát thanh FM xã Chiềng Công và Đầu tư mới Bưu điện Trung tâm xã Mường Chùm.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Chỉ tiêu diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo quy hoạch được duyệt là 5,41 ha, thực hiện đến năm 2024 là 6,93 ha (*đạt 128,1%*); cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 1,52 ha.

Nguyên nhân, diện tích thực hiện thấp hơn là do chưa thực hiện hết các công trình chợ trong kỳ quy hoạch. Diện tích thực hiện cao hơn là do cập nhật thêm diện tích chợ trên địa bàn xã Chiềng Lao và xã Ngọc Chiến.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Chỉ tiêu diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng theo quy hoạch được duyệt là 9,76 ha, thực hiện đến năm 2024 là 7,57 ha thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 2,19 ha.

Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là chưa thực hiện sân thể thao các bản theo danh mục quy hoạch và chưa thực hiện được hạng mục đất khu vui chơi giải trí công cộng thuộc Dự án khu du lịch sinh thái và chăm sóc sức khỏe tại bản Lướt; Dự án khu thể thao, phức hợp Ngọc Chiến tại bản Đông Xương; Dự án khu trung tâm du lịch sáng

---

tạo tại bản Phày; Dự án khu trung tâm thông tin du lịch Ngọc Chiến tại bản Lướt...

*\* Đất cơ sở tôn giáo*

Chỉ tiêu diện tích đất cơ sở tôn giáo theo quy hoạch được duyệt là 7,08 ha, đến năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các công trình: Khu du lịch văn hóa tâm linh huyện Mường La; Khu du lịch văn hóa tâm linh xã Ngọc Chiến và Dự án xây dựng Nhà thờ huyện Mường La.

*\* Đất tín ngưỡng*

Chỉ tiêu diện tích đất tín ngưỡng theo quy hoạch được duyệt là 1,39 ha, đến năm 2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các công trình: Đền Sơn Lâm (*Quy hoạch chung Thị trấn Ít Ong*); Dự án xây dựng đền xã Năm Păm; Dự án đền bản Piêng xã Năm Păm và Dự án xây dựng đền xã Ngọc Chiến.

*\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*

Chỉ tiêu diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo quy hoạch được duyệt là 282,97 ha, thực hiện đến năm 2024 là 275,82 ha (*đạt 97,47%*), thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 7,15 ha.

Nguyên nhân là do các công trình xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ quy hoạch chưa được thực hiện như: Bia nghĩa trang liệt sĩ xã Mường Chùm và Bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng nghĩa địa tập trung xã Mường Bú.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng*

Chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt là 898,98 ha, đến năm 2024 là 5.530,94 ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 4.631,96 ha.

*+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*

Chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo quy hoạch được duyệt là 5,07 ha, thực hiện đến năm 2024 là 4.433,02 ha; thực hiện cao hơn 4.427,95 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn 5,07 ha là do chưa thực hiện được các công trình: Hồ Pom Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La và Đất mặt nước chuyên dùng (*Quy hoạch chung Thị trấn Ít Ong*). Diện tích thực hiện cao hơn 4.433,02 ha là do được chuyển từ đất công trình năng lượng sang theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024.

---

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Chỉ tiêu diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch được duyệt là 893,91 ha, thực hiện đến năm 2024 là 1.097,92 ha (đạt 122,82%), cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 204,01 ha.

Chỉ tiêu thực hiện cao hơn là do chưa thực hiện hết các công trình dự án sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ quy hoạch.

*\* Đất phi nông nghiệp khác*

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 2,1 ha, thực hiện đến năm 2024 là 1,69 ha (đạt 80,48%), thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,41 ha.

Nguyên nhân thực hiện thấp hơn 0,1 ha là do chưa thực hiện được phần đất phi nông nghiệp khác thuộc dự án Trang trại chăn nuôi lợn tập trung tại xã Chiềng Hoa. Diện tích thấp hơn 0,31 ha do các dự án Trang trại chăn nuôi lợn và trồng cây ăn quả tại xã Tạ Bú, xã Chiềng Hoa, xã Chiềng San và dự án Điểm thông tin du lịch cộng đồng xã Ngọc Chiến được thu hồi và giao đất thấp hơn so với diện tích phân bổ trong kỳ quy hoạch.

*3.1.2.3. Đất chưa sử dụng*

Chỉ tiêu diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 8.850 ha, thực hiện đến năm 2024 là 43.786,34 ha; cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 34.936,34 ha.

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch chuyển mục đích sử dụng từ đất chưa sử dụng sang nhưng vẫn chưa được thực hiện. Mặt khác, các dự án trồng rừng, quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng chưa được thực hiện hết trong kỳ quy hoạch.

## **IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất**

Trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

---

Trong những năm gần đây, tài nguyên đất được quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả hơn; an ninh lương thực được bảo đảm; đất cho sản xuất, phát triển đô thị, quốc phòng, an ninh được phân bổ hợp lý hơn; thị trường bất động sản mở rộng, các giao dịch chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp bằng quyền sử dụng đất không ngừng tăng lên; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên; gắn kết công tác quy hoạch, kế hoạch với khai thác sử dụng đất, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thông qua việc phân bổ, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

#### **4.2. Hiệu quả xã hội của việc sử dụng đất**

Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học tập và chăm sóc sức khỏe của người dân.

Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thủy lợi, giao thông và một số cơ sở vui chơi giải trí khác làm nâng cao chất lượng cuộc sống.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ. Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp. Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao và còn tiếp tục phát huy trong tương lai.

#### **4.3. Hiệu quả môi trường trong quá trình sử dụng đất**

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

---

Tuy nhiên trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của tự nhiên và các hoạt động của con người như:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất...

- Các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường đất như nước thải, rác thải, khí thải,... được thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để,...

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu đô thị chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư chưa được thực hiện tốt, còn đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

#### **4.4. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

##### **4.4.1. Cơ cấu sử dụng đất**

Cơ cấu hiện trạng các loại đất năm 2024:

- Diện tích đất nông nghiệp là 89.808,72 ha chiếm 63,13% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 8.679,09 ha chiếm 6,10% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất chưa sử dụng là 43.786,34 ha chiếm 30,77% tổng diện tích đất tự nhiên.

Cơ cấu sử dụng đất của huyện tiếp tục chuyển dịch trong thời gian tới: tiếp tục duy trì diện tích đất nông nghiệp hiện có và nâng cao khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; Diện tích đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng để phát triển hạ tầng quốc gia công cộng, phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; Diện tích đất chưa sử dụng có xu hướng giảm, dần đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

##### **4.4.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Qua hiện trạng và biến động đất đai trong những năm qua cho thấy: Quỹ

---

đất đã được sử dụng đạt 98.487,81 ha chiếm 69,23% tổng diện tích của huyện. Trong đó:

Đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn (63,13%) trong đó diện tích đất trồng cây lúa và cây lâu năm phát triển ổn định đảm bảo an ninh lương thực. Diện tích rừng lớn, có tác dụng điều tiết nguồn nước cho các dòng chảy, hạn chế lũ lụt, chống xói mòn bảo vệ đất; tạo cảnh quan môi trường, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa... Bảo vệ diện tích đất rừng phòng hộ và đất danh lam thắng cảnh, đất di tích lịch sử để đảm bảo, bảo vệ cảnh quan môi trường đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đất phi nông nghiệp của huyện chiếm 6,10% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí còn thấp, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

Hiện nay diện tích đất chưa sử dụng còn chiếm khá lớn (30,77% *tổng diện tích đất tự nhiên*). Vì vậy việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là rất cần thiết. Ngoài việc đầu tư khai thác đất chưa sử dụng thì phần lớn đất đai phục vụ cho nhu cầu phát triển là do chuyển đổi mục đích sử dụng giữa các loại đất với nhau phù hợp với khả năng và tính chất của đất.

Chính vì vậy việc quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp; chuyển đổi mục đích sử dụng đất đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; nhằm hướng tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là rất cần thiết.

#### ***4.4.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.***

Hiện nay người dân đã áp dụng các biện pháp thâm canh tăng vụ, đưa các giống cây con có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất cùng với việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp góp phần tăng năng suất và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp. Các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng VietGap được mở ra nhằm tạo điều kiện cho người nông dân tiếp xúc với các công nghệ

---

mới và tạo đầu ra sản phẩm ổn định.

Huyện cũng có những chính sách và cơ chế phù hợp nhằm tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

#### **4.5. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội chung toàn huyện. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến. Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

Trong quá trình sử dụng đất một số doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

### **V. ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐẠT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC**

#### **5.1. Những mặt đạt được**

Thời gian qua quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của huyện giữ vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước về đất đai, góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tạo việc làm mới, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

---

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất phân bổ cho các ngành, ưu tiên bố trí quỹ đất vào các mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; tạo nguồn lực quan trọng cho việc phát triển kinh tế- xã hội của huyện thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào khai thác, sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế- xã hội của địa phương.

Về xã hội: văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao...phát triển, đời sống vật chất của nhân dân được nâng cao. Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp nhất là sau khi Luật Đất Đai 2013 có hiệu lực, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện các công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ...

Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các đơn vị, phòng ban và các xã đã được nâng lên, tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở các xã đến nay đã giảm.

## **5.2. Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân**

Thời gian qua khi thực hiện quy hoạch sử dụng đất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Tuy nhiên việc thực hiện quy hoạch vẫn còn tồn tại đó là:

+ Việc rà soát, đề xuất nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với nhu cầu thực tế.

+ Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Việc khó khăn trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng làm chậm tiến độ đầu tư công trình dự án có sử dụng đất theo quy hoạch.

+ Tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất một số các công trình, dự án chưa có quy hoạch chi tiết do vậy chưa bóc tách từng loại đất cụ thể, chỉ tiêu sử dụng đất được tính vào mục đích sử dụng đất chính của công trình, dự án. Vì thế một số chỉ tiêu chưa phản ánh đúng thực tế khi thực hiện.

+ Nhiều trường hợp quy hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công

---

bổ triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

+ Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê, kiểm kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất đo đạc bản đồ...

### **5.3. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Đề quy hoạch sử dụng đất kỳ tới có tính khả thi cao, khi lập quy hoạch cần thực hiện các biện pháp để khắc phục những tồn tại nêu trên, cụ thể:

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
- Bám sát các chỉ tiêu quy hoạch đã được cấp trên phân bổ.
- Bám sát các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh và của cả nước đã đề ra trong thời kỳ quy hoạch.
- Dự báo các nhu cầu sử dụng đất của các ngành cần được tính toán khoa học và bám sát chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.
- Quy hoạch ngành cần có sự thống nhất giữa các ngành để tránh chồng chéo.

---

## **Phần IV**

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MUỜNG LA**

#### **I. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

##### **1.1. Quan điểm sử dụng đất**

###### **- Đối với nhóm đất nông nghiệp**

+ Dành quỹ đất tốt cho sản xuất nông nghiệp, đảm bảo chiến lược an ninh lương thực của tỉnh và vùng, đáp ứng nhu cầu nông sản cho nhân dân trong huyện, đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu cho công nghiệp. Nâng cao hệ số sử dụng đất. Bố trí hợp lý cơ cấu đất nông nghiệp, chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường có hiệu quả kinh tế cao, đồng thời đảm bảo sự phát triển lâu bền của hệ sinh thái nông nghiệp. Phát triển kinh tế vườn, trang trại, mở rộng diện tích trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Hoàn thiện quy hoạch thủy lợi, hệ thống tưới tiêu.

+ Bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Pháp luật về quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước về thu hút đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý và phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư, vận động người dân sử dụng vật liệu thay thế gỗ khi xây nhà ở để giảm tác động đến tài nguyên rừng.

+ Bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng. Chú trọng trồng rừng phòng hộ vừa đảm nhận chức năng phòng hộ và vừa nâng cao giá trị kinh tế.

+ Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng nhằm đáp ứng mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái, loài, nguồn gen. Bảo tồn đa dạng sinh học trở thành trọng tâm trong chiến lược thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

+ Tập trung tăng nhanh diện tích rừng trồng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất tạo hệ sinh thái bền vững nhằm bảo vệ quỹ đất, môi trường và cảnh quan thiên nhiên. Có chính sách thu hút doanh nghiệp vào trồng rừng, đưa nghề rừng thành một ngành kinh tế quan trọng để người dân làm nghề rừng có thể sống và làm giàu từ rừng.

+ Phát triển lâm nghiệp hàng hóa phải gắn với xây dựng và phát triển nông thôn miền núi của huyện, lồng ghép các chương trình tổng hợp như: lâm nghiệp

---

xã hội, lâm nghiệp cộng đồng, sản xuất nông lâm kết hợp, canh tác hợp lý trên đất dốc...

**- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp**

+ Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng trọng điểm.

+ Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phát triển đô thị cần phải được chú trọng đầu tư và thực hiện có trọng điểm, nhanh chóng nhằm tạo tiền đề cho các ngành kinh tế phát triển.

**- Đối với nhóm đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 có xu hướng giảm, dần đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tuy nhiên, để lại quỹ đất núi đá chưa sử dụng do không thể đưa vào khai thác sử dụng quỹ đất này.

**1.2. Mục tiêu sử dụng đất**

**- Đối với nhóm đất nông nghiệp**

+ Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm trong những năm sắp tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, bố trí khu dân cư nông thôn,... Tuy nhiên, cần xây dựng phương án nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

**- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp**

+ Đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất của các ngành để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030, trên quan điểm bố trí quỹ đất khoa học, hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư vào các lĩnh vực thương mại, dịch vụ - du lịch.

**- Đối với nhóm đất chưa sử dụng**

+ Quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng một cách hiệu quả.

**II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

**2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.**

*\* Yếu tố tiềm năng đất đai cho mục đích nuôi trồng thủy sản*

Diện tích mặt nước có khả năng thâm canh, nuôi trồng thủy sản tương đối

---

lớn. Đặc biệt là nuôi cá lồng trên lòng hồ các công trình thủy điện, với nhiều sản phẩm cá đặc sản như cá tầm, cá lăng... Hiện nay có rất nhiều dự án thu hút đầu tư về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tại các xã có lòng hồ thủy điện trên địa bàn huyện như: Dự án nuôi thủy sản và chế biến cá thương phẩm từ hồ thủy điện Sơn La, Dự án nuôi cá tầm và thu hoạch trứng cá tầm xuất khẩu...

*\* Yếu tố tiềm năng đất đai cho mục đích chăn nuôi đại gia súc*

Với diện tích đất nông nghiệp rộng lớn cùng với diện tích trồng cỏ chăn nuôi lớn: Những năm gần đây ngành chăn nuôi phát triển, nhu cầu về nguồn thức ăn cũng tăng cao. Diện tích trồng cỏ chăn nuôi năm 2020 đạt 972 ha, năm 2021 là 1.276 ha đến năm 2022 là 1.621 ha đạt sản lượng 49.687 tấn. Bên cạnh đó, từ năm 2021 diện tích gieo trồng ngô sinh khối làm thức ăn gia súc đạt 12 ha (*sản lượng 413,2 tấn*), năm 2022 đạt 72 ha (*sản lượng 2.333 tấn*), đến năm 2023 đạt 95 ha (*sản lượng 5.876 tấn*).

Các xã phát triển diện tích gieo trồng ngô sinh khối là Mường Bú (68,4 ha), Mường Chùm (10,95 ha), Thị trấn Ít Ong (5,0 ha), Pi Toong (9,65 ha) và Tạ Bú (1,0 ha). Việc trồng ngô sinh khối giúp góp phần rút ngắn mùa vụ trồng ngô, đáp ứng nhu cầu làm thức ăn gia súc và sau khi thu hoạch cây ngô xong có thể trồng thêm một vụ đậu, bí, khoai... Hình thức luân canh này không những tạo thêm việc làm, tăng thu nhập mà còn cải tạo đất, phòng chống sâu bệnh cho cây ngô vụ sau.

Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi đại gia súc. Các sản phẩm thu từ việc trồng ngô: Thân cây tươi, hạt ngô là nguồn thức ăn dồi dào tạo tiềm lực cho phát triển chăn nuôi lợn và chăn nuôi bò tập trung.

*\* Yếu tố tiềm năng đất đai cho mục đích phát triển lâm nghiệp*

Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn huyện Mường La năm 2024 là 72.616,75 ha. Trong đó: Diện tích rừng phòng hộ là 36.087,27 ha chiếm 49,69%; Diện tích rừng đặc dụng là 16.125,51 ha chiếm 22,21%; Diện tích rừng sản xuất là 20.403,97 ha chiếm 28,10%.

Như vậy tiềm năng phát triển lâm nghiệp của huyện khá lớn. Với cơ cấu đất lâm nghiệp so với cơ cấu đất chưa sử dụng của huyện, tiềm năng đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng lớn. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập.

Với lợi thế về địa hình và tài nguyên sẵn có, hiện nay có rất nhiều dự án thu hút đầu tư như: Phát triển dược liệu dưới tán rừng xã Ngọc Chiến, phát triển du lịch sinh thái, phát triển du lịch cộng đồng tại xã Ngọc Chiến...

---

*\* Yếu tố tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị*

Hiện nay, phát triển đô thị là tất yếu của sự phát triển, chất lượng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị ngày càng được nâng cao, ảnh hưởng tích cực đến cảnh quan, mỹ quan đô thị.

Xã Mường Bú đang là khu vực được quy hoạch phát triển đô thị đến năm 2025. Khu vực mới dự kiến đô thị hóa bao gồm khu vực phía Bắc và Tây Bắc trung tâm hành chính thị trấn Mường Bú, vùng đất canh tác sản xuất nông nghiệp của xã Mường Bú. Đối với việc phát triển đô thị, đây là các quỹ đất mới rất quan trọng để tạo dựng hình ảnh đô thị mới hiện đại.

Ngoài ra, quy hoạch xã Ngọc Chiến trở thành đô thị loại V, đô thị du lịch hiện đại, phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh, hài hoà giữa phát triển du lịch với bảo tồn (*bảo vệ rừng, cảnh quan thiên nhiên*), phát huy các giá trị tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên văn hoá để xây dựng sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc dân tộc như: du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm sinh thái vv...; phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển du lịch tỉnh Sơn La nói chung và huyện Mường La nói riêng; đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của khu vực.

*\* Yếu tố ảnh hưởng đến phát triển khu dân cư*

Hiện nay, tiềm năng phát triển khu dân cư nông thôn của huyện là rất lớn; cùng với sự gia tăng dân số tự nhiên, ngoài khả năng tự giãn trong khuôn viên các hộ gia đình, cần xây dựng các cụm dân cư tập trung, khu dân cư tại trung tâm xã, các khu vực gần nguồn nước và các tuyến dân cư phát triển dọc theo các tuyến đường giao thông, để tạo điều kiện thuận lợi trong sinh hoạt, giao lưu trao đổi hàng hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế của xã phát triển.

Bên cạnh đó, trong các năm qua, huyện Mường La là địa phương chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, sạt lở. Do đó, việc phân bổ, bố trí quỹ đất để xây dựng phương án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai là rất cần thiết.

*\* Yếu tố tiềm năng đất đai cho phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp*

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với bảo vệ môi trường.

Tiềm năng đất đai có thể đáp ứng cho phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện tương đối phong phú, đủ về quy mô diện tích, đảm bảo cho nhu cầu phát triển và bố trí của ngành công nghiệp. Trong giai đoạn 2021-2030, quy hoạch cụm công nghiệp của huyện tại 2 bản Nà Thươn và Nong Chạy xã Mường Chùm và

---

Cụm công nghiệp Mường La tại thị trấn Ít Ong. Hiện nay, trên địa bàn huyện chưa có cơ sở chế biến sâu các loại nông sản thế mạnh của huyện như Sơn Tra, Xoài, Chuối... Vì vậy, việc nghiên cứu đầu tư đồng bộ cụm công nghiệp khai thác chế biến nông sản và phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp là rất cần thiết. Bên cạnh đó lực lượng lao động của huyện hiện nay khá dồi dào. Đây chính là tiềm năng phát triển công nghiệp của huyện.

Tuy nhiên cần phải xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, phù hợp; đồng thời đi đôi với việc kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái.

*\* Yếu tố tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ và du lịch*

Cùng với phát triển công nghiệp, trong những năm tới lĩnh vực sản xuất kinh doanh thương mại dịch vụ của huyện sẽ được phát triển mạnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện. Với lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, huyện Mường La có tiềm năng rất lớn để phát triển mạnh ngành du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng...

*\* Tiềm năng đất đai cho khai thác khoáng sản*

Huyện Mường La là địa phương có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối lớn. Tuy nhiên do nhu cầu sử dụng vật liệu phục vụ xây dựng của người dân tăng cao và lợi nhuận lớn từ một số loại khoáng sản, nên dẫn đến tình trạng khai thác khoáng sản trái phép. Vì vậy hiện nay việc quy hoạch các mỏ khoáng sản và quản lý kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn là rất cần thiết.

*\* Yếu tố tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng*

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể tái sinh, là một trong những yếu tố cơ bản để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành có khác nhau. Việc đánh giá đất đai theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ để định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý.

Tiềm năng đất đai không chỉ là khả năng khai thác đất chưa sử dụng mà còn là khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện chiếm diện tích lớn nhưng chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp, cần được đầu tư khai thác hợp lý. Diện

---

tích đất phi nông nghiệp hiện nay còn ít, đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội còn chưa đồng bộ.

Hệ thống đường giao thông trên địa bàn huyện cần mở mới, mở rộng và nâng cấp, bao gồm hệ thống đường huyện lộ và đường dân sinh, thực hiện đồng bộ theo quy hoạch chung phát triển huyện. Nhu cầu diện tích này có thể đáp ứng được vì các tuyến đều thuận lợi cho việc bố trí quỹ đất.

Hệ thống công trình công cộng, hạ tầng xã hội nông thôn cần được chỉnh trang, cải tạo và nâng cấp các công trình trường học, y tế, nhà văn hóa... chủ yếu là sử dụng trên nền đất hiện có. Bên cạnh nhu cầu sử dụng đất phát triển cơ sở hạ tầng trong thời gian tới cũng rất lớn, quỹ đất đai cho mục đích này hoàn toàn có thể đáp ứng được. Tuy nhiên khả năng khai thác tiềm năng ấy còn phụ thuộc rất nhiều vào nguồn lực cũng như khả năng đầu tư và cơ chế chính sách phát triển trong giai đoạn tới.

## **2.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện**

### **2.2.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030**

Trong thời gian tới, tiếp tục duy trì diện tích đất nông nghiệp hiện có và nâng cao khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trong đó:

#### **\* Đất trồng lúa:**

Diện tích đất trồng lúa định hướng đến năm 2030 có xu hướng giảm để đưa vào sử dụng cho các dự án phát triển hạ tầng quốc gia công cộng, phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên cần duy trì ổn định diện tích đất chuyên trồng lúa nước khoảng 600 ha góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

#### **\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm định hướng đến năm 2030 có xu hướng tăng đến khoảng 13.000 ha, cần duy trì ổn định diện tích này trong thời gian tới. Tuy nhiên cần tập trung trồng các loại cây lâu năm, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao và quy hoạch thành các vùng trồng nguyên liệu trái cây quy mô hàng hóa tập trung, hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến trên cơ sở liên kết bền vững giữa các hợp tác xã với các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu nhằm thúc đẩy nhanh, hiệu quả bền vững cơ cấu ngành nông nghiệp.

#### **\* Lâm nghiệp**

Đến năm 2030, duy trì ổn định độ che phủ rừng lớn hơn 55%. Tiếp tục trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện

---

tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

#### *2.2.2 Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030*

Diện tích đất phi nông nghiệp định hướng đến năm 2030 có xu hướng tăng để phát triển hạ tầng quốc gia công cộng, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Trong đó:

##### *\* Đất cụm công nghiệp*

Định hướng đến năm 2030, trên địa bàn huyện có 1 cụm công nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tạo điều kiện xây dựng đồng bộ, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ hoàn chỉnh.

##### *\* Đất thương mại dịch vụ*

Trong thời gian tới cần tập trung tăng quỹ đất thương mại dịch vụ để phát triển du lịch và dịch vụ tại địa phương. Tập trung tại các xã Ngọc Chiến, Năm Păm, thị trấn Ít Ong và các xã có lòng hồ thủy điện Sơn La.

##### *\* Đất ở tại đô thị*

Quá trình đô thị hóa hiện nay là một điểm nhấn quan trọng trong quá trình phát triển của tỉnh Sơn La nói chung, huyện Mường La nói riêng. Sự phát triển đô thị góp phần thúc đẩy sự hình thành các cụm công nghiệp và các hoạt động thương mại dịch vụ, thu hút các doanh nghiệp, vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, việc nghiên cứu các đơn vị hành chính cấp xã có tiềm năng quy hoạch thành đô thị trong thời gian tới là rất cần thiết và cần được chú trọng đầu tư.

#### *2.2.3. Định hướng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030*

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 có xu hướng giảm, dần đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tuy nhiên, để lại quỹ đất núi đá chưa sử dụng do không thể đưa vào khai thác sử dụng quỹ đất này.

### **III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

**3.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Đối với đất trồng lúa được xác định trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; định hướng

---

phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương; bảo đảm giữ đất trồng lúa tại những khu vực năng suất, chất lượng cao; khu vực có tiềm năng đất đai, lợi thế cho việc trồng lúa; nhu cầu chuyển đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp và các mục đích khác. Ngoài ra, còn được xác định trên cơ sở định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh; nhu cầu sử dụng đất, khả năng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương.

- Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên được xác định trên cơ sở chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp kỳ trước; khả năng, nguồn lực để khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào mục đích lâm nghiệp (trồng mới, khoanh nuôi tái sinh); nhu cầu chuyển đất lâm nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp và các mục đích khác. Ngoài ra, còn được xác định trên cơ sở định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh; hiện trạng, lợi thế, tiềm năng, định hướng phát triển cây lâu năm gắn với chuỗi phát triển của vùng, lợi thế của địa phương; yêu cầu về tỷ lệ che phủ rừng.

- Đối với đất quốc phòng, đất an ninh được xác định trên cơ sở định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh; hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, nhu cầu sử dụng đất, khả năng bố trí quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh của địa phương phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh đã được phê duyệt.

**3.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn**

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các lĩnh vực hạ tầng trọng điểm.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bảo vệ, bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

#### **IV. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

---

#### **4.1. Tuân thủ theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Mường La theo quy hoạch tỉnh**

Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng chính phủ. Theo đó, xác định phương án quy hoạch vùng huyện Mường La cụ thể như sau:

##### **4.1.1. Quan điểm**

- Phát triển huyện Mường La phù hợp với các định hướng, chiến lược của cấp trung ương, cấp tỉnh. Phù hợp với phù hợp với Quy hoạch Tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan.

- Phát triển huyện với 03 trụ cột chính: Công nghiệp năng lượng; Nông nghiệp sạch, công nghệ cao gắn với chế biến và du lịch.

- Phát triển kinh tế, xã hội hiệu quả, hiện đại. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

##### **4.1.2. Mục tiêu**

- Đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, hiện đại hóa nền kinh tế và nâng cao năng suất lao động;

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường gắn với xây dựng đô thị văn minh và nông thôn mới;

- Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, phát triển nông nghiệp xanh gắn với phát triển kinh tế du lịch, mang lại hiệu quả cao trong kinh tế xã hội, cải thiện đời sống nhân dân;

- Phát triển rừng; xây dựng nông thôn mới gắn với mục tiêu bảo tồn hệ sinh thái, giữ rừng đầu nguồn, đảm bảo an toàn lưu vực sông Đà và gìn giữ những giá trị truyền thống tốt đẹp về văn hóa, dân tộc;

- Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng, làm tiền đề hiện đại hóa nền kinh tế.

---

- Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng- an ninh, đối ngoại với vai trò là huyện miền núi, vùng đầu nguồn quan trọng của tỉnh.

#### **4.1.3. Các tiền đề và dự báo phát triển**

- Mường La là huyện vùng cao, khu vực bảo tồn đa dạng sinh học, đầu nguồn sông Đà và vùng thủy điện chủ đạo của Sơn La, ngoài thủy điện Sơn La - đại công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á trên dòng sông Đà còn có hệ thống các thủy điện vừa và nhỏ với số lượng lớn nhất tỉnh, hệ thống điện gió và hệ thống điện năng lượng mặt trời; cung cấp phần lớn điện năng hòa lưới điện quốc gia cho tỉnh Sơn La và phục vụ nhu cầu nội tỉnh; là trung tâm thủy điện, nông lâm ngư nghiệp công nghệ cao và du lịch tổng hợp của tỉnh cũng như của vùng lòng hồ dọc sông Đà; Khu vực bảo tồn văn hóa, phát triển kinh tế ổn định đời sống dân cư vùng cao, tái định cư thủy điện và thu hút lao động trong tương lai..

- Các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng bao gồm: công nghiệp năng lượng; nông lâm ngư nghiệp và du lịch. Chuỗi sản phẩm chủ lực của huyện bao gồm: năng lượng, thủy sản sông Đà và các đặc sản (*cá tầm, cá hồi,...*); Sơn tra và sản phẩm cây ăn quả (*xoài, chuối, nhãn, vải, táo...*) và du lịch khám phá, nghỉ dưỡng và văn hóa cộng đồng.

- Dự báo dân số: Dân số đô thị phát triển ổn định đến 2025, tập trung tại Ít Ong; đến 2030, huyện đã hoàn thiện nền tảng hạ tầng và kinh tế, do đó dân cư đô thị tăng nhanh với sự xuất hiện của các đô thị mới là Ngọc Chiến và đến 2050 là đô thị Mường Bú (*đến 2050 khu vực cụm công nghiệp Mường Chùm phát triển mạnh dẫn đến dân số tăng, đặt nền tảng cho phát triển đô thị Mường Chùm*). Huyện Mường La năm 2025 dự báo có khoảng 108.000 người. Năm 2030 dự báo 115.000 người. Năm 2050 đạt 141.000 người.

- Dự báo đô thị hóa: Dự báo đến 2025, huyện có 13.000 dân đô thị, tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 14% dân số; con số tương ứng ở 2030 là 28.500 người và 24,78% ; đến 2050 là 95.000 và 67,38%.

#### **4.1.4. Danh mục các ao hồ không được san lấp trên địa bàn huyện Mường La**

Theo quy hoạch tỉnh Sơn La đến năm 2030, xác định các ao hồ đầm không được san lấp để phòng, chống úng ngập và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện Mường La, cụ thể như sau:

- Bảo đảm an toàn cho người dân vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét cao tại các lưu vực suối Nậm Mu xã Chiềng San, Ít Ong bản Huổi Lẹ, xã Nậm Giôn.

- Bảo đảm hạn chế thiệt hại do hạn hán xảy ra tại các khu vực có nguy cơ hạn hán nặng như tại các xã Chiềng Hoa, Chiềng Công.

- Đảm bảo an toàn, không gây hạn hán, lũ nhân tạo hạ du các hồ chứa Nậm Pia, Nậm Chiến 2, Nậm Khốt, Nậm Hồng 2, Nậm Hồng 1, Pá Chiến, Nậm Xá, Nậm Trai 4...

- Đảm bảo các ao hồ đầm không được san lấp để phòng, chống úng ngập và bảo vệ nguồn nước.

**Bảng 4. 1. Danh mục các ao hồ không được san lấp trên địa bàn huyện Mường La**

| STT | Tiểu vùng                              | Tên hồ         | Vị trí                                         | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Dung tích (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) |
|-----|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | <b>Vùng Nậm Mu và phụ cận (Nậm Mu)</b> | Hồ Nậm Pia     | Xã Chiềng Hoa, huyện Mường La                  | 0.03                         | 0.314                                       |
| 2   |                                        | Hồ Noong Lung  | Bản Nà cưa, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La      | 0.0103                       | 0.0122                                      |
| 3   |                                        | Hồ Nậm Chiến 2 | Xã Chiềng San, huyện Mường La                  | 1.7                          | 3.7                                         |
| 4   |                                        | Hồ Pá Chiến    | Xã Chiềng San, huyện Mường La                  | 0.016                        | 0.055                                       |
| 5   |                                        | Hồ Nậm Chiến 3 | Xã Chiềng San, huyện Mường La                  |                              | 0.013                                       |
| 6   |                                        | Hồ Nậm Khốt    | Xã Ngọc Chiến, Huyện Mường La                  | 0.0037                       | 0.372                                       |
| 7   |                                        | Hồ Nậm Chiến   | Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                  |                              | 154.75                                      |
| 8   |                                        | Hồ Nậm Hoi     | Bản Đông Xuông, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La  | 0.0061                       | 0.0122                                      |
| 9   |                                        | Hồ Nậm Hồng 2  | Xã Chiềng Công, huyện Mường La                 | 0.0105                       | 0.0588                                      |
| 10  |                                        | Hồ Nậm Hồng 1  | Xã Chiềng Công, huyện Mường La                 | 0.0147                       | 1.105                                       |
| 11  |                                        | Hồ Nậm Xá      | Xã Chiềng Ân, huyện Mường La                   | 0.004                        | 0.153                                       |
| 12  |                                        | Hồ Nậm Trai 4  | Xã Hua Trai, huyện Mường La                    | 0.096                        | 0.989                                       |
| 13  |                                        | Hồ Cuông Mường | Bản Cuông Mường, xã Mường Chùm, huyện Mường La | 0.021                        |                                             |
| 14  |                                        | Hồ Pàn         | Luông Co Chai, xã Mường Chùm, huyện Mường La   | 0.013                        |                                             |

| STT | Tiểu vùng | Tên hồ              | Vị trí                                     | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Dung tích (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) |
|-----|-----------|---------------------|--------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|
| 15  |           | Hồ Co Chai          | Xã Mường Chùm, huyện Mường La              | 0.015                        | 0.037                                       |
| 16  |           | Hồ thủy điện Sơn La | Thị trấn ít Ong, huyện Mường La            | 224                          | 9260                                        |
| 17  |           | Hồ Pom Pát 1        | Tiểu khu 2 thị trấn ít Ong, huyện Mường La | 0.0051                       | 0.0153                                      |
| 18  |           | Hồ Pom Pát 2        | Tiểu khu 2 thị trấn ít Ong, huyện Mường La | 0.0022                       | 0.0044                                      |
| 19  |           | Ao bản Tin          | Bản Tin thị trấn ít Ong, huyện Mường La    | 0.0022                       | 0.0066                                      |
| 20  |           | Ao Ít Nghe          | Bản Nong Phụ, huyện Mường La               | 0.0003                       | 0.0006                                      |

## 4.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

### 4.2.1. Ngành nông nghiệp – lâm nghiệp

#### a. Ngành nông nghiệp

##### \* Phát triển cây trồng

##### - Cây lương thực (cây lúa, ngô)

Duy trì, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn thông qua việc duy trì diện tích gieo trồng lúa mùa, lúa chiêm xuân, lúa nương và cây ngô. Chú trọng đầu tư xây dựng và sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng. Quan tâm sản xuất một số mô hình theo tiêu chuẩn VietGap, quản lý dịch hại tổng hợp IPM, nhằm hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông, giống cây trồng, kỹ thuật canh tác, cơ giới hóa, chế biến, bảo quản... vào sản xuất lương thực, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả sản xuất.

##### - Cây rau, hoa

Phát triển vùng trồng rau, củ, hoa ... trái vụ tại các xã vùng cao (*Chiềng Công, Chiềng Ân, Chiềng Muôn và các bản vùng cao có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp*) như su su, bắp cải, rau chân vịt, cà rốt, cà chua bi, khoai tây....

##### - Cây ăn quả (cây xoài, nhãn, chuối, mận, dứa, táo đại, bơ....)

Tạo vùng sản xuất nguyên liệu hàng hóa tập trung cung ứng cho các nhà máy chế biến hoa quả. Xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm quả xoài bản địa huyện Mường La.

---

- Cây dược liệu

Đối với các xã vùng thấp cần tập trung tập huấn hướng dẫn nhân dân chăm sóc nâng cao năng suất, chất lượng cây sả lấy tinh dầu, các xã vùng cao phát triển cây dược liệu như nhân sâm, thảo quả, cây sa nhân. Tạo cơ chế chính sách thu hút các doanh nghiệp hợp tác xã liên kết với các hộ dân đầu tư thành vùng nguyên liệu sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm đảm bảo đầu ra ổn định góp phần xóa đói giảm nghèo nâng cao đời sống cho nhân dân.

\* *Phát triển thủy sản*

- Nuôi cá nước lạnh (*cá tầm, cá hồi*)

+ Thu hút các doanh nghiệp, cá nhân có tiềm lực kinh tế đầu tư tìm kiếm, phát hiện thêm các mô nước lạnh và xây dựng các bể nuôi cá Hồi tại một số xã có mô nước lạnh nhiệt độ luôn ổn định dưới 20°C.

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển mở rộng quy mô nuôi cá tầm trên địa bàn huyện.

- Nuôi tôm, cá có giá trị kinh tế cao, cá truyền thống (*cá chày mắt đỏ, cá bống, cá chình, các trạch chấu, cá lăng, trắm cỏ, trắm đen, rô phi...*)

+ Tận dụng diện tích mặt nước lòng hồ công trình thủy điện Sơn La phát triển cá lồng thành trọng tâm phát triển thủy sản trên địa bàn huyện. Nuôi thành các khu tập trung để phát triển công tác dịch vụ nghề cá.

+ Phát triển thủy sản theo hướng liên kết các hộ dân với hợp tác xã và doanh nghiệp, trọng tâm là 2 nhóm (*cá đặc sản như cá tầm, cá anh vũ, cá bống, cá lăng, chạch trấu, cá chình... cung cấp cho các khu đô thị, nhà hàng, thành phố lớn; cá phổ thông như cá trôi, chép, rô phi, trắm... để cung cấp cho thị trường tiêu thụ trên địa bàn tỉnh, huyện*).

**b. Ngành lâm nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường La (*được phê duyệt tại Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La*) quy hoạch diện tích đất rừng theo Quyết định 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2017-2025 và định hướng đến năm 2030.

Ngày 16/5/2024, UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 886/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, diện tích quy hoạch 03 loại rừng thay đổi so với Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày

---

13/8/2022. Việc điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp phù hợp với Quyết định số 886/QĐ-UBND là rất cần thiết.

#### **4.2.2. Ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp**

\* Từng bước phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, tập trung vào sản xuất công nghiệp, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp; duy trì, phát huy hiệu quả các công trình thủy điện; phát triển điện năng lượng mặt trời; sản phẩm cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng và sản phẩm thủ công khác.

Duy trì, phát huy hiệu quả các công trình thủy điện trên địa bàn. Tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển điện năng lượng mặt trời, xây dựng các nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp. Chú trọng chế biến các sản phẩm từ quả sơn tra, cây dược liệu, phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

Thực hiện công tác khuyến công, khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã phát triển các làng nghề, các ngành nghề thủ công mới, thủ công truyền thống ở các vùng nông thôn; phát huy hiệu quả Công ty cổ phần may Mường La, HTX tinh dầu dược liệu Mường La; phát triển và sản xuất vật liệu xây dựng gạch không nung đã được công bố hợp chuẩn, hợp quy; chủ yếu là các loại gạch xây bê tông; khai thác vật liệu xây dựng gạch, đá, cát ở Thị trấn Ít Ong và các xã Mường Bú, Tạ Bú nhằm thu hút và giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

Tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước trong xây dựng, quảng bá thương hiệu, hỗ trợ tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, phát triển vùng nguyên liệu và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ đào tạo nghề: thực hiện chính sách hỗ trợ các vùng nguyên liệu về giống, kỹ thuật và hỗ trợ máy móc theo chương trình khuyến công (*đối với công nghiệp chế biến nông, lâm sản*); thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề, chi phí vận chuyển (*đối với công nghiệp may*).

Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng Cụm công nghiệp Mường Chùm nhằm đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

#### **\* Quy hoạch phát triển các công trình năng lượng**

Căn cứ theo Công văn số 937/UBND-KT ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổng hợp, đề xuất các công trình, dự án điện phục vụ tính toán hoàn thiện Điều chỉnh quy hoạch điện VIII. Theo đó, đề xuất các dự án vào Kế hoạch thực hiện quy hoạch điện VIII điều chỉnh trên địa bàn huyện Mường La như: Thủy điện Nậm Trai 3, Thủy điện Nậm Pàn 6, Điện mặt trời Mường La 1,

---

Điện mặt trời Mường La 2, Điện mặt trời Mường La 3, Điện mặt trời nổi trên lòng hồ thủy điện Sơn La...

#### **4.2.3. Ngành dịch vụ - thương mại**

- Phát triển nhóm sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái; cộng đồng; chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí cuối tuần: Du lịch nghỉ dưỡng hồ thủy điện Sơn La, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Mường Trai; Khu du lịch suối nước nóng bản Ít xã Nậm Păm...

- Phát triển nhóm sản phẩm tham quan danh lam thắng cảnh: Cảnh quan nhà máy thủy điện Sơn La gắn với hang Co Noong (*Ít Ong*), hang Thẳm Bó (*Mường Bú*). Cảnh quan hồ thủy điện Sơn La gắn với cảnh quan nhà máy thủy điện Huổi Quảng...

- Phát triển nhóm sản phẩm du lịch văn hóa: Tham quan các bản người dân tộc thiểu số: Dân tộc Mông, dân tộc Thái, La Ha, Kháng... Các lễ hội văn hóa truyền thống, sự kiện: Lễ hội mừng cơm mới xã Ngọc Chiến, Nghi lễ cúng vía trâu xã Ngọc Chiến ..., các sự kiện lịch sử, văn hóa, thể thao, nông nghiệp, thương mại...

\* Phát triển đa dạng, nâng cao chất lượng, xã hội hóa các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, chú trọng dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển nhanh, bền vững du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, điểm du lịch thủy điện Sơn La khác biệt và chuyên nghiệp; tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, nhất là các hàng hoá tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân; khuyến khích, thu hút đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, bưu chính, viễn thông, dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng, tham quan; chú trọng phát triển dịch vụ y tế, tư vấn; phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và đời sống ở nông thôn.

Tăng cường quảng bá giới thiệu các sản phẩm, xúc tiến thương mại, du lịch, tìm kiếm thị trường; xây dựng trung tâm giới thiệu, bán các sản phẩm nông nghiệp an toàn, hữu cơ, các sản phẩm OCOP tại khu vực trung tâm huyện. Xây dựng liên kết vùng, liên kết ngành trong phát triển du lịch. Xây dựng các chợ trung tâm xã, cụm xã, chợ ven sông, chợ phiên vùng cao gắn với các điểm du lịch các công trình thủy điện... Xây dựng công viên, khu vui chơi tại trung tâm huyện. Phát triển khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La. Khai thác lợi thế các điểm, tuyến du lịch Mường La - Than Uyên - Sa Pa; Mường La - Mù Cang Chải- Nghĩa Lộ... Đẩy mạnh thu

---

hút đầu tư phát triển du lịch lòng hồ thủy điện sông Đà; thu hút doanh nghiệp đầu tư thuyền bè; trồng cây, phát triển du lịch bên hồ các điểm Hua Trai, Chiềng Lao, Mường Trai; du lịch leo núi gắn với du lịch tham quan các điểm di tích lịch sử như đồn Pom Pát (*Ít Ong*), Đồn Tây (*Mường Trai*) và các công trình thủy điện; nghiên cứu, vận dụng thực hiện các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân, cộng đồng phát triển du lịch; kết nối các tua du lịch đến các xã vùng cao, du lịch rừng già; kết nối phát triển du lịch với phát triển nông nghiệp bền vững; chú trọng phát huy, khai thác tiềm năng, thế mạnh về văn hoá, bản sắc văn hoá các dân tộc để phát triển du lịch, tổ chức các sự kiện du lịch gắn với phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và giới thiệu nông sản an toàn.

Giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn; xây dựng hình ảnh con người Mường La thân thiện và mến khách. Vận động nhân dân các bản du lịch xây dựng nhà ở theo thiết kế nhà sàn, giữ gìn nhà sàn pơ mu cổ ở Ngọc Chiến, thay thế tường rào bằng cây xanh tạo không gian thông thoáng, trong lành... Bổ sung vào hương ước các bản nội dung giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo tồn khu cánh đồng Mường Chiến, khai thác có hiệu quả khu mỏ nước nóng bản Lướt.

#### ***4.2.4. Bố trí sắp xếp dân cư thiên tai, bão lũ***

Trong các năm qua, huyện Mường La là địa phương chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, sạt lở.

Căn cứ theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão. Theo đó, cập nhật các dự án vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như: bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại các bản Nà Trà, xã Pi Toong; bản Co Sủ Dưới, xã Chiềng Công; bản Huổi Tao, xã Nậm Giôn; bản Chom Cọ, xã Tạ Bú; bản Pú Dành, xã Ngọc Chiến.

Bên cạnh đó, việc phân bổ, bố trí quỹ đất nhằm sắp xếp dân cư cho các hộ nằm trong khu vực dễ bị sạt lở, lũ ống, lũ quét trên địa bàn huyện là rất cần thiết.

### **4.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

***4.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã***

---

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 2325/UBND-KT ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho phép điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cấp huyện. Quyết định 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La về Phân bổ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện.

UBND huyện Mường La xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

*\* Đất trồng cây hàng năm*

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm đến năm 2030 là 39.552,02 ha, tăng 25.505,30 ha so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất trồng cây lâu năm*

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 9.356,00 ha, tăng 4.074,42 ha so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất rừng đặc dụng*

Nhu cầu sử dụng đất rừng đặc dụng của huyện Mường La đến năm 2030 là 18.811,0 ha, tăng 2.685,49 ha so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất rừng phòng hộ*

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ của huyện Mường La là 38.248,00 ha, tăng thêm 2.161,80 ha so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất rừng sản xuất*

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất của huyện Mường La là 15.365,00 ha, tăng 99,49 ha so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất nông nghiệp khác*

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Mường La là 70,29 ha, để thực hiện xây dựng các công trình, dự án như: Dự án phát triển chăn nuôi gia súc hữu cơ, chăn nuôi lợn và chăn nuôi đại gia súc tại xã Mường Chùm và Ngọc Chiến; Dự án chăn nuôi bò hữu cơ tại xã Mường Chùm và Mường Trai; Trang trại chăn nuôi lợn và trồng cây ăn quả tại xã Tạ Bú, xã Chiềng Hoa và xã Chiềng San; Trang trại chăn nuôi lợn tập trung tại xã Chiềng Hoa; Vườn ươm ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La...

---

### *b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp*

#### *\* Đất ở tại nông thôn*

Nhu cầu đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 618,00 ha, giảm 3,04 ha so với hiện trạng năm 2024;

#### *\* Đất ở tại đô thị*

Nhu cầu đất ở đô thị đến năm 2030 là 99,00 ha, tăng 45,32 ha so với hiện trạng năm 2024;

#### *\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 26,00 ha, tăng 2,06 ha so với hiện trạng năm 2024;

#### *\* Đất quốc phòng*

Nhu cầu đất quốc phòng đến năm 2030 là 32,00 ha, tăng 21,58 ha so với hiện trạng năm 2024;

#### *\* Đất an ninh*

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất an ninh là 8,00 ha, tăng 3,98 ha so với hiện trạng năm 2024;

#### *\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: là 38,0 ha, tăng 23,55 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: là 77,00 ha, tăng 7,97 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: là 5,00 ha, tăng 3,07 ha so với hiện trạng năm 2024.

#### *\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*

+ Đất cụm công nghiệp: Nhu cầu đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 30,0 ha, tăng 30,0 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích tăng là để thực hiện công trình Cụm công nghiệp Mường Chùm.

+ Đất thương mại dịch vụ: Nhu cầu đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 121,0 ha, tăng 114,66 ha so với hiện trạng năm 2024;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 26,00 ha, tăng 7,94 ha so với hiện trạng năm 2024;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 93,0 ha, tăng 56,41 ha so với hiện trạng năm 2024;

*\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng*

+ Đất công trình giao thông: là 1.375,00 ha, tăng 131,76 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất công trình thủy lợi: là 149,00 ha, tăng 74,92 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: là 4,0 ha, tăng 4,0 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất công trình xử lý chất thải: là 8,0 ha, tăng 8,0 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: là 4,00 ha, tăng 2,33 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Đất chợ: là 8,41 ha, tăng 1,48 ha so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất tôn giáo:*

Đến năm 2030, diện tích đất tôn giáo là 7,00 ha, tăng 7,00 ha so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*

Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 283,00 ha, tăng 7,18 ha so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất phi nông nghiệp khác*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác là 1,79 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2024.

**Bảng 4. 2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất               | Mã         | Diện tích cuối kỳ năm 2030 (ha) | Diện tích năm 2024 (ha) | Diện tích tăng (+), giảm (-) (ha) |
|----------|------------------------------------|------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b> |            | <b>142.274,2</b>                | <b>142.274,2</b>        | <b>0,00</b>                       |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>        | <b>NNP</b> | <b>124.375,16</b>               | <b>89.808,72</b>        | <b>34.566,44</b>                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                      | LUA        | 2.699,00                        | 2.805,24                | -106,24                           |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa               | LUC        | 935,00                          | 736,56                  | 198,44                            |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại              | LUK        | 1.764,00                        | 2.068,68                | -304,68                           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác        | HNK        | 39.552,02                       | 14.046,72               | 25.505,30                         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm              | CLN        | 9.356,00                        | 5.281,58                | 4.074,42                          |

| TT         | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích cuối kỳ năm 2030 (ha) | Diện tích năm 2024 (ha) | Diện tích tăng (+), giảm (-) (ha) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| 1.4        | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        | 18.811,00                       | 16.125,51               | 2.685,49                          |
| 1.5        | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 38.248,00                       | 36.086,20               | 2.161,80                          |
| 1.6        | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 15.365,00                       | 15.265,51               | 99,49                             |
|            | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | RSN        | 13.732,00                       | 11.316,02               | 2.415,98                          |
| 1.7        | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 172,35                          | 173,62                  | -1,27                             |
| 1.8        | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        | 101,50                          | -                       | 101,50                            |
| 1.9        | Đất làm muối                                                             | LMU        | -                               | -                       | -                                 |
| 1.10       | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 70,29                           | 24,34                   | 45,95                             |
| <b>2</b>   | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>9.058,00</b>                 | <b>8.679,09</b>         | <b>378,90</b>                     |
| 2.1        | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 618,00                          | 621,04                  | -3,04                             |
| 2.2        | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 99,00                           | 53,68                   | 45,32                             |
| 2.3        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 26,00                           | 23,94                   | 2,06                              |
| 2.4        | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 32,00                           | 10,42                   | 21,58                             |
| 2.5        | Đất an ninh                                                              | CAN        | 8,00                            | 4,11                    | 3,89                              |
| <b>2.6</b> | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | <b>DSN</b> | <b>128,00</b>                   | <b>93,43</b>            | <b>34,56</b>                      |
| 2.6.1      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 38,00                           | 14,45                   | 23,55                             |
| 2.6.2      | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        | -                               | -                       | 0,00                              |
| 2.6.3      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 8,00                            | 8,03                    | -0,03                             |
| 2.6.4      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 77,00                           | 69,03                   | 7,97                              |
| 2.6.5      | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 5,00                            | 1,93                    | 3,07                              |
| 2.6.6      | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        | -                               | -                       | -                                 |
| 2.6.7      | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        | -                               | -                       | -                                 |
| 2.6.8      | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        | -                               | -                       | -                                 |
| 2.6.9      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        | -                               | -                       | -                                 |
| 2.6.10     | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | -                               | -                       | -                                 |
| <b>2.7</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | <b>CSK</b> | <b>270,00</b>                   | <b>60,99</b>            | <b>209,01</b>                     |
| 2.7.1      | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | -                               | -                       | -                                 |
| 2.7.2      | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 30,00                           | -                       | 30,00                             |
| 2.7.3      | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        | -                               | -                       | -                                 |
| 2.7.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 121,00                          | 6,34                    | 114,66                            |
| 2.7.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 26,00                           | 18,06                   | 7,94                              |
| 2.7.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 93,00                           | 36,59                   | 56,41                             |
| <b>2.8</b> | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | <b>CCC</b> | <b>2.241,58</b>                 | <b>2.003,01</b>         | <b>238,56</b>                     |
| 2.8.1      | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.375,00                        | 1.243,24                | 131,76                            |
| 2.8.2      | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 149,00                          | 74,08                   | 74,92                             |
| 2.8.3      | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | -                               | -                       | -                                 |
| 2.8.4      | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | -                               | -                       | -                                 |
| 2.8.5      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,00                            | -                       | 4,00                              |
| 2.8.6      | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 8,00                            | -                       | 8,00                              |
| 2.8.7      | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 678,11                          | 669,52                  | 8,59                              |
| 2.8.8      | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 4,00                            | 1,67                    | 2,33                              |
| 2.8.9      | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 8,41                            | 6,93                    | 1,48                              |

| TT          | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                           | Mã         | Diện tích cuối kỳ năm 2030 (ha) | Diện tích năm 2024 (ha) | Diện tích tăng (+), giảm (-) (ha) |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| 2.8.10      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                      | DKV        | 15,05                           | 7,57                    | 7,48                              |
| <b>2.9</b>  | <b>Đất tôn giáo</b>                                                            | <b>TON</b> | <b>7,00</b>                     | <b>-</b>                | <b>7,00</b>                       |
| <b>2.10</b> | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                          | <b>TIN</b> | <b>1,39</b>                     | <b>-</b>                | <b>1,39</b>                       |
| <b>2.11</b> | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b> | <b>NTD</b> | <b>283,00</b>                   | <b>275,82</b>           | <b>7,18</b>                       |
| <b>2.12</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                             | <b>TVC</b> | <b>5.342,23</b>                 | <b>5.530,94</b>         | <b>-188,71</b>                    |
| 2.12.1      | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                              | MNC        | 4.472,89                        | 4.433,02                | 39,87                             |
| 2.12.2      | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                              | SON        | 869,34                          | 1.097,92                | -228,58                           |
| <b>2.13</b> | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                | <b>PNK</b> | <b>1,79</b>                     | <b>1,69</b>             | <b>0,10</b>                       |
| <b>3</b>    | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                   | <b>CSD</b> | <b>8.841,00</b>                 | <b>43.786,34</b>        | <b>-34.945,34</b>                 |

#### 4.3.2. Nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực

Diện tích đất nông nghiệp của huyện Mường La điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 124.375,16 ha.

##### a. Nhóm đất nông nghiệp

##### \* Đất trồng lúa:

Diện tích quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2030 là 2.699,00 ha, giảm 106,24 ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 2.453,11/2.805,24 ha.

##### ➤ Đất chuyên trồng lúa

Diện tích quy hoạch đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 là 935,00 ha, tăng 198,44 ha so với năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 39,38 ha, tăng 237,82 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 697,18/736,56 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 39,38 ha do chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh như:

- + Đất ở tại nông thôn: 39,38 ha;
- + Đất ở đô thị: 1,23 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 10,86 ha;
- + Đất giao thông: 13,48 ha;
- + Đất thủy lợi: 2,08 ha;
- + Đất công trình xử lý rác thải: 0,01 ha;

---

+ Đất công trình năng lượng: 2,14 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,10 ha;

➤ *Đất trồng lúa còn lại:*

Diện tích quy hoạch đất trồng lúa còn lại đến năm 2030 là 1.764,00 ha, giảm 304,68 ha so với năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 312,76 ha; tăng 8,08 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.755,92/2.068,68 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 312,76 ha do chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh như:

+ Đất chuyên trồng lúa: 237,82 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 44,72 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,50 ha;

+ Đất công trình văn hoá: 0,50 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 14,17 ha;

+ Đất khoáng sản: 0,70 ha;

+ Đất giao thông: 6,39 ha;

+ Đất năng lượng: 6,96 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí: 0,50 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 0,5 ha;

- Diện tích tăng 8,08 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm để Bố trí, sắp xếp dân cư các hộ tái định cư Thủy điện Sơn La quay về nơi ở cũ (Thu hồi đất của Công ty Cổ phần cao su Sơn La).

*\* Đất trồng cây hàng năm khác*

Diện tích quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 39.552,02 ha tăng 25,505,30 ha so với năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 4.435,30 ha, tăng 29.940,60 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 9.611,42/14.046,72 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 4.435,30 ha do chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh như:

+ Đất trồng cây lâu năm: 4.167,81 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 2,01 ha;

+ Đất chăn nuôi tập trung: 95,39 ha;

- 
- + Đất nông nghiệp khác: 1,23 ha;
  - + Đất ở nông thôn: 4,46 ha;
  - + Đất ở đô thị: 20,77 ha;
  - + Đất trụ sở cơ quan: 5,83 ha;
  - + Đất quốc phòng: 2,60 ha.
  - + Đất an ninh: 0,80 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,18 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,22 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,98 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp: 11,20 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 55,06 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,54 ha;
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3,79 ha;
  - + Đất giao thông: 2,07 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,87 ha;
  - + Đất công trình xử lý rác thải: 6,16 ha;
  - + Đất công trình năng lượng: 28,31 ha;
  - + Đất công trình bưu chính viễn thông: 2,21 ha;
  - + Đất chợ: 0,76 ha;
  - + Đất khu vui chơi giải trí: 2,96 ha;
  - + Đất tôn giáo: 5,20 ha;
  - + Đất tín ngưỡng: 1,29 ha;
  - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 3,50 ha;
  - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,1 ha.

- Diện tích tăng 29.940,60 ha do chuyển 29.902,02 ha từ đất chưa sử dụng sang để thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; chuyển 38,58 ha từ đất trồng cây lâu năm sang để Bố trí, sắp xếp dân cư các hộ tái định cư Thủy điện Sơn La quay về nơi ở cũ (Thu hồi đất của Công ty Cổ phần cao su Sơn La).

*\* Đất trồng cây lâu năm*

- Diện tích quy hoạch đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 9.356,00 ha,

---

tăng 4.074,42 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 93,39 ha, tăng 4.167,81 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 5.188,19/5.281,58 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 4.167,81 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm để thực hiện các dự án quy hoạch trồng và phát triển cây ăn quả tại các xã; thực hiện các dự án bố trí sắp xếp dân cư.

- Diện tích giảm 93,39 ha do chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh như:

- + Đất trồng lúa còn lại: 8,08 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 38,58 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha;
- + Đất chăn nuôi tập trung: 0,57 ha;
- + Đất ở nông thôn: 8,96 ha;
- + Đất ở đô thị: 1,26 ha;
- + Đất quốc phòng: 14,74 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,33 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,22 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,09 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 3,74 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,18 ha;
- + Đất khoáng sản: 1,57 ha;
- + Đất giao thông: 10,84 ha;
- + Đất thủy lợi: 0,10 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 2,71 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,10 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí: 2,20 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,10 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,0 ha;

*\* Đất rừng phòng hộ:*

Diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 38.248,00 ha, tăng 2.161,80 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 49,14 ha, tăng 2.210,94 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm

---

2024 là 36.037,06/36.086,20 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 2.210,94 ha do được chuyển từ đất chưa sử dụng sang để thực hiện quy hoạch trồng rừng phòng hộ và quy hoạch phát triển rừng phòng hộ tại các xã, thị trấn.

- Diện tích giảm 49,14 ha do chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh như:

- + Đất chăn nuôi tập trung: 2,09 ha;
- + Đất ở nông thôn: 4,41 ha;
- + Đất giáo dục: 0,02 ha;
- + Đất giao thông: 35,01 ha;
- + Đất thủy lợi: 0,18 ha;
- + Đất công trình xử lý chất thải: 0,02 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 7,41 ha;

*\* Đất rừng đặc dụng:*

Diện tích đất rừng đặc dụng quy hoạch đến năm 2030 là 18.811,00 ha, tăng 2.685,49 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích đất rừng đặc dụng giảm 1,13 ha; tăng 2.686,62 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng sang nhằm thực hiện dự án Quy hoạch trồng rừng đặc dụng và quy hoạch phát triển rừng đặc dụng trên địa bàn 3 xã Nậm Pấm, xã Ngọc Chiến và xã Hua Trai; Xây dựng vườn thực nghiệm Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La.

- Diện tích giảm 1,13 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất giao thông: 1,11 ha;
- + Đất năng lượng: 0,02 ha.

*\* Đất rừng sản xuất:*

Diện tích đất rừng sản xuất quy hoạch đến năm 2030 là 15.365,00 ha, tăng 99,49 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó: Diện tích đất rừng sản xuất tăng 2.429,24 ha, giảm 2.329,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 12.949,02/15.265,51 ha. Cụ thể:

Diện tích đất giảm 2.329,75 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất chăn nuôi tập trung: 0,09 ha;
- + Đất giáo dục: 0,02 ha;

- 
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,08 ha;
  - + Đất giao thông: 11,22 ha;
  - + Đất xử lý rác thải: 0,01 ha;
  - + Đất công trình năng lượng: 3,28 ha;

*\* Đất nuôi trồng thủy sản:*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản quy hoạch đến năm 2030 là 172,35 ha, giảm 1,27 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 3,30 ha, tăng 2,03 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 170,32/173,62 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 3,30 ha do chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh như:

- + Đất ở nông thôn: 0,42 ha;
- + Đất ở đô thị: 0,30 ha;
- + Đất văn hoá: 0,87 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,38 ha;
- + Đất giao thông: 0,68 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 0,45 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,20 ha;

- Diện tích tăng 2,03 ha do chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 2,01 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản sử dụng kết hợp với đất năng lượng (mặt nước lòng hồ thủy điện) là 30,0 ha để thực hiện phát triển nuôi cá tầm gắn với du lịch.

*\* Đất chăn nuôi tập trung*

Diện tích đất chăn nuôi tập trung quy hoạch đến năm 2030 là 101,50 ha, tăng 101,50 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất:

- + Đất cây hàng năm khác: 95,39 ha;
- + Đất cây lâu năm: 0,57 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 2,09 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,09 ha;

- 
- + Đất giao thông: 1,10 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,26 ha

*\* Đất nông nghiệp khác*

Diện tích đất nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2030 là 70,29 ha, tăng 45,95 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 24,34/24,34 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 45,95 ha do chuyển từ các loại đất:
  - + Đất trồng lúa: 44,72 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,23 ha;

*b. Nhóm đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Mường La quy hoạch đến năm 2030 là 9.058,00 ha. Cụ thể:

*\* Đất ở tại nông thôn*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất ở tại nông thôn là 618,00 ha giảm 3,04 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 30,36 ha, tăng 27,32 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 590,68/621,04 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 27,32 ha để thực hiện các dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét, bố trí ổn định dân cư do giãn dân, Đấu giá đất; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất các xã ...Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng lúa: 9,98 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,46 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 5,96 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 4,41 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,42 ha;
- + Đất giao thông: 0,09 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 2,00 ha.
- Diện tích giảm 30,36 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất ở tại đô thị 25,81 ha;
  - + Đất giáo dục 0,04 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ 0,02 ha;
  - + Đất khoáng sản: 0,10 ha;

- 
- + Đất giao thông: 3,95 ha;
  - + Đất năng lượng: 0,29 ha;
  - + Đất chợ: 0,10 ha;
  - + Đất khu vui chơi giải trí: 0,05 ha;

*\* Đất ở tại đô thị*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất ở tại đô thị là 99,00 ha tăng 45,33 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 5,29 ha, tăng 50,61 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 48,39/53,68 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 50,61 ha do chuyển từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa 1,23 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 20,77 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 1,26 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 25,81 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 1,24 ha.

Để thực hiện các dự án quy hoạch xã Mường Bú thành thị trấn Mường Bú; Quy hoạch chung thị trấn Ít Ong; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thị trấn Ít Ong; đấu giá đất, Khu đất nhà ở khu vực quảng trường, Bố trí, sắp xếp dân cư các hộ tái định cư Thủy điện Sơn La quay về nơi ở cũ (Thu hồi đất của Công ty TNHH Tuấn Đạt) ...

- Diện tích giảm 5,29 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất văn hoá: 1,49 ha;
  - + Đất giao thông: 2,33 ha;
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,47 ha.

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,00 ha tăng 2,06 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 7,21 ha, tăng 9,27 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 16,73/23,94 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 9,27 ha để thực hiện các dự án xây dựng trụ sở UBND các xã; Xây dựng mở rộng trụ sở cơ quan. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- 
- + Đất trồng cây hàng năm khác 5,83 ha;
  - + Đất cơ sở văn hóa 0,11 ha;
  - + Đất cơ sở giáo dục: 0,28 ha;
  - + Đất chưa sử dụng 3,05 ha;
  - Diện tích giảm 7,21 ha do chuyển sang các loại đất:
    - + Đất an ninh: 0,15 ha;
    - + Đất giáo dục: 6,84 ha;
    - + Đất bưu chính viễn thông: 0,02 ha;
    - + Đất chợ: 0,20 ha;

*\* Đất quốc phòng:*

Diện tích đất quốc phòng quy hoạch đến năm 2030 là 32,00 ha, tăng 21,58 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 10,42/10,42 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng để thực hiện các công trình Thao trường quân sự; Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Mường La; Đường hầm SCH trong căn cứ chiến đấu; Trận địa Pháo phòng không 37; Trận địa súng máy phòng không 12,7mm;... Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,60 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 14,74 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 4,24 ha;

*\* Đất an ninh:*

Nhu cầu đất an ninh đến năm 2030 là 8,00 ha, tăng 3,89 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 4,11/4,11 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng để thực hiện các công trình như: Trụ sở công an các xã, thị trấn; Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất cây hàng năm khác: 0,80 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan: 0,15 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 2,94 ha;

*\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

---

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa là 38,0 ha, tăng 23,55 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 0,29 ha, tăng 23,84 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 14,16/14,45 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 23,84 ha để xây dựng nhà văn hóa các bản; Nhà bảo tàng sau trận lũ lịch sử bản Piêng xã Nặm Păm; Xây dựng Quảng trường huyện Mường La; ...Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng lúa: 12,36 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,18 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,33 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,87 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,49 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 9,46 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,13 ha;

- Diện tích giảm 0,29 ha do chuyển sang đất giao thông 0,18 ha; đất trụ sở cơ quan 0,11 ha;

➤ Đất xây dựng cơ sở y tế:

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế là 8,00 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 8,00/8,03 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo.

➤ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 77,00 ha, tăng 7,97 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 0,72 ha, tăng 8,69 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 68,31/69,03 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 8,69 ha để xây dựng trường Mầm non, Tiểu học, nhà bếp nhà ăn bán trú, Xây dựng trường học tại xã Chiềng Công, xã Chiềng Lao, xã Chiềng Hoa, Thị trấn Ít Ong... Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,22 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,22 ha;

- 
- + Đất rừng phòng hộ: 0,02 ha;
  - + Đất rừng sản xuất: 0,02 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,04 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 6,84 ha;
  - + Đất cơ sở y tế: 0,03 ha;
  - + Đất chưa sử dụng: 1,30 ha;
  - Diện tích giảm 0,72 ha do chuyển sang:
    - + Đất trụ sở cơ quan: 0,28 ha;
    - + Đất cơ sở văn hóa: 0,02 ha;
    - + Đất thương mại dịch vụ: 0,39 ha;
    - + Đất giao thông: 0,03 ha;
    - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 5,00 ha, tăng 3,07 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1,93/1,93 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 3,07 ha để xây dựng sân vận động tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,98 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,09 ha;

*\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*

➤ Đất cụm công nghiệp

Diện tích quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 30,0 ha, tăng 30,0 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích tăng là do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 11,20 ha; đất năng lượng 13,80 ha; đất chưa sử dụng 5,00 ha sang để thực hiện công trình Cụm công nghiệp Mùòng Chùm và cụm công nghiệp Mùòng La.

➤ Đất thương mại dịch vụ:

Diện tích quy hoạch đất thương mại dịch vụ đến 2030 là 121,0 ha, tăng 114,66 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích tăng 114,69 ha; diện tích giảm 0,03 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 6,31/6,34 ha. Cụ thể:

---

- Diện tích tăng 114,69 ha để thực hiện các công trình, dự án như: khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại Thị trấn Ít Ong, xã Ngọc Chiến, xã Năm Păm, xã Mùòng Trai; Cửa hàng xăng dầu tại các xã; Điểm dừng chân vọng cảnh trên đỉnh Sam Síp; Đấu giá cho thuê đất ... Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng lúa: 14,17 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 55,06 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,74 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,08 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,38 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,39 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 25,80 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 15,05 ha;

- Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

Ngoài ra, quy hoạch đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ sử dụng kết hợp với đất năng lượng là 2,0 ha để thực hiện xây dựng điểm du lịch công trình thủy điện Sơn La tại Thị trấn Ít Ong.

➤ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 26,00 ha, tăng 7,94 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 18,06/18,06 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 7,94 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 7,54 ha; đất cây lâu năm 0,18 ha; đất chưa sử dụng 0,22 ha. Sử dụng vào xây dựng các nhà máy chế biến cá thương phẩm, Khu nhà xưởng, sản xuất chế biến nông sản, Đất tiểu thủ công nghiệp; Đấu giá cho thuê đất; Xây dựng nhà xưởng, kho lạnh bảo quản nông sản; Dự án bảo quản, chế biến và sản xuất các sản phẩm nông sản đặc trưng của tỉnh Sơn La; Nhà máy chế biến trứng cá tầm gắn với vùng nuôi cá trên lòng hồ thủy điện Sơn La; Xưởng sơ chế mủ cao su...

➤ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 93,0 ha, tăng 56,41 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 36,59/36,59 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 61,45 ha để thực hiện Dự án khai thác quặng sắt tại xã

---

Mường Trai, Nậm Pấm; Diêm khai thác quặng đồng tại xã Chiềng San; Dự án mở rộng khai thác mỏ đá Nang Phai; Mỏ đá phiến sét xã Tạ Bú; các dự án khai thác cát trên địa bàn các xã Mường Chùm, Chiềng Hoa, Chiềng Muôn, Chiềng San và Thị trấn Ít Ong; Mỏ thăm dò khai thác cát bản Bắc, bản Tôm xã Tạ Bú; Khu vực khai thác Nguyên vật liệu sử dụng làm phụ gia sản xuất phân bón - Công ty CP phân bón Sông Lam Tây Bắc, Cho thuê đất để bãi tập kết vật liệu xây dựng, bãi tập kết cát và diện tích của Mỏ đất phục vụ san lấp mặt bằng tại xã Pi Toong... Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,7 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,79 ha;
- + Đất cây lâu năm: 1,57 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,10 ha;
- + Đất giao thông: 1,68 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 45,22 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,00 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,35 ha;

*\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng*

➤ Đất công trình giao thông:

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất giao thông là 1.375,00 ha, tăng 131,76 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 3,52 ha, tăng 135,28 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.239,72/1.243,24 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 135,28 ha để thực hiện các dự án tuyến đường giao thông; quy hoạch bến xe, bến thuyền, bến đò, đập chắn bùn, kè chống sạt lở, cầu và các dự án bố trí dân cư trên địa bàn huyện. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng lúa: 19,87 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,07 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 10,84 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 1,11 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 35,01 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 11,22 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,68 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 3,95 ha;

- 
- + Đất ở tại đô thị: 2,33 ha;
  - + Đất cơ sở văn hóa: 0,18 ha;
  - + Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,03 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ: 0,03 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,10 ha;
  - + Đất công trình năng lượng: 0,02 ha;
  - + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,35 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 47,49 ha;
  - + Đất chưa sử dụng: 0,01 ha;
  - Diện tích giảm 3,52 ha do chuyển sang các loại đất sau:
    - + Đất chăn nuôi tập trung: 1,10 ha;
    - + Đất ở tại nông thôn: 0,09 ha;
    - + Đất khoáng sản: 1,68 ha;
    - + Đất năng lượng: 0,65 ha;
    - Đất công trình thủy lợi:

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất thủy lợi là 149,00 ha, tăng 74,92 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích tăng 75,08 ha, diện tích giảm 0,16 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 73,92/74,08 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 75,08 ha để thực hiện các dự án thủy lợi, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng lúa: 2,08 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,87 ha;
- + Đất cây lâu năm: 0,10 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,18 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 71,85 ha.

- Diện tích giảm 0,16 ha do chuyển 0,10 đất giao thông; 0,06 ha đất năng lượng.

➤ Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 4,0 ha, tăng 4,0 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

---

- Diện tích tăng là diện tích của các di tích lịch sử văn hóa sau: Di tích thắng cảnh Hang Hua Bó, xã Mường Bú; Di tích khảo cổ - danh thắng Hang Co Noong, Thị trấn Ít Ong; Di tích lịch sử Đồn Pom Pát, Thị trấn Ít Ong; Di tích lịch sử Pom Đồn, Xã Mường Trai; Di tích lịch sử Đồn Mường Chiến, xã Ngọc Chiến; Di tích lịch sử Lũng Đán Đanh, xã Mường Chùm; Hang Bó Quan, bản Phày, xã Ngọc Chiến; Hang Đông Xinh, bản Mường Chiến, xã Ngọc Chiến. Diện tích tăng lấy từ đất chưa sử dụng chuyển sang.

➤ Đất công trình xử lý chất thải

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất công trình xử lý chất thải là 8,0 ha, tăng 8,0 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng để Xây dựng bãi rác thải trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng lúa: 0,01 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 6,16 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,02 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,80 ha;

➤ Đất công trình năng lượng:

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất công trình năng lượng là 678,11 ha, tăng 8,59 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 84,84 ha, tăng 93,43 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 5.84,68/669,52 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 93,43 ha để xây dựng Thủy điện Suối Chiến; Thủy điện Nậm Pàn 6; Nhà máy điện gió Mường La...; các hệ thống điện và các trạm biến áp trên địa bàn huyện. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng lúa: 9,10 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 28,31 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,71 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,41 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 0,02 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 7,41 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 3,28 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,45 ha;

- 
- + Đất ở tại nông thôn: 0,29 ha;
  - + Đất giao thông: 0,65 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,06 ha;
  - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,46 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 40,60 ha;
  - + Đất chưa sử dụng: 0,09 ha;
  - Diện tích giảm 84,84 ha do chuyển sang các loại đất:
    - + Đất cụm công nghiệp: 13,80 ha;
    - + Đất thương mại dịch vụ: 25,80 ha;
    - + Đất khoáng sản: 45,22 ha;
    - + Đất giao thông: 0,02 ha;

Ngoài ra, quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất năng lượng (*mặt nước lòng hồ thủy điện*) sử dụng kết hợp với đất nuôi trồng thủy sản là 30,0 ha để thực hiện phát triển nuôi cá tầm gắn với du lịch.

➤ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông là 4,00 ha, tăng 2,33 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

- Diện tích tăng để Quy hoạch xây dựng và nâng cấp trạm phát thanh FM, xây dựng bưu điện. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,21 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,10 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan: 0,02 ha;

➤ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất chợ là 8,41 ha, tăng 1,48 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 6,93/6,93 ha. Cụ thể

- Diện tích tăng để Xây dựng chợ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,76 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,10 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan: 0,20 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,42 ha.

---

➤ Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất khu vui chơi là 15,05 ha, tăng 7,48 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 7,57/7,57 ha.

Diện tích tăng 7,48 ha được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,60 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,96 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,20 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,47 ha;

*\* Đất tôn giáo:*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất cơ sở tôn giáo là 7,00 ha, tăng 7,00 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng để Xây dựng Khu du lịch văn hóa tâm linh huyện Mường La tại xã Tạ Bú; Xây dựng Khu du lịch văn hóa tâm linh xã Ngọc Chiến; Xây dựng nhà thờ huyện Mường La. Diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 5,20 ha; đất chưa sử dụng 1,8 ha.

*\* Đất tín ngưỡng*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất tín ngưỡng là 1,39 ha, tăng 1,39 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Diện tích tăng để xây Đền Sơn Lâm, đền bản Piêng xã Nậm Păm,...

Diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,29 ha; đất cây lâu năm 0,10 ha.

*\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 283,00 ha, tăng 7,99 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 0,81 ha, tăng 8,0 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 275,01/275,82 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 7,99 ha để xây dựng Bia nghĩa trang liệt sĩ xã Mường Chùm; Bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng nghĩa địa tập trung xã Mường Bú. Diện tích tăng lấy vào các loại đất như:

- + Đất trồng lúa: 0,5 ha;

---

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,5 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 2,0 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,99 ha.

- Diện tích giảm 0,81 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất giao thông: 0,35 ha;

+ Đất năng lượng: 0,46 ha;

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*

➤ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá là 4.472,89 ha tăng 39,87 so với hiện trạng năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 4.433,02/4.433,02 ha. Cụ thể:

- Diện tích tăng 39,87 ha do chuyển từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

➤ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 869,34 ha giảm 228,58 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 869,34/1.097,92 ha. Cụ thể:

- Diện tích giảm 228,58 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất chăn nuôi tập trung: 2,26 ha;

+ Đất văn hoá: 9,46 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 15,05 ha;

+ Đất khoáng sản: 2,00 ha;

+ Đất giao thông: 47,49 ha;

+ Đất thủy lợi: 71,85 ha;

+ Đất năng lượng: 40,60 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 39,87 ha.

\* *Đất phi nông nghiệp khác*

Năm 2024 chưa có diện tích đất phi nông nghiệp khác. Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp khác là 1,79 ha. Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha sang để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi lợn tập trung tại xã Chiềng Hoa.

---

### *c. Nhóm đất chưa sử dụng*

Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 43.786,34 ha. Đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất chưa sử dụng là 8.841,00 ha giảm 34.945,34 ha.

#### **4.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch**

Dự kiến trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, trên địa bàn huyện Mường La cần khai thác 35.018,89 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, Trong đó:

- Chuyển sang sử dụng vào các mục đích nông nghiệp 34.968,28 ha.
- Chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp 50,61 ha, Cụ thể:
  - + Đất ở tại nông thôn 3,32 ha để thực hiện các dự án đầu tư giá đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân.

- + Đất ở tại đô thị 2,16 ha để thực hiện các dự án đầu tư giá đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân, phân bổ trên địa bàn Thị trấn Ít Ong;

- + Đất trụ sở cơ quan: 3,05 ha;
- + Đất quốc phòng 4,24 ha;
- + Đất an ninh 2,94 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,13 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 1,30 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 5,0 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,22 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,35 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 23,11 ha;
- + Đất tôn giáo: 1,80 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ: 1,99 ha.

#### **4.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch**

Tổng diện tích đất dự kiến cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 693,56 ha, trong đó:

##### **a. Diện tích thu hồi các loại đất nông nghiệp là 362,11 ha, trong đó:**

- + Đất trồng lúa thu hồi là 72,26 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi là 168,86 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm thu hồi là 46,14 ha;
- + Đất rừng đặc dụng thu hồi là 1,13 ha;

- 
- + Đất rừng phòng hộ thu hồi là 54,37 ha;
  - + Đất rừng sản xuất thu hồi là 16,06 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 3,30 ha.

**b. Diện tích thu hồi các loại đất phi nông nghiệp là 331,45 ha, trong đó:**

- + Thu hồi đất ở tại nông thôn là 5,85 ha;
- + Thu hồi đất ở tại đô thị là 5,29 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,37 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hóa là 0,29 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế là 0,03 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 0,72 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,03 ha;
- + Thu hồi đất công trình giao thông là 3,52 ha;
- + Thu hồi đất công trình thủy lợi là 0,24 ha;
- + Thu hồi đất công trình năng lượng là 85,59 ha;
- + Thu hồi đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 0,94 ha;
- + Thu hồi đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 228,58 ha.

**4.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**

Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong kỳ quy hoạch cần có sự chuyển đổi các loại đất như sau:

**a. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp**

Chuyển 391,52 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể:

- + Đất trồng lúa chuyển 75,66 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 168,86 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển 46,14 ha;
- + Đất rừng phòng hộ chuyển 67,37 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển 29,06 ha;
- + Đất rừng đặc dụng chuyển 1,13 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 3,30 ha.

**b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 2.599,77 ha.**

---

c. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khu thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 101,50 ha.

d. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,48 ha.

#### **4.7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

*4.7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu*

##### **\* Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất**

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường xung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

##### **\* Giải pháp bảo vệ môi trường**

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- UBND huyện đã phối hợp với Công ty cổ phần môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La - Chi nhánh Mường La mở rộng địa bàn vận chuyển, thu gom rác, đồng thời tiến hành rà soát đề bổ sung đề án thu gom, xử lý rác thải của huyện theo hướng mở rộng địa bàn và tăng tần suất thu gom, vận chuyển nhằm giải quyết triệt để tình trạng xả rác bừa bãi và phát sinh các điểm rác tồn lưu gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải đảm bảo xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, đặc biệt đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Mường La đảm bảo thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện đúng quy định.

- UBND huyện tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, quản lý các đối tượng vận chuyển cát trái phép trên địa bàn các xã, thị trấn do đây là tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương

---

thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; xử lý nghiêm, buộc các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thực hiện các yêu cầu về giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải, bồi thường... theo quy định của pháp luật.

#### **\* Các giải pháp giảm thiểu, ứng phó, thích nghi với BĐKH**

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ các diện tích đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn huyện. Đặc biệt là đất rừng tự nhiên, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ; tăng cường đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, ... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; xây dựng hệ thống quan trắc môi trường, giám sát tài nguyên đất trong các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, khu dịch vụ...; thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại; cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản.

#### **4.7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế- xã hội theo phương hướng và mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của trung ương, tỉnh và huyện để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng

---

điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, các công trình y tế, văn hóa, giáo dục...

- Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: Trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của huyện. Song song với đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và tiến độ công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ chức, cá nhân): Tăng cường thông tin truyền thông, đảm bảo tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin về sử dụng đất, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư, khai thác các quỹ đất dọc các trục đường huyết mạch của huyện,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới của huyện.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất khi cần thiết, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án kế hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

#### *4.7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất*

##### a. Giải pháp về cơ chế, chính sách

##### *\* Về kế hoạch sử dụng đất*

Xác định vị trí các công trình, dự án để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Tham mưu cho UBND tỉnh và các ngành cấp trên, kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình

---

trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

*\* Về chính sách tài chính đất đai*

UBND huyện cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các đơn vị thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt. Cân đối, phân bổ nguồn vốn hợp lý, đồng đều giữa các đơn vị, khu vực trong huyện.

*\* Về quản lý sử dụng đất*

- Quản lý và bảo vệ các vùng đất trồng lúa có năng suất, chất lượng cao, duy trì và phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Tạo điều kiện thuận lợi để chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với các khu vực đất sản xuất hiệu quả thấp sang các mục đích khác, đặc biệt là chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Xác định rõ trách nhiệm cụ thể của từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt.

*\* Về nông nghiệp và phát triển nông thôn*

Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất như: hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm (hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở); hỗ trợ vốn vay sản xuất (lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn nguồn vốn); hỗ trợ phát triển ngành nghề (đầu tư máy móc, thiết bị, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp); phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm...

*\* Về phát triển công nghiệp, đô thị và hạ tầng*

Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm thu hút các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đầu tư hạ tầng đô thị; phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm, hạ tầng điện, nước để đảm bảo đồng bộ giữa phát triển kinh tế với phát triển đô thị.

Có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

b. Giải pháp về nguồn lực

---

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật cho phòng Tài nguyên và môi trường huyện, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cũng như ở các xã, thị trấn trong toàn huyện.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

#### c. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu, nâng cao chất lượng công tác dự báo, nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng hệ thống thông tin về đất đai.

- Tăng cường liên kết với các cơ sở nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp với các giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao; gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch.

#### d. Giải pháp về quản lý, giám sát, kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng nhân dân huyện và công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia góp ý và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp. Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

#### e. Giải pháp về thu hút đầu tư trong nước, trực tiếp nước ngoài để phát triển các dự án

- Phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân về vị trí, vai trò của đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại của huyện; hoàn thiện chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác nước ngoài.

---

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư:

+ Phối hợp với các sở ban ngành kiểm soát hoạt động chuyển nhượng dự án, góp vốn với tiêu chí đảm bảo chất lượng hiệu quả gắn liền với các tiêu chí quy chuẩn về môi trường; đề xuất không xem xét, mở rộng, gia hạn thời gian hoạt động đối với các dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến các nguồn tài nguyên.

+ Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, an toàn và thân thiện để doanh nghiệp phát triển; đổi mới mô hình tăng trưởng hướng tới phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

+ Phối hợp xây dựng tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư phù hợp với quy hoạch và định hướng quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương.

- Trong quá trình xem xét đề xuất chủ trương đầu tư dự án, nêu rõ trách nhiệm của nhà đầu tư, đặc biệt là các lĩnh vực đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, khu đô thị mới, và trách nhiệm bảo vệ môi trường trong suốt thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước trong công tác xúc tiến đầu tư. Chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền, công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách về đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thông tin về các cơ chế, chính sách, quy hoạch đất đai, quy hoạch ngành, dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch lao động sang các ngành kinh doanh có giá trị gia tăng cao, trong đó ưu tiên tăng cường đào tạo nguồn nhân lực và phát triển doanh nghiệp ở khu vực nông thôn nhằm dịch chuyển cơ cấu lao động. Nâng cao tỷ lệ lao động đào tạo chuyên môn kỹ thuật, ngoại ngữ, dạy nghề gắn với giải quyết việc làm.

#### f. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất được duyệt

---

trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- UBND huyện chỉ đạo các ban, ngành, cơ quan, địa phương liên quan tổ chức thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chủ động đề xuất, xin ý kiến của UBND tỉnh và các sở, ngành để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật Đất đai.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, cán bộ địa chính các xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Phòng Tài chính kế hoạch chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan rà soát, điều chỉnh, cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành, trong đó ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn. Phối hợp với UBND cấp huyện kiểm tra, đôn đốc thực hiện các dự án theo tiến độ. Thông báo cho người sử dụng đất biết các công trình, dự án ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đã hủy bỏ hoặc tiếp tục đưa vào thực hiện.

---

## Phần V

### ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MƯỜNG LA

#### I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

##### ***1.1.1. Cập nhật nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La***

Ngày 29/4/2025, HĐND tỉnh Sơn La ban hành Nghị quyết số 481/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 482/NQ-HĐND về việc bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh. Theo đó, cập nhật các công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cụ thể như sau:

- Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 35kV sau trạm 110kV E17.3 Mường La trên địa bàn 3 xã Chiềng Lao, Nậm Giôn và Chiềng Hoa.
- Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Nà Trà, xã Pi Toong, huyện Mường La.
- Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Co Sủ Dưới, xã Chiềng Công, huyện Mường La.
- Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Huổi Tao, xã Nậm Giôn, huyện Mường La.
- Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Chom Cọ, xã Tạ Bú, huyện Mường La.
- Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại bản Pú Dánh, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La.

##### ***1.1.2. Rà soát các công trình dự án***

- Thực hiện rà soát nguồn lực đầu tư của các dự án không đảm bảo điều kiện triển khai thực hiện trong năm 2025, đề nghị tạm dừng đăng ký nhu cầu thực hiện trong năm kế hoạch 2025, cụ thể:

- + Khu du lịch văn hóa tâm linh huyện Mường La.
- + Khu du lịch văn hóa tâm linh huyện Mường La.
- + Bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng nghĩa địa tập trung xã Mường Bú.

---

+ Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai khẩn cấp, cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Mường Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

- Thực hiện rà soát các công trình chưa hoàn thiện thủ tục trình thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đề nghị tạm dừng đăng ký nhu cầu thực hiện trong năm kế hoạch 2025, cụ thể:

+ Xây bể chứa nước mới cho các hộ gia đình bản Huổi Chà (Cấp NSH cho dân sở tại bản Huổi Chà).

+ Cấp NSH điểm tái định cư bản Nhạp.

+ Cấp NSH điểm tái định cư bản Cang Phiêng (bản Cang).

+ Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Phiêng Búng.

+ Cấp NSH cho dân sở tại bản Búng xã Mường Bú.

## **II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình trong năm 2025 được xác định dựa trên cơ sở quỹ đất hiện có của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng và nhu cầu phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mường La trong năm 2025 và các năm tiếp theo. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

### **2.1. Nhóm đất nông nghiệp**

Năm 2025, diện tích đất nông nghiệp là 94.389,29 ha, tăng 580,56 ha so với diện tích năm 2024 cụ thể các chỉ tiêu như sau:

#### **\* Đất trồng lúa**

Năm 2025, diện tích đất trồng lúa là 2.780,58 ha, giảm 24,66 ha so với diện tích năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.780,58/2.805,24 ha. Trong đó:

#### **➤ Đất chuyên trồng lúa**

Năm 2025, diện tích đất chuyên trồng lúa là 720,98 ha, giảm 15,58 ha so với diện tích năm 2024; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 720,98/720,98 ha.

- Diện tích biến động giảm 20,98 ha để chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như:

+ Đất giao thông: 13,04 ha;

- 
- + Đất thủy lợi: 2,08 ha;
  - + Đất công trình năng lượng: 0,46 ha;

➤ *Đất trồng lúa còn lại*

Năm 2025, diện tích đất trồng lúa còn lại là 2.059,6 ha, giảm 9,08 ha so diện tích năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.059,6/2.068,68 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động giảm: 9,08 ha để chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như:

- + Đất thương mại dịch vụ: 0,33 ha;
- + Đất giao thông: 8,75 ha;

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*

Năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 13.933,51 ha, giảm 113,21 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 833,22 ha, tăng 720,01 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13.213,5/14.046,72 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động giảm: 833,22 ha để chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh như:

- + Đất trồng cây lâu năm: 750,0 ha;
- + Đất chăn nuôi tập trung: 31,89 ha;
- + Đất ở nông thôn: 11,45 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,15 ha;
- + Đất an ninh: 0,2 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 4,65 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,57 ha;
- + Đất giao thông: 28,88 ha;
- + Đất thủy lợi: 0,52 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 2,91 ha;

- Diện tích biến động tăng 720,01 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng sang để thực hiện dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

\* *Đất trồng cây lâu năm*

Năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.017,19 ha, tăng 735,61 ha

---

so với diện tích năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 23,91 ha, tăng 759,52 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5.257,67/5.281,58 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng: 759,52 ha do được chuyển 720 ha từ Đất trồng cây hàng năm khác và 9,52 ha từ đất chưa sử dụng sang để thực hiện các công trình bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét và kế hoạch trồng cây ăn quả tại các xã, thị trấn.

- Diện tích biến động giảm: 23,91 ha do chuyển sang các loại đất: Đất chăn nuôi tập trung: 0,57 ha; Đất ở tại nông thôn 6,72 ha; Đất ở tại đô thị 0,26 ha; Đất công trình văn hóa: 0,25 ha; Đất công trình giáo dục đào tạo: 0,1 ha; Đất thương mại dịch vụ 0,84 ha; Đất giao thông 12,56 ha; Đất công trình năng lượng 2,61 ha.

*\* Đất rừng phòng hộ*

Năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ là 36.043,75 ha, giảm 42,45 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 36.043,75/36.086,2 ha.

- Diện tích biến động giảm 42,45 ha để chuyển sang các mục đích khác, trong đó: Đất chăn nuôi tập trung: 2,09 ha; Đất ở tại nông thôn: 4,41 ha; Đất giao thông 35,77 ha; Đất thủy lợi 0,18 ha.

*\* Đất rừng đặc dụng*

Năm 2025, diện tích đất rừng đặc dụng là 16.125,14 ha, giảm 0,37 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16.125,14/16.125,51 ha.

- Diện tích biến động giảm 0,37 ha để chuyển sang: Đất giao thông: 0,35 ha; Đất công trình năng lượng: 0,02 ha.

*\* Đất rừng sản xuất*

Năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 15.254,58 ha, giảm 10,93 ha so với hiện trạng; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15.264,59/15.265,51 ha.

- Diện tích biến động giảm 10,93 ha để chuyển sang: Đất chăn nuôi tập trung: 0,09 ha; Đất giao thông: 10,42 ha; Đất công trình năng lượng: 0,42 ha.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản*

Năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 172,19 ha, giảm 1,43 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó: diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 172,19/173,62 ha.

---

- Diện tích biến động giảm là 1,43 ha để chuyển sang các mục đích khác, trong đó: Đất ở tại nông thôn: 0,42 ha; Đất ở tại đô thị: 0,1 ha; Đất thương mại dịch vụ 0,38 ha; Đất giao thông: 0,38 ha; Đất công trình năng lượng: 0,15 ha.

*\* Đất chăn nuôi tập trung*

Năm 2025, diện tích đất chăn nuôi tập trung là 38,0 ha, tăng 38,0 ha so với diện tích năm 2024.

- Diện tích biến động tăng 38,0 ha để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi lợn tập trung tại xã Chiềng Hoa. Diện tích tăng lấy từ Đất trồng cây hàng năm khác: 31,89; Đất trồng cây lâu năm: 0,57 ha; Đất rừng phòng hộ: 2,09 ha; Đất rừng sản xuất: 0,09 ha; Đất giao thông: 1,1 ha; Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối: 2,26 ha.

*\* Đất nông nghiệp khác*

Năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác là 24,34 ha không có biến động so với diện tích năm 2024.

**2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Năm 2025, nhu cầu sử dụng là 8.861,53 ha, tăng 182,44 ha so với diện tích năm 2024, cụ thể các chỉ tiêu như sau:

*\* Đất ở tại nông thôn*

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn là 462,53 ha, tăng 21,49 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 4,92 ha; tăng 26,41 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 616,12/621,04 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 26,41 ha do được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác: 11,45 ha; Đất trồng cây lâu năm: 6,72 ha; Đất rừng phòng hộ: 4,41 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,42 ha; Đất giao thông: 0,09 ha ; Đất chưa sử dụng: 3,32 ha.

- Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

+ Các dự án bố trí dân cư trên địa bàn huyện;

+ Các dự án đấu giá đất tại xã Ngọc Chiến, Mường Bú, Chiềng Lao, Pi Toong;

+ Đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân các bản, tiểu khu của các xã trên địa bàn huyện.

- Diện tích biến động giảm 4,92 ha là do chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 0,02 ha; đất giao thông: 4,8 ha; Đất công trình năng lượng: 0,1 ha.

---

#### *\* Đất ở tại đô thị*

Năm 2025 chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 55,82 ha, tăng 2,14 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó: Diện tích tăng là 2,67 ha; diện tích giảm là 0,53 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 53,15/53,68 ha. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 2,67 ha để thực hiện các dự án:
  - + Đầu giá các khu đất trên địa bàn thị trấn Ít Ong.
  - + Các dự án bố trí, sắp xếp dân cư khác...
  - + Đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân các bản, tiểu khu của Thị trấn Ít Ong.

Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác: 0,15 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,26 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,1 ha; Đất chưa sử dụng 2,16 ha.

- Diện tích biến động giảm 0,53 ha do chuyển sang đất giao thông.

#### *\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2025 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,27 ha, tăng 2,33 ha so với diện tích năm 2024. . Trong đó: Diện tích tăng là 2,48 ha; diện tích giảm là 0,15 ha. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 2,48 ha là do chuyển từ đất chưa sử dụng sang để thực hiện các công trình Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND – UBND xã Chiềng Ân và xã Pi Toong.
- Diện tích biến động giảm là 0,15 ha do chuyển sang Đất an ninh.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 23,79/23,94 ha.

#### *\* Đất quốc phòng*

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng là 14,66 ha, tăng 4,24 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Diện tích biến động tăng 4,24 ha để thực hiện công trình Ban chỉ huy quân sự huyện. Diện tích tăng lấy từ đất chưa sử dụng.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10,42/10,42 ha.

#### *\* Đất an ninh*

Năm 2025, chỉ tiêu đất an ninh là 5,01 ha, tăng 0,9 ha so với diện tích năm

---

2024. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 0,9 ha để xây dựng Trụ sở công an 5 xã mới sau sáp nhập: xã Mường La, xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú và xã Ngọc Chiến.

- Diện tích tăng lấy từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm: 0,2 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; Đất chưa sử dụng 0,55 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,11/4,11 ha.

*\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

➤ Đất xây dựng cơ sở văn hoá

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá là 14,75 ha, tăng 0,3 ha so với năm 2024; trong đó: diện tích tăng là 0,38 ha; giảm 0,08 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 14,37/14,45 ha. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 0,38 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm: 0,25 ha; đất chưa sử dụng: 0,13 ha để xây nhà văn hóa trong công trình Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại các xã trên địa bàn huyện.

- Diện tích biến động giảm 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông.

➤ Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2025, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế là 8,03 ha, không biến động so với diện tích năm 2024.

➤ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 69,1 ha, tăng 0,07 ha; trong đó: diện tích tăng là 0,1 ha; giảm 0,03 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 69,0/69,03 ha. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 0,1 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm để xây điểm trường trong công trình Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại các xã trên địa bàn huyện.

- Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

➤ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2025, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 1,93 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

*\* Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*

---

➤ Đất thương mại dịch vụ

Năm 2025, chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ là 15,33 ha, tăng 8,99 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó: diện tích tăng 9,02 ha; diện tích giảm 0,03 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,31/6,34 ha. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 9,02 ha để thực hiện xây dựng các công trình, dự án: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Búng Diễn; Dự án Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng SM Resort; Trạm dừng nghỉ và dịch vụ thương mại xã Mường Bú...

Diện tích tăng lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa: 0,33 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 4,65 ha; Đất trồng cây lâu năm: 0,84 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,38 ha; Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha; Đất công trình năng lượng: 2,8 ha.

- Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang Đất giao thông: 0,03 ha.

➤ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2025, chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 18,28 ha, tăng 0,22 ha so với diện tích năm 2024. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 0,22 ha là do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng để thực hiện dự án Đấu giá cho thuê đất Khu đất cạnh nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 18,06/18,06 ha.

➤ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2025, chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản là 62,75 ha, tăng 26,16 ha so với diện tích năm 2024. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 26,16 ha là do được chuyển sang từ: đất trồng cây hàng năm khác 2,57 ha; đất công trình năng lượng 23,04 ha; đất chưa sử dụng 0,55 ha để thực hiện Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Nà Sàng, xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; Khai thác cát, sỏi lòng hồ sông Đà làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Ít Ong và xã Chiềng San; thuê đất để bãi tập kết vật liệu (Hữu Hảo) và Thuê đất để làm bãi tập kết cát tại xã Tạ Bú.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 36,59/36,59 ha.

\* *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*

➤ Đất giao thông

---

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất giao thông là 1.374,74 ha, tăng 131,51 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 1,25 ha, tăng 132,76 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.241,99/1.243,24 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 132,76 ha để thực hiện các dự án:
  - + Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La đoạn Km49+522 - Km81+200;
  - + Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân, huyện Mường La.
  - + Đường giao thông xã Chiềng Muôn - Ngọc Chiến, huyện Mường La.
  - + Các dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống, lũ quét.
  - + Các dự án khác...

Diện tích tăng lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa: 34,49 ha (*Trong đó : Đất chuyên trồng lúa nước: 13,04 ha, Đất trồng lúa nước còn lại: 8,75 ha*); Đất trồng cây hàng năm khác: 28,88 ha; Đất trồng cây lâu năm: 12,56 ha; Đất rừng đặc dụng: 0,35 ha; Đất rừng phòng hộ: 35,77 ha; Đất rừng sản xuất: 40,42 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,38 ha; Đất ở tại nông thôn: 4,8 ha; Đất ở tại đô thị: 0,53 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,08 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,03 ha; Đất thương mại dịch vụ: 0,03 ha; Đất thủy lợi: 0,17 ha; Đất công trình năng lượng: 0,02 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa : 0,35 ha ; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7,75 ha; Đất chưa sử dụng: 8,85 ha.

- Diện tích biến động giảm 1,25 ha là do chuyển 1,1 ha sang đất chăn nuôi tập trung; 0,09 ha đất ở tại nông thôn; 0,06 ha sang đất công trình năng lượng.

➤ Đất thủy lợi

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi là 76,68 ha, tăng 2,6 ha so với diện tích năm 2024, trong đó: diện tích tăng là 2,78 ha; giảm 0,18 ha; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 73,9/74,08 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 2,78 ha để thực hiện các công trình nước sinh hoạt và thủy lợi trên địa bàn huyện.
- Diện tích tăng lấy từ các loại đất: Đất chuyên trồng lúa nước: 2,08 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 0,52 ha; Đất rừng phòng hộ: 0,18 ha.
- Diện tích giảm 0,18 ha do chuyển sang đất giao thông: 0,17 ha; đất công trình năng lượng: 0,01 ha.

---

➤ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 1,13 ha, tăng 1,13 ha so với diện tích năm 2024. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 1,83 ha do được chuyển từ Đất chưa sử dụng sang để thực hiện công trình Bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Lũng Đán Đanh xã Mường Chùm, huyện Mường La.

➤ Đất công trình năng lượng

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng là 661,88 ha, giảm 7,64 ha so với diện tích năm 2024. Trong đó: diện tích giảm 25,86 ha, tăng 18,22 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 643,66/669,52 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 18,22 ha để thực hiện các công trình: Thủy điện Nậm Pàn 6; Thủy điện Nậm Trai 3; Dự án mở rộng tràn xả lũ thủy điện Nậm Bú; Đường dây 220KV Huội Quảng - Nghĩa Lộ; Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên...

Diện tích tăng được lấy từ các loại đất : Đất trồng lúa 0,46 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,91 ha; Đất trồng cây lâu năm 2,61 ha; Đất rừng đặc dụng 0,02 ha; Đất rừng sản xuất 0,42 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,15 ha; Đất ở tại nông thôn 0,1 ha; Đất giao thông 0,06 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,44 ha; Đất chưa sử dụng 8,04 ha.

- Diện tích biến động giảm 25,86 ha là do chuyển 2,8 ha sang đất thương mại dịch vụ; 0,02 ha sang đất giao thông; 23,04 ha sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

➤ Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông là 1,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

➤ Đất chợ

Năm 2025, chỉ tiêu đất chợ là 6,93 ha, không biến động so với năm 2024.

➤ Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Năm 2025, chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng là 7,57 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

\* Đất tôn giáo

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất tôn giáo là 1,08 ha, tăng 1,08 ha so với diện

---

tích năm 2024. Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch như sau:

- Diện tích biến động tăng 7,08 ha do được chuyển từ Đất chưa sử dụng sang để Xây dựng Nhà thờ huyện Mường La.

*\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*

Năm 2025, chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 275,47 ha, giảm 0,35 ha so với diện tích năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 275,47/275,82 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động giảm 0,35 ha là do chuyển sang đất giao thông.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng*

➤ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2025 chỉ tiêu sử dụng là 1.084,47 ha, giảm 13,45 ha so với diện tích năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 1.084,47/1.097,92 ha. Cụ thể:

- Diện tích biến động giảm là do chuyển sang các loại đất: Đất chăn nuôi tập trung: 2,26 ha; Đất giao thông: 7,75 ha; Đất công trình năng lượng 3,44 ha.

➤ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Năm 2025 chỉ tiêu sử dụng là 4.433,02 ha, không biến động so với diện tích năm 2024.

*\* Đất phi nông nghiệp khác*

Năm 2025 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác là 1,69 ha, không biến động so với diện tích năm 2024.

### **2.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

Năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng là 43.023,34 ha, giảm 763,0 ha so với diện tích năm 2024.

- Diện tích đất chưa sử dụng giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 720,01 ha; Đất cây lâu năm: 9,72 ha; Đất ở nông thôn: 3,32 ha; Đất ở đô thị: 2,16 ha; Đất trụ sở cơ quan: 2,48 ha; Đất quốc phòng: 4,24 ha; Đất an ninh 0,55 ha; Đất công trình văn hóa: 0,13 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,55 ha; Đất giao thông: 8,85 ha; Đất danh lam thắng cảnh: 1,13 ha; Đất năng lượng 8,04 ha; Đất tôn giáo: 1,8 ha.

**Bảng 5. 1. Phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

| TT       | CHỈ TIÊU                                            | MÃ         | Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch SDD năm 2025 (ha) | So với hiện trạng năm 2024 |                    |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|          |                                                     |            |                                                | Diện tích (ha)             | Tăng (+), giảm (-) |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                  |            | <b>142.274,2</b>                               | <b>142.274,2</b>           | <b>-</b>           |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>90.389,29</b>                               | <b>89.808,72</b>           | <b>580,56</b>      |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 2.780,58                                       | 2.805,24                   | -24,66             |
| 1.1.1    | <i>Đất chuyên trồng lúa</i>                         | <i>LUC</i> | 720,98                                         | 736,56                     | -15,58             |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         | HNK        | 13.933,51                                      | 14.046,72                  | -113,21            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 6.017,19                                       | 5.281,58                   | 735,61             |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 16.125,14                                      | 16.125,51                  | -0,37              |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 36.043,75                                      | 36.086,20                  | -42,45             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 15.254,58                                      | 15.265,51                  | -10,93             |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>11.306,01</i>                               | <i>11.316,02</i>           | <i>-10,01</i>      |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 172,19                                         | 173,62                     | -1,43              |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             | CNT        | 38,00                                          | -                          | 38,00              |
| 1.9      | Đất làm muối                                        | LMU        | -                                              | -                          | -                  |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 24,34                                          | 24,34                      | -                  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>8.861,53</b>                                | <b>8.679,09</b>            | <b>182,44</b>      |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 642,53                                         | 621,04                     | 21,49              |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 55,82                                          | 53,68                      | 2,14               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 26,27                                          | 23,94                      | 2,33               |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 14,66                                          | 10,42                      | 4,24               |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 5,01                                           | 4,11                       | 0,90               |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 93,80                                          | 93,43                      | 0,37               |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 14,75                                          | 14,45                      | 0,30               |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                           | DXH        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 8,03                                           | 8,03                       | -                  |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 69,10                                          | 69,03                      | 0,07               |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 1,93                                           | 1,93                       | -                  |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ            | DKH        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                       | DMT        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn               | DKT        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 96,36                                          | 60,99                      | 35,37              |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        | 15,33                                          | 6,34                       | 8,99               |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC        | 18,28                                          | 18,06                      | 0,22               |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                | SKS        | 62,75                                          | 36,59                      | 26,16              |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                  | CCC        | 2.130,61                                       | 2.003,01                   | 127,60             |

| TT     | CHỈ TIÊU                                                                 | MÃ         | Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch SDD năm 2025 (ha) | So với hiện trạng năm 2024 |                    |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|        |                                                                          |            |                                                | Diện tích (ha)             | Tăng (+), giảm (-) |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.374,74                                       | 1.243,24                   | 131,51             |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 76,68                                          | 74,08                      | 2,60               |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,13                                           | -                          | 1,13               |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 661,88                                         | 669,52                     | -7,64              |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,67                                           | 1,67                       | -                  |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 6,93                                           | 6,93                       | -                  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 7,57                                           | 7,57                       | -                  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 1,80                                           | -                          | 1,80               |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | -                                              | -                          | -                  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD        | 275,47                                         | 275,82                     | -0,35              |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 5.517,49                                       | 5.530,94                   | -13,45             |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 4.433,02                                       | 4.433,02                   | -                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 1.084,47                                       | 1.097,92                   | -13,45             |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 1,69                                           | 1,69                       | -                  |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>43.023,34</b>                               | <b>43.786,34</b>           | <b>-763,00</b>     |

### III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Dự kiến trong năm kế hoạch sử dụng đất, trên địa bàn huyện Mường La cần khai thác 763,0 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, Trong đó:

- Chuyển sang sử dụng vào các mục đích nông nghiệp 729,53 ha để thực hiện kế hoạch trồng cây ăn quả tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.
- Chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp 33,47 ha, Cụ thể:
  - + Đất ở tại nông thôn 3,32 ha để thực hiện các dự án đầu giá đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân.
  - + Đất ở tại đô thị 2,16 ha để thực hiện các dự án đầu giá đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân, phân bố trên địa bàn Thị trấn Ít Ong;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,48 ha;

- 
- + Đất quốc phòng 4,24 ha phân bố trên địa bàn Thị trấn Ít Ong;
  - + Đất an ninh 0,55 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,13 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Thị trấn Ít Ong;
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,55 ha tập trung tại xã Tạ Bú;
  - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 18,02 ha để thực hiện các dự án đường giao thông, điện, công trình năng lượng, phân bố trên địa bàn 16 xã, thị trấn.

#### **IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

Tổng diện tích đất dự kiến cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là 185,29 ha, trong đó:

**1. Diện tích thu hồi các loại đất nông nghiệp là 138,48 ha, trong đó:**

- + Đất trồng lúa thu hồi là 24,33 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa thu hồi là 15,58*) ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi là 43,04 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm thu hồi là 18,59 ha;
- + Đất rừng đặc dụng thu hồi là 0,37 ha;
- + Đất rừng phòng hộ thu hồi là 40,36 ha;
- + Đất rừng sản xuất thu hồi là 10,84 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 0,95 ha.

**2. Diện tích thu hồi các loại đất phi nông nghiệp là 46,81 ha, trong đó:**

- + Thu hồi đất ở tại nông thôn là 4,9 ha;
- + Thu hồi đất ở tại đô thị là 0,53 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,15 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hóa là 0,08 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 0,03 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,03 ha;
- + Thu hồi đất công trình giao thông là 1,25 ha;
- + Thu hồi đất công trình thủy lợi là 0,18 ha;
- + Thu hồi đất công trình năng lượng là 25,86 ha;

---

+ Thu hồi đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 0,35 ha;

+ Thu hồi đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 13,45 ha.

## **V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2025 cần có sự chuyển đổi các loại đất như sau:

1. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

Chuyển 152,33 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa chuyển 24,66 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 51,33 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển 23,34 ha;

+ Đất rừng đặc dụng chuyển 0,37 ha;

+ Đất rừng phòng hộ chuyển 40,36 ha;

+ Đất rừng sản xuất chuyển 10,84 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 1,43 ha.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 2,18 ha.

3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 38,0 ha.

4. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,09 ha.

## **VI. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

Phương án xây dựng trong năm 2025 trên địa bàn huyện Mường La sẽ triển khai thực hiện 128 công trình, dự án do huyện Mường La, các sở, ngành của tỉnh và các nhà đầu tư làm chủ đầu tư để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng trên địa bàn huyện Mường La. Trong đó:

- Có 11 công trình, dự án được xác định đầu tư mới năm 2025;

- Có 34 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Mường La.

- 85 công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

### **1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**

---

Có 02 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2025 tiếp tục thực hiện trong năm 2025 và 05 dự án mới trong năm 2025 được triển khai thực hiện vì mục đích quốc phòng, an ninh.

## **2. Công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**

### **2.1. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2025**

Có 17 công trình, dự án chuyển tiếp. Trong đó:

- Mục đích đất phát triển hạ tầng có 15 công trình, dự án;
- Mục đích đất ở tại nông thôn có 02 công trình, dự án;

### **2.2. Công trình mới năm 2025**

Có 06 công trình, dự án mới thực hiện trong năm 2025. Trong đó:

- Mục đích đất phát triển hạ tầng có 01 công trình, dự án;
- Mục đích đất ở tại nông thôn có 05 công trình, dự án;

## **3. Các dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, nhà đầu tư thỏa thuận**

- Có 02 dự án chuyển tiếp tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

## **4. Các dự án đấu giá đất**

- Có 12 công trình, dự án chuyển tiếp tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

Ngoài ra còn có 85 công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

## **VII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

### **7.1. Căn cứ pháp lý**

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 103/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa;

---

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.

- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024.

- Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

## **7.2. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai**

Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường thu hồi đất, tái định cư; chi cho các hoạt động liên quan tới công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

### **\* Ước các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025**

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị thuộc các tuyến đường từ Mục I đến mục XIII, phần A, Bảng 5.4, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 5.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị thuộc các tuyến đường từ Mục XIV đến mục XVI, phần A, Bảng 5.4, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 900.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn thuộc các tuyến đường từ Mục I, Mục II, phần B, Bảng 5.4, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 300.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn còn lại trên địa bàn huyện tại Mục III, phần B, Bảng 5.4, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 100.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh

doanh phi nông nghiệp (thu 1 lần):

+ Tính bằng diện tích x 0,5%/năm x 70% giá đất ở cùng vị trí.

- Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo điều 45 Nghị định 43/2014/NĐ-CP: Tính = tỷ lệ % (x) diện tích chuyển mục đích (x) đơn giá loại đất trồng lúa.

\* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ tính bình quân 49.500 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Mường Chùm, Mường Bú và Thị trấn Ít Ong); 41.800 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Chiềng San, Mường Trai, Nậm Păm, Pi Toong và Tạ Bú) và 33.000 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 1 vụ tính bình quân 37.400 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Mường Chùm, Mường Bú và Thị trấn Ít Ong); 30.800 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Chiềng San, Mường Trai, Nậm Păm, Pi Toong và Tạ Bú) và 23.000 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm tính bình quân 36.300 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Mường Chùm, Mường Bú và Thị trấn Ít Ong); 29.700 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Chiềng San, Mường Trai, Nậm Păm, Pi Tong và Tạ Bú) và 22.000 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 44.000 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Mường Chùm, Mường Bú và Thị trấn Ít Ong); 38.500 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Chiềng San, Mường Trai, Nậm Păm, Pi Toong và Tạ Bú) và 30.000 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 49.500 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Mường Chùm, Mường Bú và Thị trấn Ít Ong); 41.800 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã Chiềng San, Mường Trai, Nậm Păm, Pi Toong và Tạ Bú) và 33.000 đồng/m<sup>2</sup> (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 7.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất 9.000 đồng/m<sup>2</sup>;

**\* Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất**

**Bảng 5. 2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất**

| STT | Hạng mục                                  | Đơn vị tính    | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Thành tiền ( Tr đồng) |
|-----|-------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------|
| I   | Các khoản thu                             |                |                             | 47.210,4              |
| 1   | Thu tiền khi giao và đấu giá đất ở đô thị | m <sup>2</sup> | 39.000                      | 35.100,0              |

| STT                               | Hạng mục                                                                                           | Đơn vị<br>tính | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Thành tiền<br>( Tr đồng) |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------------|
| 2                                 | Thu tiền khi giao và đấu giá đất ở nông thôn                                                       | m <sup>2</sup> | 114.700                        | 11.470,0                 |
| 3                                 | Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn  | m <sup>2</sup> | 20.500                         | 19,4                     |
| 4                                 | Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo điều 45 Nghị định 43/2014/NĐ-CP | m <sup>2</sup> | 30.000                         | 621,0                    |
| <b>II</b>                         | <b>Các khoản chi</b>                                                                               |                |                                | <b>32.536,2</b>          |
| 1                                 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ                                                      | m <sup>2</sup> | 151.700                        | 6.280,4                  |
| 2                                 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác                                             | m <sup>2</sup> | 381.100                        | 11.166,2                 |
| 3                                 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm                                                   | m <sup>2</sup> | 208.600                        | 7.822,5                  |
| 4                                 | Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ                                                       | m <sup>2</sup> | 109.900                        | 769,3                    |
| 5                                 | Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất                                                       | m <sup>2</sup> | 98.500                         | 886,5                    |
| 6                                 | Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản                                                 | m <sup>2</sup> | 10.900                         | 451,3                    |
| 7                                 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn                                                     | m <sup>2</sup> | 17.200                         | 5.160,0                  |
| <b>Cân đối thu - chi (I - II)</b> |                                                                                                    |                |                                | <b>21.417,1</b>          |

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

---

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La đã tuân thủ quy trình, quy phạm quy định tại Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên đảm bảo tính khả thi.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở tuân thủ Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023.

Quá trình xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, tổ chức lấy ý kiến công khai của người dân, đảm bảo tính khách quan và dân chủ.

Phương án Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc rà soát, quy hoạch của các ngành, các địa phương nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện.

### II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La xem xét sớm phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La để làm cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, và giải quyết các vướng mắc khi thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính,... ưu tiên nguồn vốn cho huyện để đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

---

Ủy ban nhân dân huyện Mường La trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện ./.

## HỆ THỐNG BIỂU, PHỤ BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO

| STT                                                                      | Ký hiệu biểu | Tên biểu                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Biểu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La</b> |              |                                                                                                                                            |
| 1                                                                        | Biểu 01/CH   | Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Mường La                                                                                             |
| 2                                                                        | Biểu 02/CH   | Biến động sử dụng đất năm 2020-2024 huyện Mường La                                                                                         |
| 3                                                                        | Biểu 03/CH   | Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Mường La                                                                            |
| 4                                                                        | Biểu 05/CH   | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La                                                                               |
| 5                                                                        | Biểu 06/CH   | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Mường La                                        |
| 6                                                                        | Biểu 07/CH   | Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Mường La                                                         |
| 7                                                                        | Biểu 08/CH   | Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Mường La                                     |
| 8                                                                        | Biểu 10/CH   | Diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La                        |
| 9                                                                        | Biểu 11/CH   | Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Mường La                                                                |
| 10                                                                       | Biểu 12/CH   | Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Mường La    |
| 11                                                                       | Biểu 13/CH   | Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Mường La                 |
| 12                                                                       | Biểu 14/CH   | Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Mường La |

| STT                                                                 | Ký hiệu biểu | Tên biểu                                                                                                            |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13                                                                  | Biểu 16/CH   | Diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường La |
| 14                                                                  | Biểu 22/CH   | Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường La                       |
| <b>Biểu Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La</b> |              |                                                                                                                     |
| 15                                                                  | Biểu 04/CH   | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mường La                                                      |
| 16                                                                  | Biểu 17/CH   | Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La                                                               |
| 17                                                                  | Biểu 18/CH   | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Mường La                                                   |
| 18                                                                  | Biểu 19/CH   | Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Mường La                                                                        |
| 19                                                                  | Biểu 20/CH   | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La                                                        |
| 20                                                                  | Biểu 24/CH   | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La                                               |
| 21                                                                  | Biểu 25/CH   | Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Mường La                                              |
| <b>Phần phụ lục</b>                                                 |              |                                                                                                                     |
| 21                                                                  | Phụ lục 01   | Danh mục các công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường La   |
| 22                                                                  | Phụ lục 02   | Danh mục các công trình, dự án có sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường La                                      |
| 23                                                                  | Phụ lục 03   | Biểu đánh giá các công trình trong kỳ quy hoạch                                                                     |



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                  |                  |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|        |                                                                                      |            |                     | Thị trấn Ít Ong             | Xã Nậm Păm      | Xã Chiềng San   | Xã Chiềng Muôn  | Xã Mường Trai   | Xã Pi Toong     | Xã Nậm Giôn      | Xã Chiềng Lao    | Xã Hua Trai      | Xã Mường Chùm   | Xã Tạ Bú        | Xã Mường Bú     | Xã Chiềng Ân    | Xã Chiềng Công   | Xã Chiềng Hoa   | Xã Ngọc Chiễn    |
| (1)    | (2)                                                                                  | (3)        | (4)=(6)+(7)+...     | (6)                         | (7)             | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            | (12)             | (13)             | (14)             | (15)            | (16)            | (17)            | (18)            | (19)             | (20)            | (21)             |
|        | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                                   |            | <b>142.274,2</b>    | <b>4.094,30</b>             | <b>8.515,68</b> | <b>4.244,01</b> | <b>7.813,23</b> | <b>5.335,48</b> | <b>4.182,95</b> | <b>12.120,08</b> | <b>13.242,84</b> | <b>10.492,07</b> | <b>5.731,13</b> | <b>6.342,15</b> | <b>9.292,44</b> | <b>8.487,44</b> | <b>14.063,14</b> | <b>7.097,78</b> | <b>21.219,44</b> |
| 1      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                                          | <b>NNP</b> | <b>89.808,72</b>    | <b>2.356,76</b>             | <b>7.403,68</b> | <b>2.440,23</b> | <b>6.136,93</b> | <b>2.727,73</b> | <b>3.004,40</b> | <b>6.215,44</b>  | <b>6.750,26</b>  | <b>7.446,96</b>  | <b>3.222,97</b> | <b>3.419,44</b> | <b>4.906,09</b> | <b>5.660,67</b> | <b>8.945,16</b>  | <b>3.491,85</b> | <b>15.680,16</b> |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                                        | LUA        | 2.805,24            | 76,44                       | 154,51          | 77,60           | 158,69          | 15,61           | 132,57          | 228,45           | 146,64           | 114,24           | 142,49          | 37,50           | 212,41          | 285,98          | 277,88           | 114,74          | 629,50           |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                                 | LUC        | 736,56              | 64,21                       | 79,54           | 56,50           | 7,90            | 8,51            | 72,57           | 14,90            | 50,55            | 42,56            | 88,43           | 1,13            | 146,39          | 7,74            | -                | 95,63           | -                |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                                | LUK        | 2.068,68            | 12,23                       | 74,97           | 21,10           | 150,79          | 7,10            | 60,00           | 213,56           | 96,08            | 71,68            | 54,06           | 36,37           | 66,03           | 278,24          | 277,88           | 19,10           | 629,50           |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                                          | HNK        | 14.046,72           | 700,80                      | 852,77          | 478,70          | 433,31          | 726,93          | 1.173,35        | 1.135,46         | 1.496,70         | 1.139,16         | 1.605,20        | 582,29          | 558,93          | 577,72          | 732,88           | 1.185,95        | 666,58           |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                                | CLN        | 5.281,58            | 668,54                      | 218,18          | 255,72          | 24,72           | 73,97           | 188,95          | 95,13            | 297,12           | 118,73           | 399,64          | 534,47          | 1.505,50        | 13,92           | 84,05            | 373,66          | 429,30           |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                                    | RDD        | 16.125,51           | -                           | 4.157,56        | -               | -               | -               | -               | -                | -                | 5.281,26         | -               | -               | -               | -               | -                | -               | 6.686,69         |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                                    | RPH        | 36.086,20           | 325,78                      | 1.838,32        | 1.311,28        | 5.261,71        | 1.282,12        | 1.057,98        | 1.882,67         | 3.030,34         | 563,70           | -               | 162,67          | 302,16          | 4.641,29        | 7.055,73         | 952,13          | 6.418,32         |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                                    | RSX        | 15.265,51           | 568,83                      | 173,39          | 313,14          | 258,26          | 625,26          | 433,43          | 2.871,33         | 1.761,94         | 219,80           | 1.059,38        | 2.084,77        | 2.294,98        | 140,65          | 789,71           | 837,06          | 833,58           |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                         | RSN        | 11.316,02           | 272,12                      | 107,21          | 234,64          | 7,76            | 530,93          | 363,80          | 2.570,62         | 1.240,11         | 218,00           | 1.059,38        | 1.227,98        | 1.315,40        | 139,65          | 788,71           | 636,91          | 602,81           |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                              | NTS        | 173,62              | 11,54                       | 8,95            | 3,80            | 0,25            | 3,84            | 18,11           | 2,40             | 17,53            | 7,79             | 16,26           | 8,68            | 32,11           | 1,11            | 4,92             | 21,10           | 15,23            |
| 1.8    | Đất chôn nuôi tập trung                                                              | CNT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 1.9    | Đất làm muối                                                                         | LMU        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                                 | NKH        | 24,34               | 4,82                        | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | 2,29             | -               | 9,05            | -               | -               | -                | 7,22            | 0,96             |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                                      | <b>PNN</b> | <b>8.679,09</b>     | <b>802,67</b>               | <b>192,29</b>   | <b>304,61</b>   | <b>147,02</b>   | <b>1.337,67</b> | <b>449,84</b>   | <b>652,44</b>    | <b>1.406,96</b>  | <b>380,76</b>    | <b>363,79</b>   | <b>467,67</b>   | <b>397,90</b>   | <b>109,69</b>   | <b>306,18</b>    | <b>575,75</b>   | <b>783,85</b>    |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                                  | ONT        | 621,04              | -                           | 36,62           | 30,09           | 10,32           | 15,60           | 49,13           | 23,76            | 73,56            | 38,85            | 60,49           | 29,58           | 88,21           | 18,99           | 19,64            | 66,55           | 59,66            |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                                     | ODT        | 53,68               | 53,68                       | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.3    | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                                   | <b>TSC</b> | <b>23,94</b>        | <b>11,27</b>                | <b>2,09</b>     | <b>0,52</b>     | <b>0,82</b>     | <b>0,21</b>     | <b>0,22</b>     | <b>0,63</b>      | <b>0,56</b>      | <b>0,20</b>      | <b>1,76</b>     | <b>0,78</b>     | <b>0,41</b>     | <b>1,29</b>     | <b>0,31</b>      | <b>1,81</b>     | <b>1,07</b>      |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                                       | CQP        | 10,42               | 6,17                        | -               | -               | -               | -               | 4,25            | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.5    | Đất an ninh                                                                          | CAN        | 4,11                | 3,96                        | -               | -               | -               | -               | -               | -                | 0,15             | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.6    | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                             | <b>DSN</b> | <b>93,43</b>        | <b>17,11</b>                | <b>3,24</b>     | <b>2,78</b>     | <b>2,53</b>     | <b>1,98</b>     | <b>3,99</b>     | <b>5,39</b>      | <b>6,66</b>      | <b>3,67</b>      | <b>10,99</b>    | <b>2,89</b>     | <b>9,72</b>     | <b>2,13</b>     | <b>5,34</b>      | <b>5,84</b>     | <b>9,17</b>      |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                           | DVH        | 14,45               | 1,29                        | 0,47            | 0,40            | 0,38            | 0,34            | 0,88            | 0,88             | 1,01             | 0,67             | 2,49            | 0,65            | 2,38            | 0,07            | 0,89             | 0,28            | 1,41             |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                            | DXH        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                              | DYT        | 8,03                | 4,21                        | 0,22            | 0,47            | 0,19            | 0,34            | 0,13            | 0,27             | 0,17             | 0,16             | 0,23            | 0,10            | 0,26            | 0,06            | 0,52             | 0,27            | 0,43             |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                               | DGD        | 69,03               | 9,68                        | 2,55            | 1,91            | 1,96            | 1,31            | 2,99            | 4,25             | 5,48             | 2,85             | 8,26            | 2,14            | 7,09            | 2,00            | 3,93             | 5,29            | 7,34             |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                 | DTT        | 1,93                | 1,93                        | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                             | DKH        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                        | DMT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                                | DKT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                        | DNG        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                               | DSK        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.7    | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                                      | <b>CSK</b> | <b>60,99</b>        | <b>14,56</b>                | <b>1,62</b>     | <b>0,12</b>     | -               | <b>4,42</b>     | <b>5,80</b>     | -                | <b>0,04</b>      | -                | <b>0,04</b>     | <b>4,10</b>     | <b>20,75</b>    | -               | -                | <b>0,17</b>     | <b>9,38</b>      |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                                  | SKK        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                                  | SKN        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                                | SCT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                              | TMD        | 6,34                | 5,81                        | -               | 0,12            | -               | -               | -               | -                | 0,04             | -                | 0,04            | 0,10            | 0,11            | -               | -                | 0,10            | 0,02             |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                   | SKC        | 18,06               | 5,49                        | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | 0,02            | 3,19            | -               | -                | -               | 9,36             |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                 | SKS        | 36,59               | 3,26                        | 1,62            | -               | -               | 4,42            | 5,80            | -                | -                | -                | -               | 3,97            | 17,45           | -               | -                | 0,07            | -                |
| 2.8    | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                            | <b>CCC</b> | <b>2.003,01</b>     | <b>257,17</b>               | <b>51,10</b>    | <b>68,18</b>    | <b>70,58</b>    | <b>53,43</b>    | <b>123,88</b>   | <b>96,55</b>     | <b>272,54</b>    | <b>100,18</b>    | <b>125,78</b>   | <b>103,79</b>   | <b>201,71</b>   | <b>62,75</b>    | <b>122,20</b>    | <b>137,10</b>   | <b>156,06</b>    |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                            | DGT        | 1.243,24            | 92,26                       | 42,29           | 51,24           | 26,26           | 38,49           | 93,16           | 75,48            | 102,87           | 54,30            | 113,54          | 71,76           | 161,41          | 54,47           | 63,32            | 91,18           | 111,21           |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                              | DTL        | 74,08               | 14,17                       | 7,04            | 5,91            | 0,85            | 8,81            | 12,43           | 2,07             | 2,77             | 4,55             | 5,14            | 0,36            | 2,16            | -               | -                | -               | 7,82             |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                  | DCT        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                                | DPC        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên             | DDD        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                                       | DRA        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL        | 669,52              | 148,75                      | 0,67            | 11,01           | 42,58           | 5,99            | 17,26           | 18,61            | 165,90           | 41,14            | 5,28            | 31,40           | 35,96           | 8,26            | 58,83            | 45,22           | 32,67            |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV        | 1,67                | 0,58                        | -               | 0,02            | 0,89            | 0,04            | 0,02            | 0,02             | -                | -                | 0,01            | -               | 0,04            | 0,02            | -                | 0,02            | -                |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH        | 6,93                | 1,42                        | -               | -               | -               | 0,10            | -               | -                | 0,20             | -                | -               | -               | 0,30            | -               | -                | 0,68            | 4,24             |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV        | 7,57                | -                           | 1,11            | -               | -               | -               | 1,02            | 0,36             | 0,79             | 0,19             | 1,81            | 0,27            | 1,84            | -               | 0,06             | -               | 0,12             |
| 2.9    | <b>Đất tôn giáo</b>                                                                  | <b>TON</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>                    | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>-</b>         |
| 2.10   | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                                | <b>TIN</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>                    | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>-</b>         |
| 2.11   | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>       | <b>NTD</b> | <b>275,82</b>       | <b>19,40</b>                | <b>22,77</b>    | <b>9,57</b>     | <b>5,11</b>     | <b>15,90</b>    | <b>24,95</b>    | <b>23,91</b>     | <b>16,74</b>     | <b>11,21</b>     | <b>27,22</b>    | <b>19,58</b>    | <b>14,95</b>    | <b>0,26</b>     | <b>24,58</b>     | <b>16,12</b>    | <b>23,55</b>     |
| 2.12   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                                   | <b>TVC</b> | <b>5.530,94</b>     | <b>419,35</b>               | <b>74,84</b>    | <b>193,00</b>   | <b>57,66</b>    | <b>1.246,13</b> | <b>237,61</b>   | <b>502,21</b>    | <b>1.036,72</b>  | <b>226,65</b>    | <b>137,52</b>   | <b>306,57</b>   | <b>62,14</b>    | <b>24,27</b>    | <b>134,11</b>    | <b>347,29</b>   | <b>524,87</b>    |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC        | 4.433,02            | 369,52                      | -               | 127,16          | 31,12           | 1.195,40        | 179,15          | 445,20           | 919,70           | 158,70           | 54,90           | 243,32          | -               | 1,80            | 2,16             | 293,52          | 411,37           |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON        | 1.097,92            | 49,83                       | 74,84           | 65,84           | 26,54           | 50,73           | 58,46           | 57,01            | 117,02           | 67,95            | 82,62           | 63,25           | 62,14           | 22,47           | 131,95           | 53,77           | 113,50           |
| 2.13   | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                      | <b>PNK</b> | <b>1,69</b>         | <b>-</b>                    | <b>-</b>        | <b>0,35</b>     | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>0,38</b>     | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>         | <b>0,87</b>     | <b>0,09</b>      |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                         | <b>CSD</b> | <b>43.786,34</b>    | <b>934,87</b>               | <b>919,72</b>   | <b>1.499,17</b> | <b>1.529,28</b> | <b>1.270,08</b> | <b>728,71</b>   | <b>5.252,20</b>  | <b>5.085,62</b>  | <b>2.664,35</b>  | <b>2.144,36</b> | <b>2.455,05</b> | <b>3.988,45</b> | <b>2.717,07</b> | <b>4.811,79</b>  | <b>3.030,19</b> | <b>4.755,43</b>  |
| 3.1    | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT        | 19,89               | 5,14                        | 0,02            | 0,90            | -               | 0,37            | 3,08            | -                | 0,56             | 4,02             | 1,13            | 1,53            | -               | 1,21            | -                | 1,20            | 0,72             |
| 3.2    | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 3.3    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS        | 42.384,28           | 929,73                      | 459,92          | 1.498,27        | 1.529,28        | 1.220,18        | 596,68          | 5.252,20         | 4.565,73         | 2.582,96         | 2.103,62        | 2.453,52        | 3.953,15        | 2.715,86        | 4.811,79         | 3.028,99        | 4.682,40         |
| 3.4    | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        | 1.382,18            | -                           | 459,78          | -               | -               | 49,53           | 128,95          | -                | 519,33           | 77,37            | 39,61           | -               | 35,30           | -               | -                | -               | 72,31            |
| 3.5    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        | -                   | -                           | -               | -               | -               | -               | -               | -                | -                | -                | -               | -               | -               | -               | -                | -               | -                |
| 4      | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                            |            |                     |                             |                 |                 |                 |                 |                 |                  |                  |                  |                 |                 |                 |                 |                  |                 |                  |

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020-2024  
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

| TT         | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm 2024 |                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|            |                                                                          |            |                    | Diện tích          | Tăng (+)<br>giảm (-) |
| (1)        | (2)                                                                      | (3)        | (4)                | (5)                | (6)=(5)-(4)          |
|            | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                       |            | <b>142.274,2</b>   | <b>142.274,2</b>   | <b>0,00</b>          |
| <b>1</b>   | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>88.905,78</b>   | <b>89.808,72</b>   | <b>902,95</b>        |
| 1.1        | Đất trồng lúa                                                            | LUA        | 2.813,43           | 2.805,24           | -8,19                |
| 1.1.1      | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        | 739,30             | 736,56             | -2,74                |
| 1.1.2      | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK        | 2.074,13           | 2.068,68           | -5,45                |
| 1.2        | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 14.100,07          | 14.046,72          | -53,35               |
| 1.3        | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 5.305,51           | 5.281,58           | -23,93               |
| 1.4        | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        | 14.337,00          | 16.125,51          | 1.788,51             |
| 1.5        | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 36.447,87          | 36.086,20          | -361,67              |
| 1.6        | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 15.720,68          | 15.265,51          | -455,17              |
|            | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN</i> | <i>11.870,10</i>   | <i>11.316,02</i>   | <i>-554,08</i>       |
| 1.7        | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 173,15             | 173,62             | 0,47                 |
| 1.8        | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        |                    | -                  | 0,00                 |
| 1.9        | Đất làm muối                                                             | LMU        |                    | -                  | 0,00                 |
| 1.10       | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 8,07               | 24,34              | 16,27                |
| <b>2</b>   | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>8.609,32</b>    | <b>8.679,09</b>    | <b>69,78</b>         |
| 2.1        | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 610,43             | 621,04             | 10,61                |
| 2.2        | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 52,06              | 53,68              | 1,62                 |
| 2.3        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 12,51              | 23,94              | 11,43                |
| 2.4        | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 5,55               | 10,42              | 4,87                 |
| 2.5        | Đất an ninh                                                              | CAN        | 4,11               | 4,11               | 0,00                 |
| <b>2.6</b> | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | <b>DSN</b> | <b>103,75</b>      | <b>93,43</b>       | <b>-10,32</b>        |
| 2.6.1      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 14,52              | 14,45              | -0,06                |
| 2.6.2      | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |                    | 0,00               | 0,00                 |
| 2.6.3      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 7,78               | 8,03               | 0,25                 |
| 2.6.4      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 69,19              | 69,03              | -0,16                |
| 2.6.5      | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 1,93               | 1,93               | 0,00                 |
| 2.6.6      | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.6.7      | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.6.8      | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.6.9      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.6.10     | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 10,34              | -                  | -10,34               |
| <b>2.7</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | <b>CSK</b> | <b>58,49</b>       | <b>60,99</b>       | <b>2,50</b>          |
| 2.7.1      | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.7.2      | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.7.3      | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.7.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 6,24               | 6,34               | 0,10                 |
| 2.7.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 20,48              | 18,06              | -2,42                |
| 2.7.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 31,77              | 36,59              | 4,82                 |
| <b>2.8</b> | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | <b>CCC</b> | <b>6.380,88</b>    | <b>2.003,01</b>    | <b>-4.377,87</b>     |
| 2.8.1      | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.218,73           | 1.243,24           | 24,50                |
| 2.8.2      | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 67,76              | 74,08              | 6,33                 |
| 2.8.3      | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.8.4      | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.8.5      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.8.6      | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |                    | -                  | 0,00                 |
| 2.8.7      | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5.082,66           | 669,52             | -4.413,14            |
| 2.8.8      | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,66               | 1,67               | 0,01                 |
| 2.8.9      | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,50               | 6,93               | 4,43                 |

| TT          | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích năm 2024 |                      |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|             |                                                                                      |            |                    | Diện tích          | Tăng (+)<br>giảm (-) |
| 2.8.10      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV        | 7,57               | 7,57               | 0,00                 |
| <b>2.9</b>  | <b>Đất tôn giáo</b>                                                                  | <b>TON</b> |                    | -                  | <b>0,00</b>          |
| <b>2.10</b> | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                                | <b>TIN</b> |                    | -                  | <b>0,00</b>          |
| <b>2.11</b> | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>       | <b>NTD</b> | 275,87             | 275,82             | <b>-0,05</b>         |
| <b>2.12</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                                   | <b>TVC</b> | <b>1.105,67</b>    | <b>5.530,94</b>    | <b>4.425,27</b>      |
| 2.12.1      | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC        |                    | 4.433,02           | 4.433,02             |
| 2.12.2      | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON        | 1.105,67           | 1.097,92           | -7,75                |
| <b>2.13</b> | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                      | <b>PNK</b> |                    | <b>1,69</b>        | <b>1,69</b>          |
| <b>3</b>    | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                         | <b>CSD</b> | <b>44.759,07</b>   | <b>43.786,34</b>   | <b>-972,73</b>       |
| 3.1         | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT        |                    | 19,89              | 19,89                |
| 3.2         | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS        |                    | -                  | 0,00                 |
| 3.3         | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS        | 44.759,07          | 42.384,28          | -2.374,79            |
| 3.4         | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        |                    | 1.382,18           | 1.382,18             |
| 3.5         | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        |                    | -                  | 0,00                 |
| <b>4</b>    | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                            |            |                    | -                  | <b>0,00</b>          |

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC**  
**HUYỆN MUÔNG LA - TỈNH SƠN LA**

| TT         | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Năm hiện trạng 2020 | Diện tích được duyệt | Kết quả thực hiện |                                        |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|            |                                                                          |            |                     |                      | Diện tích         | Trong đó                               |                         |
|            |                                                                          |            |                     |                      |                   | Diện tích (ha)<br>Tăng (+)<br>giảm (-) | Tỷ lệ (%)               |
| (1)        | (2)                                                                      | (3)        | (4)                 | (5)                  | (6)               | (7)=(6)-(4)                            | (8)=(7)/(5)-<br>(4)*100 |
|            | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                       |            | <b>142.274,2</b>    | <b>142.274,2</b>     | <b>142.274,2</b>  | <b>0,00</b>                            | <b>-</b>                |
| <b>1</b>   | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>88.905,78</b>    | <b>124.398,16</b>    | <b>89.808,72</b>  | <b>902,95</b>                          | <b>2,54</b>             |
| 1.1        | Đất trồng lúa                                                            | LUA        | 2.813,43            | 2.756,28             | 2.805,24          | -8,19                                  | 14,33                   |
| 1.1.1      | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        | 739,30              | 699,66               | 736,56            | -2,74                                  | 6,91                    |
| 1.1.2      | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK        | 2.074,13            | 2.056,62             | 2.068,68          | -5,45                                  | 31,12                   |
| 1.2        | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 14.100,07           | 41.035,85            | 14.046,72         | -53,35                                 | (0,20)                  |
| 1.3        | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 5.305,51            | 9.548,91             | 5.281,58          | -23,93                                 | (0,56)                  |
| 1.4        | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        | 14.337,00           | 16.852,09            | 16.125,51         | 1.788,51                               | 71,11                   |
| 1.5        | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 36.447,87           | 37.595,36            | 36.086,20         | -361,67                                | (31,52)                 |
| 1.6        | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 15.720,68           | 15.922,35            | 15.265,51         | -455,17                                | (225,70)                |
|            | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN</i> | <i>11.870,10</i>    | <i>11.867,14</i>     | <i>11.316,02</i>  | <i>-554,08</i>                         | <i>18.719,02</i>        |
| 1.7        | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 173,15              | 175,13               | 173,62            | 0,47                                   | 23,88                   |
| 1.8        | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        | -                   |                      | -                 | -                                      | -                       |
| 1.9        | Đất làm muối                                                             | LMU        | -                   |                      | -                 | -                                      | -                       |
| 1.10       | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 8,07                | 512,20               | 24,34             | 16,27                                  | 3,23                    |
| <b>2</b>   | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>8.609,32</b>     | <b>9.026,00</b>      | <b>8.679,09</b>   | <b>69,78</b>                           | <b>16,75</b>            |
| 2.1        | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 610,43              | 609,05               | 621,04            | 10,61                                  | (769,10)                |
| 2.2        | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 52,06               | 99,97                | 53,68             | 1,62                                   | 3,38                    |
| 2.3        | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                       | <b>TSC</b> | <b>12,51</b>        | <b>16,10</b>         | <b>23,94</b>      | <b>11,43</b>                           | <b>318,45</b>           |
| 2.4        | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 5,55                | 28,75                | 10,42             | 4,87                                   | 21,00                   |
| 2.5        | Đất an ninh                                                              | CAN        | 4,11                | 9,80                 | 4,11              | 0,00                                   | 0,06                    |
| <b>2.6</b> | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | <b>DSN</b> | <b>103,75</b>       | <b>119,62</b>        | <b>93,43</b>      | <b>-10,32</b>                          | <b>(65,00)</b>          |
| 2.6.1      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 14,52               | 24,24                | 14,45             | -0,06                                  | (0,64)                  |
| 2.6.2      | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        | -                   |                      | 0,00              | 0,00                                   |                         |
| 2.6.3      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 7,78                | 7,58                 | 8,03              | 0,25                                   | (123,15)                |
| 2.6.4      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 69,19               | 70,93                | 69,03             | -0,16                                  | (9,03)                  |
| 2.6.5      | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 1,93                | 6,48                 | 1,93              | 0,00                                   | (0,06)                  |
| 2.6.6      | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        | -                   |                      | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.6.7      | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        | -                   |                      | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.6.8      | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        | -                   |                      | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.6.9      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        | -                   |                      | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.6.10     | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 10,34               | 10,40                | -                 | -10,34                                 | (20,74)                 |
| <b>2.7</b> | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | <b>CSK</b> | <b>58,49</b>        | <b>283,06</b>        | <b>60,99</b>      | <b>2,50</b>                            | <b>1,11</b>             |
| 2.7.1      | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | -                   |                      | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.7.2      | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | -                   | 50,00                | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.7.3      | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        | -                   |                      | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.7.4      | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 6,24                | 121,20               | 6,34              | 0,10                                   | 0,09                    |
| 2.7.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 20,48               | 26,10                | 18,06             | -2,42                                  | (43,03)                 |
| 2.7.6      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 31,77               | 85,76                | 36,59             | 4,82                                   | 8,93                    |
| <b>2.8</b> | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | <b>CCC</b> | <b>6.380,88</b>     | <b>6.667,13</b>      | <b>2.003,01</b>   | <b>-4.377,87</b>                       | <b>(1.529,37)</b>       |
| 2.8.1      | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.218,73            | 1.432,39             | 1.243,24          | 24,50                                  | 11,47                   |
| 2.8.2      | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 67,76               | 72,81                | 74,08             | 6,33                                   | 125,28                  |
| 2.8.3      | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | -                   |                      | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.8.4      | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | -                   |                      | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.8.5      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | -                   | 7,50                 | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.8.6      | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | -                   | 7,25                 | -                 | 0,00                                   | -                       |
| 2.8.7      | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 5.082,66            | 5.130,04             | 669,52            | -4.413,14                              | (9.314,94)              |
| 2.8.8      | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,66                | 1,98                 | 1,67              | 0,01                                   | 2,25                    |
| 2.8.9      | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 2,50                | 5,41                 | 6,93              | 4,43                                   | 152,24                  |
| 2.8.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 7,57                | 9,76                 | 7,57              | 0,00                                   | 0,23                    |

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                                    | Mã  | Năm hiện<br>trạng 2020 | Diện tích được<br>duyet | Kết quả thực hiện |                                        |            |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------------------------|------------|
|        |                                                                                         |     |                        |                         | Diện tích         | Trong đó                               |            |
|        |                                                                                         |     |                        |                         |                   | Diện tích (ha)<br>Tăng (+)<br>giảm (-) | Tỷ lệ (%)  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                                            | TON | -                      | 7,08                    | -                 | 0,00                                   | -          |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                                          | TIN | -                      | 1,39                    | -                 | 0,00                                   | -          |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất<br>cơ sở lưu trữ tro cốt              | NTD | 275,87                 | 282,97                  | 275,82            | -0,05                                  | (0,66)     |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                             | TVC | 1.105,67               | 898,98                  | 5.530,94          | 4.425,27                               | (2.141,02) |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                       | MNC | -                      | 5,07                    | 4.433,02          | 4.433,02                               | 87.436,21  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                       | SON | 1.105,67               | 893,91                  | 1.097,92          | -7,75                                  | 3,66       |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                                | PNK | -                      | 2,10                    | 1,69              | 1,69                                   |            |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                                   | CSD | 44.759,07              | 8.850,00                | 43.786,34         | -972,73                                | 2,71       |
| 3.1    | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật<br>đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | -                      |                         | 19,89             | 19,89                                  |            |
| 3.2    | Đất bằng chưa sử dụng                                                                   | BCS | -                      |                         | -                 | 0,00                                   |            |
| 3.3    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                                | DCS | 44.759,07              | 8.850,00                | 42.384,28         | -2.374,79                              | 6,61       |
| 3.4    | Núi đá không có rừng cây                                                                | NCS | -                      |                         | 1.382,18          | 1.382,18                               |            |
| 3.5    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                            | MCS | -                      |                         | -                 | 0,00                                   |            |

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
HUYỆN MUƠNG LA - TỈNH SƠN LA

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                         | Mã  | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |            |               |                |               |             |               |               |             |               |          |             |               |                |               |                |
|--------|----------------------------------------------|-----|----------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------------|------------|---------------|----------------|---------------|-------------|---------------|---------------|-------------|---------------|----------|-------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
|        |                                              |     |                            |                              |                     | XÃ MUỜNG LA                 |            |               |                |               |             | XÃ CHIỀNG LAO |               |             | XÃ MUỜNG BÚ   |          |             | XÃ CHIỀNG HOA |                |               | Xã Ngọc Chiềng |
|        |                                              |     |                            |                              |                     | Thị trấn Ít Ong             | Xã Nậm Păm | Xã Chiềng San | Xã Chiềng Muôn | Xã Mường Trai | Xã Pi Toong | Xã Nậm Giôn   | Xã Chiềng Lao | Xã Hua Trai | Xã Mường Chùm | Xã Tạ Bú | Xã Mường Bú | Xã Chiềng Ân  | Xã Chiềng Công | Xã Chiềng Hoa |                |
| (1)    | (2)                                          | (3) | (4)                        | (5)                          | (6)=(7)+(8)+...     | (7)                         | (8)        | (9)           | (10)           | (11)          | (12)        | (13)          | (14)          | (15)        | (16)          | (17)     | (18)        | (19)          | (20)           | (21)          | (22)           |
|        | Tổng diện tích đất tự nhiên                  |     | 142.274,16                 | 0,00                         | 142.274,16          | 4.094,30                    | 8.515,68   | 4.244,01      | 7.813,23       | 5.335,48      | 4.182,95    | 12.120,08     | 13.242,84     | 10.492,07   | 5.731,13      | 6.342,15 | 9.292,44    | 8.487,44      | 14.063,14      | 7.097,78      | 21.219,44      |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                         | NNP | 124.375                    | 0,16                         | 124.375,16          | 3.078,38                    | 7.855,59   | 3.668,08      | 7.361,18       | 3.723,79      | 3.570,14    | 10.404,30     | 10.702,69     | 9.692,56    | 4.853,05      | 5.307,94 | 7.930,68    | 7.817,75      | 12.747,49      | 5.819,30      | 19.842,25      |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                | LUA | 2699                       | 0,00                         | 2.699,00            | 67,58                       | 152,28     | 77,11         | 155,49         | 15,61         | 128,76      | 228,45        | 143,94        | 105,23      | 141,79        | 35,56    | 201,27      | 285,46        | 276,17         | 110,46        | 573,85         |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                         | LUC | 935                        | 0,00                         | 935,00              | 47,27                       | 87,27      | 56,09         | 25,15          | 8,51          | 75,96       | 40,34         | 59,32         | 49,07       | 94,88         | 2,12     | 149,72      | 40,72         | 32,02          | 91,55         | 75,03          |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                        | LUK |                            |                              | 1.764,00            | 20,31                       | 65,02      | 21,02         | 130,34         | 7,10          | 52,80       | 188,11        | 84,62         | 56,16       | 46,91         | 33,44    | 51,56       | 244,74        | 244,15         | 18,90         | 498,82         |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                  | HNK |                            | 39.552,02                    | 39.552,02           | 917,08                      | 681,30     | 1.366,57      | 1.336,71       | 1.580,81      | 1.522,62    | 5.119,09      | 5.010,35      | 2.385,23    | 2.913,48      | 2.041,13 | 2.440,02    | 2.443,41      | 4.041,11       | 2.974,98      | 2.778,12       |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                        | CLN | 9.356                      | 0,00                         | 9.356,00            | 1.109,65                    | 382,96     | 446,77        | 38,62          | 130,08        | 332,73      | 167,86        | 520,73        | 207,91      | 703,17        | 942,05   | 2.620,11    | 22,64         | 145,56         | 831,55        | 753,61         |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                            | RDD | 18.811                     | 0,00                         | 18.811,00           | -                           | 4.616,08   | -             | -              | -             | -           | -             | -             | 6.171,02    | -             | -        | -           | -             | -              | -             | 8.023,90       |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                            | RPH | 38.248                     | 0,00                         | 38.248,00           | 395,66                      | 1.836,14   | 1.454,38      | 5.570,47       | 1.360,78      | 1.121,55    | 1.993,48      | 3.214,24      | 592,22      | -             | 171,91   | 320,70      | 4.923,82      | 7.486,59       | 997,43        | 6.808,62       |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                            | RSX | 15.365                     | 0,00                         | 15.365,00           | 573,12                      | 174,70     | 314,50        | 259,71         | 629,67        | 434,67      | 2.893,02      | 1.774,40      | 221,17      | 1.066,34      | 2.099,56 | 2.312,11    | 141,30        | 793,16         | 838,70        | 838,88         |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 13.732                     | 0,00                         | 13.732,00           | 450,33                      | 147,31     | 282,01        | 156,04         | 590,89        | 405,89      | 2.768,57      | 1.559,28      | 220,42      | 1.066,34      | 1.744,99 | 1.906,93    | 140,90        | 792,75         | 755,96        | 743,37         |
|        | Đất rừng sản xuất là rừng trồng              | RST |                            |                              | 1.633,00            | 122,79                      | 27,39      | 32,49         | 103,67         | 38,78         | 28,78       | 124,45        | 215,12        | 0,74        | -             | 354,57   | 405,19      | 0,40          | 0,40           | 82,74         | 95,50          |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                      | NTS |                            |                              | 172,35              | 10,47                       | 8,90       | 3,75          | 0,19           | 3,84          | 19,81       | 2,40          | 17,53         | 7,49        | 16,26         | 8,68     | 31,46       | 1,11          | 4,90           | 20,98         | 14,58          |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                      | CNT |                            |                              | 101,50              | -                           | 2,00       | 5,00          | -              | 3,00          | 10,00       | -             | 21,50         | -           | 12,00         | -        | 5,00        | -             | -              | 38,00         | 5,00           |
| 1.9    | Đất làm muối                                 | LMU |                            |                              | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                         | NKH |                            |                              | 70,29               | 4,82                        | 1,23       | -             | -              | -             | -           | -             | -             | 2,29        | -             | 9,05     | -           | -             | -              | 7,22          | 45,68          |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                     | PNN | 9.058                      | 0,00                         | 9.058,00            | 860,41                      | 200,30     | 315,37        | 176,99         | 1.341,01      | 462,29      | 657,66        | 1.425,62      | 403,10      | 392,16        | 479,95   | 461,68      | 114,84        | 317,70         | 601,59        | 847,32         |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                          | ONT | 618                        | 0,00                         | 618,00              | -                           | 39,12      | 29,99         | 11,86          | 15,72         | 51,93       | 25,07         | 78,63         | 39,42       | 60,79         | 31,02    | 64,32       | 18,90         | 21,18          | 66,24         | 63,82          |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                             | ODT | 99                         | 0,00                         | 99,00               | 66,37                       | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | 32,63       | -             | -              | -             | -              |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                  | TSC | 26                         | 0,00                         | 26,00               | 11,12                       | -          | -             | -              | -             | -           | -             | 3,12          | -           | 1,76          | -        | 3,61        | -             | -              | 5,12          | 1,27           |
| 2.4    | Đất quốc phòng                               | CQP | 32                         | 0,00                         | 32,00               | 10,41                       | -          | -             | -              | -             | 4,25        | -             | -             | -           | -             | -        | 17,34       | -             | -              | -             | -              |
| 2.5    | Đất an ninh                                  | CAN | 8                          | 0,00                         | 8,00                | 4,70                        | -          | -             | -              | -             | -           | -             | 0,95          | -           | -             | -        | 0,80        | -             | -              | 0,80          | 0,75           |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp            | DSN |                            | 128,00                       | 128,00              | 39,69                       | 5,38       | 3,30          | 3,58           | 2,20          | 4,01        | 6,02          | 8,19          | 4,00        | 10,99         | 3,76     | 9,82        | 3,60          | 5,86           | 6,31          | 11,30          |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                   | DVH | 38                         | 0,00                         | 38,00               | 23,87                       | 0,53       | 0,40          | 0,54           | 0,34          | 0,88        | 0,88          | 0,96          | 0,80        | 2,49          | 0,65     | 2,43        | 0,07          | 0,90           | 0,27          | 2,03           |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                    | DXH | -                          | 0,00                         | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                      | DYT | 8                          | 0,00                         | 8,00                | 4,21                        | 0,22       | 0,47          | 0,19           | 0,34          | 0,13        | 0,27          | 0,17          | 0,16        | 0,23          | 0,10     | 0,26        | 0,06          | 0,52           | 0,24          | 0,43           |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo       | DGD | 77                         | 0,00                         | 77,00               | 9,68                        | 4,63       | 2,43          | 2,85           | 1,52          | 3,01        | 4,87          | 6,50          | 3,05        | 8,26          | 2,92     | 7,14        | 3,47          | 4,44           | 5,30          | 6,93           |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao         | DTT | 5                          | 0,00                         | 5,00                | 1,93                        | -          | -             | -              | -             | -           | -             | 0,56          | -           | -             | 0,09     | -           | -             | -              | 0,50          | 1,92           |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ     | DKH | -                          |                              | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                | DMT | -                          |                              | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn        | DKT | -                          |                              | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                | DNG | -                          |                              | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác       | DSK | -                          | 0,00                         | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | CSK |                            | 270,00                       | 270,00              | 44,32                       | 2,22       | 3,61          | 11,64          | 16,41         | 12,72       | 0,10          | 16,49         | 12,22       | 23,49         | 17,59    | 29,18       | 0,10          | 0,10           | 8,67          | 71,15          |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                          | SKK | -                          |                              | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                          | SKN | 30                         | 0,00                         | 30,00               | 13,80                       | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | 16,20         | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung        | SCT | -                          |                              | -                   | -                           | -          | -             | -              | -             | -           | -             | -             | -           | -             | -        | -           | -             | -              | -             | -              |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                      | TMD | 121                        | 0,00                         | 121,00              | 11,65                       | 0,60       | 0,22          | 8,86           | 11,59         | 1,40        | 0,10          | 8,79          | 8,00        | 1,07          | 0,20     | 6,36        | 0,10          | 0,10           | 0,17          | 61,79          |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp           | SKC | 26                         | 0,00                         | 26,00               | 7,01                        | -          | -             | -              | 0,40          | 1,44        | -             | 1,30          | -           | -             | 0,02     | 5,37        |               |                |               |                |

**BIỂU 06/CH**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA  
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA**

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |               |                |               |             |             |               |             |               |          |             |              |                |               |               |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|---------------------------------------|------------|---------------|----------------|---------------|-------------|-------------|---------------|-------------|---------------|----------|-------------|--------------|----------------|---------------|---------------|
|        |                                                                          |     |                     | Thị trấn Ít Ong                       | Xã Nặm Păm | Xã Chiềng San | Xã Chiềng Muôn | Xã Mường Trai | Xã Pi Toong | Xã Nặm Giôn | Xã Chiềng Lao | Xã Hua Trai | Xã Mường Chùm | Xã Tà Bú | Xã Mường Bú | Xã Chiềng Ân | Xã Chiềng Công | Xã Chiềng Hoa | Xã Ngọc Chiến |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(6)+...     | (5)                                   | (6)        | (7)           | (8)            | (9)           | (10)        | (11)        | (12)          | (13)        | (14)          | (15)     | (16)        | (17)         | (18)           | (19)          | (20)          |
|        | Tổng diện tích                                                           |     | 35.018,89           | 792,93                                | 505,94     | 1.239,50      | 1.254,70       | 999,70        | 582,66      | 4.194,08    | 3.971,65      | 2.271,14    | 1.658,45      | 1.901,11 | 3.088,36    | 2.163,22     | 3.814,41       | 2.355,49      | 4.225,56      |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                     | NNP | 34.968,28           | 779,53                                | 504,83     | 1.238,60      | 1.254,22       | 998,83        | 577,15      | 4.194,08    | 3.968,57      | 2.267,12    | 1.651,42      | 1.900,24 | 3.080,02    | 2.162,22     | 3.813,84       | 2.353,24      | 4.224,38      |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA |                     | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 29.947,02           | 695,74                                | 45,00      | 1.093,15      | 930,27         | 915,44        | 509,05      | 4.057,16    | 3.769,46      | 1.340,69    | 1.643,42      | 1.874,56 | 3.044,15    | 1.876,54     | 3.375,13       | 2.289,30      | 2.487,95      |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 9,52                | 9,52                                  | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD | 2.686,62            | -                                     | 458,52     | -             | -              | -             | -           | -           | -             | 890,54      | -             | -        | -           | -            | -              | -             | 1.337,56      |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 2.210,94            | 69,98                                 | -          | 143,10        | 322,00         | 78,66         | 64,83       | 115,23      | 185,80        | 34,23       | -             | 9,94     | 18,54       | 284,62       | 432,76         | 57,66         | 393,57        |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 114,19              | 4,29                                  | 1,31       | 2,36          | 1,95           | 4,72          | 3,26        | 21,69       | 13,30         | 1,66        | 7,99          | 15,74    | 17,33       | 1,06         | 5,95           | 6,29          | 5,30          |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN | 114,19              | 4,29                                  | 1,31       | 2,36          | 1,95           | 4,72          | 3,26        | 21,69       | 13,30         | 1,66        | 7,99          | 15,74    | 17,33       | 1,06         | 5,95           | 6,29          | 5,30          |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                 | PNN | 50,61               | 13,40                                 | 1,11       | 0,90          | 0,48           | 0,87          | 5,51        | -           | 3,08          | 4,02        | 7,03          | 0,87     | 8,34        | 1,00         | 0,57           | 2,25          | 1,18          |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 3,32                | -                                     | 1,00       | -             | -              | -             | 1,05        | -           | 0,02          | 0,69        | -             | 0,32     | 0,24        | -            | -              | -             | -             |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT | 2,16                | 2,16                                  | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 3,05                | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | 3,00        | -            | -              | 0,05          | -             |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 4,24                | 4,24                                  | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | 2,94                | 0,59                                  | -          | -             | -              | -             | -           | -           | 0,80          | -           | -             | -        | 0,80        | -            | -              | -             | 0,75          |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 1,43                | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | 1,30          | 0,13        | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 0,13                | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | 0,13        | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 1,30                | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | 1,30          | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 6,57                | 0,62                                  | -          | -             | -              | -             | -           | -           | 0,40          | -           | 5,00          | 0,55     | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | 5,00                | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | 5,00          | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 0,22                | 0,22                                  | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 1,35                | 0,40                                  | -          | -             | -              | -             | -           | -           | 0,40          | -           | -             | 0,55     | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 23,11               | 3,99                                  | 0,11       | 0,90          | 0,48           | 0,87          | 4,46        | -           | 0,56          | 3,20        | 2,03          | -        | 2,31        | 1,00         | 0,57           | 2,20          | 0,43          |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 8,85                | -                                     | -          | -             | 0,48           | -             | 2,60        | -           | -             | 3,20        | -             | -        | -           | 1,00         | 0,57           | 1,00          | -             |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 4,00                | 0,74                                  | -          | -             | -              | 0,50          | -           | -           | -             | -           | 1,83          | -        | 0,50        | -            | -              | -             | 0,43          |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 1,80                | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | 1,80        | -            | -              | -             | -             |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 8,04                | 3,12                                  | 0,02       | 0,90          | -              | 0,37          | 1,86        | -           | 0,56          | -           | -             | -        | 0,01        | -            | -              | 1,20          | -             |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,42                | 0,13                                  | 0,09       | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | 0,20          | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 1,80                | 1,80                                  | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD | 1,99                | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | 1,99        | -            | -              | -             | -             |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | -                   | -                                     | -          | -             | -              | -             | -           | -           | -             | -           | -             | -        | -           | -            | -              | -             | -             |



| TT   | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã      | Tổng diện tích<br>(ha) | Phân theo đơn vị hành chính |               |                  |                   |                  |                |                |                  |                |                     |          |                |                 |                   |                  |                  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|-------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|---------------------|----------|----------------|-----------------|-------------------|------------------|------------------|
|      |                                                                                                                                                       |         |                        | Thị trấn Ất<br>Ong          | Xã Nậm<br>Păm | Xã Chiềng<br>San | Xã Chiềng<br>Muôn | Xã Mường<br>Trai | Xã Pi<br>Toong | Xã Nậm<br>Giôn | Xã Chiềng<br>Lao | Xã Hua<br>Trai | Xã<br>Mường<br>Chùm | Xã Tà Bú | Xã<br>Mường Bú | Xã Chiềng<br>Ấn | Xã Chiềng<br>Công | Xã Chiềng<br>Hoa | Xã Ngọc<br>Chiến |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                   | (3)     | (4)=(5)+(6)+...        | (5)                         | (6)           | (7)              | (8)               | (9)              | (10)           | (11)           | (12)             | (13)           | (14)                | (15)     | (16)           | (17)            | (18)              | (19)             | (20)             |
| 1    | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp                                                                                                       | NNP/PNN | 391,52                 | 48,38                       | 8,37          | 10,76            | 30,96             | 2,76             | 11,40          | 7,22           | 26,14            | 21,52          | 21,34               | 12,13    | 65,44          | 5,63            | 16,83             | 35,15            | 67,49            |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                        |                             |               |                  |                   |                  |                |                |                  |                |                     |          |                |                 |                   |                  |                  |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN | 75,66                  | 16,94                       | 2,23          | 0,49             | 3,78              | -                | 3,81           | -              | 2,70             | 9,01           | 0,70                | 1,94     | 11,14          | 1,00            | 1,71              | 4,28             | 15,93            |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN | 168,86                 | 27,45                       | 2,13          | 6,49             | 9,96              | 2,14             | 3,46           | 0,72           | 8,45             | 4,79           | 17,98               | 7,11     | 21,76          | 1,03            | 3,16              | 7,70             | 44,53            |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN | 46,14                  | 2,82                        | 1,33          | 2,73             | 3,01              | 0,31             | 0,52           | 0,08           | 2,25             | 0,64           | 1,63                | 1,03     | 21,69          | 1,10            | 2,22              | 2,22             | 2,56             |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN | 1,13                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | 0,78           | -                   | -        | -              | -               | -                 | -                | 0,35             |
| 1.5  | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                     | RPH/PNN | 67,37                  | 0,10                        | 2,18          | -                | 13,25             | -                | 1,26           | 6,42           | 6,90             | 5,71           | -                   | 0,70     | 5,00           | 2,09            | 7,22              | 13,27            | 3,27             |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN | 29,06                  | -                           | 0,45          | 1,00             | 0,90              | 0,31             | 2,02           | -              | 5,84             | 0,29           | 1,03                | 1,35     | 5,20           | 0,41            | 2,50              | 7,56             | 0,20             |
|      | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                          | RSN/PNN | 22,71                  | -                           | 0,45          | 1,00             | 0,90              | 0,05             | 1,98           | -              | 3,01             | 0,29           | 1,03                | 1,35     | 3,00           | 0,40            | 2,49              | 6,56             | 0,20             |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN | 3,30                   | 1,07                        | 0,05          | 0,05             | 0,06              | -                | 0,33           | -              | -                | 0,30           | -                   | -        | 0,65           | -               | 0,02              | 0,12             | 0,65             |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN |                        | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 1.9  | Đất làm muối                                                                                                                                          | LMU/PNN | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                            |         | 2.599,77               | 173,92                      | 47,52         | 46,02            | 164,74            | 55,29            | 47,97          | 201,72         | 317,34           | 9,60           | 6,44                | 505,15   | 582,01         | 33,88           | 33,66             | 119,50           | 255,02           |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         | -                      |                             |               |                  |                   |                  |                |                |                  |                |                     |          |                |                 |                   |                  |                  |
| 2.1  | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNN | 282,54                 | -                           | 8,72          | -                | 17,91             | -                | 7,15           | 25,45          | 11,47            | 8,54           | 6,44                | 2,93     | 7,81           | 33,29           | 33,08             | -                | 119,75           |
| 2.2  | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.3  | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPD/NNP | 2,09                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | 2,09             | -                |
| 2.4  | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP | 2.315,14               | 173,92                      | 38,79         | 46,02            | 146,84            | 55,29            | 40,82          | 176,27         | 305,88           | 1,06           | -                   | 502,22   | 574,20         | 0,59            | 0,59              | 117,41           | 135,27           |
| 3    | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                          | MHT/CNT | 101,50                 | -                           | 2,00          | 5,00             | -                 | 3,00             | 10,00          | -              | 21,50            | -              | 12,00               | -        | 5,00           | -               | -                 | 38,00            | 5,00             |
| 4    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                        |         | 0,48                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | 0,09             | 0,39             |
| -    | Trong đó:                                                                                                                                             |         | -                      |                             |               |                  |                   |                  |                |                |                  |                |                     |          |                |                 |                   |                  |                  |
| 4.1  | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai | MHT/PNC | -                      |                             |               |                  |                   |                  |                |                |                  |                |                     |          |                |                 |                   |                  |                  |
| 4.2  | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                | MHT/OCT | 0,09                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | 0,09             | -                |
| 4.3  | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh danh phi nông nghiệp                                                                 | MHT/CSK | 0,39                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | -                | 0,39             |
| 4.4  | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                          | MHT/CSK | -                      |                             |               |                  |                   |                  |                |                |                  |                |                     |          |                |                 |                   |                  |                  |
| 4.5  | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ                                      | MHT/TMD | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -              | -              | -                | -              | -                   | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC CẢN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA  
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SON LA

Đơn vị tính: ha

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất               | Mã  | Tổng diện tích<br>(ha) | Phân theo đơn vị hành chính |            |                  |                   |                  |             |             |                  |             |                  |          |             |              |                   |                  |                  |
|------|------------------------------------|-----|------------------------|-----------------------------|------------|------------------|-------------------|------------------|-------------|-------------|------------------|-------------|------------------|----------|-------------|--------------|-------------------|------------------|------------------|
|      |                                    |     |                        | Thị trấn Ít<br>Ong          | Xã Nặm Păm | Xã Chiềng<br>San | Xã Chiềng<br>Muôn | Xã Mường<br>Trai | Xã Pi Toong | Xã Nặm Giôn | Xã Chiềng<br>Lao | Xã Hua Trai | Xã Mường<br>Chùm | Xã Tạ Bú | Xã Mường Bú | Xã Chiềng Ân | Xã Chiềng<br>Công | Xã Chiềng<br>Hoa | Xã Ngọc<br>Chiến |
| (1)  | (2)                                | (3) | (4)=(5)+(5)+...        | (5)                         | (6)        | (7)              | (8)               | (9)              | (10)        | (11)        | (12)             | (13)        | (14)             | (15)     | (16)        | (17)         | (18)              | (19)             | (20)             |
| 1,00 | Đất trồng lúa                      | LUA | 2.699,00               | 67,58                       | 152,28     | 77,11            | 155,49            | 15,61            | 128,76      | 228,45      | 143,94           | 105,23      | 141,79           | 35,56    | 201,27      | 285,46       | 276,17            | 110,46           | 573,85           |
| 2,00 | Đất rừng đặc dụng                  | RDD | 18.811,00              | -                           | 4.616,08   | -                | 0,00              | 0,00             | -           | 0,00        | -                | 6.171,02    | -                | -        | -           | -            | -                 | -                | 8.023,90         |
| 3,00 | Đất rừng phòng hộ                  | RPH | 38.248,00              | 395,66                      | 1.836,14   | 1.454,38         | 5.570,47          | 1.360,78         | 1.121,55    | 1.993,48    | 3.214,24         | 592,22      | 0,00             | 171,91   | 320,70      | 4.923,82     | 7.486,59          | 997,43           | 6.808,62         |
| 4,00 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 13.732,00              | 450,33                      | 147,31     | 282,01           | 156,04            | 590,89           | 405,89      | 2.768,57    | 1.559,28         | 220,42      | 1.066,34         | 1.744,99 | 1.906,93    | 140,90       | 792,75            | 755,96           | 743,37           |

PHÂN KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN  
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA

| TT          | Chi tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã         | Năm hiện trạng   |             | Các kỳ kế hoạch     |               |                      |             |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-------------|---------------------|---------------|----------------------|-------------|
|             |                                                                                      |            | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)  | Kỳ đầu đến năm 2025 |               | Kỳ cuối đến năm 2030 |             |
|             |                                                                                      |            |                  |             | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)    | Diện tích (ha)       | Cơ cấu (%)  |
| (1)         | (2)                                                                                  | (3)        | (4)              | (5)         | (6)                 | (7)           | (8)                  | (9)         |
|             | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                                   |            | <b>142274,2</b>  | <b>1,00</b> | <b>142274,2</b>     | <b>100,00</b> | <b>142274,2</b>      | <b>1,00</b> |
| <b>1</b>    | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                                          | <b>NNP</b> | <b>89.808,72</b> | <b>0,63</b> | <b>94.554,78</b>    | <b>66,46</b>  | <b>124.375,16</b>    | <b>0,87</b> |
| 1.1         | Đất trồng lúa                                                                        | LUA        | 2.805,24         | 0,02        | 2.715,28            | 1,91          | 2.699,00             | 0,02        |
| 1.1.1       | Đất chuyên trồng lúa                                                                 | LUC        | 736,56           | 0,01        | 713,36              | 0,50          | 935,00               | 0,01        |
| 1.1.2       | Đất trồng lúa còn lại                                                                | LUK        | 2.068,68         | 0,01        | 2.001,92            | 1,41          | 1.764,00             | 0,01        |
| 1.2         | Đất trồng cây hằng năm khác                                                          | HNK        | 14.046,72        | 0,10        | 19.012,62           | 13,36         | 39.552,02            | 0,28        |
| 1.3         | Đất trồng cây lâu năm                                                                | CLN        | 5.281,58         | 0,04        | 5.844,09            | 4,11          | 9.356,00             | 0,07        |
| 1.4         | Đất rừng đặc dụng                                                                    | RDD        | 16.125,51        | 0,11        | 16.125,51           | 11,33         | 18.811,00            | 0,13        |
| 1.5         | Đất rừng phòng hộ                                                                    | RPH        | 36.086,20        | 0,25        | 35.185,95           | 24,73         | 38.248,00            | 0,27        |
| 1.6         | Đất rừng sản xuất                                                                    | RSX        | 15.265,51        | 0,11        | 15.406,05           | 10,83         | 15.365,00            | 0,11        |
|             | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                         | RSN        | 11.316,02        | 0,08        | 11.733,42           | 8,25          | 13.732,00            | 0,10        |
|             | Đất rừng sản xuất là rừng trồng                                                      | RST        | 3.949,49         | 0,03        | 3.672,63            | 2,58          | 1.633,00             | 0,01        |
| 1.7         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                              | NTS        | 173,62           | 0,00        | 173,15              | 0,12          | 172,35               | 0,00        |
| 1.8         | Đất chăn nuôi tập trung                                                              | CNT        | -                | -           | 33,90               | 0,02          | 101,50               | 0,00        |
| 1.9         | Đất làm muối                                                                         | LMU        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 1.10        | Đất nông nghiệp khác                                                                 | NKH        | 24,34            | 0,00        | 58,24               | 0,04          | 70,29                | 0,00        |
| <b>2</b>    | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                                      | <b>PNN</b> | <b>8.679,09</b>  | <b>0,06</b> | <b>8.931,81</b>     | <b>6,28</b>   | <b>9.058,00</b>      | <b>0,06</b> |
| 2.1         | Đất ở tại nông thôn                                                                  | ONT        | 621,04           | 0,00        | 641,96              | 0,45          | 618,00               | 0,00        |
| 2.2         | Đất ở tại đô thị                                                                     | ODT        | 53,68            | 0,00        | 57,05               | 0,04          | 99,00                | 0,00        |
| 2.3         | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                          | TSC        | 23,94            | 0,00        | 13,07               | 0,01          | 26,00                | 0,00        |
| 2.4         | Đất quốc phòng                                                                       | CQP        | 10,42            | 0,00        | 14,66               | 0,01          | 32,00                | 0,00        |
| 2.5         | Đất an ninh                                                                          | CAN        | 4,11             | 0,00        | 7,61                | 0,01          | 8,00                 | 0,00        |
| <b>2.6</b>  | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                             | <b>DSN</b> | <b>93,43</b>     | <b>0,00</b> | <b>104,47</b>       | <b>0,07</b>   | <b>128,00</b>        | <b>0,00</b> |
| 2.6.1       | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                           | DVH        | 14,45            | 0,00        | 15,12               | 0,01          | 38,00                | 0,00        |
| 2.6.2       | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                            | DXH        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.6.3       | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                              | DYT        | 8,03             | 0,00        | 7,77                | 0,01          | 8,00                 | 0,00        |
| 2.6.4       | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                               | DGD        | 69,03            | 0,00        | 69,37               | 0,05          | 77,00                | 0,00        |
| 2.6.5       | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                 | DTT        | 1,93             | 0,00        | 1,93                | 0,00          | 5,00                 | 0,00        |
| 2.6.6       | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                             | DKH        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.6.7       | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                        | DMT        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.6.8       | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                                | DKT        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.6.9       | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                        | DNG        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.6.10      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                               | DSK        | -                | -           | 10,29               | 0,01          | -                    | -           |
| <b>2.7</b>  | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                                      | <b>CSK</b> | <b>60,99</b>     | <b>0,00</b> | <b>113,69</b>       | <b>0,08</b>   | <b>270,00</b>        | <b>0,00</b> |
| 2.7.1       | Đất khu công nghiệp                                                                  | SKK        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.7.2       | Đất cụm công nghiệp                                                                  | SKN        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | 30,00                | 0,00        |
| 2.7.3       | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                                | SCT        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.7.4       | Đất thương mại, dịch vụ                                                              | TMD        | 6,34             | 0,00        | 33,25               | 0,02          | 121,00               | 0,00        |
| 2.7.5       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                   | SKC        | 18,06            | 0,00        | 18,28               | 0,01          | 26,00                | 0,00        |
| 2.7.6       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                 | SKS        | 36,59            | 0,00        | 62,16               | 0,04          | 93,00                | 0,00        |
| <b>2.8</b>  | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                            | <b>CCC</b> | <b>2.003,01</b>  | <b>0,01</b> | <b>6.596,84</b>     | <b>4,64</b>   | <b>2.241,58</b>      | <b>0,02</b> |
| 2.8.1       | Đất công trình giao thông                                                            | DGT        | 1.243,24         | 0,01        | 1.424,07            | 1,00          | 1.375,00             | 0,01        |
| 2.8.2       | Đất công trình thủy lợi                                                              | DTL        | 74,08            | 0,00        | 71,07               | 0,05          | 149,00               | 0,00        |
| 2.8.3       | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                  | DCT        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.8.4       | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                                | DPC        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 2.8.5       | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên             | DDD        | -                | -           | 1,83                | 0,00          | 4,00                 | 0,00        |
| 2.8.6       | Đất công trình xử lý chất thải                                                       | DRA        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | 8,00                 | 0,00        |
| 2.8.7       | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL        | 669,52           | 0,00        | 5.086,80            | 3,58          | 678,11               | 0,00        |
| 2.8.8       | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV        | 1,67             | 0,00        | 1,67                | 0,00          | 4,00                 | 0,00        |
| 2.8.9       | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH        | 6,93             | 0,00        | 3,84                | 0,00          | 8,41                 | 0,00        |
| 2.8.10      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV        | 7,57             | 0,00        | 7,57                | 0,01          | 15,05                | 0,00        |
| <b>2.9</b>  | <b>Đất tôn giáo</b>                                                                  | <b>TON</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>    | <b>7,08</b>         | <b>0,00</b>   | <b>7,00</b>          | <b>0,00</b> |
| <b>2.10</b> | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                                | <b>TIN</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>    | <b>0,00</b>         | <b>0,00</b>   | <b>1,39</b>          | <b>0,00</b> |
| <b>2.11</b> | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>       | <b>NTD</b> | <b>275,82</b>    | <b>0,00</b> | <b>283,68</b>       | <b>0,20</b>   | <b>283,00</b>        | <b>0,00</b> |
| 2.12        | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                          | TVC        | 5.530,94         | 0,04        | 1.089,90            | 0,77          | 5.342,23             | 0,04        |
| 2.12.1      | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC        | 4.433,02         | 0,03        | 0,00                | 0,00          | 4.472,89             | 0,03        |
| 2.12.2      | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON        | 1.097,92         | 0,01        | 1.089,90            | 0,77          | 869,34               | 0,01        |
| <b>2.13</b> | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                      | <b>PNK</b> | <b>1,69</b>      | <b>0,00</b> | <b>1,79</b>         | <b>0,00</b>   | <b>1,79</b>          | <b>0,00</b> |
| <b>3</b>    | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                         | <b>CSD</b> | <b>43.786,34</b> | <b>0,31</b> | <b>38.787,57</b>    | <b>27,26</b>  | <b>8.841,00</b>      | <b>0,06</b> |
| 3.1         | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT        | 19,89            | 0,00        | 0,10                | 0,00          | 14,83                | 0,00        |
| 3.2         | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| 3.3         | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS        | 42.384,28        | 0,30        | 38.787,47           | 27,26         | 7.444,00             | 0,05        |
| 3.4         | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        | 1.382,18         | 0,01        | 0,00                | 0,00          | 1.382,18             | 0,01        |
| 3.5         | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        | -                | -           | 0,00                | 0,00          | -                    | -           |
| <b>4</b>    | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                            |            | <b>-</b>         | <b>-</b>    |                     | <b>0,00</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>    |

BIỂU 12/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG  
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA  
HUYỆN MUÔNG LA - TỈNH SƠN LA**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Cả thời kỳ       | Các kỳ quy hoạch    |                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------|----------------------|
|          |                                                                          |            |                  | Kỳ đầu đến năm 2025 | Kỳ cuối đến năm 2030 |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)=(5)+(6)      | (5)                 | (6)                  |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>34.968,28</b> | <b>720,00</b>       | <b>34.248,28</b>     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                            | LUA        | -                | -                   | -                    |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        | -                | -                   | -                    |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK        | -                | -                   | -                    |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 29.947,02        | 720,00              | 29.227,02            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 9,52             | -                   | 9,52                 |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        | 2.686,62         | -                   | 2.686,62             |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 2.210,94         | -                   | 2.210,94             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 114,19           | -                   | 114,19               |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | RSN        | 114,19           | -                   | 114,19               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | -                | -                   | -                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        | -                | -                   | -                    |
| 1.9      | Đất làm muối                                                             | LMU        | -                | -                   | -                    |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | -                | -                   | -                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>50,61</b>     | <b>38,90</b>        | <b>11,71</b>         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 3,32             | 2,00                | 1,32                 |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 2,16             | 1,16                | 1,00                 |
| 2.3      | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                       | <b>TSC</b> | <b>3,05</b>      | <b>-</b>            | <b>3,05</b>          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 4,24             | 9,11                | (4,87)               |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        | 2,94             | 1,29                | 1,65                 |
| 2.6      | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | <b>DSN</b> | <b>1,43</b>      | <b>0,18</b>         | <b>1,25</b>          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 0,13             | 0,13                | -                    |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        | -                | -                   | -                    |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | -                | -                   | -                    |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 1,30             | -                   | 1,30                 |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | -                | -                   | -                    |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        | -                | -                   | -                    |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        | -                | -                   | -                    |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        | -                | -                   | -                    |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        | -                | -                   | -                    |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | -                | 0,05                | (0,05)               |
| 2.7      | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | <b>CSK</b> | <b>6,57</b>      | <b>3,85</b>         | <b>2,72</b>          |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | -                | -                   | -                    |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 5,00             | -                   | 5,00                 |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        | -                | -                   | -                    |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | -                | -                   | -                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,22             | 0,22                | -                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1,35             | 3,63                | (2,28)               |
| 2.8      | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | <b>CCC</b> | <b>23,11</b>     | <b>17,08</b>        | <b>6,03</b>          |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 17,85            | 9,51                | 8,34                 |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | -                | 0,72                | (0,72)               |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | -                | -                   | -                    |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | -                | -                   | -                    |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,00             | -                   | 4,00                 |

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                           | Mã         | Cả thời kỳ  | Các kỳ quy hoạch    |                      |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------|----------------------|
|        |                                                                                |            |             | Kỳ đầu đến năm 2025 | Kỳ cuối đến năm 2030 |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                                 | DRA        | 1,80        | -                   | 1,80                 |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                | DNL        | 8,04        | 5,70                | 2,34                 |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin              | DBV        | -           | -                   | -                    |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                  | DCH        | 0,42        | 1,15                | (0,73)               |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                      | DKV        | -           | -                   | -                    |
| 2.9    | <b>Đất tôn giáo</b>                                                            | <b>TON</b> | <b>1,80</b> | <b>1,80</b>         | -                    |
| 2.10   | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                          | <b>TIN</b> | -           | -                   | -                    |
| 2.11   | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b> | <b>NTD</b> | <b>1,99</b> | -                   | <b>1,99</b>          |
| 2.12   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                             | <b>TVC</b> | -           | -                   | -                    |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                              | MNC        | -           | -                   | -                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                              | SON        | -           | -                   | -                    |
| 2.13   | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                | <b>PNK</b> | -           | -                   | -                    |

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI  
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA  
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA**

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Cả thời kỳ    | Các kỳ quy hoạch    |                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|---------------------|----------------------|
|          |                                                                          |            |               | Kỳ đầu đến năm 2025 | Kỳ cuối đến năm 2030 |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)=(5)+(6)   | (5)                 | (6)                  |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>362,11</b> | <b>233,91</b>       | <b>128,21</b>        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                            | LUA        | 72,26         | 38,46               | 33,80                |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        | 39,38         | 23,67               | 15,71                |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK        | 41,88         | 14,79               | 27,09                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 168,86        | 90,11               | 78,75                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 46,14         | 44,16               | 1,98                 |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        | 1,13          | 0,78                | 0,35                 |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 54,37         | 36,08               | 18,29                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 16,06         | 22,85               | (6,79)               |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | RSN        | 14,71         | -                   | 14,71                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 3,30          | 1,47                | 1,83                 |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        | -             | -                   | -                    |
| 1.9      | Đất làm muối                                                             | LMU        | -             | -                   | -                    |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | -             | -                   | -                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>331,45</b> | <b>53,85</b>        | <b>277,60</b>        |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 5,85          | 6,74                | (0,89)               |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 5,29          | 0,53                | 4,76                 |
| 2.3      | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                       | <b>TSC</b> | <b>0,37</b>   | <b>1,85</b>         | <b>(1,48)</b>        |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | -             | -                   | -                    |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        | -             | -                   | -                    |
| 2.6      | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                 | <b>DSN</b> | <b>1,04</b>   | <b>0,60</b>         | <b>0,44</b>          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 0,29          | 0,19                | 0,10                 |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        | -             | -                   | -                    |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 0,03          | 0,23                | (0,20)               |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 0,72          | 0,18                | 0,54                 |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | -             | -                   | -                    |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        | -             | -                   | -                    |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        | -             | -                   | -                    |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        | -             | -                   | -                    |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        | -             | -                   | -                    |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | -             | -                   | -                    |
| 2.7      | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                          | <b>CSK</b> | <b>1,03</b>   | <b>1,03</b>         | <b>-</b>             |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | -             | -                   | -                    |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | -             | -                   | -                    |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        | -             | -                   | -                    |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,03          | 0,03                | -                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | -             | -                   | -                    |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 1,00          | 1,00                | -                    |
| 2.8      | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                | <b>CCC</b> | <b>89,35</b>  | <b>27,72</b>        | <b>61,63</b>         |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 3,52          | 1,28                | 2,24                 |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 0,24          | 0,27                | (0,03)               |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | -             | -                   | -                    |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | -             | -                   | -                    |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | -             | -                   | -                    |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | -             | -                   | -                    |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 85,59         | 26,17               | 59,42                |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | -             | -                   | -                    |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | -             | -                   | -                    |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | -             | -                   | -                    |
| 2.9      | <b>Đất tôn giáo</b>                                                      | <b>TON</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>            | <b>-</b>             |

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Cả thời kỳ | Các kỳ quy hoạch    |                      |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|------------|---------------------|----------------------|
|        |                                                                         |     |            | Kỳ đầu đến năm 2025 | Kỳ cuối đến năm 2030 |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | -          | -                   | -                    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 0,94       | 0,14                | 0,80                 |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 228,58     | 15,24               | 213,34               |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | -          | -                   | -                    |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 228,58     | 15,24               | 213,34               |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | -          | -                   | -                    |

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT  
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA  
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA**

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã             | Cả thời kỳ      | Các kỳ quy hoạch    |                      |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------|----------------------|
|          |                                                                                                                                                       |                |                 | Kỳ đầu đến năm 2025 | Kỳ cuối đến năm 2030 |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                   | (3)            | (4)=(5)+(6)     | (5)                 | (6)                  |
| <b>1</b> | <b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>                                                                                                | <b>NNP/PNN</b> | <b>391,52</b>   | <b>228,43</b>       | <b>163,09</b>        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      |                | -               | -                   | -                    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN        | 75,66           | 38,46               | 37,20                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN        | 168,86          | 116,96              | 51,90                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN        | 46,14           | 40,70               | 5,44                 |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN        | 1,13            | -                   | 1,13                 |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                     | RPH/PNN        | 67,37           | 10,99               | 56,38                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN        | 29,06           | 19,85               | 9,21                 |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                                                   |                | 22,71           | -                   | 22,71                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN        | 3,30            | 1,47                | 1,83                 |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN        | -               | -                   | -                    |
| 1.9      | Đất làm muối                                                                                                                                          | LMU/PNN        | -               | -                   | -                    |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN        | -               | -                   | -                    |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                     |                | <b>2.599,77</b> | <b>-</b>            | <b>2.599,77</b>      |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      |                | -               | -                   | -                    |
| 2.1      | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNN        | 282,54          | -                   | 282,54               |
| 2.2      | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP        | -               | -                   | -                    |
| 2.3      | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPD/NNP        | 2,09            | -                   | 2,09                 |
| 2.4      | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP        | 2.315,14        | -                   | 2.315,14             |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                   | <b>MHT/CNT</b> | <b>101,50</b>   | <b>108,90</b>       | <b>(7,40)</b>        |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                 |                | <b>1,48</b>     | <b>2,12</b>         | <b>(0,64)</b>        |
| -        | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      |                | -               | -                   | -                    |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai | MHT/PNC        | -               | -                   | -                    |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                | MHT/OCT        | 1,09            | 2,12                | (1,03)               |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | MHT/CSK        | 0,39            | -                   | 0,39                 |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                          | MHT/CSK        | -               | -                   | -                    |
| 4.5      | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ                                      | MHT/TMD        | -               | -                   | -                    |

**BIỂU 16/CH**

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA  
HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: ha*

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất               | Mã  | Cả thời kỳ  | Các kỳ quy hoạch    |                      |
|-----|------------------------------------|-----|-------------|---------------------|----------------------|
|     |                                    |     |             | Kỳ đầu đến năm 2025 | Kỳ cuối đến năm 2030 |
| (1) | (2)                                | (3) | (4)=(5)+(6) | (5)                 | (6)                  |
| 1   | Đất trồng lúa                      | LUA | 2.699,00    | 2.715,28            | 2.699,00             |
| 2   | Đất rừng đặc dụng                  | RDD | 18.811,00   | 16.125,51           | 18.811,00            |
| 3   | Đất rừng phòng hộ                  | RPH | 38.248,00   | 35.185,95           | 38.248,00            |
| 4   | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 13.732,00   | 11.733,42           | 13.732,00            |

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã  | Diện tích năm 2024 | NNP       | LUA      | LUC    | LUK      | HNK       | CLN      | RDD       | RPH       | RSX       | RSN       | RST | NTS    | CNT   | LMU | NKH   | PNN      | ONT    | ODT   | TSC   | CQP   | CAN  | DSN   | DVH   | DXH | DYT  | DGD   |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|-----------|----------|--------|----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----|--------|-------|-----|-------|----------|--------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-----|------|-------|
|        | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN                                                          |     | 142.274,16         |           |          |        |          |           |          |           |           |           |           |     |        |       |     |       |          |        |       |       |       |      |       |       |     |      |       |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                                 | NNP | 89.808,72          | 6.913,46  | 245,90   | 237,82 | 8,08     | 38,58     | 4.167,81 | -         | -         | 2.315,05  | 2.315,05  | -   | 2,03   | 98,14 | -   | 45,95 | 350,68   | 25,23  | 23,56 | 5,83  | 17,34 | 0,80 | 16,29 | 12,74 | -   | -    | 0,48  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                                        | LUA | 2.805,24           | 282,54    | 2.453,11 | 237,82 | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | 44,72 | 69,60    | 9,98   | 1,23  | -     | -     | -    | 11,36 | 11,36 | -   | -    | -     |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                                 | LUC | 736,56             | -         | -        | 697,18 | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 39,38    | 9,48   | 1,23  | -     | -     | -    | 10,86 | 10,86 | -   | -    | -     |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                                | LUK | 2.068,68           | 282,54    | 237,82   | 237,82 | 1.755,92 | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | 44,72 | 30,22    | 0,50   | -     | -     | -     | -    | 0,50  | 0,50  | -   | -    | -     |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                                          | HNK | 14.046,72          | 4.266,44  | -        | -      | -        | 9.611,42  | 4.167,81 | -         | -         | -         | -         | -   | 2,01   | 95,39 | -   | 1,23  | 168,86   | 4,46   | 20,77 | 5,83  | 2,60  | 0,80 | 3,38  | 0,18  | -   | -    | 0,22  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                                | CLN | 5.281,58           | 47,25     | 8,08     | -      | 8,08     | 38,58     | 5.188,19 | -         | -         | -         | -         | -   | 0,02   | 0,57  | -   | -     | 46,14    | 5,96   | 1,26  | -     | 14,74 | -    | 0,64  | 0,33  | -   | -    | 0,22  |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                                    | RDD | 16.125,51          | -         | -        | -      | -        | -         | -        | 16.124,38 | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 1,13     | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                                    | RPH | 36.086,20          | 2,09      | -        | -      | -        | -         | -        | -         | 36.037,06 | -         | -         | -   | -      | 2,09  | -   | -     | 47,05    | 4,41   | -     | -     | -     | -    | 0,02  | -     | -   | -    | 0,02  |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                                    | RSX | 15.265,51          | 2.315,14  | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | 12.949,02 | 2.315,05  | -   | -      | 0,09  | -   | -     | 14,61    | -      | -     | -     | -     | -    | 0,02  | -     | -   | -    | 0,02  |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                         | RSN | 11.316,02          | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | 11.316,02 | -   | -      | -     | -   | -     | 13,26    | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                              | NTS | 173,62             | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | 170,32 | -     | -   | -     | 3,30     | 0,42   | 0,30  | -     | -     | -    | 0,87  | 0,87  | -   | -    | -     |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                              | CNT | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 1.9    | Đất làm muối                                                                         | LMU | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                                 | NKH | 24,34              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | 24,34 | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                             | PNN | 8.679,09           | 3,36      | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | 3,36  | -   | -     | 8.317,25 | 0,09   | 25,81 | 0,39  | -     | 0,15 | 17,88 | 10,97 | -   | -    | 6,91  |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                                  | ONT | 621,04             | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 30,36    | 590,68 | 25,81 | -     | -     | -    | 0,04  | -     | -   | -    | 0,04  |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                                     | ODT | 53,68              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 5,29     | -      | 48,39 | -     | -     | -    | 1,49  | 1,49  | -   | -    | -     |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                          | TSC | 23,94              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 7,21     | -      | -     | 16,73 | -     | 0,15 | 6,84  | -     | -   | -    | 6,84  |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                                       | CQP | 10,42              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | 10,42 | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.5    | Đất an ninh                                                                          | CAN | 4,11               | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | 4,11 | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                                    | DSN | 93,43              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 1,04     | -      | -     | 0,39  | -     | -    | 92,39 | 0,02  | -   | -    | 0,03  |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                           | DVH | 14,45              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 0,29     | -      | -     | 0,11  | -     | -    | -     | 14,16 | -   | -    | -     |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                            | DXH | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                              | DYT | 8,03               | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 0,03     | -      | -     | -     | -     | -    | 0,03  | -     | -   | 8,00 | 0,03  |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                               | DGD | 69,03              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 0,72     | -      | -     | 0,28  | -     | -    | 0,02  | 0,02  | -   | -    | 68,31 |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                 | DTT | 1,93               | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                             | DKH | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                        | DMT | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở kỹ thuật thủy văn                                                 | DKT | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                        | DNG | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                               | DSK | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                             | CSK | 60,99              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 0,03     | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                                  | SKK | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                                  | SKN | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                                | SCT | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                              | TMD | 6,34               | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 0,03     | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                   | SKC | 18,06              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                 | SKS | 36,59              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                                   | CCC | 2.003,01           | 1,10      | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | 1,10  | -   | -     | 87,42    | 0,09   | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                            | DGT | 1.243,24           | 1,10      | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | 1,10  | -   | -     | 2,42     | 0,09   | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                              | DTL | 74,08              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 0,16     | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                  | DCT | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                                | DPC | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên             | DDD | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                                       | DRA | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL | 669,52             | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 84,84    | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV | 1,67               | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH | 6,93               | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV | 7,57               | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                                         | TON | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                                       | TIN | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt              | NTD | 275,82             | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 0,81     | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                          | TVC | 5.530,94           | 2,26      | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | 2,26  | -   | -     | 226,32   | -      | -     | -     | -     | -    | 9,46  | 9,46  | -   | -    | -     |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC | 4.433,02           | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON | 1.097,92           | 2,26      | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | 2,26  | -   | -     | 226,32   | -      | -     | -     | -     | -    | 9,46  | 9,46  | -   | -    | -     |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK | 1,69               | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                                | CSD | 43.786,34          | 34.913,76 | -        | -      | -        | 29.902,02 | -        | 2.686,62  | 2.210,94  | 114,19    | 114,19    | -   | -      | -     | -   | -     | 38,15    | 2,00   | 1,24  | 3,05  | 4,24  | 2,94 | 1,43  | 0,13  | -   | -    | 1,30  |
| 3.1    | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | 19,89              | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | 5,06     | 0,69   | -     | -     | 4,24  | -    | 0,13  | 0,13  | -   | -    | -     |
| 3.2    | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 3.3    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS | 42.384,28          | 34.913,76 | -        | -      | -        | 29.902,02 | -        | 2.686,62  | 2.210,94  | 114,19    | 114,19    | -   | -      | -     | -   | -     | 33,09    | 1,31   | 1,24  | 3,05  | -     | 2,94 | 1,30  | -     | -   | 1,30 |       |
| 3.4    | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS | 1.382,18           | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
| 3.5    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS | -                  | -         | -        | -      | -        | -         | -        | -         | -         | -         | -         | -   | -      | -     | -   | -     | -        | -      | -     | -     | -     | -    | -     | -     | -   | -    | -     |
|        | Tổng khác                                                                            |     |                    |           |          |        |          |           |          |           |           |           |           |     |        |       |     |       |          |        |       |       |       |      |       |       |     |      |       |
|        | Cộng tăng                                                                            |     |                    | 41.830,58 | 245,90   | 237,82 | 8,08     | 29.940,60 | 4.167,81 | 2.686,    |           |           |           |     |        |       |     |       |          |        |       |       |       |      |       |       |     |      |       |

))

Đơn vị tính: ha

[illegible]

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN MUỐNG LA - TỈNH SƠN LA

| TT            | Chi tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã         | Diện tích năm 2024 (ha) | Diện tích được duyệt tại QĐ số 1644/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 (ha) | Kết quả thực hiện |                                    |                     |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------|
|               |                                                                                      |            |                         |                                                                 | Diện tích (ha)    | Trong đó:                          |                     |
|               |                                                                                      |            |                         |                                                                 |                   | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)           |
| (1)           | (2)                                                                                  | (3)        | (4)                     | (5)                                                             | (6)               | (7)=(6)-(4)                        | (8)=(7)/(5)-(4)*100 |
|               | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                                                   |            | <b>142.274,2</b>        | <b>142.274,2</b>                                                | <b>142.274,2</b>  | <b>0,00</b>                        | <b>100,00</b>       |
| <b>1</b>      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                                          | <b>NNP</b> | <b>89.808,72</b>        | <b>91.039,03</b>                                                | <b>89.808,72</b>  | <b>-1.230,30</b>                   | <b>98,65</b>        |
| 1.1           | Đất trồng lúa                                                                        | LUA        | 2.805,24                | 2.765,35                                                        | 2.805,24          | 39,90                              | 101,44              |
| 1.1.1         | Đất chuyên trồng lúa                                                                 | LUC        | 736,56                  | 697,53                                                          | 736,56            | 39,03                              | 105,60              |
| 1.1.2         | Đất trồng lúa còn lại                                                                | LUK        | 2.068,68                | 2.067,82                                                        | 2.068,68          | 0,86                               | 100,04              |
| 1.2           | Đất trồng cây hằng năm khác                                                          | HNK        | 14.046,72               | 14.014,29                                                       | 14.046,72         | 32,42                              | 100,23              |
| 1.3           | Đất trồng cây lâu năm                                                                | CLN        | 5.281,58                | 6.426,06                                                        | 5.281,58          | -1.144,48                          | 82,19               |
| 1.4           | Đất rừng đặc dụng                                                                    | RDD        | 16.125,51               | 15.059,20                                                       | 16.125,51         | 1.066,31                           | 107,08              |
| 1.5           | Đất rừng phòng hộ                                                                    | RPH        | 36.086,20               | 37.910,48                                                       | 36.086,20         | -1.824,28                          | 95,19               |
| 1.6           | Đất rừng sản xuất                                                                    | RSX        | 15.265,51               | 14.639,90                                                       | 15.265,51         | 625,61                             | 104,27              |
|               | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                         | RSN        | 11.316,02               | 11.736,47                                                       | 11.316,02         | -420,45                            | 96,42               |
| 1.7           | Đất nuôi trồng thủy sản                                                              | NTS        | 173,62                  | 171,96                                                          | 173,62            | 1,66                               | 100,97              |
| 1.8           | Đất chăn nuôi tập trung                                                              | CNT        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 1.9           | Đất làm muối                                                                         | LMU        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 1.10          | Đất nông nghiệp khác                                                                 | NKH        | 24,34                   | 51,79                                                           | 24,34             | -27,45                             | 47,00               |
| <b>2</b>      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                                      | <b>PNN</b> | <b>8.679,09</b>         | <b>8.935,57</b>                                                 | <b>8.679,09</b>   | <b>-256,48</b>                     | <b>97,13</b>        |
| 2.1           | Đất ở tại nông thôn                                                                  | ONT        | 621,04                  | 635,82                                                          | 621,04            | -14,77                             | 97,68               |
| 2.2           | Đất ở tại đô thị                                                                     | ODT        | 53,68                   | 71,66                                                           | 53,68             | -17,98                             | 74,91               |
| 2.3           | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                          | TSC        | 23,94                   | 13,06                                                           | 23,94             | 10,88                              | 183,32              |
| 2.4           | Đất quốc phòng                                                                       | CQP        | 10,42                   | 10,42                                                           | 10,42             | 0,00                               | 100,02              |
| 2.5           | Đất an ninh                                                                          | CAN        | 4,11                    | 7,61                                                            | 4,11              | -3,50                              | 54,06               |
| <b>2.6</b>    | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>                                             | <b>DSN</b> | <b>93,43</b>            | <b>112,46</b>                                                   | <b>93,43</b>      | <b>-19,02</b>                      | <b>83,08</b>        |
| 2.6.1         | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                           | DVH        | 14,45                   | 23,42                                                           | 14,45             | -8,97                              | 61,71               |
| 2.6.2         | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                            | DXH        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.6.3         | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                              | DYT        | 8,03                    | 7,78                                                            | 8,03              | 0,25                               | 103,17              |
| 2.6.4         | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                               | DGD        | 69,03                   | 69,04                                                           | 69,03             | -0,01                              | 99,98               |
| 2.6.5         | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                 | DTT        | 1,93                    | 1,93                                                            | 1,93              | 0,00                               | 100,00              |
| 2.6.6         | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                             | DKH        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.6.7         | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                        | DMT        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.6.8         | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                                | DKT        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.6.9         | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                        | DNG        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.6.10        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                               | DSK        | -                       | 10,29                                                           | 0,00              | -10,29                             | 0,00                |
| <b>2.7</b>    | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                                      | <b>CSK</b> | <b>60,99</b>            | <b>122,58</b>                                                   | <b>60,99</b>      | <b>-61,59</b>                      | <b>49,76</b>        |
| 2.7.1         | Đất khu công nghiệp                                                                  | SKK        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.7.2         | Đất cụm công nghiệp                                                                  | SKN        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.7.3         | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                                | SCT        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.7.4         | Đất thương mại, dịch vụ                                                              | TMD        | 6,34                    | 37,53                                                           | 6,34              | -31,19                             | 16,90               |
| 2.7.5         | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                   | SKC        | 18,06                   | 22,52                                                           | 18,06             | -4,46                              | 80,20               |
| 2.7.6         | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                 | SKS        | 36,59                   | 62,53                                                           | 36,59             | -25,94                             | 58,52               |
| <b>2.8</b>    | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                            | <b>CCC</b> | <b>2.003,01</b>         | <b>6.584,25</b>                                                 | <b>2.003,01</b>   | <b>-4.581,24</b>                   | <b>30,42</b>        |
| 2.8.1         | Đất công trình giao thông                                                            | DGT        | 1.243,24                | 1.399,52                                                        | 1.243,24          | -156,28                            | 88,83               |
| 2.8.2         | Đất công trình thủy lợi                                                              | DTL        | 74,08                   | 70,47                                                           | 74,08             | 3,61                               | 105,13              |
| 2.8.3         | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                  | DCT        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.8.4         | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                                | DPC        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.8.5         | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên             | DDD        | -                       | 1,83                                                            | 0,00              | -1,83                              | 0,00                |
| 2.8.6         | Đất công trình xử lý chất thải                                                       | DRA        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 2.8.7         | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL        | 669,52                  | 5.099,34                                                        | 669,52            | -4.429,82                          | 13,13               |
| 2.8.8         | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV        | 1,67                    | 1,66                                                            | 1,67              | 0,00                               | 100,00              |
| 2.8.9         | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH        | 6,93                    | 3,86                                                            | 6,93              | 3,07                               | 179,54              |
| 2.8.10        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV        | 7,57                    | 7,57                                                            | 7,57              | 0,00                               | 100,00              |
| <b>2.9</b>    | <b>Đất tôn giáo</b>                                                                  | <b>TON</b> | <b>-</b>                | <b>7,08</b>                                                     | <b>0,00</b>       | <b>-7,08</b>                       | <b>0,00</b>         |
| <b>2.10</b>   | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                                | <b>TIN</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                                                        | <b>0,00</b>       | <b>-</b>                           | <b>-</b>            |
| <b>2.11</b>   | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>       | <b>NTD</b> | <b>275,82</b>           | <b>283,69</b>                                                   | <b>275,82</b>     | <b>-7,87</b>                       | <b>97,23</b>        |
| <b>2.12</b>   | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                                   | <b>TVC</b> | <b>5.530,94</b>         | <b>1.085,01</b>                                                 | <b>5.530,94</b>   | <b>4.445,93</b>                    | <b>509,76</b>       |
| <b>2.12.1</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</b>                             | <b>MNC</b> | <b>4.433,02</b>         | <b>-</b>                                                        | <b>4.433,02</b>   | <b>-</b>                           | <b>-</b>            |
| <b>2.12.2</b> | <b>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>                             | <b>SON</b> | <b>1.097,92</b>         | <b>1.085,01</b>                                                 | <b>1.097,92</b>   | <b>12,91</b>                       | <b>101,19</b>       |
| <b>2.13</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                      | <b>PNK</b> | <b>1,69</b>             | <b>1,93</b>                                                     | <b>1,69</b>       | <b>-0,24</b>                       | <b>87,56</b>        |
| <b>3</b>      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                         | <b>CSD</b> | <b>43.786,34</b>        | <b>42.299,57</b>                                                | <b>43.786,34</b>  | <b>1.486,78</b>                    | <b>103,51</b>       |
| 3.1           | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT        | 19,89                   | -                                                               | 19,89             | 19,89                              |                     |
| 3.2           | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| 3.3           | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS        | 42.384,28               | 42.299,57                                                       | 42.384,28         | 84,72                              | 100,20              |
| 3.4           | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        | 1.382,18                | -                                                               | 1.382,18          |                                    |                     |
| 3.5           | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        | -                       | -                                                               | 0,00              |                                    |                     |
| <b>4</b>      | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                            |            | <b>-</b>                | <b>-</b>                                                        | <b>0,00</b>       | <b>-</b>                           | <b>-</b>            |

BIỂU 17/CH

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA**

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                                 | Mã  | Tổng diện tích<br>(ha) | Phân theo đơn vị hành chính |            |                  |                   |                  |             |                |                  |             |                  |          |                |                 |                   |                  |                  |  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|-----------------------------|------------|------------------|-------------------|------------------|-------------|----------------|------------------|-------------|------------------|----------|----------------|-----------------|-------------------|------------------|------------------|--|
|        |                                                                                      |     |                        | XÃ MUỜNG LA                 |            |                  |                   |                  |             | XÃ CHIỀNG LAO  |                  |             | XÃ MUỜNG BÚ      |          |                | XÃ CHIỀNG HOA   |                   |                  | Xã Ngọc<br>Chiến |  |
|        |                                                                                      |     |                        | Thị trấn Ít<br>Ong          | Xã Nậm Păm | Xã Chiềng<br>San | Xã Chiềng<br>Muôn | Xã Mường<br>Trai | Xã Pi Toong | Xã Nậm<br>Giôn | Xã Chiềng<br>Lao | Xã Hua Trai | Xã Mường<br>Chùm | Xã Tạ Bú | Xã Mường<br>Bú | Xã Chiềng<br>Ân | Xã Chiềng<br>Công | Xã Chiềng<br>Hoa |                  |  |
| (1)    | (2)                                                                                  | (3) | (4)=(5)+(5)+...        | (5)                         | (6)        | (7)              | (8)               | (9)              | (10)        | (11)           | (12)             | (13)        | (14)             | (15)     | (16)           | (17)            | (18)              | (19)             | (20)             |  |
|        | Tổng diện tích đất tự nhiên                                                          |     | 142.274,16             | 4.094,30                    | 8.515,68   | 4.244,01         | 7.813,23          | 5.335,48         | 4.182,95    | 12.120,08      | 13.242,84        | 10.492,07   | 5.731,13         | 6.342,15 | 9.292,44       | 8.487,44        | 14.063,14         | 7.097,78         | 21.219,44        |  |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                                 | NNP | 90.389,29              | 2.399,02                    | 7.441,54   | 2.478,76         | 6.154,10          | 2.772,59         | 3.042,18    | 6.253,87       | 6.781,82         | 7.491,68    | 3.267,29         | 3.456,78 | 4.938,24       | 5.702,59        | 8.977,59          | 3.518,14         | 15.713,11        |  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                                        | LUA | 2.780,58               | 66,71                       | 152,54     | 77,11            | 154,91            | 15,61            | 130,49      | 228,45         | 146,64           | 114,24      | 142,49           | 37,00    | 210,43         | 284,98          | 277,70            | 112,26           | 629,03           |  |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                                 | LUC | 720,98                 | 54,48                       | 79,54      | 56,09            | 7,78              | 8,51             | 70,49       | 14,90          | 50,55            | 42,56       | 88,43            | 0,63     | 145,93         | 7,74            | -                 | 93,35            | -                |  |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                                | LUK | 2.059,60               | 12,23                       | 73,00      | 21,02            | 147,13            | 7,10             | 60,00       | 213,56         | 96,08            | 71,68       | 54,06            | 36,37    | 64,51          | 277,24          | 277,70            | 18,90            | 629,03           |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                                          | HNK | 13.933,51              | 662,48                      | 869,65     | 489,61           | 465,21            | 762,69           | 1.191,51    | 1.168,64       | 1.497,27         | 1.169,47    | 1.600,85         | 556,92   | 414,18         | 619,87          | 766,52            | 1.046,59         | 652,03           |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                                | CLN | 6.017,19               | 759,06                      | 243,81     | 284,87           | 24,85             | 83,07            | 212,04      | 106,80         | 330,84           | 133,29      | 448,31           | 599,23   | 1.684,83       | 14,79           | 92,22             | 518,26           | 480,93           |  |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                                    | RDD | 16.125,14              | -                           | 4.157,56   | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | 5.281,24    | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | 6.686,34         |  |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                                    | RPH | 36.043,75              | 325,78                      | 1.836,14   | 1.311,28         | 5.251,58          | 1.282,12         | 1.056,96    | 1.876,25       | 3.028,44         | 563,70      | -                | 162,47   | 302,16         | 4.641,29        | 7.048,51          | 941,42           | 6.415,65         |  |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                                    | RSX | 15.254,58              | 568,83                      | 172,94     | 312,14           | 257,36            | 625,26           | 433,09      | 2.871,33       | 1.761,10         | 219,67      | 1.059,38         | 2.083,42 | 2.294,98       | 140,55          | 787,74            | 833,41           | 833,38           |  |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                         | RSN | 11.306,01              | 272,12                      | 106,76     | 233,64           | 6,86              | 530,93           | 363,46      | 2.570,62       | 1.240,10         | 217,87      | 1.059,38         | 1.226,63 | 1.315,40       | 139,55          | 786,74            | 633,35           | 602,61           |  |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                              | NTS | 172,19                 | 11,34                       | 8,90       | 3,75             | 0,19              | 3,84             | 18,08       | 2,40           | 17,53            | 7,79        | 16,26            | 8,68     | 31,66          | 1,11            | 4,90              | 20,98            | 14,78            |  |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                              | CNT | 38,00                  | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | 38,00            | -                |  |
| 1.9    | Đất làm muối                                                                         | LMU | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                                 | NKH | 24,34                  | 4,82                        | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | 2,29        | -                | 9,05     | -              | -               | -                 | 7,22             | 0,96             |  |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                             | PNN | 8.861,53               | 826,48                      | 200,45     | 311,98           | 175,33            | 1.338,18         | 463,79      | 659,01         | 1.421,18         | 385,06      | 365,60           | 476,20   | 411,20         | 114,98          | 319,32            | 596,71           | 796,05           |  |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                                  | ONT | 642,53                 | -                           | 38,66      | 29,95            | 11,29             | 15,74            | 51,98       | 25,02          | 77,72            | 39,67       | 61,09            | 31,44    | 90,55          | 18,95           | 21,37             | 66,34            | 62,77            |  |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                                     | ODT | 55,82                  | 55,82                       | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                          | TSC | 26,27                  | 11,12                       | 2,09       | 0,52             | 0,82              | 0,21             | 1,44        | 0,63           | 0,56             | 0,20        | 1,76             | 0,78     | 0,41           | 2,50            | 0,31              | 1,86             | 1,07             |  |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                                       | CQP | 14,66                  | 10,41                       | -          | -                | -                 | -                | 4,25        | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.5    | Đất an ninh                                                                          | CAN | 5,01                   | 4,11                        | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | 0,35             | -           | -                | -        | 0,20           | -               | -                 | 0,20             | 0,15             |  |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                                    | DSN | 93,80                  | 17,11                       | 3,19       | 2,78             | 2,68              | 1,98             | 3,99        | 5,39           | 6,66             | 3,80        | 10,99            | 2,89     | 9,82           | 2,13            | 5,35              | 5,87             | 9,17             |  |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                           | DVH | 14,75                  | 1,29                        | 0,43       | 0,40             | 0,48              | 0,34             | 0,88        | 0,88           | 1,01             | 0,80        | 2,49             | 0,65     | 2,43           | 0,07            | 0,90              | 0,33             | 1,41             |  |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                            | DXH | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                              | DYT | 8,03                   | 4,21                        | 0,22       | 0,47             | 0,19              | 0,34             | 0,13        | 0,27           | 0,17             | 0,16        | 0,23             | 0,10     | 0,26           | 0,06            | 0,52              | 0,27             | 0,43             |  |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                               | DGD | 69,10                  | 9,68                        | 2,54       | 1,91             | 2,01              | 1,31             | 2,99        | 4,25           | 5,48             | 2,85        | 8,26             | 2,14     | 7,14           | 2,00            | 3,93              | 5,27             | 7,34             |  |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                 | DTT | 1,93                   | 1,93                        | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                             | DKH | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                        | DMT | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                                | DKT | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                        | DNG | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                               | DSK | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                             | CSK | 96,36                  | 25,78                       | 1,62       | 4,26             | -                 | 4,42             | 5,80        | -              | 0,04             | -           | 3,79             | 7,14     | 22,27          | -               | -                 | 7,17             | 14,08            |  |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                                  | SKK | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                                  | SKN | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                                | SCT | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                              | TMD | 15,33                  | 8,61                        | -          | 0,12             | -                 | -                | -           | -              | 0,04             | -           | 0,04             | 0,10     | 1,63           | -               | -                 | 0,07             | 4,72             |  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                   | SKC | 18,28                  | 5,71                        | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | 0,02     | 3,19           | -               | -                 | -                | 9,36             |  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                 | SKS | 62,75                  | 11,46                       | 1,62       | 4,14             | -                 | 4,42             | 5,80        | -              | -                | -           | 3,75             | 7,01     | 17,45          | -               | -                 | 7,10             | -                |  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                                   | CCC | 2.130,61               | 261,77                      | 57,34      | 72,55            | 102,54            | 53,80            | 133,76      | 101,86         | 282,40           | 103,53      | 123,24           | 107,42   | 214,29         | 66,87           | 133,61            | 155,32           | 160,30           |  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                            | DGT | 1.374,74               | 104,81                      | 48,52      | 58,93            | 58,23             | 38,49            | 98,40       | 80,74          | 112,15           | 57,57       | 113,54           | 74,76    | 166,62         | 58,59           | 74,73             | 113,22           | 115,45           |  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                              | DTL | 76,68                  | 14,10                       | 7,03       | 5,83             | 0,84              | 8,81             | 15,21       | 2,07           | 2,77             | 4,55        | 5,14             | 0,36     | 2,15           | -               | -                 | -                | 7,82             |  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                  | DCT | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                                | DPC | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên             | DDD | 1,13                   | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | 1,13             | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                                       | DRA | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL | 661,88                 | 140,87                      | 0,69       | 7,77             | 42,58             | 6,36             | 19,12       | 18,66          | 166,48           | 41,22       | 1,61             | 32,03    | 43,34          | 8,26            | 58,83             | 41,40            | 32,67            |  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV | 1,67                   | 0,58                        | -          | 0,02             | 0,89              | 0,04             | 0,02        | -              | -                | -           | 0,01             | -        | 0,04           | 0,02            | -                 | 0,02             | -                |  |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH | 6,93                   | 1,42                        | -          | -                | -                 | -                | 0,10        | -              | 0,20             | -           | -                | -        | 0,30           | -               | -                 | 0,68             | 4,24             |  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV | 7,57                   | -                           | 1,11       | -                | -                 | -                | 1,02        | 0,36           | 0,79             | 0,19        | 1,81             | 0,27     | 1,84           | -               | 0,06              | -                | 0,12             |  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                                         | TON | 1,80                   | 1,80                        | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                                       | TIN | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt              | NTD | 275,47                 | 19,40                       | 22,74      | 9,56             | 4,94              | 15,90            | 24,95       | 23,91          | 16,74            | 11,21       | 27,22            | 19,58    | 14,95          | 0,26            | 24,58             | 15,98            | 23,55            |  |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                          | TVC | 5.517,49               | 419,16                      | 74,80      | 192,01           | 53,07             | 1.246,13         | 237,61      | 502,21         | 1.036,72         | 226,65      | 137,52           | 306,57   | 58,70          | 24,27           | 134,10            | 343,10           | 524,87           |  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC | 4.433,02               | 369,52                      | -          | 127,16           | 31,12             | 1.195,40         | 179,15      | 445,20         | 919,70           | 158,70      | 54,90            | 243,32   | -              | 1,80            | 2,16              | 293,52           | 411,37           |  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON | 1.084,47               | 49,64                       | 74,80      | 64,85            | 21,95             | 50,73            | 58,46       | 57,01          | 117,02           | 67,95       | 82,62            | 63,25    | 58,70          | 22,47           | 131,94            | 49,58            | 113,50           |  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK | 1,69                   | -                           | -          | 0,35             | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | 0,38     | -              | -               | -                 | 0,87             | 0,09             |  |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                                | CSD | 43.023,34              | 868,80                      | 873,70     | 1.453,27         | 1.483,80          | 1.224,71         | 676,98      | 5.207,20       | 5.039,84         | 2.615,33    | 2.098,23         | 2.409,18 | 3.943,00       | 2.669,86        | 4.766,22          | 2.982,94         | 4.710,28         |  |
| 3.1    | Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | 2,38                   | 0,12                        | -          | -                | -                 | 0,00             | -           | -              | 0,00             | -           | -                | 1,53     | -              | -               | -                 | -                | 0,72             |  |
| 3.2    | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |
| 3.3    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS | 41.638,79              | 868,68                      | 413,92     | 1.453,27         | 1.483,80          | 1.175,18         | 548,03      | 5.207,20       | 4.520,51         | 2.537,96    | 2.058,62         | 2.407,65 | 3.907,70       | 2.669,86        | 4.766,22          | 2.982,94         | 4.637,25         |  |
| 3.4    | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS | 1.382,18               | -                           | 459,78     | -                | -                 | 49,53            | 128,95      | -              | 519,33           | 77,37       | 39,61            | -        | 35,30          | -               | -                 | -                | 72,31            |  |
| 3.5    | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS | -                      | -                           | -          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |  |



BIỂU 19/CH

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025**  
**HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA**

Đơn vị tính: ha

| TT     | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích<br>(ha) | Phân theo đơn vị hành chính |               |                  |                   |                  |             |                |                  |             |                  |          |                |                 |                   |                  |                  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|-------------------|------------------|-------------|----------------|------------------|-------------|------------------|----------|----------------|-----------------|-------------------|------------------|------------------|
|        |                                                                          |     |                        | Thị trấn Ít<br>Ong          | Xã Nậm<br>Păm | Xã Chiềng<br>San | Xã Chiềng<br>Muôn | Xã Mường<br>Trai | Xã Pi Toong | Xã Nậm<br>Giôn | Xã Chiềng<br>Lao | Xã Hua Trai | Xã Mường<br>Chùm | Xã Tạ Bú | Xã Mường<br>Bú | Xã Chiềng<br>Ân | Xã Chiềng<br>Công | Xã Chiềng<br>Hoa | Xã Ngọc<br>Chiến |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(5)+(5)+...        | (5)                         | (6)           | (7)              | (8)               | (9)              | (10)        | (11)           | (12)             | (13)        | (14)             | (15)     | (16)           | (17)            | (18)              | (19)             | (20)             |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                     | NNP | 138,48                 | 11,76                       | 7,14          | 6,47             | 27,84             | 0,14             | 7,22        | 6,57           | 9,30             | 0,28        | 0,68             | 7,66     | 9,33           | 3,08            | 12,57             | 22,07            | 6,37             |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA | 24,33                  | 9,73                        | 1,97          | 0,49             | 3,78              | -                | 2,08        | -              | -                | -           | -                | 0,50     | 1,98           | 1,00            | 0,18              | 2,48             | 0,14             |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC | 15,58                  | 9,73                        | -             | 0,41             | 0,12              | -                | 2,08        | -              | -                | -           | -                | 0,50     | 0,46           | -               | -                 | 2,28             | -                |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK | 8,75                   | -                           | 1,97          | 0,08             | 3,66              | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | 1,52           | 1,00            | 0,18              | 0,20             | 0,14             |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK | 43,04                  | 1,38                        | 1,45          | 2,20             | 9,96              | 0,07             | 3,46        | 0,07           | 6,56             | 0,06        | 0,38             | 5,11     | 2,74           | 1,03            | 0,96              | 5,11             | 2,50             |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 18,59                  | 0,55                        | 1,04          | 2,73             | 3,01              | 0,07             | 0,29        | 0,08           | -                | 0,07        | 0,30             | 0,50     | 4,16           | 0,95            | 2,22              | 2,18             | 0,44             |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD | 0,37                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | 0,02        | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | 0,35             |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 40,36                  | -                           | 2,18          | -                | 10,13             | -                | 1,02        | 6,42           | 1,90             | -           | -                | 0,20     | -              | -               | 7,22              | 8,62             | 2,67             |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 10,84                  | -                           | 0,45          | 1,00             | 0,90              | -                | 0,34        | -              | 0,84             | 0,13        | -                | 1,35     | -              | 0,10            | 1,97              | 3,56             | 0,20             |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN | 10,01                  | -                           | 0,45          | 1,00             | 0,90              | -                | 0,34        | -              | 0,01             | 0,13        | -                | 1,35     | -              | 0,10            | 1,97              | 3,56             | 0,20             |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS | 0,95                   | 0,10                        | 0,05          | 0,05             | 0,06              | -                | 0,03        | -              | -                | -           | -                | -        | 0,45           | -               | 0,02              | 0,12             | 0,07             |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                 | PNN | 46,81                  | 11,94                       | 0,33          | 5,50             | 5,60              | -                | 0,02        | -              | -                | -           | 3,67             | 0,50     | 4,81           | 0,10            | 0,33              | 13,94            | 0,07             |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 4,90                   | -                           | 0,20          | 0,28             | 0,83              | -                | 0,02        | -              | -                | -           | -                | 0,50     | 1,30           | 0,10            | 0,28              | 1,32             | 0,07             |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT | 0,53                   | 0,53                        | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 0,15                   | 0,15                        | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 0,11                   | -                           | 0,05          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | 0,04              | 0,02             | -                |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 0,08                   | -                           | 0,04          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | 0,04              | -                | -                |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 0,03                   | -                           | 0,01          | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | 0,02             | -                |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 0,03                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | 0,03             | -                |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 0,03                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | 0,03             | -                |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 27,29                  | 11,07                       | 0,01          | 4,22             | 0,01              | -                | -           | -              | -                | -           | 3,67             | -        | 0,07           | -               | -                 | 8,24             | -                |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1,25                   | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | 0,06           | -               | -                 | 1,19             | -                |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 0,18                   | 0,07                        | 0,01          | 0,08             | 0,01              | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | 0,01           | -               | -                 | -                | -                |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 25,86                  | 11,00                       | -             | 4,14             | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | 3,67             | -        | -              | -               | -                 | 7,05             | -                |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD | 0,35                   | -                           | 0,03          | 0,01             | 0,17              | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | 0,14             | -                |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 13,45                  | 0,19                        | 0,04          | 0,99             | 4,59              | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | 3,44           | -               | 0,01              | 4,19             | -                |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 13,45                  | 0,19                        | 0,04          | 0,99             | 4,59              | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | 3,44           | -               | 0,01              | 4,19             | -                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | -                      | -                           | -             | -                | -                 | -                | -           | -              | -                | -           | -                | -        | -              | -               | -                 | -                | -                |





Đơn vị tính: ha

| Chu chuyển các loại đất đến năm 2025 |     |     |     |       |     |     |     |      |     |       |        |        |      |     |     |     |     |      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                     |                            |            |
|--------------------------------------|-----|-----|-----|-------|-----|-----|-----|------|-----|-------|--------|--------|------|-----|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----------|-----------|---------------------|----------------------------|------------|
| DMT                                  | DKT | DNG | DSK | CSK   | SKK | SKN | SCT | TMD  | SKC | SKS   | CCC    | DGT    | DTL  | DCT | DPC | DDD | DRA | DNL  | DBV | DCH | DKV | TON | TIN | NTD | TVC | MNC | SON | PNK | CSD | CGT | BCS | DCS | NCS | MCS | Giảm khác | Cộng giảm | Biến động tăng giảm | Diện tích cuối kỳ năm 2025 |            |
| -                                    | -   | -   | -   | 8,77  | -   | -   | -   | 6,20 | -   | 2,57  | 119,50 | 110,15 | 2,78 | -   | -   | -   | -   | 6,57 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 936,97    | 580,56              | -                          | 142.274,16 |
| -                                    | -   | -   | -   | 0,33  | -   | -   | -   | 0,33 | -   | -     | 24,33  | 21,79  | 2,08 | -   | -   | -   | -   | 0,46 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 24,66     | (24,66)             | 2.780,58                   |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | 15,58  | 13,04  | 2,08 | -   | -   | -   | -   | 0,46 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 15,58     | (15,58)             | 720,98                     |            |
| -                                    | -   | -   | -   | 0,33  | -   | -   | -   | 0,33 | -   | -     | 8,75   | 8,75   | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 9,08      | (9,08)              | 2.059,60                   |            |
| -                                    | -   | -   | -   | 7,22  | -   | -   | -   | 4,65 | -   | 2,57  | 32,31  | 28,88  | 0,52 | -   | -   | -   | -   | 2,91 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 833,22    | (113,21)            | 13.933,51                  |            |
| -                                    | -   | -   | -   | 0,84  | -   | -   | -   | 0,84 | -   | -     | 15,17  | 12,56  | -    | -   | -   | -   | -   | 2,61 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 23,91     | 735,61              | 6.017,19                   |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | 0,37   | 0,35   | -    | -   | -   | -   | -   | 0,02 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 0,37      | (0,37)              | 16.125,14                  |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | 35,95  | 35,77  | 0,18 | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 42,45     | (42,45)             | 36.043,75                  |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | 10,84  | 10,42  | -    | -   | -   | -   | -   | 0,42 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 10,93     | (10,93)             | 15.254,58                  |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | 10,01  | 9,59   | -    | -   | -   | -   | -   | 0,42 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 10,01     | (10,01)             | 11.306,01                  |            |
| -                                    | -   | -   | -   | 0,38  | -   | -   | -   | 0,38 | -   | -     | 0,53   | 0,38   | -    | -   | -   | -   | -   | 0,15 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 1,43      | (1,43)              | 172,19                     |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | 38,00               | 38,00                      |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | 24,34                      |            |
| -                                    | -   | -   | -   | 25,86 | -   | -   | -   | 2,82 | -   | 23,04 | 17,37  | 13,76  | -    | -   | -   | -   | -   | 3,61 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 46,83     | 182,44              | 8.861,53                   |            |
| -                                    | -   | -   | -   | 0,02  | -   | -   | -   | 0,02 | -   | -     | 4,90   | 4,80   | -    | -   | -   | -   | -   | 0,10 | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 4,92      | 21,49               | 642,53                     |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | 0,53   | 0,53   | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 0,53      | 2,14                | 55,82                      |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | 0,15      | 2,33      | 26,27               |                            |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | 4,24                | 14,66                      |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | 0,90                | 5,01                       |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | 0,11   | 0,11   | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 0,11      | 0,37                | 93,80                      |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | 0,08   | 0,08   | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | 0,08      | 0,30                | 14,75                      |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -         | -         | -                   | -                          |            |
| -                                    | -   | -   | -   | -     | -   | -   | -   | -    | -   | -     | -      | -      | -    | -   | -   | -   | -   | -    | -   | -   | -   | -   | -   | -   | -</ |     |     |     |     |     |     |     |     |     |           |           |                     |                            |            |

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025**

| STT        | Tên công trình dự án                                                                   | Địa điểm thực hiện           | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |               |                      | Loại đất hiện trạng                                                      | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMDSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án                                                      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                        |                              |                    | Tổng DT thực hiện                | DT hiện trạng | DT đề xuất tăng thêm |                                                                          |                                                                                                                                                           |
|            | <b>Các công trình dự án</b>                                                            |                              |                    | <b>165,84</b>                    | <b>26,18</b>  | <b>139,66</b>        |                                                                          |                                                                                                                                                           |
| <b>I</b>   | <b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>                                  |                              |                    | <b>5,77</b>                      | <b>4,87</b>   | <b>0,90</b>          |                                                                          |                                                                                                                                                           |
| <b>1.1</b> | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                               |                              |                    | <b>4,87</b>                      | <b>4,87</b>   | <b>0,00</b>          |                                                                          |                                                                                                                                                           |
| 1          | Trận địa Pháo phòng không 37mm                                                         | Thị trấn Ít Ong              | CQP                | 3,08                             | 3,08          | 0                    | CQP                                                                      | Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất                                                                                                               |
| 2          | Trận địa súng máy phòng không 12,7mm                                                   | Thị trấn Ít Ong              | CQP                | 1,79                             | 1,79          | 0                    | CQP                                                                      | Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất                                                                                                               |
| <b>1.2</b> | <b>Dự án mới năm 2025</b>                                                              |                              |                    | <b>0,90</b>                      | <b>0,00</b>   | <b>0,90</b>          |                                                                          |                                                                                                                                                           |
| 3          | Trụ sở làm việc Công an xã Mường La                                                    | Xã Mường La                  | CAN                | 0,15                             |               | 0,15                 | TSC                                                                      |                                                                                                                                                           |
| 4          | Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Lao                                                  | Xã Chiềng Lao                | CAN                | 0,20                             |               | 0,20                 | CSD                                                                      |                                                                                                                                                           |
| 5          | Trụ sở làm việc Công an xã Mường Bú                                                    | Xã Mường Bú                  | CAN                | 0,20                             |               | 0,20                 | CSD                                                                      |                                                                                                                                                           |
| 6          | Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Hoa                                                  | Xã Chiềng Hoa                | CAN                | 0,20                             |               | 0,20                 | HNK                                                                      |                                                                                                                                                           |
| 7          | Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Chiến                                                  | Xã Ngọc Chiến                | CAN                | 0,15                             |               | 0,15                 | CSD                                                                      |                                                                                                                                                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b> |                              |                    | <b>150,39</b>                    | <b>21,18</b>  | <b>129,21</b>        |                                                                          |                                                                                                                                                           |
| <b>2.1</b> | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                               |                              |                    | <b>150,39</b>                    | <b>21,18</b>  | <b>129,21</b>        |                                                                          |                                                                                                                                                           |
| 8          | Dự án xây dựng Nhà thờ huyện Mường La                                                  | Thị trấn Ít Ong              | TON                | 1,80                             |               | 1,80                 | CSD                                                                      | CV số 01/TT-ĐKSDĐ ngày 14/8/2023 của Giáo xứ Mường La<br>QĐ số 02/2023/QĐ/TGM ngày 31/7/2023 của Tòa Giám Mục Hưng Hóa về việc thành lập Giáo xứ Mường La |
| 9          | Xây dựng hệ phố trung tâm xã Mường Bú, huyện Mường La                                  | Xã Mường Bú                  | DGT                | 5,20                             | 2,80          | 2,40                 | ONT: 1,0; CLN: 1,0; HNK: 0,4                                             | NQ số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                                     |
| 10         | Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân, huyện Mường La            | Xã Chiềng Muôn, Xã Chiềng Ân | DGT                | 13,99                            |               | 13,99                | LUK: 2,0; RSX: 0,5; HNK: 4,15; CLN: 1,72; ONT: 0,17; CSD: 1,45; SON: 4,0 | NQ số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                                     |

| STT | Tên công trình dự án                                                                                                                          | Địa điểm thực hiện             | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |               |                      | Loại đất hiện trạng                                                                                                                                               | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                               |                                |                    | Tổng DT thực hiện                | DT hiện trạng | DT đề xuất tăng thêm |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                    |
| 11  | Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La đoạn Km49+522 - Km81+200                | Xã Chiềng Hoa và Xã Chiềng San | DGT                | 81,11                            | 17,38         | 63,73                | LUC: 2,36; LUK: 0,28; RPH: 6,0; RSX: 4,56; NTS: 0,12; ONT: 1,55; HNK: 24,62; CSD: 1; DGD: 0,02; DGT: 3,52; DNL: 0,02; DTL: 0,08; CLN: 16,65; SON: 2,92; TMD: 0,03 | NQ số 265/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                             |
| 12  | Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư tại điểm TĐC Pá Hát, xã Pi Toong, huyện Mường La                                                               | Xã Pi Toong                    | ONT; DGT           | 3,30                             |               | 3,30                 | CSD                                                                                                                                                               | QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Mường La                                                                                         |
| 13  | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.                                                               | Xã Hua Trai                    | ONT; DGT; DVH      | 4,02                             |               | 4,02                 | CSD                                                                                                                                                               | QĐ số 2503/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư)                                                           |
| 15  | Trạm bảo vệ rừng xã Chiềng Hoa, huyện Mường La (thuộc dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn tỉnh) | Xã Chiềng Hoa                  | DTS                | 0,05                             |               | 0,05                 | CSD                                                                                                                                                               | Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 31/5/2021                                                                |
| 16  | Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Nà Sàng, xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La            | Xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm | SKS                | 10,70                            |               | 10,70                | DNL                                                                                                                                                               | QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư)<br>QĐ số 1258/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La |
| 17  | Lát vỉa hè trung tâm thị trấn Ít Ong                                                                                                          | Thị trấn Ít Ong                | DGT                | 2,00                             | 1,00          | 1,00                 | ODT: 0,23; CLN: 0,55; HNK: 0,22                                                                                                                                   | NQ số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                              |
| 18  | Đường từ bản Mường Pịa (xã Chiềng Hoa) đến bản Nặm Hồng (xã Chiềng Công)                                                                      | Xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công  | DGT                | 2,05                             |               | 2,05                 | RPH: 1,87; RSX: 0,18                                                                                                                                              | NQ số 209/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La<br>NQ số 210/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La                                     |
| 19  | Đường giao thông từ bản Lửa đến bản Pá Hát xã Pi Toong                                                                                        | Xã Pi Toong                    | DGT                | 5,07                             |               | 5,07                 | RSX: 0,34; HNK: 4,14; CLN: 0,23; ONT: 0,02; NTS: 0,02; RPH: 0,32                                                                                                  | NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                              |

| STT | Tên công trình dự án                                                                                                                                       | Địa điểm thực hiện                  | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |               |                      | Loại đất hiện trạng                                                                               | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                            |                                     |                    | Tổng DT thực hiện                | DT hiện trạng | DT đề xuất tăng thêm |                                                                                                   |                                                                                                                  |
| 20  | Đường giao thông từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công                                                                                            | Xã Chiềng Công                      | DGT                | 5,24                             |               | 5,24                 | LUK: 0,08; RPH: 0,69; HNK: 1,77; CLN: 1,33; ONT: 0,08; NTS: 0,02; CSD: 1,26; SON: 0,01            | NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La<br>NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La   |
| 21  | Cứng hóa đường giao thông từ bản Phiêng Phả - Bản Đán Ến - Trung tâm xã Chiềng Lao                                                                         | Xã Chiềng Lao                       | DGT                | 2,63                             |               | 2,63                 | RPH: 0,82; RSX: 0,18; HNK: 1,63                                                                   | NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La<br>NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024                        |
| 22  | Thủy điện Nậm Pàn 6                                                                                                                                        | Xã Mường Bú                         | DNL, MNC           | 7,38                             |               | 7,38                 | LUC: 0,46; CLN: 2,56; HNK: 0,59; NTS: 0,15; CSD: 0,01; DGT: 0,06; SON: 3,44; DTL: 0,01; ONT: 0,1  | NQ số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024<br>NQ số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024                                             |
| 23  | Đường giao thông từ bản Phiêng Lòi đến bản Lọng Bong, xã Hua Trai                                                                                          | Xã Hua Trai                         | DGT                | 5,20                             |               | 5,20                 | LUC: 0,09; LUK: 0,02; RPH: 0,78; CLN: 1,39; HNK: 1,91; DTL: 0,01; SON: 0,11; NTD: 0,13; RDD: 0,76 | NQ số 354/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La<br>NQ số 355/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La   |
| 24  | Công trình thoát lũ phía thượng lưu đập Thủy điện Nậm Bú, huyện Mường La                                                                                   | Xã Tạ Bú                            | DNL                | 0,63                             |               | 0,63                 | RSX: 0,35; HNK: 0,28                                                                              | NQ số 404/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La                                                           |
| 25  | Bổ sung cột số 6A vào giữa khoảng cột 6-7 (khoảng 46-47 theo quản lý vận hành) tuyến đường dây 110 Kv đầu nối cụm thủy điện Chế Tạo vào lưới điện Quốc gia | Xã Hua Trai                         | DNL                | 0,02                             |               | 0,02                 | RDD                                                                                               | NQ số 402/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La<br>NQ số 403/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La |
| 2.2 | <b>Dự án năm 2025</b>                                                                                                                                      |                                     |                    | <b>28,76</b>                     | <b>0,00</b>   | <b>28,76</b>         |                                                                                                   |                                                                                                                  |
| 26  | Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 35kV sau trạm 110kV E17.3 Mường La                                                                             | Xã Chiềng Lao, Nậm Giôn, Chiềng Hoa | DNL                | 0,10                             |               | 0,10                 | RSX: 0,01; CLN: 0,05; HNK: 0,04                                                                   | NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La                                                            |
| 27  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Nà Trà, xã Pi Toong, huyện Mường La                                        | Xã Pi Toong                         | ONT; DGT           | 3,22                             |               | 3,22                 | RPH: 0,84; HNK: 2,38                                                                              | NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La                                                            |

| STT | Tên công trình dự án                                                                                                       | Địa điểm thực hiện | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |               |                      | Loại đất hiện trạng                        | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                            |                    |                    | Tổng DT thực hiện                | DT hiện trạng | DT đề xuất tăng thêm |                                            |                                                                                                                       |
| 28  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Co Sủ Dưới, xã Chiềng Công, huyện Mường La | Xã Chiềng Công     | ONT; DGT           | 4,11                             |               | 4,11                 | RPH: 3,78; HNK: 0,33                       | NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                 |
| 29  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Huổi Tao, xã Nậm Giôn, huyện Mường La      | Xã Nậm Giôn        | ONT; DGT           | 6,42                             |               | 6,42                 | RPH                                        | NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                 |
| 30  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Chom Cọ, xã Tạ Bú, huyện Mường La          | Xã Tạ Bú           | ONT; DGT           | 8,06                             |               | 8,06                 | RPH: 0,1; HNK: 4,89; DGT: 3,07             | NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                 |
| 31  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại bản Pú Dánh, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La | Xã Ngọc Chiến      | ONT; DGT           | 6,85                             |               | 6,85                 | RPH: 2,13; HNK: 4,72                       | NQ số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                 |
| III | Dự án khác (dự án nhận chuyển nhượng thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất)                               |                    |                    | 4,76                             | 0,00          | 4,76                 |                                            |                                                                                                                       |
| 3.1 | Dự án chuyển tiếp                                                                                                          |                    |                    | 4,76                             | 0,00          | 4,76                 |                                            |                                                                                                                       |
| 32  | Dự án Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng SM Resort                                                                            | Xã Ngọc Chiến      | TMD                | 4,70                             |               | 4,70                 | LUK: 0,33; HNK: 3,97; NTS: 0,38; ONT: 0,02 | QĐ số 869/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La vv Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư |
| 33  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Búng Diễn                                                                                     | Xã Mường Bú        | TMD                | 0,06                             |               | 0,06                 | CLN                                        | CV số 02-11/CV-CTY ngày 02/11/2021 của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Chính                                  |
| IV  | Dự án đấu giá đất                                                                                                          |                    |                    | 4,92                             | 0,13          | 4,79                 |                                            |                                                                                                                       |
| 4.1 | Dự án chuyển tiếp                                                                                                          |                    |                    | 4,92                             | 0,13          | 4,79                 |                                            |                                                                                                                       |
| 34  | Đấu giá đất Khu đối diện Trung tâm Chính trị (TK1)                                                                         | Thị trấn Ít Ong    | ODT                | 0,04                             |               | 0,04                 | CSD                                        | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                                         |
| 35  | Đấu giá Khu đất SKC 04 (khu đất kho nòn)                                                                                   | Thị trấn Ít Ong    | ODT                | 0,01                             |               | 0,01                 | CSD                                        | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                                         |
| 36  | Đấu giá Khu đất bãi bán cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong                                                                    | Thị trấn Ít Ong    | ODT                | 0,01                             |               | 0,01                 | CSD                                        | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                                         |

| STT | Tên công trình dự án                                                                                                                                                           | Địa điểm thực hiện | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |               |                      | Loại đất hiện trạng | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|---------------|----------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                |                    |                    | Tổng DT thực hiện                | DT hiện trạng | DT đề xuất tăng thêm |                     |                                                                                                      |
| 37  | Đấu giá kho lương thực Sơn La (cũ) tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong                                                                                                             | Thị trấn Ít Ong    | ODT                | 0,16                             | 0,13          | 0,03                 | CSD                 | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                        |
| 38  | Đấu giá cho thuê đất Khu đất cạnh nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La                                                                                                           | Thị trấn Ít Ong    | SKC                | 0,22                             |               | 0,22                 | CSD                 | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                        |
| 39  | Đấu giá cho thuê đất thương mại dịch vụ khu đất gần trụ sở làm việc Công ty thủy điện Sơn La, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La (Dự án khu du lịch và nhà máy sản xuất nông sản) | Thị trấn Ít Ong    | TMD                | 2,80                             |               | 2,80                 | DNL                 | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                        |
| 40  | Đấu giá khu đất giáp trụ sở Công an xã Mường Bú                                                                                                                                | Xã Mường Bú        | ONT                | 0,15                             |               | 0,15                 | CSD                 | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                        |
| 41  | Đấu giá khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                                                                                                       | Thị trấn Ít Ong    | ODT                | 0,41                             |               | 0,41                 | CSD                 | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                        |
| 42  | Đấu giá khu đất bản Giàng cũ, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                                                                                                  | Thị trấn Ít Ong    | ODT                | 0,66                             |               | 0,66                 | CSD                 | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                        |
| 43  | Đấu giá khu đất bản Lót cũ, xã Pi Toong, huyện Mường La                                                                                                                        | Xã Pi Toong        | ONT                | 0,35                             |               | 0,35                 | CSD                 | Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                        |
| 44  | Khu đất DO45 tại bản Giàn, xã Mường Bú, huyện Mường La                                                                                                                         | Xã Mường Bú        | ONT                | 0,09                             |               | 0,09                 | CSD                 | BC số 4918/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Mường La                                           |
| 45  | Đấu giá thửa đất vị trí 02 khu nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong                                                                              | Thị trấn Ít Ong    | ODT                | 0,02                             |               | 0,02                 | CSD                 | BC số 4918/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Mường La                                           |

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN HỒ SƠ ĐỀ CẬP NHẬT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA**

| STT      | Tên công trình dự án                                                                              | Địa điểm thực hiện | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |                 |                      | Loại đất hiện trạng | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                   |                    |                    | Tổng DT thực hiện                | DT đã thực hiện | DT đề xuất tăng thêm |                     |                                                                                                      |
| <b>I</b> | <b>Dự án hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp GCNQSD đất; hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất</b> |                    |                    |                                  |                 |                      |                     |                                                                                                      |
| 1        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế huyện Mường La                                                     | Thị trấn Ít Ong    | DYT                | 0,36                             | 0,36            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 2        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế Thị trấn Ít Ong                                                    | Thị trấn Ít Ong    | DYT                | 0,10                             | 0,10            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 3        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Nậm Păm                                                         | Xã Nậm Păm         | DYT                | 0,14                             | 0,14            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 4        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Mường Bú                                                        | Xã Mường Bú        | DYT                | 0,33                             | 0,33            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 5        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Mường Trai                                                      | Xã Mường Trai      | DYT                | 0,12                             | 0,12            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 6        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Nậm Giôn                                                        | Xã Nậm Giôn        | DYT                | 0,14                             | 0,14            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 7        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Chiềng San                                                      | Xã Chiềng San      | DYT                | 0,18                             | 0,18            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 8        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Tạ Bú                                                           | Xã Tạ Bú           | DYT                | 0,07                             | 0,07            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 9        | Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Chiềng Hoa                                                      | Xã Chiềng Hoa      | DYT                | 0,06                             | 0,06            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 10       | Cấp GCN QSD đất 91 điểm trường Mầm non trên địa bàn huyện                                         |                    | DGD                | 6,84                             | 6,84            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 11       | Cấp GCN QSD đất 36 điểm trường Tiểu học trên địa bàn huyện                                        |                    | DGD                | 13,11                            | 13,11           | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 12       | Cấp GCN QSD đất 41 điểm trường TH-THCS trên địa bàn huyện                                         |                    | DGD                | 6,80                             | 6,80            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 13       | Cấp GCN QSD đất Trạm truyền hình Trung tâm tiểu khu 3 - TT Ít Ong                                 | Thị trấn Ít Ong    | DBV                | 0,15                             | 0,15            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 14       | Cấp GCN QSD đất Trung tâm văn hóa- Thể thao, tiểu khu 1- TT Ít Ong                                | Thị trấn Ít Ong    | DVH                | 0,96                             | 0,96            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 15       | Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Mường Bú                                                   | Xã Mường Bú        | DBV                | 0,07                             | 0,07            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 16       | Cấp GCN QSD đất Trạm TH xã Hua trai                                                               | Xã Hua Trai        | DBV                | 0,25                             | 0,25            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 17       | Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TH xã Chiềng Hoa                                                    | Xã Chiềng Hoa      | DBV                | 0,35                             | 0,35            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 18       | Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Chiềng Lao                                                 | Xã Chiềng Lao      | DBV                | 0,08                             | 0,08            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 19       | Cấp GCN QSD đất Trạm phát lại TT-TH xã Mường Chùm                                                 | Xã Mường Chùm      | DBV                | 0,30                             | 0,30            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 20       | Cấp GCN QSD đất 16 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND Thị trấn Ít Ong                                     | Thị trấn Ít Ong    | DVH, TSC           | 2,44                             | 2,44            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 21       | Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Nậm Păm                                          | Xã Nậm Păm         | DVH, TSC           | 1,31                             | 1,31            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 22       | Cấp GCN QSD đất 26 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Mường Bú                                         | Xã Mường Bú        | DVH, TSC           | 3,32                             | 3,32            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |

| STT | Tên công trình dự án                                         | Địa điểm thực hiện | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |                 |                      | Loại đất hiện trạng | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              |                    |                    | Tổng DT thực hiện                | DT đã thực hiện | DT đề xuất tăng thêm |                     |                                                                                                      |
| 23  | Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng Muôn  | Xã Chiềng Muôn     | DVH, TSC           | 0,85                             | 0,85            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 24  | Cấp GCN QSD đất 10 Nhà văn hóa xã Pi Toong                   | Xã Pi Toong        | DVH                | 0,76                             | 0,76            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 25  | Cấp GCN QSD đất 8 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Mường Trai   | Xã Mường Trai      | DVH, TSC           | 0,41                             | 0,41            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 26  | Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Hua Trai     | Xã Hua Trai        | DVH, TSC           | 0,49                             | 0,49            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 27  | Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hóa xã Nậm Giôn                   | Xã Nậm Giôn        | DVH                | 0,66                             | 0,66            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 28  | Cấp GCN QSD đất 8 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng San   | Xã Chiềng San      | DVH, TSC           | 1,90                             | 1,90            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 29  | Cấp GCN QSD đất 6 Nhà văn hóa xã Chiềng Ân                   | Xã Chiềng Ân       | DVH                | 0,22                             | 0,22            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 30  | Cấp GCN QSD đất 16 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng Công | Xã Chiềng Công     | DVH, TSC           | 1,51                             | 1,51            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 31  | Cấp GCN QSD đất 12 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Tạ Bú       | Xã Tạ Bú           | DVH, TSC           | 0,90                             | 0,90            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 32  | Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng Hoa  | Xã Chiềng Hoa      | DVH, TSC           | 2,89                             | 2,89            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 33  | Cấp GCN QSD đất 17 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Chiềng Lao  | Xã Chiềng Lao      | DVH, TSC           | 1,31                             | 1,31            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 34  | Cấp GCN QSD đất 24 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Mường Chùm  | Xã Mường Chùm      | DVH, TSC           | 5,96                             | 5,96            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 35  | Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hóa và Trụ sở UBND xã Ngọc Chiến  | Xã Ngọc Chiến      | DVH, TSC           | 1,76                             | 1,76            | 0,00                 |                     | Giao đất, Cấp GCNQSD đất                                                                             |
| 36  | Cấp GCN QSD đất cho 167 hộ xã Chiềng Lao                     | Xã Chiềng Lao      | ONT                | 8,76                             | 8,76            | 0,00                 |                     | Cấp GCNQSD đất                                                                                       |
| 37  | Cấp GCN QSD đất cho 28 hộ xã Hua Trai                        | Xã Hua Trai        | ONT                | 1,86                             | 1,86            | 0,00                 |                     | Cấp GCNQSD đất                                                                                       |
| 38  | Cấp GCN QSD đất cho 31 hộ xã Mường Chùm                      | Xã Mường Chùm      | ONT                | 1,78                             | 1,78            | 0,00                 |                     | Cấp GCNQSD đất                                                                                       |
| 39  | Cấp GCN QSD đất cho 59 hộ xã Nậm Giôn                        | Xã Nậm Giôn        | ONT                | 4,44                             | 4,44            | 0,00                 |                     | Cấp GCNQSD đất                                                                                       |
| 40  | Cấp GCN QSD đất cho 23 hộ xã Chiềng Hoa                      | Xã Chiềng Hoa      | ONT                | 1,43                             | 1,43            | 0,00                 |                     | Cấp GCNQSD đất                                                                                       |
| 41  | Cấp GCN QSD đất cho 71 hộ xã Chiềng Công                     | Xã Chiềng Công     | ONT                | 4,98                             | 4,98            | 0,00                 |                     | Cấp GCNQSD đất                                                                                       |
| 42  | Cấp GCN QSD đất cho các hộ xã Nậm Pấm                        | Xã Nậm Pấm         | ONT                | 42,98                            | 42,98           | 0,00                 |                     | Cấp GCNQSD đất                                                                                       |
| 43  | Cấp GCN QSD đất cho 47 hộ xã Ngọc Chiến                      | Xã Ngọc Chiến      | ONT                | 3,51                             | 3,51            | 0,00                 |                     | Cấp GCNQSD đất                                                                                       |
| 44  | Khu đất tại bản Kham, xã Mường Chùm                          | Xã Mường Chùm      | DBV                | 0,03                             | 0,03            | 0,00                 |                     | Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất                                            |
| 45  | Khu đất tại bản Tráng, thị trấn Ít Ong                       | Thị trấn Ít Ong    | DBV                | 0,26                             | 0,26            | 0,00                 |                     | Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất                                            |

| STT       | Tên công trình dự án                                                                                                                                         | Địa điểm thực hiện                     | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |                 |                      | Loại đất hiện trạng | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án                                     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                              |                                        |                    | Tổng DT thực hiện                | DT đã thực hiện | DT đề xuất tăng thêm |                     |                                                                                                                                          |
| 46        | Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường La tại xã Ngọc Chiến                                                                                | Xã Ngọc Chiến                          | TSC(RDD)           | 0,04                             | 0,04            | 0,00                 | DTS(RDD)            | Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 về kế hoạch chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công năm 2021 |
| 47        | Giao đất cho Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La                                                                                                    | Xã Hua Trai, xã Nậm Pấm, xã Ngọc Chiến | RDD                | 2.128,43                         | 2.128,43        | 0,00                 |                     | Hoàn thiện thủ tục giao đất                                                                                                              |
| 48        | Giao đất, giao rừng và cấp GCN QSD đất lâm nghiệp đối với diện tích rừng UBND cấp xã đang tạm quản lý cho cộng đồng bản/tiểu khu trên địa bàn huyện Mường La | Huyện Mường La                         |                    | 4.100,78                         | 4.100,78        | 0,00                 |                     | Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất                                                                                              |
| 49        | Thủy điện Chiềng Muôn                                                                                                                                        | Xã Chiềng Muôn                         | DNL                | 15,49                            | 15,49           | 0,00                 |                     | Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất                                                                                                |
| 50        | Trạm biến áp 220kV Mường La và đấu nối                                                                                                                       | Xã Mường Chùm                          | DNL                | 3,72                             | 3,72            | 0,00                 |                     | Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất                                                                                                |
| 51        | Dự án cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá tầm tập trung và thủy sản khác                                                                                              | Xã Hua Trai                            | NKH; NTS           | 2,32                             | 2,32            | 0,00                 |                     | Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất                                                                                                |
| 52        | Bệnh viện đa khoa huyện Mường La (mới)                                                                                                                       | Thị trấn Ít Ong                        | DYT                | 3,31                             | 3,31            | 0,00                 |                     |                                                                                                                                          |
| <b>II</b> | <b>Dự án đã thu hồi đất, hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp GCNQSD đất; hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất</b>                                            |                                        |                    |                                  |                 |                      |                     |                                                                                                                                          |
| 53        | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Pi Toong, huyện Mường La                                                                                              | Xã Pi Toong                            | TSC                | 1,22                             |                 | 1,22                 | CSD                 | QĐ số 2104/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Mường La                                                                               |
| 54        | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Chiềng Ân, huyện Mường La                                                                                             | Xã Chiềng Ân                           | TSC                | 1,21                             |                 | 1,21                 | CSD                 | QĐ số 1697/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Mường La                                                                                |
| 55        | Đường dây 220KV Huội Quảng - Nghĩa Lộ                                                                                                                        | Huyện Mường La                         | DNL                | 4,10                             |                 | 4,10                 | CSD                 | QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 27/3/2023; QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND huyện Mường La                                              |
| 56        | Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên                                                                                                                           | Xã Pi Toong                            | DNL                | 1,59                             |                 | 1,59                 | CSD                 | QĐ số 3028/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND huyện Mường La                                                                               |
| 57        | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Két, xã Tạ Bú, huyện Mường La                                                                                      | Xã Tạ Bú                               | ONT; DGT           | 1,53                             |                 | 1,53                 | CSD                 | QĐ số 3176/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Mường La                                                                               |

| STT | Tên công trình dự án                                                                                                              | Địa điểm thực hiện           | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |                 |                      | Loại đất hiện trạng                                                                                                               | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                   |                              |                    | Tổng DT thực hiện                | DT đã thực hiện | DT đề xuất tăng thêm |                                                                                                                                   |                                                                                                      |
| 58  | Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện                                                                                                  | Thị trấn Ít Ong              | CQP                | 4,24                             |                 | 4,24                 | CSD                                                                                                                               | QĐ số 2657/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La                                              |
| 59  | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Huổi Có, xã Nậm Păm, huyện Mường La                                   | Xã Nậm Păm                   | ONT; DGT           | 4,73                             |                 | 4,73                 | CSD                                                                                                                               | QĐ số 2434/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường La                                           |
| 60  | Giao đất cho các hộ tái định cư Thủy điện Sơn La quay về nơi ở cũ (Thu hồi đất của Công ty TNHH Tuấn Đạt)                         | Thị trấn Ít Ong              | ODT; DGT; CLN      | 10,74                            |                 | 10,74                | CSD                                                                                                                               | QĐ số 1256/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La                                               |
| 61  | Bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Lũng Đán Đanh xã Mường Chùm, huyện Mường La                                         | Xã Mường Chùm                | DDD                | 4,17                             | 3,04            | 1,13                 | CSD                                                                                                                               | QĐ số 2435/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường La                                           |
| III | <b>Dự án trình HĐND tỉnh ra Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2025</b>                         |                              |                    |                                  |                 |                      |                                                                                                                                   |                                                                                                      |
| 62  | Dự án cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong (Điều chỉnh diện tích so với NQ số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021)                               | Xã Pi Toong                  | DTL                | 2,78                             |                 | 2,78                 | LUC: 2,08; RPH: 0,18; HNK: 0,52                                                                                                   | NQ số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La                                                |
| 63  | Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Păm bảo vệ thị trấn ít Ong                                                                            | Thị trấn Ít Ong              | DGT                | 1,55                             |                 | 1,55                 | LUC: 1,13; HNK: 0,16; DTL: 0,07; SON: 0,19                                                                                        | QĐ số 1592/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ                                            |
| 64  | Đường giao thông đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện đa khoa mới lên khu vực phía bắc (tiểu khu 1), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La | Thị trấn Ít Ong              | DGT                | 10,00                            |                 | 10,00                | HNK:1,0; ODT: 0,3; NTS: 0,1; LUC: 8,6                                                                                             | NQ số 121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La (Phê duyệt chủ trương đầu tư)                  |
| 65  | Đường giao thông xã Chiềng Muôn - Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                                      | Chiềng Muôn, Ngọc Chiến      | DGT                | 18,00                            | 10,00           | 8,00                 | RPH: 0,5; RSX: 0,7; HNK: 4,8; CLN: 1,2; LUK: 0,5; ONT: 0,3                                                                        |                                                                                                      |
| 66  | Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                      | Chiềng Muôn, Ngọc Chiến      | DGT                | 22,27                            |                 | 22,27                | CLN: 0,01; ONT: 0,01; HNK: 4,42; LUC: 0,03; LUK: 2,15; NTS: 0,06; RPH: 8,53; RDD: 0,35; NTD: 0,03; CSD: 0,03; DGT: 6,15; SON: 0,5 |                                                                                                      |
| 67  | Đường giao thông từ Chiềng San - Chiềng Hoa, huyện Mường La                                                                       | Xã Chiềng Hoa, xã Chiềng San | DGT                | 0,89                             |                 | 0,89                 | HNK: 0,14; CLN: 0,66; ONT: 0,05; NTS: 0,03; NTD: 0,01                                                                             |                                                                                                      |

| STT | Tên công trình dự án                                                                                                  | Địa điểm thực hiện             | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |                 |                      | Loại đất hiện trạng                                                                                          | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                       |                                |                    | Tổng DT thực hiện                | DT đã thực hiện | DT đề xuất tăng thêm |                                                                                                              |                                                                                                      |
| 68  | Xây dựng bãi đất đá khu vực cửa suối Nậm Păm tại nhà máy thủy điện Sơn La                                             | Thị trấn Ít Ong                | DNL                | 2,34                             |                 | 2,34                 | CSD                                                                                                          |                                                                                                      |
| 69  | Khai thác cát, sỏi lòng hồ sông Đà làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Ít Ong và xã Chiềng San            | Thị trấn Ít Ong, Xã Chiềng San | SKS                | 12,34                            |                 | 12,34                | DNL                                                                                                          |                                                                                                      |
| 70  | Khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Pha Xe, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La                                    | Xã Chiềng Hoa                  | ONT; DGT; DVH      | 4,90                             |                 | 4,90                 | LUC: 0,33; HNK: 2,73; CLN: 0,61; NTD: 0,14; DGT: 0,09; RPH: 1,0                                              | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 71  | Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Hua Đán, xã Chiềng Muôn, huyện Mường La     | Xã Chiềng Muôn                 | ONT; DGT; DVH; DGD | 8,00                             |                 | 8,00                 | LUK: 0,1; RPH: 3,0; ONT: 0,5; CLN: 1,5; HNK: 2,9                                                             | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 72  | Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Tảo Ván mới, xã Chiềng Công, huyện Mường La | Xã Chiềng Công                 | ONT; DGT; DVH; DGD | 7,00                             |                 | 7,00                 | LUK: 0,1; RPH: 2,5; RSX: 1,79; ONT: 0,2; CLN: 1,0; DVH: 0,04; DTL: 0,08; HNK: 0,29                           | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 73  | Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Nà Nong, xã Mường Bú, huyện Mường La        | Xã Mường Bú                    | ONT; DGT; DVH; DGD | 4,07                             |                 | 4,07                 | LUC: 1,52; ONT: 0,2; CLN: 0,5; HNK: 1,85                                                                     | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 74  | Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Bâu, xã Nậm Păm, huyện Mường La                                                   | Xã Nậm Păm                     | ONT; DGT           | 3,50                             |                 | 3,50                 | LUC: 1,2; RSX: 0,45; ONT: 0,2; CLN: 0,3; HNK: 1,85                                                           | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 75  | Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Thăm Hon, xã Tạ Bú, huyện Mường La                                                | Xã Tạ Bú                       | ONT; DGT           | 3,30                             |                 | 3,30                 | LUC: 0,5; RPH: 0,1; RSX: 1,0; ONT: 0,5; CLN: 0,5; HNK: 0,7                                                   | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 76  | Cầu cứng Km33 + 550 đường tỉnh lộ 109, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                  | Xã Ngọc Chiến                  | DGT                | 0,05                             |                 | 0,05                 | ONT: 0,01; CLN: 0,02; LUK: 0,02                                                                              | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 77  | Cầu cứng Km32 + 660 đường tỉnh lộ 109, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                  | Xã Ngọc Chiến                  | DGT                | 0,05                             |                 | 0,05                 | ONT: 0,01; CLN: 0,02; LUK: 0,02                                                                              | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 78  | Đường giao thông từ bản Pá Hậu đến trung tâm xã Chiềng Lao                                                            | Xã Chiềng Lao                  | DGT                | 6,65                             |                 | 6,65                 | RPH: 1,08; RSX: 0,65; HNK: 4,92                                                                              | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |
| 79  | Đường giao thông bản Hua Piêng đi trung tâm xã Nậm Păm                                                                | Xã Nậm Păm                     | DGT                | 7,81                             |                 | 7,81                 | HNK: 2,19; CLN: 0,62; LUK: 0,77; NTS: 0,03; DGD: 0,01; DGT: 4,06; DTL: 0,01; DVH: 0,04; NTD: 0,03; SON: 0,04 | BC số 8799/BC-BNN-KTHT ngày 19/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                    |

| STT | Tên công trình dự án                                              | Địa điểm thực hiện | Loại đất quy hoạch | Phân theo diện tích sử dụng (ha) |                 |                      | Loại đất hiện trạng                                               | Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                   |                    |                    | Tổng DT thực hiện                | DT đã thực hiện | DT đề xuất tăng thêm |                                                                   |                                                                                                      |
| 80  | Đầu tư xây dựng hầm phòng lũ chống ngập cho thủy điện Phìn Hồ     | Xã Hua Trai        | DNL                | 0,06                             |                 | 0,06                 | RSX                                                               | TTr số 2010/QĐSL-TTr ngày 20/10/2024 của Công ty TNHH Quang Đạt Sơn La                               |
| III | Dự án khác                                                        |                    |                    |                                  |                 |                      |                                                                   |                                                                                                      |
| 81  | Trạm dừng nghỉ và dịch vụ thương mại ( xã Mường Bú )              | Xã Mường Bú        | TMD                | 1,46                             |                 | 1,46                 | CLN: 0,78; HNK: 0,68                                              | CV số 08-22/ĐM ngày 23/2/2022 của Công ty Cổ phần Đức Minh Edulight                                  |
| 82  | Thuê đất để bãi tập kết vật liệu (Hữu Hào)                        | Xã Tạ Bú           | SKS                | 0,55                             |                 | 0,55                 | CSD                                                               |                                                                                                      |
| 83  | Thuê đất để làm bãi tập kết cát tại xã Tạ Bú (7 điểm tập kết cát) | Xã Tạ Bú           | SKS                | 2,49                             |                 | 2,49                 | HNK                                                               |                                                                                                      |
| 84  | Thuê đất để bãi tập kết cát mô cát bán Nà Sàng                    | Xã Mường Chùm      | SKS                | 0,08                             |                 | 0,08                 | HNK                                                               |                                                                                                      |
| 85  | Trang trại chăn nuôi lợn tập trung                                | Xã Chiềng Hoa      | CLN, CNT, DNL      | 140,00                           |                 | 140,00               | CLN: 0,57; HNK: 133,89; DGT: 1,1; SON: 2,26; RSX: 0,09; RPH: 2,09 |                                                                                                      |

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2021-2030)  
HUYỆN MUỐNG LA - TỈNH SƠN LA

| STT | Hạng mục                                                                                                                                        | Địa điểm thực hiện                 | Địa điểm sau sáp nhập      | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                                                   | Thời gian thực hiện |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                 |                                    |                            |                  |                         |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                                              |                     |
| A   | Công trình, dự án                                                                                                                               |                                    |                            |                  |                         |                           |                |                                                                   |                     |
| I   | Công trình dự án đất nông nghiệp                                                                                                                |                                    |                            |                  |                         |                           |                |                                                                   |                     |
| 1   | Xây dựng vườn thực nghiệm Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La                                                                          | Xã Nậm Pấm                         | Xã Mường La                | RDD              | 9,25                    |                           | 9,25           | CSD                                                               |                     |
| 2   | Dự án nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Sơn La                                                                                                | Các xã có lòng hồ thủy điện Sơn La |                            | DNL(NTS)         | 30,00                   | 30,00                     | 0,00           | DNL                                                               |                     |
| 3   | Dự án cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá tầm tập trung và thủy sản khác                                                                                 | Xã Hua Trai                        | Xã Hua Trai                | NKH; NTS         | 2,32                    | 2,32                      | 0,00           | NKH: 1,47; NTS: 0,85                                              |                     |
| 4   | Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hữu cơ tập trung                                                                              | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | NKH              | 500,00                  | 495,00                    | 5,00           | HNK                                                               |                     |
| 5   | Dự án phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hữu cơ tập trung gắn với du lịch cộng đồng Ngọc Chiến                                         | Xã Ngọc Chiến                      | Xã Ngọc Chiến              | NKH              | 500,00                  | 495,00                    | 5,00           | HNK                                                               |                     |
| 6   | Dự án phát triển chăn nuôi bò hữu cơ tập trung (Quy hoạch 500 ha, chuyển mục đích 5 ha)                                                         | Xã Mường Chùm và Mường Trai        | Xã Mường Bú và xã Mường La | NKH              | 500,00                  | 495,00                    | 5,00           | HNK                                                               |                     |
| 7   | Trang trại chăn nuôi lợn tập trung                                                                                                              | Xã Chiềng Hoa                      | Xã Chiềng Hoa              | CLN, CNT, DNL    | 140,00                  |                           | 140,00         | CLN: 0,57; HNK: 133,89; DGT: 1,1; SON: 2,26; RSX: 0,09; RPH: 2,09 | 2025                |
| 8   | Vườn ươm Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La                                                                                           | xã Nậm Pấm                         | Xã Mường La                | NKH              | 1,23                    |                           | 1,23           | HNK                                                               |                     |
| II  | Công trình, dự án đất phi nông nghiệp                                                                                                           |                                    |                            |                  |                         |                           |                |                                                                   |                     |
| 2.1 | Công trình quốc phòng                                                                                                                           |                                    |                            |                  |                         |                           |                |                                                                   |                     |
| a   | Công trình hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp GCNQSD đất                                                                                            |                                    |                            |                  | 4,87                    | 4,87                      | 0,00           |                                                                   |                     |
| 9   | Trần địa Pháo phòng không 37                                                                                                                    | Thị trấn Ít Ong                    | Xã Mường La                | CQP              | 3,08                    | 3,08                      | 0,00           | CQP                                                               |                     |
| 10  | Trần địa súng máy phòng không 12,7mm                                                                                                            | Thị trấn Ít Ong                    | Xã Mường La                | CQP              | 1,79                    | 1,79                      | 0,00           | CQP                                                               |                     |
| b   | Công trình quy hoạch đất quốc phòng sử dụng theo hướng lương dụng                                                                               |                                    |                            |                  | 27,07                   | 0,00                      | 27,07          |                                                                   |                     |
| 11  | Thao trường quân sự xã Mường La                                                                                                                 | Xã Mường La                        | Xã Mường La                | HNK,CLN (CQP)    | 5,20                    |                           | 5,20           | HNK, CLN                                                          |                     |
| 12  | Thao trường quân sự xã Mường Bú                                                                                                                 | Xã Mường Bú                        | Xã Mường Bú                | HNK,CLN (CQP)    | 15,00                   |                           | 15,00          | HNK, CLN                                                          |                     |
| 13  | Thao trường quân sự xã Chiềng Hoa                                                                                                               | Xã Chiềng Hoa                      | Xã Chiềng Hoa              | HNK (CQP)        | 4,67                    |                           | 4,67           | HNK                                                               |                     |
| 14  | Thao trường quân sự xã Chiềng Lao                                                                                                               | Xã Chiềng Lao                      | Xã Chiềng Lao              | HNK (CQP)        | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK                                                               |                     |
| 15  | Thao trường quân sự xã Ngọc Chiến                                                                                                               | Xã Ngọc Chiến                      | Xã Ngọc Chiến              | HNK (CQP)        | 2,00                    |                           | 2,00           | HNK                                                               |                     |
| c   | Công trình đất quốc phòng có thu hồi, CMD sử dụng đất                                                                                           |                                    |                            |                  | 22,74                   | 0,00                      | 22,74          |                                                                   |                     |
| 16  | Đường hầm SCH trong căn cứ chiến đấu                                                                                                            | Xã Mường Bú                        | Xã Mường Bú                | CQP              | 2,50                    |                           | 2,50           | CLN                                                               |                     |
| 17  | Thao trường diễn tập quân sự huyện                                                                                                              | Xã Mường Bú                        | Xã Mường Bú                | CQP              | 15,00                   |                           | 15,00          | HNK: 2,6; CLN: 12,4                                               |                     |
| 18  | Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện                                                                                                                | Thị trấn Ít Ong                    | Xã Mường La                | CQP; TSC         | 4,24                    |                           | 4,24           | CSD                                                               |                     |
| 19  | Trần địa phòng không 12,7mm (giai đoạn 2)                                                                                                       | Thị trấn Ít Ong                    | Xã Mường La                | CQP              | 1,00                    |                           | 1,00           | HNK                                                               |                     |
| 2.2 | Đất an ninh                                                                                                                                     |                                    |                            |                  | 0,90                    | 0,00                      | 0,90           |                                                                   |                     |
| 20  | Trụ sở làm việc Công an xã Mường La (sau sáp nhập)                                                                                              | Xã Mường La                        | Xã Mường La                | CAN              | 0,15                    |                           | 0,15           | TSC                                                               |                     |
| 21  | Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Lao (sau sáp nhập)                                                                                            | Xã Chiềng Lao                      | Xã Chiềng Lao              | CAN              | 0,20                    |                           | 0,20           | CSD                                                               |                     |
| 22  | Trụ sở làm việc Công an xã Mường Bú (sau sáp nhập)                                                                                              | Xã Mường Bú                        | Xã Mường Bú                | CAN              | 0,20                    |                           | 0,20           | CSD                                                               |                     |
| 23  | Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Hoa (sau sáp nhập)                                                                                            | Xã Chiềng Hoa                      | Xã Chiềng Hoa              | CAN              | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK                                                               |                     |
| 24  | Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Chiến (sau sáp nhập)                                                                                            | Xã Ngọc Chiến                      | Xã Ngọc Chiến              | CAN              | 0,15                    |                           | 0,15           | CSD                                                               |                     |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp                                                                                                                             |                                    |                            |                  | 30,00                   | 0,00                      | 30,00          |                                                                   |                     |
| 25  | Cụm công nghiệp Mường La                                                                                                                        | Thị trấn Ít Ong                    | Xã Mường La                | SKN              | 13,80                   |                           | 13,80          | DNL                                                               |                     |
| 26  | Cụm công nghiệp Mường Chùm                                                                                                                      | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | SKN              | 16,20                   |                           | 16,20          | CSD: 5,0; HNK: 11,2                                               |                     |
| -   | Dự án phát triển chăn nuôi lợn hữu cơ tập trung                                                                                                 | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | NKH              | 2,00                    |                           | 0,00           | NKH                                                               |                     |
| -   | Nhà máy chế biến hoa quả Mường La                                                                                                               | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | SKC              | 2,00                    |                           | 0,00           | SKC                                                               |                     |
| -   | Nhà máy chế biến lâm sản (gỗ, cây cao su và các loại gỗ rừng trồng sản xuất)                                                                    | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | SKC              | 2,00                    |                           | 0,00           | SKC                                                               |                     |
| -   | Dự án thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc (ngô sinh khối) phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc trong nước và xuất khẩu | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | SKC              | 3,00                    |                           | 0,00           | SKC                                                               |                     |
| -   | Nhà sơ chế, điểm thu mua, đóng gói sản phẩm quả cho HTX                                                                                         | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | SKC              | 0,10                    |                           | 0,00           | SKC                                                               |                     |
| -   | Nhà máy chế biến hoa quả Thị trấn Ít Ong                                                                                                        | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | SKC              | 1,50                    |                           | 0,00           | SKC                                                               |                     |
| -   | Cơ sở chế biến ván MDF, ván dăm, tre ép công nghiệp                                                                                             | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | SKC              | 1,00                    |                           | 0,00           | SKC                                                               |                     |
| -   | Dự án xây dựng cơ sở chế biến chiết xuất tinh dầu sả (Hỗ trợ thuê đất và xây dựng nhà xưởng, hạ tầng, máy móc thiết bị)                         | Xã Mường Chùm                      | Xã Mường Bú                | SKC              | 1,33                    |                           | 0,00           | SKC                                                               |                     |
| 2.4 | Đất thương mại dịch vụ                                                                                                                          |                                    |                            |                  | 626,40                  | 440,96                    | 185,44         |                                                                   |                     |
| 27  | Điểm dừng chân vọng cảnh trên đỉnh Sam Síp                                                                                                      | Xã Ngọc Chiến                      | Xã Ngọc Chiến              | TMD              | 0,30                    |                           | 0,30           | HNK                                                               |                     |
| 28  | Cửa hàng xăng dầu Pi Toong                                                                                                                      | Xã Pi Toong                        | Xã Mường La                | TMD              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                               |                     |
| 29  | Cửa hàng xăng dầu trung tâm xã Chiềng Công                                                                                                      | Xã Chiềng Công                     | Xã Chiềng Hoa              | TMD              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                               |                     |
| 30  | Cửa hàng xăng dầu trung tâm xã Chiềng Ân                                                                                                        | Xã Chiềng Ân                       | Xã Chiềng Hoa              | TMD              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                               |                     |
| 31  | Cửa hàng xăng dầu trung tâm xã Nậm Pấm                                                                                                          | Xã Nậm Pấm                         | Xã Mường La                | TMD              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                               |                     |
| 32  | Cửa hàng xăng dầu Mường Trai                                                                                                                    | Xã Mường Trai                      | Xã Mường La                | TMD              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                               |                     |
| 33  | Cửa hàng xăng dầu xã Nậm Giôn                                                                                                                   | Xã Nậm Giôn                        | Xã Chiềng Lao              | TMD              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                               |                     |
| 34  | Cửa hàng xăng dầu xã Mường Bú                                                                                                                   | Xã Mường Bú                        | Xã Mường Bú                | TMD              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                               |                     |
| 35  | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Búng Diễn                                                                                                          | Xã Mường Bú                        | Xã Mường Bú                | TMD              | 0,06                    |                           | 0,06           | CLN                                                               | 2025                |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm thực hiện             | Địa điểm sau sáp nhập        | Mã đất quy hoạch        | Tổng DT thực hiện dự án | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                                    | Thời gian thực hiện |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                              |                         |                         |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                               |                     |
| 36  | Cửa hàng xăng dầu xã Ngọc Chiến                                                                                                                                                                                                                   | Xã Ngọc Chiến                  | Xã Ngọc Chiến                | TMD                     | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                |                     |
| 37  | Đầu giá cho thuê đất khu đất thương mại dịch vụ (gần trụ sở làm việc Công ty thủy điện Sơn La), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La (Dự án khu du lịch và nhà máy sản xuất nông sản) và khu đất Công ty TNHH MTV Cả Tâm Việt Nam - Sơn La trả lại đất | TT Ít Ong                      | Xã Mường La                  | TMD                     | 3,10                    |                           | 3,10           | DNL; 2,8; TMD: 0,3                                 |                     |
| 38  | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng bán Nà Tàu, xã Ngọc Chiến                                                                                                                                                                                        | Xã Ngọc Chiến                  | Xã Ngọc Chiến                | TMD                     | 17,88                   |                           | 17,88          | HNK                                                | 2025                |
| 39  | Nhà trực Tổ cụm điện xã Chiềng Lao                                                                                                                                                                                                                | Xã Chiềng Lao                  | Xã Chiềng Lao                | TMD                     | 0,03                    |                           | 0,03           | HNK                                                | 2025                |
| 40  | Dự án Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng SM Resort                                                                                                                                                                                                   | Xã Ngọc Chiến                  | Xã Ngọc Chiến                | TMD                     | 4,70                    |                           | 4,70           | LUK: 0,33; HNK: 3,97; NTS: 0,38; ONT: 0,02         | 2025                |
| 41  | Dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Mường Trai (Khu 1)                                                                                                                                                                                      | Xã Mường Trai                  | Xã Mường La                  | TMD                     | 200,00                  | 195,00                    | 5,00           | HNK                                                |                     |
| 42  | Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng xã Mường Trai (khu 2)                                                                                                                                                                                                | Xã Mường Trai                  | Xã Mường La                  | TMD                     | 50,00                   | 45,00                     | 5,00           | HNK                                                |                     |
| 43  | Dự án Khu du lịch suối nước nóng bán Ít                                                                                                                                                                                                           | Xã Nậm Pấm                     | Xã Mường La                  | TMD                     | 0,50                    |                           | 0,50           | SON: 0,05; LUK: 0,05; CLN: 0,4                     |                     |
| 44  | Đầu giá cho thuê đất khu đất điểm trường Lô cốt tại bản Mường Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La (Quy hoạch phát triển du lịch di tích lịch sử Đồn Mường Chiến)                                                                                 | Xã Ngọc Chiến                  | Xã Ngọc Chiến                | TMD                     | 0,97                    |                           | 0,97           | DGD: 0,39; HNK: 0,58                               |                     |
| 45  | Dự án Khai thác du lịch hang Co Noong và các điểm du lịch lân cận                                                                                                                                                                                 | Thị trấn Ít Ong                | Xã Mường La                  | TMD                     | 11,00                   | 9,00                      | 2,00           | HNK: 1,5; CLN 0,5                                  |                     |
| 46  | Dự án phát triển du lịch di tích lịch sử Hang Hua Bó, xã Mường Bú                                                                                                                                                                                 | Xã Mường Bú                    | Xã Mường Bú                  | TMD                     | 4,63                    |                           | 4,63           | HNK                                                |                     |
| 47  | Dự án phát triển du lịch di tích lịch sử Đồn Pom Pát, Thị trấn Ít Ong                                                                                                                                                                             | Thị trấn Ít Ong                | Xã Mường La                  | TMD                     | 1,04                    |                           | 1,04           | HNK                                                |                     |
| 48  | Dự án phát triển du lịch di tích lịch sử Pom Đồn, xã Mường Trai                                                                                                                                                                                   | Xã Mường Trai                  | Xã Mường La                  | TMD                     | 0,25                    |                           | 0,25           | RSX: 0,05; HNK: 0,2                                |                     |
| 49  | Dự án phát triển du lịch di tích lịch sử Lũng Đán Danh, xã Mường Chùm                                                                                                                                                                             | Xã Mường Chùm                  | Xã Mường Bú                  | TMD                     | 2,03                    | 1,00                      | 1,03           | HNK: 1,0; RSX: 0,03                                |                     |
| 50  | Dự án khu thể thao, phức hợp Ngọc Chiến tại bản Đông Xường                                                                                                                                                                                        | Xã Ngọc Chiến                  | Xã Ngọc Chiến                | TMD, DKV, DTT, DGT      | 63,27                   | 46,26                     | 17,01          | LUK: 6,38; HNK: 10,63                              |                     |
| 51  | Dự án khu trung tâm du lịch sáng tạo tại bản Phày                                                                                                                                                                                                 | Xã Ngọc Chiến                  | Xã Ngọc Chiến                | DKV, TMD, DGT           | 154,42                  | 79,61                     | 74,81          | HNK: 69,81; CLN: 5                                 |                     |
| 52  | Dự án khu trung tâm thông tin du lịch Ngọc Chiến tại bản Lướt                                                                                                                                                                                     | Xã Ngọc Chiến                  | Xã Ngọc Chiến                | DVH, TMD, DKV, DGT      | 35,43                   | 20,80                     | 14,63          | LUK: 7,12; NTS: 2,0; HNK: 5,51                     |                     |
| 53  | Dự án khu du lịch sinh thái và chăm sóc sức khoẻ tại bản Lướt                                                                                                                                                                                     | Xã Ngọc Chiến                  | Xã Ngọc Chiến                | DVH, TMD, DKV, DTT, DGT | 74,53                   | 44,29                     | 30,24          | LUK: 9,16; HNK: 21,08                              |                     |
| 54  | Trạm dừng nghỉ và dịch vụ thương mại (xã Mường Bú)                                                                                                                                                                                                | Xã Mường Bú                    | Xã Mường Bú                  | TMD                     | 1,46                    |                           | 1,46           | CLN: 0,78; HNK: 0,68                               |                     |
| 2.5 | <b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                         |                                |                              |                         | <b>5,80</b>             | <b>3,90</b>               | <b>1,90</b>    |                                                    |                     |
| 55  | Nhà máy chế biến cá thương phẩm                                                                                                                                                                                                                   | Xã Chiềng Lao                  | Xã Chiềng Lao                | SKC                     | 2,00                    | 1,70                      | 0,30           | HNK                                                |                     |
| 56  | Nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ tinh dầu                                                                                                                                                                                                     | Xã Pi Toong                    | Xã Mường La                  | SKC                     | 2,00                    | 1,50                      | 0,50           | HNK                                                |                     |
| 57  | Nhà máy chế biến trứng cá tầm gắn với vùng nuôi cá trên lòng hồ thủy điện Sơn La                                                                                                                                                                  | Xã Mường Trai                  | Xã Mường La                  | SKC                     | 1,00                    | 0,70                      | 0,30           | HNK                                                |                     |
| 58  | Dự án xây dựng nhà xưởng, kho lạnh bảo quản nông sản - Hợp tác xã Nông nghiệp dịch vụ Mường Trai                                                                                                                                                  | Xã Mường Trai                  | Xã Mường La                  | SKC                     | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                |                     |
| 59  | Dự án xây dựng nhà xưởng, kho lạnh bảo quản nông sản - Hợp tác xã Bắc Sơn                                                                                                                                                                         | Xã Mường Bú                    | Xã Mường Bú                  | SKC                     | 0,18                    |                           | 0,18           | CLN                                                |                     |
| 60  | Đầu giá cho thuê đất Khu đất cạnh nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La                                                                                                                                                                              | TT Ít Ong                      | Xã Mường La                  | SKC                     | 0,22                    |                           | 0,22           | CSD                                                |                     |
| 61  | Xưởng sơ chế mũ cao su                                                                                                                                                                                                                            | Thị trấn Ít Ong                | Xã Mường La                  | SKC                     | 0,30                    |                           | 0,30           | HNK                                                |                     |
| 2.6 | <b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>                                                                                                                                                                                                       |                                |                              |                         | <b>148,41</b>           | <b>74,30</b>              | <b>74,11</b>   |                                                    |                     |
| 62  | Điểm khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                          | Xã Mường Trai                  | Xã Mường La                  | SKS                     | 15,20                   | 15,20                     | 0,00           | SKS                                                |                     |
| 63  | Điểm khai thác quặng đồng                                                                                                                                                                                                                         | Xã Chiềng San                  | Xã Mường La                  | SKS                     | 41,10                   | 41,10                     | 0,00           | SKS                                                |                     |
| 64  | Điểm khai thác Than                                                                                                                                                                                                                               | Xã Mường Chùm                  | Xã Mường Chùm                | SKS                     | 1,27                    |                           | 1,27           | CLN                                                |                     |
| 65  | Điểm khai thác vàng                                                                                                                                                                                                                               | Xã Pi Toong                    | Xã Mường La                  | SKS                     | 11,63                   |                           | 11,63          | HNK: 5,5; CLN: 3,8; SON: 0,5; ONT: 0,15; DGT: 1,68 |                     |
| 66  | Khai thác cát, sỏi lòng hồ sông Đà làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Ít Ong và xã Chiềng San                                                                                                                                        | Thị trấn Ít Ong, xã Chiềng San | Xã Mường La                  | SKS                     | 12,34                   |                           | 12,34          | DNL                                                | 2025                |
| 67  | Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Nà Sáng, xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                                                                                                                | Xã Chiềng Hoa và xã Mường Chùm | Xã Chiềng Hoa và xã Mường Bú | SKS                     | 10,70                   |                           | 10,70          | DNL                                                | 2025                |
| 68  | Khai thác cát Lòng hồ thủy điện Nậm Chiến 2                                                                                                                                                                                                       | Xã Chiềng Muôn                 | Xã Mường La                  | SKS                     | 2,78                    |                           | 2,78           | DNL                                                |                     |
| 69  | Mỏ thăm dò khai thác cát bản Bắc, bản Tôm xã Tạ Bú                                                                                                                                                                                                | Xã Tạ Bú                       | xã Mường Bú                  | SKS                     | 10,35                   |                           | 10,35          | DNL                                                |                     |
| 70  | Khu vực khai thác Nguyên vật liệu sử dụng làm phụ gia sản xuất phân bón - Công ty CP phân bón Sông Lam Tây Bắc                                                                                                                                    | Xã Mường Chùm                  | Xã Mường Chùm                | SKS                     | 21,00                   | 18,00                     | 3,00           | HNK: 2,3; LUK: 0,7                                 |                     |
| 71  | Mỏ cát bán Nhập, xã Chiềng Lao                                                                                                                                                                                                                    | Xã Chiềng Lao                  | Xã Chiềng Lao                | SKS                     | 8,40                    |                           | 8,40           | DNL                                                |                     |
| 72  | Mỏ cát bán Phiềng Lòi, xã Hua Trai                                                                                                                                                                                                                | Xã Hua Trai                    | Xã Chiềng Lao                | SKS                     | 3,80                    |                           | 3,80           | DNL                                                |                     |
| 73  | Thuê đất để bãi tập kết vật liệu (Hữu Hào)                                                                                                                                                                                                        | Xã Tạ Bú                       | xã Mường Bú                  | SKS                     | 0,55                    |                           | 0,55           | CSD                                                | 2025                |

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm thực hiện           | Địa điểm sau sáp nhập        | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                                                                                                                                                   | Thời gian thực hiện |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                 |                              |                              |                  |                         |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                                                                                                                                              |                     |
| 74  | Thuê đất để bãi tập kết cát mỏ cát bản Nà Sàng                                                                                                                                                                  | Xã Mường Chùm                | Xã Mường Chùm                | SKS              | 0,08                    |                           | 0,08           | HNK                                                                                                                                                               | 2025                |
| 75  | Mô đất phục vụ san lấp mặt bằng tại xã Pi Toong                                                                                                                                                                 | Xã Pi Toong                  | Xã Mường La                  | SKS              | 5,00                    |                           | 5,00           | HNK                                                                                                                                                               |                     |
| 76  | Thuê đất để bãi tập kết cát                                                                                                                                                                                     | Thị trấn Ít Ong              | Xã Mường La                  | SKS              | 0,40                    |                           | 0,40           | CSD                                                                                                                                                               |                     |
|     |                                                                                                                                                                                                                 | Xã Mường Chùm                | Xã Mường Chùm                | SKS              | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK                                                                                                                                                               |                     |
|     |                                                                                                                                                                                                                 | Xã Chiềng Hoa                | Xã Chiềng Hoa                | SKS              | 0,30                    |                           | 0,30           | HNK                                                                                                                                                               |                     |
|     |                                                                                                                                                                                                                 | Xã Tạ Bú                     | xã Mường Bú                  | SKS              | 2,49                    |                           | 2,49           | HNK                                                                                                                                                               | 2025                |
|     |                                                                                                                                                                                                                 | Xã Chiềng Lao                | Xã Chiềng Lao                | SKS              | 0,40                    |                           | 0,40           | CSD                                                                                                                                                               |                     |
|     |                                                                                                                                                                                                                 | Xã Hua Trai                  | Xã Chiềng Lao                | SKS              | 0,42                    |                           | 0,42           | HNK                                                                                                                                                               |                     |
| 2.7 | <b>Đất giao thông</b>                                                                                                                                                                                           |                              |                              |                  |                         |                           |                |                                                                                                                                                                   |                     |
| 77  | Kè phòng chống lũ, lũ quét và sạt lở đất suối Nặm Păm (giai đoạn II)                                                                                                                                            | Thị trấn Ít Ong              | Xã Mường La                  | DGT              | 19,60                   |                           | 19,60          | LUC: 4,85; HNK: 2,5; CLN: 1,14; ODT: 0,64; CSD: 0,2; DGT: 0,27; SON: 10,0                                                                                         |                     |
| 78  | Đường từ cầu bản Nà Lo đến cầu Nặm Păm, thị trấn Ít Ong                                                                                                                                                         | Thị trấn Ít Ong              | Xã Mường La                  | DGT              | 6,30                    |                           | 6,30           | LUC: 3,5; HNK: 1,0; CSD: 1,5; CLN: 0,1; DVH: 0,1; DYT: 0,1                                                                                                        |                     |
| 79  | Đường giao thông trục chính trung tâm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                                                                                                             | Xã Ngọc Chiến                | Xã Ngọc Chiến                | DGT              | 7,50                    | 2,50                      | 5,00           | HNK: 2,5; CLN: 1,45; ONT: 0,05; RPH: 1,0                                                                                                                          |                     |
| 80  | Đường tỉnh lộ 109 (Nặm Păm - Ngọc Chiến), huyện Mường La (giai đoạn 3)                                                                                                                                          | Xã Ngọc Chiến                | Xã Ngọc Chiến                | DGT              | 5,20                    | 0,00                      | 5,20           | HNK: 2,5; CLN: 1,0; RPH: 1,0; ONT: 0,5; LUK: 0,2                                                                                                                  |                     |
| 81  | Bến thuyền du lịch xã Mường Trai                                                                                                                                                                                | Xã Mường Trai                | Xã Mường La                  | DGT              | 1,68                    | 1,50                      | 0,18           | ONT: 0,1; HNK: 0,08                                                                                                                                               |                     |
| 82  | Bãi đỗ xe bến thuyền du lịch xã Mường Trai                                                                                                                                                                      | Xã Mường Trai                | Xã Mường La                  | DGT              | 1,75                    | 1,25                      | 0,50           | RSX: 0,3; ONT: 0,2                                                                                                                                                |                     |
| 83  | Bến xe xã Nặm Păm                                                                                                                                                                                               | Xã Nặm Păm                   | Xã Mường La                  | DGT              | 0,20                    |                           | 0,20           | CLN: 0,09; HNK: 0,11                                                                                                                                              |                     |
| 84  | Đập chắn bùn xã Nặm Păm (Đập SAPO)                                                                                                                                                                              | Xã Nặm Păm                   | Xã Mường La                  | DGT              | 2,50                    |                           | 2,50           | SON                                                                                                                                                               |                     |
| 85  | Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - xã Chiềng Ân, huyện Mường La                                                                                                                                     | Xã Chiềng Muôn, xã Chiềng Ân | Xã Mường La, Xã Chiềng Hoa   | DGT              | 13,99                   |                           | 13,99          | LUK: 0,5; LUC: 0,15; RSX: 0,5; HNK: 3,15; CLN: 1,72; ONT: 0,17; RPH: 6,44; CSD: 0,6; SON: 0,1; DGT: 0,66                                                          | 2025                |
| 86  | Đường giao thông xã Chiềng Muôn - Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                                                                                                                    | Chiềng Muôn, Ngọc Chiến      | Xã Mường La, Xã Ngọc Chiến   | DGT              | 18,00                   | 10,00                     | 8,00           | RPH: 0,5; RSX: 0,7; HNK: 4,8; CLN: 1,2; LUK: 0,5; ONT: 0,3                                                                                                        | 2025                |
| 87  | Kè chống sạt lở khu dân cư suối Mường Bú, xã Mường Bú, huyện Mường La                                                                                                                                           | Xã Mường Bú                  | Xã Mường Bú                  | DGT              | 31,80                   | 3,30                      | 28,50          | LUC: 3,5; LUK: 1,5; ONT: 0,2; CLN: 1,0; HNK: 1,0 SON: 21,3                                                                                                        |                     |
| 88  | Bến đò Chiềng Hoa - Mường Chùm                                                                                                                                                                                  | Xã Chiềng Hoa                | Xã Chiềng Hoa                | DGT              | 0,30                    | 0,00                      | 0,30           | HNK                                                                                                                                                               |                     |
| 89  | Bến đò Bàn Tả - Bàn Hát Hay, xã Chiềng Hoa                                                                                                                                                                      | Xã Chiềng Hoa                | Xã Chiềng Hoa                | DGT              | 0,20                    | 0,15                      | 0,05           | HNK: 0,04; CLN: 0,01                                                                                                                                              |                     |
| 90  | Bến đò Pá Hồng                                                                                                                                                                                                  | Xã Mường Chùm                | Xã Mường Chùm                | DGT              | 0,05                    |                           | 0,05           | CSD                                                                                                                                                               |                     |
| 91  | Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La đoạn Km49+522 - Km81+200                                                                                  | Xã Chiềng Hoa, Xã Chiềng San | Xã Chiềng Hoa và Xã Mường La | DGT              | 81,11                   | 17,38                     | 63,73          | LUC: 2,36; LUK: 0,28; RPH: 6,0; RSX: 4,56; NTS: 0,12; ONT: 1,55; HNK: 24,62; CSD: 1; DGD: 0,02; DGT: 3,52; DNL: 0,02; DTL: 0,08; CLN: 16,65; SON: 2,92; TMD: 0,03 |                     |
| 92  | Quy hoạch Bến xe tỉnh (Quy hoạch chung Thị trấn Mường Bú)                                                                                                                                                       | Xã Mường Bú                  | Xã Mường Bú                  | DGT              | 2,80                    | 2,30                      | 0,50           | LUC: 0,2; HNK: 0,3                                                                                                                                                |                     |
| 93  | Quy hoạch Đất giao thông (Quy hoạch chung Thị trấn Mường Bú)                                                                                                                                                    | Xã Mường Bú                  | Xã Mường Bú                  | DGT              | 0,19                    |                           | 0,19           | LUC                                                                                                                                                               |                     |
| 94  | Quy hoạch Bãi đậu xe (Quy hoạch chung Thị trấn Ít Ong)                                                                                                                                                          | Thị trấn Ít Ong              | Xã Mường La                  | DGT              | 2,42                    |                           | 2,42           | LUC: 1,0; HNK: 1,42                                                                                                                                               |                     |
| 95  | Lát vỉa hè trung tâm thị trấn Ít Ong                                                                                                                                                                            | Thị trấn Ít Ong              | Xã Mường La                  | DGT              | 2,00                    | 1,00                      | 1,00           | ODT: 0,03; CLN: 0,55; HNK: 0,42                                                                                                                                   | 2025                |
| 96  | Vỉa hè tiểu khu 1 + tiểu khu 2, thị trấn Ít Ong                                                                                                                                                                 | Thị trấn Ít Ong              | Xã Mường La                  | DGT              | 5,00                    |                           | 5,00           | ODT: 0,1; CLN: 3; HNK: 1,9                                                                                                                                        |                     |
| 97  | Công trình đường giao thông nội đồng khu sản xuất bản Chiềng Tè + Song Ho, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La gồm 02 tuyến dài 6 km phục vụ phát triển vùng nguyên liệu cho 3 HTX                                  | Thị trấn Ít Ong              | Xã Mường La                  | DGT              | 5,00                    | 4,80                      | 0,20           | HNK: 0,15; CLN: 0,05                                                                                                                                              |                     |
| 98  | Công trình đường giao thông nội đồng khu sản xuất bản Hua Nặm, xã Nặm Păm đi khu sản xuất Nặm Minh, Huổi Huông, Lán Rau (huyện Mường La) với chiều dài là 8,0 km, phục vụ phát triển vùng nguyên liệu cho 5 HTX | Xã Nặm Păm                   | Xã Mường La                  | DGT              | 5,50                    | 5,30                      | 0,20           | HNK: 0,15; CLN: 0,05                                                                                                                                              |                     |
| 99  | Công trình đường giao thông nội đồng khu sản xuất bản Bâu + Huổi Hóc, xã Nặm Păm đi khu sản xuất Huổi Má (huyện Mường La) với chiều dài là 4,0 km, phục vụ phát triển vùng nguyên liệu 3 HTX                    | Xã Nặm Păm                   | Xã Mường La                  | DGT              | 3,50                    | 3,30                      | 0,20           | HNK: 0,15; CLN: 0,05                                                                                                                                              |                     |
| 100 | Công trình đường giao thông nội đồng khu sản xuất bản Hóc, xã Nặm Păm đi khu sản xuất Huổi Liếng, Nong Chon (huyện Mường La) với chiều dài là 4,0 km, phục vụ phát triển vùng nguyên liệu cho 3 HTX             | Xã Nặm Păm                   | Xã Mường La                  | DGT              | 3,80                    | 3,60                      | 0,20           | HNK: 0,15; CLN: 0,05                                                                                                                                              |                     |
| 101 | Đường nội bộ bản Huổi sản 1 xã Mường Chùm                                                                                                                                                                       | Xã Mường Chùm                | Xã Mường Chùm                | DGT              | 2,60                    | 2,50                      | 0,10           | HNK                                                                                                                                                               |                     |
| 102 | Đường xuống bến đò Huổi sản 1 xã Mường Chùm                                                                                                                                                                     | Xã Mường Chùm                | Xã Mường Chùm                | DGT              | 0,30                    | 0,20                      | 0,10           | HNK                                                                                                                                                               |                     |

| STT  | Hạng mục                                                                                                                          | Địa điểm thực hiện            | Địa điểm sau sáp nhập        | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                                                                                                                   | Thời gian thực hiện |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|      |                                                                                                                                   |                               |                              |                  |                         |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                                                                                                              |                     |
| 103  | Đường xuống bến dò bản Pá Hồng xã Mường Chùm                                                                                      | Xã Mường Chùm                 | Xã Mường Chùm                | DGT              | 0,60                    | 0,50                      | 0,10           | HNK                                                                                                                               |                     |
| 104  | Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                      | Chiềng Muôn, Ngọc Chiến       | Xã Mường La, xã Ngọc Chiến   | DGT              | 22,27                   |                           | 22,27          | CLN: 0,01; ONT: 0,01; HNK: 4,42; LUC: 0,03; LUK: 2,15; NTS: 0,06; RPH: 8,53; RDD: 0,35; NTD: 0,03; CSD: 0,03; DGT: 6,15; SON: 0,5 |                     |
| 105  | Đường giao thông từ bản Lửa đến bản Pá Hắt xã Pi Toong                                                                            | Xã Pi Toong                   | Xã Mường La                  | DGT              | 10,95                   |                           | 10,95          | LUK: 0,05; CLN: 0,04; HNK: 5,86; RSX: 1,98; RPH: 1,08; SON: 0,01; DGT: 1,61; NTS: 0,32                                            | 2025                |
| 106  | Đường giao thông từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công                                                                   | Xã Chiềng Công                | Xã Chiềng Hoa                | DGT              | 8,81                    |                           | 8,81           | LUK: 0,55; CLN: 0,23; HNK: 6,19; RSX: 0,02; RPH: 0,02; SON: 0,07; CSD: 0,01; DGT: 1,70; NTS: 0,02                                 | 2025                |
| 107  | Đường giao thông từ bản Phiềng Lòi đến bản Lọng Bong, xã Hua Trai                                                                 | Xã Hua Trai                   | Xã Chiềng Lao                | DGT              | 5,20                    |                           | 5,20           | LUC: 0,09; LUK: 0,02; RPH: 0,78; CLN: 1,39; HNK: 1,91; DTL: 0,01; SON: 0,11; NTD: 0,13; RDD: 0,76                                 | 2025                |
| 108  | Đường từ bản Mường Pia (xã Chiềng Hoa) đến bản Nậm Hồng (xã Chiềng Công)                                                          | Xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công | Xã Chiềng Hoa                | DGT              | 2,05                    |                           | 2,05           | RPH: 1,87; RSX: 0,18                                                                                                              | 2025                |
| 109  | Đường giao thông từ Chiềng San - Chiềng Hoa, huyện Mường La                                                                       | Xã Chiềng Hoa, xã Chiềng San  | Xã Chiềng Hoa và xã Mường La | DGT              | 0,89                    |                           | 0,89           | HNK: 0,14; CLN: 0,66; ONT: 0,05; NTS: 0,03; NTD: 0,01                                                                             |                     |
| 110  | Cứng hóa đường giao thông từ bản Phiềng Phá - Bản Đán Ên - Trung tâm xã Chiềng Lao                                                | Xã Chiềng Lao                 | Xã Chiềng Lao                | DGT              | 2,63                    |                           | 2,63           | RPH: 0,82; RSX: 0,18; HNK: 1,63                                                                                                   | 2025                |
| 111  | Cầu cứng Km33 + 550 đường tỉnh lộ 109, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                              | Xã Ngọc Chiến                 | Xã Ngọc Chiến                | DGT              | 0,05                    |                           | 0,05           | ONT: 0,01; CLN: 0,02; LUK: 0,02                                                                                                   | 2025                |
| 112  | Cầu cứng Km32 + 660 đường tỉnh lộ 109, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                              | Xã Ngọc Chiến                 | Xã Ngọc Chiến                | DGT              | 0,05                    |                           | 0,05           | ONT: 0,01; CLN: 0,02; LUK: 0,02                                                                                                   | 2025                |
| 113  | Đường giao thông từ bản Pá Hậu đến trung tâm xã Chiềng Lao                                                                        | Xã Chiềng Lao                 | Xã Chiềng Lao                | DGT              | 6,65                    |                           | 6,65           | RPH: 1,08; RSX: 0,65; HNK: 4,92                                                                                                   |                     |
| 114  | Đường giao thông bản Hua Piềng đi trung tâm xã Nậm Pấm                                                                            | Xã Nậm Pấm                    | Xã Mường La                  | DGT              | 7,81                    |                           | 7,81           | CLN: 0,62; HNK: 2,19; LUK: 0,77; NTS: 0,03; DGD: 0,01; DGT: 4,06; DTL: 0,01; DVH: 0,04; NTD: 0,03; SON: 0,04                      |                     |
| 115  | Đường giao thông đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện đa khoa mới lên khu vực phía bắc (tiểu khu 1), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La | Thị trấn Ít Ong               | Xã Mường La                  | DGT              | 10,00                   |                           | 10,00          | HNK: 1,0; ODT: 0,3; NTS: 0,1; LUC: 8,6                                                                                            | 2025                |
| 116  | Tuyến đường từ Trung tâm xã Chiềng Ân đi bản Tà Pù Chứ, xã Chiềng Ân đến giáp địa phận huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái               | Xã Chiềng Ân                  | Xã Chiềng Hoa                | DGT              | 21,28                   | 13,30                     | 7,98           | HNK: 6,22; LUC: 0,16; RSX: 0,4; RPH: 0,8; ONT: 0,1; CLN: 0,3                                                                      |                     |
| 117  | Cầu BTCT qua suối Mường Bú, huyện Mường La                                                                                        | Xã Mường Bú                   | Xã Mường Bú                  | DGT              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK: 0,07; LUK: 0,03                                                                                                              |                     |
| 118  | Đường GT từ cầu trần đến bản Tam Mo                                                                                               | Xã Mường Bú                   | Xã Mường Bú                  | DGT              | 3,00                    |                           | 3,00           | HNK: 2,45; RSX: 0,3; ONT: 0,05; CLN: 0,3                                                                                          |                     |
| 119  | Cầu trần qua suối bản Cúp                                                                                                         | Xã Mường Bú                   | Xã Mường Bú                  | DGT              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK: 0,07; LUC: 0,03                                                                                                              |                     |
| 120  | Xây dựng hệ phổ trung tâm xã Mường Bú, huyện Mường La                                                                             | Xã Mường Bú                   | Xã Mường Bú                  | DGT              | 5,20                    | 2,80                      | 2,40           | ONT: 1,0; CLN: 1,0; HNK: 0,4                                                                                                      |                     |
| 121  | Đường giao thông bản Pá Chè, xã Chiềng Công sang bản Nậm Lộng xã Hang Trú, huyện Bắc Yên                                          | Xã Chiềng Công                | Xã Chiềng Hoa                | DGT              | 10,00                   |                           | 10,00          | HNK: 8,3; LUC: 0,3; RSX: 0,5; RPH: 0,5; ONT: 0,1; CLN: 0,3                                                                        |                     |
| 122  | Đường từ QL.279 đi khu vực Quảng trường huyện Mường La                                                                            | TT Ít Ong                     | Xã Mường La                  | DGT              | 7,50                    |                           | 7,50           | HNK: 0,65; LUC: 2,75; ODT: 2,0; CLN: 1; RPH: 0,1; RSX: 1,0                                                                        |                     |
| 123  | Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Trai, bảo vệ khu dân cư bản Ô, bản Lê và khu trung tâm xã Hua Trai, huyện Mường La                    | xã Hua Trai, huyện Mường La   | Xã Chiềng Lao                | DGT              | 0,50                    |                           | 0,50           | HNK: 0,25; LUC: 0,25;                                                                                                             |                     |
| 2.8  | <b>Đất thủy lợi</b>                                                                                                               |                               |                              |                  | <b>3,28</b>             | <b>0,00</b>               | <b>3,28</b>    |                                                                                                                                   |                     |
| 124  | Dự án cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong                                                                                              | Xã Pi Toong                   | Xã Mường La                  | DTL              | 2,78                    | 0,00                      | 2,78           | LUC: 2,08; RPH: 0,18; HNK: 0,52                                                                                                   | 2025                |
| 125  | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Mường Bú                                                                           | Xã Mường Bú                   | Xã Mường Bú                  | DTL              | 0,50                    | 0,00                      | 0,50           | HNK: 0,35; CLN: 0,1; SON: 0,05                                                                                                    |                     |
| 2.9  | <b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>                                                                                                 |                               |                              |                  | <b>29,85</b>            | <b>0,00</b>               | <b>29,85</b>   |                                                                                                                                   |                     |
| 126  | Nhà bảo tàng sau trận lũ lịch sử bản Piềng xã Nậm Pấm                                                                             | Xã Nậm Pấm                    | Xã Mường La                  | DVH              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                                                                                               |                     |
| 127  | Nhà văn hóa bản Nậm Nghiệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                                         | Xã Ngọc Chiến                 | Xã Ngọc Chiến                | DVH              | 0,04                    |                           | 0,04           | DGD: 0,02; CLN: 0,02                                                                                                              |                     |
| 128  | Quảng trường trung tâm khu đô thị mới (Hua Ít, Nà Tông)                                                                           | Thị trấn Ít Ong               | Xã Mường La                  | DVH; DGT; ODT    | 29,71                   |                           | 29,71          | HNK: 11; LUC: 14,86; ODT: 1,49; CLN: 1,49; NTS: 0,87                                                                              |                     |
| 2.10 | <b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</b>                                                                                        |                               |                              |                  | <b>1,85</b>             | <b>0,00</b>               | <b>1,85</b>    |                                                                                                                                   |                     |
| 129  | Trường mầm non trung tâm xã Chiềng Công                                                                                           | Xã Chiềng Công                | Xã Chiềng Hoa                | DGD              | 0,10                    |                           | 0,10           | TSC                                                                                                                               |                     |
| 130  | Mở rộng trường mầm non - Tiểu học Chiềng Lao                                                                                      | Xã Chiềng Lao                 | Xã Chiềng Lao                | DGD              | 0,30                    |                           | 0,30           | CSD                                                                                                                               |                     |
| 131  | Nhà bếp, nhà ăn bán trú THCS Chiềng Hoa                                                                                           | Xã Chiềng Hoa                 | Xã Chiềng Hoa                | DGD              | 0,05                    |                           | 0,05           | DYT                                                                                                                               |                     |
| 132  | Trường THPT Chiềng Lao (trường mới giai đoạn 2025-2030)                                                                           | xã Chiềng Lao                 | Xã Chiềng Lao                | DGD              | 1,00                    |                           | 1,00           | CSD                                                                                                                               |                     |
| 133  | Trường TH&THCS Chiềng Ân                                                                                                          | xã Chiềng Ân                  | Xã Chiềng Hoa                | DGD              | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK: 0,11; RSX: 0,01; RPH: 0,01 ;ONT: 0,02; CLN: 0,05                                                                             |                     |

| STT  | Hạng mục                                                                                                                                                   | Địa điểm thực hiện                       | Địa điểm sau sắp nhập        | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                                                                                                        | Thời gian thực hiện |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|      |                                                                                                                                                            |                                          |                              |                  |                         |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                                                                                                   |                     |
| 134  | Trường PTDTBT TH Chiềng Cống                                                                                                                               | Xã Chiềng Cống                           | Xã Chiềng Hoa                | DGD              | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK: 0,11; RSX: 0,01; RPH: 0,01 ;ONT: 0,02; CLN: 0,05                                                                  |                     |
| 2.11 | <b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>                                                                                                                 |                                          |                              |                  | 3,06                    | 0,3                       | 2,76           |                                                                                                                        |                     |
| 135  | Sân vận động xã Hua Trai                                                                                                                                   | Xã Hua Trai                              | Xã Chiềng Lao                | DTT              | 0,25                    |                           | 0,25           | HNK                                                                                                                    |                     |
| 136  | Sân vận động xã Ngọc Chiến                                                                                                                                 | Xã Ngọc Chiến                            | Xã Ngọc Chiến                | DTT              | 0,72                    | 0,30                      | 0,42           | HNK                                                                                                                    |                     |
| 137  | Sân vận động xã Nậm Păm                                                                                                                                    | Xã Nậm Păm                               | Xã Mường La                  | DTT              | 0,50                    |                           | 0,50           | HNK: 0,25; CLN: 0,25                                                                                                   |                     |
| 138  | Sân vận động xã Tạ Bú                                                                                                                                      | Xã Tạ Bú                                 | Xã Mường Bú                  | DTT              | 0,17                    |                           | 0,17           | CLN                                                                                                                    |                     |
| 139  | Sân vận động xã Chiềng San                                                                                                                                 | Xã Chiềng San                            | Xã Mường La                  | DTT              | 0,15                    |                           | 0,15           | CLN                                                                                                                    |                     |
| 140  | Sân vận động xã Chiềng Hoa                                                                                                                                 | Xã Chiềng Hoa                            | Xã Chiềng Hoa                | DTT              | 0,50                    |                           | 0,50           | HNK                                                                                                                    |                     |
| 141  | Sân vận động xã Chiềng Lao                                                                                                                                 | Xã Chiềng Lao                            | Xã Chiềng Lao                | DTT              | 0,56                    |                           | 0,56           | HNK                                                                                                                    |                     |
| 142  | Sân vận động xã Pi Toong                                                                                                                                   | Xã Pi Toong                              | Xã Mường La                  | DTT              | 0,21                    |                           | 0,21           | CSD                                                                                                                    |                     |
| 2.12 | <b>Đất công trình năng lượng</b>                                                                                                                           |                                          |                              |                  |                         |                           |                |                                                                                                                        |                     |
| 143  | Thủy điện Suối Chiến                                                                                                                                       | Xã Ngọc Chiến                            | Xã Ngọc Chiến                | DNL              | 8,32                    |                           | 8,32           | SON: 1,88; CSD: 6,44                                                                                                   |                     |
| 144  | Thủy điện Nậm Pàn 6                                                                                                                                        | Xã Mường Bú                              | Xã Mường Bú                  | DNL, MNC         | 7,38                    |                           | 7,38           | LUC: 0,46; CLN: 2,56; HNK: 0,59; NTS: 0,15; CSD: 0,01; DGT: 0,06; SON: 3,44; DTL: 0,01; ONT: 0,1                       | 2025                |
| 145  | Dự án mở rộng tràn xả lũ thủy điện Nậm Bú                                                                                                                  | Xã Tạ Bú                                 | Xã Mường Bú                  | DNL              | 0,75                    |                           | 0,75           | RSX: 0,45; HNK: 0,3                                                                                                    | 2025                |
| 146  | Dự án điện mặt trời                                                                                                                                        | Xã Chiềng San, Thị trấn Ít Ong           | Xã Mường La                  | DNL              | 36,85                   | 31,00                     | 5,85           | HNK                                                                                                                    |                     |
| 147  | Dự án điện mặt trời                                                                                                                                        | Xã Tạ Bú                                 | Xã Mường Bú                  | DNL              | 13,95                   | 11,39                     | 2,56           | CLN: 0,44; HNK: 2,12                                                                                                   |                     |
| 148  | Điện năng lượng mặt trời bán Chốc, xã Pi Toong                                                                                                             | Xã Pi Toong                              | Xã Mường La                  | DNL              | 20,00                   | 20,00                     | 0,00           | DNL                                                                                                                    |                     |
| 149  | Điện năng lượng mặt trời bán Cun, xã Chiềng Lao                                                                                                            | Xã Chiềng Lao                            | Xã Chiềng Lao                | DNL              | 20,00                   | 20,00                     | 0,00           | DNL                                                                                                                    |                     |
| 150  | Điện năng lượng mặt trời xã Hua Trai                                                                                                                       | Xã Hua Trai                              | Xã Chiềng Lao                | DNL              | 20,00                   | 20,00                     | 0,00           | DNL                                                                                                                    |                     |
| 151  | Điện năng lượng mặt trời xã Mường Trai                                                                                                                     | Xã Mường Trai                            | Xã Mường La                  | DNL              | 20,00                   | 20,00                     | 0,00           | DNL                                                                                                                    |                     |
| 152  | Điện năng lượng mặt trời xã Mường Chùm                                                                                                                     | Xã Mường Chùm                            | Xã Mường Bú                  | DNL              | 20,00                   | 20,00                     | 0,00           | DNL                                                                                                                    |                     |
| 153  | Điện năng lượng mặt trời xã Chiềng Hoa                                                                                                                     | Xã Chiềng Hoa                            | Xã Chiềng Hoa                | DNL              | 20,00                   | 20,00                     | 0,00           | DNL                                                                                                                    |                     |
| 154  | Nhà máy điện gió Mường La                                                                                                                                  | Xã Tạ Bú, xã Mường Chùm và xã Chiềng Hoa | Xã Mường Bú và xã Chiềng Hoa | DNL              | 35,70                   | 17,70                     | 18,00          | RSX: 5,6; RPH: 8,5; HNK: 3,31; DCS: 0,34; CLN: 0,10                                                                    |                     |
| 155  | Đầu tư xây dựng hầm phóng lũ chống ngập cho thủy điện Phìn Hồ                                                                                              | Xã Hua Trai                              | Xã Chiềng Lao                | DNL              | 0,06                    |                           | 0,06           | RSX                                                                                                                    | 2025                |
| 156  | Bổ sung cột số 6A vào giữa khoảng cột 6-7 (khoảng 46-47 theo quản lý vận hành) tuyến đường dây 110 Kv đầu nối cụm thủy điện Chế Tạo vào lưới điện Quốc gia | Xã Hua Trai                              | Xã Chiềng Lao                | DNL              | 0,02                    |                           | 0,02           | RDD                                                                                                                    | 2025                |
| 157  | Nhà máy điện mặt trời Mường La 1, Mường La 2                                                                                                               | Thị trấn Ít Ong, xã Chiềng San           | Xã Mường La                  | DNL              | 198,13                  |                           | 198,13         | HNK                                                                                                                    |                     |
| 158  | Nhà máy điện mặt trời Mường Chùm                                                                                                                           | Xã Mường Chùm                            | Xã Mường Bú                  | DNL              | 442,00                  |                           | 442,00         | HNK                                                                                                                    |                     |
| 159  | Nhà máy điện mặt trời nổi trên lòng hồ thủy điện Sơn La                                                                                                    | Xã Mường Trai, Xã Pi Toong               | Xã Mường La                  | DNL              | 924,00                  | 908,00                    | 16,00          | HNK: 15,68; CSD: 0,08; RSX: 0,04; CLN: 0,12; NTD: 0,08                                                                 | 2026-2028           |
| 160  | Thủy điện Suối Lừm 1 mở rộng                                                                                                                               | Xã Chiềng Cống                           | Xã Chiềng Hoa                | DNL              | 3,85                    |                           | 3,85           | HNK                                                                                                                    |                     |
| 161  | Thủy điện Nậm Trai 3                                                                                                                                       | Xã Hua Trai                              | Xã Chiềng Lao                | DNL, MNC         | 37,88                   |                           | 37,88          | CSD: 1,59; DGT: 0,44; DTL: 0,05; HNK: 8,49; LUK: 5,01; NTD: 0,38; NTS: 0,3; ONT: 0,19; RPH: 4,91; RSX: 0,22; SON: 16,3 |                     |
| 162  | Thủy điện Nậm Trai 5                                                                                                                                       | Xã Hua Trai                              | Xã Chiềng Lao                | DNL, MNC         | 31,49                   |                           | 31,49          | CLN: 3,43; DGT: 0,15; HNK: 4,69; LUC: 3,65; LUK: 1,95; SON: 17,62                                                      |                     |
| 163  | Xây dựng bãi đất đá khu vực cửa suối Nậm Păm tại nhà máy thủy điện Sơn La                                                                                  | Thị trấn Ít Ong                          | Xã Mường La                  | DNL              | 2,34                    |                           | 2,34           | CSD                                                                                                                    | 2025                |
| 164  | Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 35kV sau trạm 110kV E17.3 Mường La                                                                             | Xã Chiềng Lao, Nậm Giôn, Chiềng Hoa      | Xã Chiềng Lao, xã Chiềng Hoa | DNL              | 0,10                    |                           | 0,10           | RSX: 0,01; CLN: 0,05; HNK: 0,04                                                                                        | 2025                |
| 2.13 | <b>Đất công trình bưu chính viễn thông</b>                                                                                                                 |                                          |                              |                  | 0,24                    | 0,00                      | 0,24           |                                                                                                                        |                     |
| 165  | Bưu điện xã Mường Trai                                                                                                                                     | Xã Mường Trai                            | Xã Mường La                  | DBV              | 0,10                    |                           | 0,10           | CLN                                                                                                                    |                     |
| 166  | Bưu điện xã Chiềng Cống                                                                                                                                    | Xã Chiềng Cống                           | Xã Chiềng Hoa                | DBV              | 0,02                    |                           | 0,02           | HNK                                                                                                                    |                     |
| 167  | Bưu điện xã Chiềng Ân                                                                                                                                      | Xã Chiềng Ân                             | Xã Chiềng Hoa                | DBV              | 0,02                    |                           | 0,02           | TSC                                                                                                                    |                     |
| 168  | Đầu tư mới Bưu điện Trung tâm xã                                                                                                                           | Xã Mường Chùm                            | Xã Mường Bú                  | DBV              | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                                                                                    |                     |
| 2.14 | <b>Đất có di tích lịch sử văn hoá</b>                                                                                                                      |                                          |                              |                  |                         |                           |                |                                                                                                                        |                     |
| 169  | Di tích thắng cảnh Hang Hua Bó, xã Mường Bú                                                                                                                | Xã Mường Bú                              | Xã Mường Bú                  | DDD              | 1,84                    |                           | 1,84           | CSD                                                                                                                    |                     |
| 170  | Di tích khảo cổ - danh thắng Hang Co Noong, Thị trấn Ít Ong                                                                                                | Thị trấn Ít Ong                          | Xã Mường La                  | DDD              | 1,00                    |                           | 1,00           | CSD                                                                                                                    |                     |
| 171  | Di tích lịch sử Đồn Pom Pát, Thị trấn Ít Ong                                                                                                               | Thị trấn Ít Ong                          | Xã Mường La                  | DDD              | 0,97                    |                           | 0,97           | CSD                                                                                                                    |                     |
| 172  | Di tích lịch sử Pom Đôn, Xã Mường Trai                                                                                                                     | Xã Mường Trai                            | Xã Mường La                  | DDD              | 1,26                    |                           | 1,26           | CSD                                                                                                                    |                     |
| 173  | Di tích lịch sử Đồn Mường Chiến, xã Ngọc Chiến                                                                                                             | Xã Ngọc Chiến                            | Xã Ngọc Chiến                | DDD              | 0,43                    |                           | 0,43           | CSD                                                                                                                    |                     |
| 174  | Bảo quản, tu bổ, phục hồi Khu di tích lịch sử Lũng Đán Đanh xã Mường Chùm, huyện Mường La                                                                  | Xã Mường Chùm                            | Xã Mường Bú                  | DDD              | 4,17                    | 2,34                      | 1,83           | CSD                                                                                                                    | 2025                |

| STT  | Hạng mục                                                                                                                   | Địa điểm thực hiện | Địa điểm sau sáp nhập | Mã đất quy hoạch   | Tổng DT thực hiện dự án | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                                                                    | Thời gian thực hiện |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|      |                                                                                                                            |                    |                       |                    |                         |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                                                               |                     |
| 175  | Hang Bó Quan, bản Phầy, xã Ngọc Chiến                                                                                      | Xã Ngọc Chiến      | Xã Ngọc Chiến         | DDD                | 1,00                    | 0,50                      | 0,50           | LUK: 0,5                                                                           |                     |
| 176  | Hang Đồng Xinh, bản Muồng Chiến, xã Ngọc Chiến                                                                             | Xã Ngọc Chiến      | Xã Ngọc Chiến         | DDD                | 2,60                    | 2,10                      | 0,50           | LUK: 0,2; HNK: 0,3                                                                 |                     |
| 2.15 | <b><u>Đất bãi thải, xử lý chất thải</u></b>                                                                                |                    |                       |                    | <b>15,95</b>            | <b>0,00</b>               | <b>15,95</b>   |                                                                                    |                     |
| 177  | Khu xử lý rác thải huyện Muồng La                                                                                          | Xã Muồng Bú        | Xã Muồng Bú           | DRA                | 15,00                   |                           | 15,00          | HNK: 13,2 ha; CSD: 1,8 ha                                                          |                     |
| 178  | Bãi rác xã Nậm Giôn                                                                                                        | Xã Nậm Giôn        | Xã Chiềng Lao         | DRA                | 0,50                    |                           | 0,50           | HNK                                                                                |                     |
| 179  | Bãi rác bản Păn, xã Muồng Chùm                                                                                             | Xã Muồng Chùm      | Xã Muồng Bú           | DRA                | 0,10                    |                           | 0,10           | HNK                                                                                |                     |
| 180  | Bãi rác xã Nậm Păm                                                                                                         | Xã Nậm Păm         | Xã Muồng La           | DRA                | 0,15                    |                           | 0,15           | HNK                                                                                |                     |
| 181  | Khu xử lý rác tập trung khu nghĩa địa Phiềng Lồi, bản Mên, xã Hua Trai                                                     | Xã Hua Trai        | Xã Chiềng Lao         | DRA                | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK: 0,16; LUC: 0,01; RSX: 0,01; RPH: 0,02                                         |                     |
| 2.16 | <b><u>Đất cơ sở tôn giáo</u></b>                                                                                           |                    |                       |                    |                         |                           |                |                                                                                    |                     |
| 182  | Khu du lịch văn hóa tâm linh huyện Muồng La                                                                                | Xã Tạ Bú           | Xã Muồng Bú           | TON                | 30,00                   | 27,00                     | 3,00           | HNK                                                                                |                     |
| 183  | Khu du lịch văn hóa tâm linh xã Ngọc Chiến                                                                                 | Xã Ngọc Chiến      | Xã Ngọc Chiến         | TON                | 5,00                    | 2,72                      | 2,28           | HNK                                                                                |                     |
| 184  | Dự án xây dựng Nhà thờ huyện Muồng La                                                                                      | Thị trấn Ít Ong    | Xã Muồng La           | TON                | 1,80                    |                           | 1,80           | CSD                                                                                | 2025                |
| 2.17 | <b><u>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</u></b>                                                    |                    |                       |                    |                         |                           |                |                                                                                    |                     |
| 185  | Bia nghĩa trang liệt sĩ                                                                                                    | Xã Muồng Chùm      | Xã Muồng Bú           | NTD                | 0,10                    |                           | 0,10           | CSD                                                                                |                     |
| 186  | Bồi thường giải phóng mặt bằng và xây dựng nghĩa địa tập trung xã Muồng Bú                                                 | Xã Muồng Bú        | Xã Muồng Bú           | NTD                | 8,00                    |                           | 8,00           | HNK: 3,5; CLN: 2; LUK: 0,5; CSD: 2                                                 |                     |
| 2.18 | <b><u>Đất chợ</u></b>                                                                                                      |                    |                       |                    | <b>1,48</b>             | <b>0,00</b>               | <b>1,48</b>    |                                                                                    |                     |
| 187  | Chợ bán Nong Heo                                                                                                           | Thị trấn Ít Ong    | Xã Muồng La           | DCH                | 0,13                    |                           | 0,13           | CSD                                                                                |                     |
| 188  | Chợ trung tâm xã Hua Trai                                                                                                  | Xã Hua Trai        | Xã Chiềng Lao         | DCH                | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK                                                                                |                     |
| 189  | Chợ trung tâm xã Nậm Păm                                                                                                   | Xã Nậm Păm         | Xã Muồng La           | DCH                | 0,30                    |                           | 0,30           | HNK: 0,21; CSD: 0,09                                                               |                     |
| 190  | Chợ trung tâm xã Chiềng Công                                                                                               | Xã Chiềng Công     | Xã Chiềng Hoa         | DCH                | 0,10                    |                           | 0,10           | ONT                                                                                |                     |
| 191  | Chợ trung tâm xã Tạ Bú                                                                                                     | Xã Tạ Bú           | Xã Muồng Bú           | DCH                | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK                                                                                |                     |
| 192  | Chợ trung tâm xã Chiềng San                                                                                                | Xã Chiềng San      | Xã Muồng La           | DCH                | 0,15                    |                           | 0,15           | DYT; HNK                                                                           |                     |
| 193  | Chợ trung tâm xã Muồng Chùm                                                                                                | Xã Muồng Chùm      | Xã Muồng Bú           | DCH                | 0,20                    |                           | 0,20           | CSD                                                                                |                     |
| 194  | Chợ trung tâm xã Pi Toong                                                                                                  | Xã Pi Toong        | Xã Muồng La           | DCH                | 0,20                    |                           | 0,20           | TSC                                                                                |                     |
| 2.19 | <b><u>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</u></b>                                                                         |                    |                       |                    | <b>5,29</b>             | <b>0,00</b>               | <b>5,29</b>    |                                                                                    |                     |
| 195  | Sân thể thao bán Nà Nong                                                                                                   | Xã Muồng Bú        | Xã Muồng Bú           | DKV                | 0,10                    |                           | 0,10           | CLN                                                                                |                     |
| 196  | Sân thể thao bán Huổi Muôn                                                                                                 | Xã Muồng Trai      | Xã Muồng La           | DKV                | 0,05                    |                           | 0,05           | CLN: 0,03; HNK: 0,02                                                               |                     |
| 197  | Sân thể thao bán Cang Bó Ban                                                                                               | Xã Muồng Trai      | Xã Muồng La           | DKV                | 0,08                    |                           | 0,08           | HNK: 0,05; CLN: 0,03                                                               |                     |
| 198  | Sân thể thao bán Là Muồng                                                                                                  | Xã Muồng Trai      | Xã Muồng La           | DKV                | 0,06                    |                           | 0,06           | CLN                                                                                |                     |
| 199  | Sân thể thao bán Búng Cuồng                                                                                                | Xã Muồng Trai      | Xã Muồng La           | DKV                | 0,05                    |                           | 0,05           | HNK                                                                                |                     |
| 200  | Sân thể thao bán Phiềng Hua Nà                                                                                             | Xã Muồng Trai      | Xã Muồng La           | DKV                | 0,05                    |                           | 0,05           | ONT                                                                                |                     |
| 201  | Công viên cây xanh hồ trung tâm gần với di tích lịch sử Đồn Pom Pát, huyện Muồng La                                        | Xã Muồng La        | Xã Muồng La           | DKV                | 4,90                    |                           | 4,90           | HNK: 1,37; LUC: 0,1; ODT: 1,47; CLN: 1,96                                          |                     |
| 2.20 | <b><u>Đất ở tại nông thôn</u></b>                                                                                          |                    |                       |                    |                         |                           |                |                                                                                    |                     |
| 202  | Bố trí, sắp xếp cho các hộ dân quay về bản Léch, xã Chiềng Lao                                                             | xã Chiềng Lao      | Xã Chiềng Lao         | ONT; DGT; CLN      | 4,70                    | 2,00                      | 2,70           | HNK                                                                                |                     |
| 203  | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Két, xã Tạ Bú, huyện Muồng La                                                    | Xã Tạ Bú           | Xã Muồng Bú           | ONT; DGT           | 1,53                    |                           | 1,53           | CSD                                                                                |                     |
| 204  | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Huổi Cỏ, xã Nậm Păm, huyện Muồng La                            | Xã Nậm Păm         | Xã Muồng La           | ONT; DGT           | 4,73                    |                           | 4,73           | CSD                                                                                |                     |
| 205  | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại Huổi Nà, xã Hua Trai, huyện Muồng La                                             | Xã Hua Trai        | Xã Chiềng Lao         | ONT; DGT; CLN      | 4,02                    |                           | 4,02           | CSD                                                                                | 2025                |
| 206  | Khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai tại bản Pha Xê, xã Chiềng Hoa, huyện Muồng La                                     | Xã Chiềng Hoa      | Xã Chiềng Hoa         | ONT; DGT; DVH      | 4,90                    |                           | 4,90           | LUC: 0,33; HNK: 2,73; CLN: 0,61; NTD: 0,14; DGT: 0,09; RPH: 1,0                    |                     |
| 207  | Đầu giá khu đất kho lương thực cũ xã Muồng Bú                                                                              | Xã Muồng Bú        | Xã Muồng Bú           | ONT                | 0,29                    |                           | 0,29           | CSD                                                                                | 2025                |
| 208  | Đầu giá khu đất giáp trụ sở Công an xã Muồng Bú                                                                            | Xã Muồng Bú        | Xã Muồng Bú           | ONT                | 0,15                    |                           | 0,15           | CSD                                                                                | 2025                |
| 209  | Đầu giá khu đất bản Lót cũ, xã Pi Toong, huyện Muồng La                                                                    | Xã Pi Toong        | Xã Muồng La           | ONT                | 0,35                    |                           | 0,35           | CSD                                                                                | 2025                |
| 210  | Khu đất DO45 tại bản Giàn, xã Muồng Bú, huyện Muồng La                                                                     | Xã Muồng Bú        | Xã Muồng Bú           | ONT                | 0,09                    |                           | 0,09           | CSD                                                                                | 2025                |
| 211  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Huổi Tao, xã Nậm Giôn, huyện Muồng La      | Xã Nậm Giôn        | Xã Chiềng Lao         | ONT; DGT           | 6,42                    |                           | 6,42           | RPH                                                                                | 2025                |
| 212  | Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Hua Đán, xã Chiềng Muôn, huyện Muồng La          | Xã Chiềng Muôn     | Xã Muồng La           | ONT; DGT; DVH; DGD | 8,00                    |                           | 8,00           | LUK: 0,1; RPH: 3,0; ONT: 0,5; CLN: 1,5; HNK: 2,9                                   | 2025                |
| 213  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Nà Trá, xã Pi Toong, huyện Muồng La        | Xã Pi Toong        | Xã Muồng La           | ONT; DGT           | 3,22                    |                           | 3,22           | RPH: 0,84; HNK: 2,38                                                               | 2025                |
| 214  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Co Sù Dưới, xã Chiềng Công, huyện Muồng La | Xã Chiềng Công     | Xã Chiềng Hoa         | ONT; DGT           | 4,11                    |                           | 4,11           | RPH: 3,78; HNK: 0,33                                                               | 2025                |
| 215  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại bản Pú Dánh, xã Ngọc Chiến, huyện Muồng La | Xã Ngọc Chiến      | Xã Ngọc Chiến         | ONT; DGT           | 6,85                    |                           | 6,85           | RPH: 2,13; HNK: 4,72                                                               | 2025                |
| 216  | Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Táo Ván mới, xã Chiềng Công, huyện Muồng La      | Xã Chiềng Công     | Xã Chiềng Hoa         | ONT; DGT; DVH; DGD | 7,00                    |                           | 7,00           | LUK: 0,1; RPH: 2,5; RSX: 1,79; ONT: 0,2; CLN: 1,0; DVH: 0,04; DTL: 0,08; HNK: 0,29 | 2025                |
| 217  | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Chom Cỏ, xã Tạ Bú, huyện Muồng La          | Xã Tạ Bú           | Xã Muồng Bú           | ONT; DGT           | 8,06                    |                           | 8,06           | RPH: 0,10; HNK: 4,89; DGT: 3,07                                                    | 2025                |
| 218  | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Ngùa, xã Ngọc Chiến                                                         | Xã Ngọc Chiến      | Xã Ngọc Chiến         | ONT; DGT           | 2,00                    |                           | 2,00           | HNK                                                                                |                     |

| STT  | Hạng mục                                                                                                       | Địa điểm thực hiện               | Địa điểm sau sáp nhập        | Mã đất quy hoạch   | Tổng DT thực hiện dự án | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                                            | Thời gian thực hiện |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
|      |                                                                                                                |                                  |                              |                    |                         |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                                       |                     |
| 219  | Dự án bố trí ổn định dân cư, khắc phục khẩn cấp dân cư vùng thiên tai bản Nà Nong, xã Mường Bú, huyện Mường La | Xã Mường Bú                      | Xã Mường Bú                  | ONT; DGT; DVH; DGD | 4,07                    |                           | 4,07           | LUC: 1,52; ONT: 0,2; CLN: 0,5; HNK: 1,85                   |                     |
| 220  | Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Bàu, xã Năm Păm, huyện Mường La                                            | Xã Năm Păm                       | Xã Mường La                  | ONT; DGT           | 3,50                    |                           | 3,50           | LUC: 1,2; RSX: 0,45; ONT: 0,2; CLN: 0,3; HNK: 1,85         | 2025                |
| 221  | Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp bản Thăm Hon, xã Tạ Bú, huyện Mường La                                         | Xã Tạ Bú                         | Xã Mường Bú                  | ONT; DGT           | 3,30                    |                           | 3,30           | LUC: 0,5; RPH: 0,1; RSX: 1,0; ONT: 0,5; CLN: 0,5; HNK: 0,7 | 2025                |
| 2.21 | <b>Đất ở tại đô thị</b>                                                                                        |                                  |                              |                    |                         |                           |                |                                                            |                     |
| 222  | Đầu giá đất Khu đối diện Trung tâm Chính trị (TK1)                                                             | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,04                    |                           | 0,04           | CSD                                                        | 2025                |
| 223  | Đầu giá Khu đất SKC 04 (khu đất kho nồn)                                                                       | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,01                    |                           | 0,01           | CSD                                                        | 2025                |
| 224  | Đầu giá Khu đất bãi bản cũ, tiêu khu 5, thị trấn Ít Ong                                                        | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,01                    |                           | 0,01           | CSD                                                        | 2025                |
| 225  | Đầu giá kho lương thực Sơn La (cũ) tại tiêu khu 1, thị trấn Ít Ong                                             | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,16                    | 0,10                      | 0,06           | CSD                                                        | 2025                |
| 226  | Đầu giá thửa đất gần nhà văn hoá tiêu khu 5                                                                    | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,01                    |                           | 0,01           | CSD                                                        | 2025                |
| 227  | Đầu giá khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                                       | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,41                    |                           | 0,41           | CSD                                                        | 2025                |
| 228  | Đầu giá khu đất bản Giàng cũ, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                                  | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,66                    |                           | 0,66           | CSD                                                        | 2025                |
| 229  | Khu đô thị mới khu vực bờ trái Kè Suối Năm Păm                                                                 | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 1,23                    |                           | 1,23           | LUC                                                        | 2025                |
| 230  | Đầu giá khu đất bến xe cũ, Tiêu khu 2, Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                         | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,04                    |                           | 0,04           | CSD                                                        | 2025                |
| 231  | Bố trí, sắp xếp cho các hộ dân quay về bản Giàng, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                              | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 3,20                    | 3,20                      | 0,00           | ODT                                                        | 2025                |
| 232  | Bố trí, sắp xếp cho các hộ dân quay về bản Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                            | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 2,20                    | 2,20                      | 0,00           | ODT                                                        | 2025                |
| 233  | Giao đất cho các hộ tái định cư Thủy điện Sơn La quay về nơi ở cũ (Thu hồi đất của Công ty TNHH Tuấn Đạt)      | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT; DGT; CLN      | 10,74                   |                           | 10,74          | CSD                                                        |                     |
| 234  | Đầu giá thửa đất vị trí 02 khu nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La cũ, tiêu khu 5, thị trấn Ít Ong              | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | ODT                | 0,02                    |                           | 0,02           | CSD                                                        | 2025                |
| 2.22 | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                                                             |                                  |                              |                    | 10,53                   | 0,62                      | 9,91           |                                                            |                     |
| 235  | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Chiềng Ân, huyện Mường La                                               | Xã Chiềng Ân                     | Xã Chiềng Hoa                | TSC                | 1,21                    |                           | 1,21           | CSD                                                        | 2025                |
| 236  | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Pi Toong, huyện Mường La                                                | Xã Pi Toong                      | Xã Mường La                  | TSC                | 1,22                    |                           | 1,22           | CSD                                                        | 2025                |
| 237  | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Công, huyện Mường La                                              | Xã Chiềng Công                   | Xã Chiềng Hoa                | TSC                | 0,61                    |                           | 0,61           | HNK                                                        |                     |
| 238  | UBND xã Tạ Bú mới                                                                                              | Xã Tạ Bú                         | Xã Mường Bú                  | TSC                | 0,30                    |                           | 0,30           | CSD                                                        |                     |
| 239  | Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mường Bú                                                                | Xã Mường Bú                      | Xã Mường Bú                  | TSC                | 0,58                    |                           | 0,58           | HNK                                                        |                     |
| 240  | Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Hoa                                                              | Xã Chiềng Hoa                    | Xã Chiềng Hoa                | TSC                | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK                                                        |                     |
| 241  | Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Lao                                                              | Xã Chiềng Lao                    | Xã Chiềng Lao                | TSC                | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK                                                        |                     |
| 242  | Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Chiến                                                              | Xã Ngọc Chiến                    | Xã Ngọc Chiến                | TSC                | 0,20                    |                           | 0,20           | HNK                                                        |                     |
| 243  | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Chiềng Hoa                                                              | Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập       | Xã Chiềng Hoa                | TSC                | 3,00                    |                           | 3,00           | HNK                                                        |                     |
| 244  | Mở rộng diện tích trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND-UBND xã Chiềng Lao                                             | Xã Chiềng Lao                    | Xã Chiềng Lao                | TSC                | 0,88                    | 0,55                      | 0,33           | DVH: 0,05; DGD: 0,28                                       |                     |
| 245  | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Mường Bú                                                                | Xã Mường Bú                      | Xã Mường Bú                  | TSC                | 2,00                    |                           | 2,00           | CSD                                                        |                     |
| 246  | Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường La tại xã Ngọc Chiến                                  | Xã Ngọc Chiến                    | Xã Ngọc Chiến                | TSC(RDD)           | 0,04                    | 0,04                      | 0,00           | TSC(RDD)                                                   |                     |
| 247  | Trạm kiểm lâm địa bàn cụm xã tại bản Mường Pía, xã Chiềng Hoa                                                  | Xã Chiềng Hoa                    | Xã Chiềng Hoa                | TSC                | 0,06                    |                           | 0,06           | DVH                                                        |                     |
| 248  | Xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng                                                                                  | Xã Năm Păm                       | Xã Mường La                  | TSC(RDD)           | 0,03                    | 0,03                      | 0,00           | TSC(RDD)                                                   |                     |
| 2.24 | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                                                          |                                  |                              |                    | 1,39                    | 0,00                      | 1,39           |                                                            |                     |
| 249  | Đền Sơn Lâm (Quy hoạch chung Thị trấn Ít Ong)                                                                  | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | TIN                | 0,49                    |                           | 0,49           | HNK                                                        |                     |
| 250  | Dự án xây dựng đền xã Năm Păm                                                                                  | Xã Năm Păm                       | Xã Mường La                  | TIN                | 0,40                    |                           | 0,40           | HNK                                                        |                     |
| 251  | Dự án đền bản Piêng xã Năm Păm                                                                                 | Xã Năm Păm                       | Xã Mường La                  | TIN                | 0,10                    |                           | 0,10           | CLN                                                        |                     |
| 252  | Dự án xây dựng đền xã Ngọc Chiến                                                                               | Xã Ngọc Chiến                    | Xã Ngọc Chiến                | TIN                | 0,40                    |                           | 0,40           | HNK                                                        |                     |
| 2.25 | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                                                             |                                  |                              |                    |                         |                           |                |                                                            |                     |
| 253  | Hồ Pom Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La                                                                    | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | MNC                | 1,00                    |                           | 1,00           | NTS                                                        |                     |
| 254  | Đất mặt nước chuyên dùng (Quy hoạch chung Thị trấn Ít Ong)                                                     | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | MNC                | 4,07                    |                           | 4,07           | SON                                                        |                     |
| B    | <b>Công trình, dự án khác</b>                                                                                  |                                  |                              |                    |                         |                           |                |                                                            |                     |
| 255  | Xây dựng điểm Du lịch công trình thủy điện Sơn La                                                              | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | DNL(TMD)           | 2,00                    | 2,00                      | 0,00           | DNL                                                        |                     |
| 256  | Dự án phát triển du lịch sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Sơn La                                               | Thị trấn Ít Ong                  | Xã Mường La                  | DNL(TMD)           | 4.000,00                | 4.000,00                  | 0,00           | DNL                                                        |                     |
| 257  | Phát triển được liệu dưới tán rừng xã Ngọc Chiến                                                               | Xã Ngọc Chiến                    | Xã Ngọc Chiến                | RDD                | 150,00                  | 150,00                    | 0,00           | RDD                                                        |                     |
| 258  | Dự án phát triển du lịch cộng đồng Ngọc Chiến                                                                  | Xã Ngọc Chiến                    | Xã Ngọc Chiến                | ONT, RDD(TMD)      | 150,00                  | 150,00                    | 0,00           | ONT, RDD                                                   |                     |
| 259  | Dự án phát triển suối khoáng nóng                                                                              | Thị trấn Ít Ong và xã Ngọc Chiến | Xã Mường La và xã Ngọc Chiến | ONT(TMD)           | 4,00                    | 4,00                      | 0,00           | ONT                                                        |                     |

| STT | Hạng mục                                                              | Địa điểm thực hiện             | Địa điểm sau sáp nhập        | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Thời gian thực hiện |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------------|
|     |                                                                       |                                |                              |                  |                         |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                     |
| 260 | Dự án điện mặt trời mặt nước                                          | các xã có lòng hồ thủy điện    |                              | DNL              | 50,00                   | 50,00                     | 0,00           | DNL                  |                     |
| 261 | Dự án nuôi thủy sản và chế biến cá thương phẩm từ hồ thủy điện Sơn La | Xã Mường Trai và xã Chiềng Lao | Xã Mường La và xã Chiềng Lao | DNL(NTS)         | 2,00                    | 2,00                      | 0,00           | DNL                  |                     |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH  
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA**

| STT       | Hạng mục                                                                                                              | Địa điểm thực hiện                                      | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Các công trình đã thực hiện có thu hồi đất</b>                                                                     |                                                         |                  |                              |                           |                          |         |
| 1         | Đầu giá cho thuê đất chợ tiểu khu V, TT Ít Ong                                                                        | Thị trấn Ít Ong                                         | TMD              | 1,81                         | 0,39                      | 1,42                     |         |
| 2         | Mỏ đá phiến sét khu vực Thác Vai, bản Mòn                                                                             | Xã Tạ Bú                                                | SKS              | 3,53                         |                           | 3,53                     |         |
| 3         | Dự án mở rộng khai thác mỏ đá Nang Phai                                                                               | Xã Mường Bú                                             | SKS              | 5,22                         |                           | 5,22                     |         |
| 4         | Kè chống sạt lở khu dân cư bản Lướt xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                     | Xã Ngọc Chiến                                           | DGT              | 9,50                         |                           | 9,50                     |         |
| 5         | Khắc phục, cải tạo công trình thoát lũ trung tâm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                        | Xã Ngọc Chiến                                           | DTL              | 0,80                         |                           | 0,80                     |         |
| 6         | Xuất tuyến 110kV sau trạm biến áp 220kV Mường La                                                                      | Thị trấn Ít Ong, Xã Tạ Bú, Xã Chiềng San, Xã Mường Chùm | DNL              | 2,27                         | 2,27                      | -                        |         |
| 7         | Tuyến đường dây 110kV đầu nối cụm thủy điện Chế tạo vào lưới điện Quốc gia                                            | Thị trấn Ít Ong, Xã Pi Toong, Xã Hua Trai               | DNL              | 1,43                         | 1,43                      | -                        |         |
| 8         | Nhà quản lý vận hành Đồi đường dây Mường La                                                                           | Thị trấn Ít Ong                                         | DNL              | 0,31                         | 0,00                      | 0,31                     |         |
| 9         | Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Pàn 5                                                                                     | Xã Mường Bú                                             | DNL              | 35,19                        |                           | 35,19                    |         |
| 10        | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Hậu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La                                     | Xã Chiềng Lao                                           | ONT; DGT; CLN    | 4,96                         |                           | 4,96                     |         |
| 11        | Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư đối với các hộ tái định cư có nền nhà không ổn định tại điểm TĐC Tà Sài, xã Chiềng Lao | Xã Chiềng Lao                                           | ONT; DGT; CLN    | 3,60                         | 0,20                      | 3,40                     |         |
| 12        | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tằng Khê, xã Chiềng Lao, huyện Mường La                                     | Xã Chiềng Lao                                           | ONT; DGT; CLN    | 4,50                         |                           | 4,50                     |         |
| 13        | Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai ở ống lủ quét bản Ít, xã Nậm Păm                                                 | Xã Nậm Păm                                              | ONT; DGT; CLN    | 4,96                         |                           | 4,96                     |         |
| 14        | Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai ở ống lủ quét bản Huổi Có, xã Nậm Păm                                            | Xã Nậm Păm                                              | ONT; DGT; CLN    | 4,96                         |                           | 4,96                     |         |
| 15        | Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư đối với các hộ tái định cư có nền nhà không ổn định tại điểm TĐC Pá Hát, xã Pi Toong   | Xã Pi Toong                                             | ONT; CLN; DGT    | 3,30                         |                           | 3,30                     |         |
| 16        | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lọng Bó, xã Chiềng Công                                                      | Xã Chiềng Công                                          | ONT; DGT; CLN    | 6,51                         |                           | 6,51                     |         |
| 17        | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nong, xã Chiềng San, huyện Mường La                                         | Xã Chiềng San                                           | ONT; CLN; DGT    | 4,90                         |                           | 4,96                     |         |
| 18        | Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tà Lành - Huổi Pù (bản Phương Yên) xã Chiềng Hoa                             | Xã Chiềng Hoa                                           | ONT; DGT; CLN    | 2,43                         |                           | 2,43                     |         |
| 19        | Dự án bảo quản, chế biến và sản xuất các sản phẩm nông sản đặc trưng của tỉnh Sơn La                                  | Xã Mường Bú                                             | SKC              | 1,83                         |                           | 1,83                     |         |
| 20        | Đầu tư chợ xã Ngọc Chiến, huyện Mường La                                                                              | Xã Ngọc Chiến                                           | DCH              | 1,15                         |                           | 1,15                     | 2025    |
| <b>II</b> | <b>Các công trình đã thực hiện không thu hồi đất</b>                                                                  |                                                         |                  |                              |                           |                          |         |
| 1         | Cải tạo lòng suối Nậm Păm                                                                                             | Thị trấn Ít Ong                                         | DGT              | 5,00                         |                           | 5,00                     |         |

| STT | Hạng mục                                                                                 | Địa điểm thực hiện | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------|
| 2   | Đường cống bản Co Bay                                                                    | Thị trấn Ít Ong    | DGT              | 1,50                         | 1,45                      | 0,05                     |         |
| 3   | Đường giao thông bản Song Ho                                                             | Thị trấn Ít Ong    | DGT              | 1,50                         | 1,40                      | 0,10                     |         |
| 4   | Nâng cấp, sửa chữa đường bản Mé                                                          | Thị trấn Ít Ong    | DGT              | 0,50                         | 0,45                      | 0,05                     |         |
| 5   | Sửa chữa, nâng cấp đường bản Ten                                                         | Thị trấn Ít Ong    | DGT              | 1,00                         | 0,95                      | 0,05                     |         |
| 6   | Bến đò bản Pênh                                                                          | Thị trấn Ít Ong    | DGT              | 0,05                         | 0,00                      | 0,05                     |         |
| 7   | Đường Mường Giôn - Nậm Giôn đến Nậm Cùm, xã Nậm Giôn                                     | Xã Nậm Giôn        | DGT              | 1,50                         | 1,40                      | 0,10                     |         |
| 8   | Tuyến đường liên bản ngã ba Huổi Săn đi Huổi Pươi                                        | Xã Nậm Giôn        | DGT              | 2,05                         | 2,00                      | 0,05                     |         |
| 9   | Tuyến đường liên bản ngã ba Púng Ngùa đi Nậm Cùm                                         | Xã Nậm Giôn        | DGT              | 1,90                         | 1,85                      | 0,05                     |         |
| 10  | Nâng cấp tuyến đường từ bản Pá Pát - Đen Đin, xã Nậm Giôn (Huổi Lẹ - Đen Đin)            | Xã Nậm Giôn        | DGT              | 1,50                         | 1,45                      | 0,05                     |         |
| 11  | Tuyến đường từ Huổi Pươi đi Pá Kê                                                        | Xã Nậm Giôn        | DGT              | 1,50                         | 1,43                      | 0,07                     |         |
| 12  | Nâng cấp tuyến đường nội bản Pá Pù                                                       | Xã Nậm Giôn        | DGT              | 1,50                         | 1,47                      | 0,03                     |         |
| 13  | Mở mới tuyến đường từ trục chính đường vành đai vào nhóm mới ( Huổi Vô ) của bản Huổi Lẹ | Xã Nậm Giôn        | DGT              | 1,60                         | 1,10                      | 0,50                     |         |
| 14  | Đường vào bản Pá Sóng, xã Chiềng Lao                                                     | Xã Chiềng Lao      | DGT              | 2,50                         | 2,41                      | 0,09                     |         |
| 15  | Mở mới tuyến đường Ái ngựa - Nà Lúa (Bản Mên)                                            | Xã Hua Trai        | DGT              | 2,20                         | 2,10                      | 0,10                     |         |
| 16  | Mở mới tuyến đường Ái ngựa - Thăm Cọng (Bản Mên - Thăm Cọng)                             | Xã Hua Trai        | DGT              | 1,50                         | 1,40                      | 0,10                     |         |
| 17  | Kè chống sạt lở khu suối bản Lè giáp bản Ô                                               | Xã Hua Trai        | DGT              | 25,00                        |                           | 25,00                    |         |
| 18  | Đường giao thông bản Huổi Nạ (Lọng Bong)                                                 | Xã Hua Trai        | DGT              | 1,00                         | 0,90                      | 0,10                     |         |
| 19  | Cầu bản Huổi Nạ - Lọng Bong                                                              | Xã Hua Trai        | DGT              | 0,03                         | 0,00                      | 0,03                     |         |
| 20  | Cầu treo đi sản xuất bản Thăm Cọng                                                       | Xã Hua Trai        | DGT              | 0,02                         | 0,00                      | 0,02                     |         |
| 21  | Cầu treo Nậm Hồng                                                                        | Xã Hua Trai        | DGT              | 0,02                         | 0,00                      | 0,02                     |         |
| 22  | Đường giao thông đi đến khu sản xuất bản Pá Xá Hồng                                      | Xã Chiềng Ân       | DGT              | 2,50                         | 2,40                      | 0,10                     |         |
| 23  | Đường giao thông bản từ bản Sạ Súng - Tả Pù Chừ, xã Chiềng Ân                            | Xã Chiềng Ân       | DGT              | 3,20                         | 3,10                      | 0,10                     |         |
| 24  | Đường giao thông bản Pá Hát                                                              | Xã Pi Toong        | DGT              | 5,60                         | 5,40                      | 0,20                     |         |
| 25  | Đường trung tâm xã - Khao Lao - Tóc Tát Dưới - Tóc Tát Trên                              | Xã Chiềng Công     | DGT              | 1,00                         | 0,50                      | 0,50                     |         |
| 26  | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông Chiềng Hoa - Chiềng Công                       | Xã Chiềng Công     | DGT              | 4,00                         | 3,95                      | 0,05                     |         |
| 27  | Nâng cấp tuyến đường giao thông đi bản Hán Cá Thệnh                                      | Xã Chiềng Công     | DGT              | 5,60                         | 5,57                      | 0,03                     |         |
| 28  | Nâng cấp tuyến đường giao thông từ công trụ sở UBND xã đi Bản Mới xã Chiềng Công         | Xã Chiềng Công     | DGT              | 4,40                         | 4,36                      | 0,04                     |         |
| 29  | Đường xuống Bến đò Điểm TĐC xen ghép Bản Búng xã Tả Bú                                   | Xã Tả Bú           | DGT              | 0,50                         | 0,48                      | 0,02                     |         |
| 30  | Đường từ QL 279D đến bản Pá Tong                                                         | Xã Tả Bú           | DGT              | 3,00                         | 2,80                      | 0,20                     |         |
| 31  | Bến đò xã Tả Bú                                                                          | Xã Tả Bú           | DGT              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 32  | Bến đò bản Tả Bú, xã Tả Bú                                                               | Xã Tả Bú           | DGT              | 0,03                         |                           | 0,03                     |         |
| 33  | Nâng cấp đường giao thông bản Pú Pầu                                                     | Xã Chiềng San      | DGT              | 2,50                         | 2,45                      | 0,05                     |         |
| 34  | Đường xuống Bến đò điểm TĐC xen ghép Pá Chiến xã Chiềng San                              | Xã Chiềng San      | DGT              | 0,50                         | 0,45                      | 0,05                     |         |
| 35  | Xây dựng kè chống sạt lở khu vực Suối Chiến giáp bản Lâm, xã Chiềng San                  | Xã Chiềng San      | DGT              | 8,00                         | 0,00                      | 8,00                     |         |
| 36  | Xây dựng kè chống sạt lở khu vực Suối Núc giáp bản Luồng, xã Chiềng San                  | Xã Chiềng San      | DGT              | 8,00                         | 0,00                      | 8,00                     |         |

| STT        | Hạng mục                                                                                               | Địa điểm thực hiện                          | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------|
| 37         | Đường giao thông xã Chiềng San - xã Chiềng Hoa, huyện Mường La giai đoạn I từ Km0 - Km3+300            | Xã Chiềng San                               | DGT              | 1,60                         |                           | 1,60                     |         |
| 38         | Đường từ Bản Giản đến Pá Tong, bản Bó Cốp                                                              | Xã Mường Bú                                 | DGT              | 2,40                         | 2,30                      | 0,10                     |         |
| 39         | Đường từ bản Pá Tong đến bản Pá Po-Bản Thẳm Xúm (Pá Xúm)                                               | Xã Mường Bú                                 | DGT              | 1,80                         | 1,65                      | 0,15                     |         |
| 40         | Đường giao thông liên bản từ đập tràn bản Bùng - tiểu khu 3 - bản Ta Mo                                | Xã Mường Bú                                 | DGT              | 1,00                         | 0,90                      | 0,10                     |         |
| 41         | Tuyến đường Pha Xe - Nà Lúa - Pháy Hượn (Lúa Xe - Pháy Hượn)                                           | Xã Chiềng Hoa                               | DGT              | 1,00                         | 0,85                      | 0,15                     |         |
| 42         | Đường bê tông từ đường liên xã lên bản Lọng Săn                                                        | Xã Chiềng Hoa                               | DGT              | 2,50                         | 2,42                      | 0,08                     |         |
| 43         | Xây dựng kè chống sạt lở khu vực suối giáp khu dân cư bản Hát Hay, xã Chiềng San                       | Xã Chiềng Hoa                               | DGT              | 6,00                         | 0,00                      | 6,00                     |         |
| 44         | Xây dựng kè chống sạt lở khu vực suối giáp khu dân cư bản Mường Pịa, xã Chiềng San                     | Xã Chiềng Hoa                               | DGT              | 6,00                         | 0,00                      | 6,00                     |         |
| 45         | Hệ thống điện Chiềng Muôn, Ngọc Chiến, Chiềng Ân                                                       | Xã Chiềng Muôn, Xã Ngọc Chiến, Xã Chiềng Ân | DNL              | 28,32                        |                           | 28,32                    |         |
| <b>III</b> | <b>Công trình hủy bỏ</b>                                                                               |                                             |                  |                              |                           |                          |         |
| 1          | Đấu giá cho thuê đất khu đất bãi thải thủy điện Huổi Quảng trả lại cho huyện Mường La tại bản Nà Cường | Xã Chiềng Lao                               | TMD              | 4,00                         |                           | 4,00                     |         |
| 2          | Dự án Khu du lịch bản Piêng                                                                            | Xã Nậm Pấm                                  | TMD              | 0,50                         |                           | 0,50                     |         |
| 3          | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề (Quy hoạch chung xã Ngọc Chiến)                       | Xã Ngọc Chiến                               | SKC              | 14,37                        | 13,86                     | 0,51                     |         |
| 4          | Khu nhà xưởng, sản xuất, chế biến nông sản (Quy hoạch chung Thị trấn Mường Bú)                         | Xã Mường Bú                                 | SKC              | 0,21                         |                           | 0,21                     |         |
| 5          | Mỏ đá Pi Toong                                                                                         | Xã Pi Toong                                 | SKS              | 8,31                         |                           | 8,31                     |         |
| 6          | Mở đường vào thác Pú Dành                                                                              | Xã Ngọc Chiến                               | DGT              | 0,50                         | 0,40                      | 0,10                     |         |
| 7          | Bãi đỗ xe Ngọc Chiến                                                                                   | Xã Ngọc Chiến                               | DGT              | 0,50                         | 0,00                      | 0,50                     |         |
| 8          | Kè và cải tạo lòng suối Nậm Chiến xã Ngọc Chiến                                                        | Xã Ngọc Chiến                               | DGT              | 8,00                         |                           | 8,00                     |         |
| 9          | Kè chống sạt lở suối Chiến, xã Chiềng Muôn                                                             | Xã Chiềng Muôn                              | DGT              | 12,10                        |                           | 12,10                    |         |
| 10         | Công trình thủy lợi Co Hụn, bản Song Ho                                                                | Thị trấn Ít Ong                             | DTL              | 0,10                         | 0,08                      | 0,03                     |         |
| 11         | Công trình thủy lợi bản Hua Nà                                                                         | Thị trấn Ít Ong                             | DTL              | 0,20                         | 0,17                      | 0,03                     |         |
| 12         | Công trình thủy lợi bản Mé                                                                             | Thị trấn Ít Ong                             | DTL              | 0,10                         | 0,07                      | 0,03                     |         |
| 13         | Công trình thủy lợi bản Hua Ít                                                                         | Thị trấn Ít Ong                             | DTL              | 0,10                         | 0,08                      | 0,02                     |         |
| 14         | Thủy lợi Co Cọ, bản Nà Tòng                                                                            | Thị trấn Ít Ong                             | DTL              | 0,30                         | 0,25                      | 0,05                     |         |
| 15         | NSH trung tâm xã Nậm Giôn, huyện Mường La                                                              | Xã Nậm Giôn                                 | DTL              | 0,30                         |                           | 0,30                     |         |
| 16         | Thủy lợi Huổi Chèo                                                                                     | Xã Nậm Giôn                                 | DTL              | 0,20                         | 0,16                      | 0,04                     |         |
| 17         | Công trình cấp NSH bản Huổi Tao                                                                        | Xã Nậm Giôn                                 | DTL              | 0,30                         | 0,28                      | 0,02                     |         |
| 18         | Công trình cấp NSH bản Púng Ngùa                                                                       | Xã Nậm Giôn                                 | DTL              | 0,30                         | 0,28                      | 0,02                     |         |
| 19         | Công trình cấp NSH bản Đen Đin                                                                         | Xã Nậm Giôn                                 | DTL              | 0,40                         | 0,38                      | 0,02                     |         |
| 20         | Nâng cấp NSH bản Nậm Cùm, xây bể chứa nước cho các hộ gia đình                                         | Xã Nậm Giôn                                 | DTL              | 0,20                         | 0,19                      | 0,01                     |         |
| 21         | Xây bể chứa nước mới cho các hộ gia đình bản Huổi Pươi                                                 | Xã Nậm Giôn                                 | DTL              | 0,20                         | 0,19                      | 0,01                     |         |
| 22         | Xây bể chứa nước mới cho các hộ gia đình bản Huổi Chà (Cấp NSH cho dân sở tại bản Huổi Chà)            | Xã Nậm Giôn                                 | DTL              | 1,25                         | 1,21                      | 0,04                     |         |

| STT | Hạng mục                                                                                                                            | Địa điểm thực hiện | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------|
| 23  | Xây bể chứa nước mới cho các hộ gia đình bản Pá Hốp                                                                                 | Xã Nậm Giôn        | DTL              | 0,20                         | 0,19                      | 0,01                     |         |
| 24  | Xây bể chứa nước mới cho các hộ gia đình bản Huổi Hộc                                                                               | Xã Nậm Giôn        | DTL              | 0,20                         | 0,19                      | 0,01                     |         |
| 25  | Xây bể chứa nước mới cho các hộ gia đình bản Huổi Chèo                                                                              | Xã Nậm Giôn        | DTL              | 0,20                         | 0,19                      | 0,01                     |         |
| 26  | Đầu tư xây mới công thủy lợi bản Nậm Cùm                                                                                            | Xã Nậm Giôn        | DTL              | 0,20                         | 0,15                      | 0,05                     |         |
| 27  | Thủy lợi bản Lọng Bong xã Nậm Giôn                                                                                                  | Xã Nậm Giôn        | DTL              | 0,20                         | 0,17                      | 0,03                     |         |
| 28  | NSH Bản Pá Hát, Huổi Lẹ xã Nậm Giôn                                                                                                 | Xã Nậm Giôn        | DTL              | 3,73                         | 3,71                      | 0,02                     |         |
| 29  | Công trình thủy lợi bản Mạ                                                                                                          | Xã Chiềng Lao      | DTL              | 0,20                         | 0,17                      | 0,03                     |         |
| 30  | Công trình thủy lợi Sải Lương                                                                                                       | Xã Hua Trai        | DTL              | 0,30                         | 0,25                      | 0,05                     |         |
| 31  | Tuyến mương Pá Hiêu bản Mền                                                                                                         | Xã Hua Trai        | DTL              | 0,30                         | 0,29                      | 0,01                     |         |
| 32  | Cấp nước sinh hoạt Pú Khôm bản Mền, xã Hua Trai                                                                                     | Xã Hua Trai        | DTL              | 0,30                         | 0,28                      | 0,02                     |         |
| 33  | Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Hua Trai                                                                                            | Xã Hua Trai        | DTL              | 0,20                         | 0,18                      | 0,02                     |         |
| 34  | Nước sinh hoạt bản Nà Tâu                                                                                                           | Xã Ngọc Chiến      | DTL              | 0,30                         | 0,29                      | 0,01                     |         |
| 35  | Thủy lợi bản Giàng Phổng                                                                                                            | Xã Ngọc Chiến      | DTL              | 0,30                         | 0,28                      | 0,02                     |         |
| 36  | Thủy lợi Co Phá - Nậm Păm                                                                                                           | Xã Nậm Păm         | DTL              | 0,20                         | 0,17                      | 0,03                     |         |
| 37  | Công trình thủy lợi (Phai Pá Khoang)                                                                                                | Xã Chiềng Muôn     | DTL              | 0,50                         | 0,45                      | 0,05                     |         |
| 38  | Công trình TL Cát Lình                                                                                                              | Xã Chiềng Muôn     | DTL              | 0,30                         | 0,27                      | 0,03                     |         |
| 39  | TL bản Pá Khoang                                                                                                                    | Xã Chiềng Muôn     | DTL              | 0,20                         | 0,15                      | 0,05                     |         |
| 40  | Hệ thống nước sinh hoạt trung tâm xã Chiềng Ân                                                                                      | Xã Chiềng Ân       | DTL              | 0,50                         | 0,40                      | 0,10                     |         |
| 41  | Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Chiềng Ân                                                                                      | Xã Chiềng Ân       | DTL              | 0,40                         | 0,35                      | 0,05                     |         |
| 42  | Thủy lợi Chông Lơ xã Chiềng Ân                                                                                                      | Xã Chiềng Ân       | DTL              | 0,30                         | 0,28                      | 0,02                     |         |
| 43  | Nước sinh hoạt bản Mạo - Trường PTDTBT THCS Chiềng Công - Trạm Y tế xã                                                              | Xã Chiềng Công     | DTL              | 0,40                         | 0,35                      | 0,05                     |         |
| 44  | Công trình thủy lợi bản Pá Chè                                                                                                      | Xã Chiềng Công     | DTL              | 0,30                         | 0,27                      | 0,03                     |         |
| 45  | Thủy lợi bản Nong Hùn xã Chiềng Công                                                                                                | Xã Chiềng Công     | DTL              | 0,30                         | 0,27                      | 0,03                     |         |
| 46  | Nước sinh hoạt bản Chom Cọ, xã Tạ Bú                                                                                                | Xã Tạ Bú           | DTL              | 0,10                         | 0,09                      | 0,01                     |         |
| 47  | Nước sinh hoạt bản Buôi                                                                                                             | Xã Tạ Bú           | DTL              | 0,20                         | 0,18                      | 0,02                     |         |
| 48  | Nước sinh hoạt bản Pá Tong                                                                                                          | Xã Tạ Bú           | DTL              | 0,40                         | 0,39                      | 0,01                     |         |
| 49  | Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Po                                                                                                 | Xã Mường Bú        | DTL              | 0,30                         | 0,28                      | 0,02                     |         |
| 50  | Đầu tư mới công trình NSH bản Thẩm Xúm                                                                                              | Xã Mường Bú        | DTL              | 0,20                         | 0,18                      | 0,02                     |         |
| 51  | Đầu tư mới công trình NSH bản Pú Luông                                                                                              | Xã Mường Bú        | DTL              | 0,40                         | 0,38                      | 0,02                     |         |
| 52  | Đầu tư mới công trình NSH bản Bằng Phột                                                                                             | Xã Mường Bú        | DTL              | 0,20                         | 0,18                      | 0,02                     |         |
| 53  | Đầu tư mới công trình NSH bản Sang                                                                                                  | Xã Mường Bú        | DTL              | 0,20                         | 0,18                      | 0,02                     |         |
| 54  | Đầu tư mới công trình NSH bản Nà Nong                                                                                               | Xã Mường Bú        | DTL              | 0,60                         | 0,58                      | 0,02                     |         |
| 55  | Nâng cấp Hồ thủy lợi Bản Pàn                                                                                                        | Xã Mường Chùm      | DTL              | 1,00                         | 0,98                      | 0,02                     |         |
| 56  | Đầu tư mới + sửa chữa Rãnh thoát nước dọc 2 bên Tuyến đường tỉnh lộ 110 thuộc địa phận xã Mường Chùm (từ bản Nong Buôi đến bản Pàn) | Xã Mường Chùm      | DTL              | 2,00                         | 1,80                      | 0,20                     |         |
| 57  | Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nong Buôi                                                                                       | Xã Mường Chùm      | DTL              | 0,10                         | 0,09                      | 0,01                     |         |
| 58  | Công trình tưới ảm bản Bùng, xã Mường Bú: gồm 01 đập đầu mối, 6 bể chứa, tuyến đường ống.                                           | Xã Mường Bú        | DTL              | 0,50                         | 0,40                      | 0,10                     |         |
| 59  | Công trình tưới ảm tiêu khu 2, xã Mường Bú                                                                                          | Xã Mường Bú        | DTL              | 0,50                         | 0,40                      | 0,10                     |         |

| STT | Hạng mục                                                                                           | Địa điểm thực hiện | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------|
| 60  | Công trình thủy lợi bản Đông Lông (Mường Pá Pâu - Bản Lướt)                                        | Xã Ngọc Chiến      | DTL              | 2,00                         | 1,90                      | 0,10                     |         |
| 61  | Công trình cấp nước sinh hoạt bản Nà Thươn                                                         | Xã Mường Chùm      | DTL              | 0,24                         | 0,21                      | 0,03                     |         |
| 62  | Công trình thủy lợi bản Nong 1 + Nong 2 (tuyến mương Nòi Pát - Nòi Sang)                           | Xã Mường Chùm      | DTL              | 1,00                         | 0,96                      | 0,04                     |         |
| 63  | Quy hoạch nhà văn hóa thị trấn (Quy hoạch chung Thị trấn Mường Bú)                                 | Xã Mường Bú        | DVH              | 0,62                         |                           | 0,62                     |         |
| 64  | Nhà văn hóa bản Hua Bó (Quy hoạch chung Thị trấn Mường Bú)                                         | Xã Mường Bú        | DVH              | 0,18                         |                           | 0,18                     |         |
| 65  | Phòng khám đa khoa (Quy hoạch chung Thị trấn Mường Bú)                                             | Xã Mường Bú        | DYT              | 0,71                         |                           | 0,71                     |         |
| 66  | Công trình trường học (Quy hoạch chung Thị trấn Ít Ong)                                            | Thị trấn Ít Ong    | DGD              | 1,80                         |                           | 1,80                     |         |
| 67  | Trạm biến áp Bản Pá Xá Hồng                                                                        | Xã Chiềng Ân       | DNL              | 0,02                         |                           | 0,02                     |         |
| 68  | Hệ thống điện điểm TĐC xen ghép Nà Sàng (Ăng Nghiu)                                                | Xã Chiềng Hoa      | DNL              | 0,05                         |                           | 0,05                     |         |
| 69  | Cửa hàng xăng dầu xã Tạ Bú                                                                         | Xã Tạ Bú           | TMD              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 70  | Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lá Mường và bản Huổi Ban, xã Mường Trai                  | Xã Mường Trai      | ONT; DGT; CLN    | 4,00                         |                           | 4,00                     |         |
| 71  | Đầu giá đất Lô số 16 khu dân cư Trung tâm xã Ngọc Chiến                                            | Xã Ngọc Chiến      | ONT              | 0,05                         |                           | 0,05                     |         |
| 72  | Đầu giá khu đất cửa hàng vật tư cũ tại bản Văn Minh, xã Mường Bú                                   | Xã Mường Bú        | ONT              | 0,05                         |                           | 0,05                     |         |
| 73  | Đầu giá khu đất thu hồi xây dựng công trình thủy điện Huổi Quảng tại xã Chiềng Lao, huyện Mường La | Xã Chiềng Lao      | ONT              | 1,02                         |                           | 1,02                     |         |
| 74  | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND xã Chiềng Muôn, huyện Mường La                                 | Xã Chiềng Muôn     | TSC              | 0,40                         |                           | 0,40                     |         |
| 75  | Trụ sở làm việc Công an huyện Mường La (cơ sở mới)                                                 | Thị trấn Ít Ong    | CAN              | 3,26                         | 3,26                      | 0,00                     |         |
| 76  | Trụ sở công an huyện                                                                               | Thị trấn Ít Ong    | CAN              |                              |                           |                          |         |
| 77  | Nhà văn hóa bản Huổi Hóc                                                                           | Xã Nậm Giôn        | DVH              | 0,08                         |                           | 0,08                     |         |
| 78  | Nhà văn hóa bản Pá Sóng, xã Chiềng Lao                                                             | Xã Chiềng Lao      | DVH              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 79  | Nhà văn hóa bản Đông Khít, xã Hua Trai                                                             | Xã Hua Trai        | DVH              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 80  | Nhà văn hóa bản Thăm Cọng, xã Hua Trai                                                             | Xã Hua Trai        | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 81  | Nhà văn hóa bản Nậm Hồng, xã Hua Trai                                                              | Xã Hua Trai        | DVH              | 0,08                         |                           | 0,08                     |         |
| 82  | Nhà văn hóa bản Lá Mường                                                                           | Xã Mường Trai      | DVH              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 83  | Nhà văn hóa bản Huổi Có                                                                            | Xã Nậm Pấm         | DVH              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 84  | Nhà văn hóa bản Khao Lao Dưới                                                                      | Xã Chiềng Công     | DVH              | 0,04                         |                           | 0,04                     |         |
| 85  | Nhà văn hóa bản Kéo Ốt                                                                             | Xã Chiềng San      | DVH              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 86  | Nhà văn hóa bản Nong É                                                                             | Xã Chiềng Hoa      | DVH              | 0,05                         |                           | 0,05                     |         |
| 87  | Nhà văn hóa bản Hín Phá                                                                            | Xã Chiềng Hoa      | DVH              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 88  | Nhà văn hóa bản Mường Pía                                                                          | Xã Chiềng Hoa      | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 89  | Nhà văn hóa xã Mường Bú                                                                            | Xã Mường Bú        | DVH              | 0,17                         |                           | 0,17                     |         |
| 90  | Nhà văn hóa xã Pi Toong                                                                            | Xã Pi Toong        | DVH              | 0,05                         |                           | 0,05                     |         |
| 91  | Nhà văn hóa trung tâm xã Chiềng Ân                                                                 | Xã Chiềng Ân       | DVH              | 0,10                         |                           | 0,10                     |         |
| 92  | Nhà Văn hóa bản Tà Pù Chừ xã Chiềng Ân                                                             | Xã Chiềng Ân       | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 93  | Nhà văn hóa bản Cát Linh, xã Chiềng Muôn                                                           | Xã Chiềng Muôn     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 94  | Nhà văn hóa bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn                                                          | Xã Chiềng Muôn     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |

| STT | Hạng mục                                | Địa điểm thực hiện | Mã đất quy hoạch | Tổng DT thực hiện dự án (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm (ha) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------|
| 95  | Nhà văn hóa bản Hua Đán, xã Chiềng Muôn | Xã Chiềng Muôn     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 96  | Nhà văn hóa Bản Mạo                     | Xã Chiềng Công     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 97  | Nhà văn hóa bản Hán Cá Thệnh            | Xã Chiềng Công     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 98  | Nhà văn hóa bản Pá Chè                  | Xã Chiềng Công     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 99  | Nhà văn hóa bản Tốc Tát Trên            | Xã Chiềng Công     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 100 | Nhà văn hóa bản Tốc Tát Dưới            | Xã Chiềng Công     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 101 | Nhà văn hóa bản Khao Lao Trên           | Xã Chiềng Công     | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 102 | Nhà Văn Hóa bản Khua Vai                | Xã Ngọc Chiến      | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 103 | Công trình nhà văn hóa bản Đen Đin      | Xã Nậm Giôn        | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |
| 104 | Công trình nhà văn hóa bản Huổi Hóc     | Xã Nậm Giôn        | DVH              | 0,06                         |                           | 0,06                     |         |